

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

LÊ THỊ THẢO

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH THÀNH LẬP
DOANH NGHIỆP TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG LẬP TẠI VIỆT NAM: MỘT SỐ HÀM Ý
CHO ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

HÀ NỘI - NĂM 2026

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

LÊ THỊ THẢO

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH THÀNH LẬP
DOANH NGHIỆP TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG LẬP TẠI VIỆT NAM: MỘT SỐ HÀM Ý
CHO ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh
Mã số: 9340101.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- PGS.TS NGUYỄN ANH TUẤN
- TS. NGUYỄN NGỌC QUÝ

HÀ NỘI - NĂM 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam kết rằng luận án tiến sĩ với đề tài “Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp trong các trường đại học công lập tại Việt Nam: một số hàm ý cho Đại học Quốc gia Hà Nội” là kết quả nghiên cứu khoa học độc lập của cá nhân tôi, được thực hiện dưới sự hướng dẫn của PGS.TS. Nguyễn Anh Tuấn và TS. Nguyễn Ngọc Quý.

Toàn bộ thông tin, số liệu và trích dẫn được sử dụng trong luận án đều đảm bảo tính chính xác, khách quan và trung thực.

Kết quả nghiên cứu trong luận án này chưa từng được sử dụng để bảo vệ cho bất kỳ học vị hay đề tài nghiên cứu khoa học nào khác.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Tác giả

Lê Thị Thảo

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận án này, tôi đã nhận được sự hỗ trợ quý báu từ các thầy, cô giảng viên Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, đặc biệt là các giảng viên Viện Quản trị Kinh doanh, những người đã luôn tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến PGS.TS. Nguyễn Anh Tuấn và TS. Nguyễn Ngọc Quý - những người Thầy hướng dẫn khoa học tận tâm, đã không ngừng chỉ dẫn và đồng hành cùng tôi trong quá trình thực hiện luận án.

Tôi cũng xin chân thành cảm ơn các cá nhân, tổ chức đã nhiệt tình hợp tác và tham gia khảo sát, góp phần quan trọng vào việc hoàn thiện nghiên cứu này.

Cuối cùng, tôi xin gửi lời tri ân sâu sắc tới gia đình thân yêu - chỗ dựa tinh thần vững chắc đã luôn ở bên động viên, tiếp sức cho tôi vượt qua mọi khó khăn để hoàn thành luận án này.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Tác giả

Lê Thị Thảo

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	viii
DANH MỤC HÌNH	ix
DANH MỤC BẢNG	ix
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu	1
2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu	4
2.1. Mục tiêu nghiên cứu.....	4
2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu.....	4
3. Câu hỏi nghiên cứu	5
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	6
4.1. Đối tượng nghiên cứu.....	6
4.2. Phạm vi nghiên cứu.....	6
5. Giới hạn nghiên cứu	7
6. Phương pháp nghiên cứu	7
7. Những đóng góp mới của luận án	9
7.1. Đóng góp về mặt lý luận.....	10
7.2. Đóng góp về mặt thực tiễn.....	10
8. Kết cấu của luận án	11
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ DOANH NGHIỆP TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC	13
1.1. Tổng quan các nghiên cứu về doanh nghiệp trong trường đại học và doanh nghiệp spin-off	14
1.1.1. Nghiên cứu về phát triển doanh nghiệp trong trường đại học.....	14
1.1.2. Nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển doanh nghiệp trong trường đại học.....	16
1.1.3. Nghiên cứu về doanh nghiệp spin-off trong trường đại học.....	19
1.1.4. Nghiên cứu về ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong trường đại học.....	22
1.2. Khoảng trống nghiên cứu	25
TIÊU KẾT CHƯƠNG 1	29
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU	30
2.1. Cơ sở lý luận về ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong trường đại học	30

2.1.1. Khái niệm và đặc điểm của ý định thành lập doanh nghiệp spin-off.....	30
2.1.2. Đặc điểm của cơ sở giáo dục đại học trong hoạt động khởi nghiệp học thuật.....	30
2.1.3. Các lý thuyết nền tảng giải thích ý định khởi nghiệp và khả năng vận dụng trong nghiên cứu ý định thành lập doanh nghiệp spin-off.....	33
2.2. Cơ sở lý luận cho các nhân tố trong mô hình nghiên cứu ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off.....	37
2.2.1. Môi trường kinh tế.....	38
2.2.2. Môi trường chính sách.....	40
2.2.3. Nền tảng khoa học - công nghệ của trường đại học.....	43
2.2.4. Nguồn lực của trường đại học.....	46
2.2.5. Tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học.....	49
2.2.6. Quyết tâm của lãnh đạo trường đại học.....	52
2.3. Mô hình nghiên cứu.....	54
2.4. Giả thuyết nghiên cứu.....	57
TIỂU KẾT CHƯƠNG 2	62
CHƯƠNG 3: BỐI CẢNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	64
3.1. Bối cảnh nghiên cứu.....	64
3.2. Phương pháp nghiên cứu.....	66
3.2.1. Thiết kế nghiên cứu.....	66
3.2.2. Quy trình nghiên cứu.....	68
3.2.3. Phát triển thang đo nghiên cứu.....	69
3.2.4. Hiệu chỉnh và khảo sát thử thang đo.....	75
3.2.4.1. Hiệu chỉnh thang đo.....	75
3.2.4.2. Khảo sát thử thang đo.....	79
3.2.5. Nghiên cứu định lượng.....	86
3.2.5.1. Đối tượng và phạm vi khảo sát.....	86
3.2.5.2. Phương pháp chọn mẫu và cỡ mẫu.....	87
3.2.5.3. Phương pháp phân tích dữ liệu.....	89
TIỂU KẾT CHƯƠNG 3	91
CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN	92
4.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu.....	92
4.2. Kiểm định thang đo.....	97
4.2.1. Kiểm định độ tin cậy thang đo.....	97

4.2.2. Phân tích nhân tố khám phá.....	99
4.3. Kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu.....	101
4.3.1. Phân tích ma trận tương quan.....	101
4.3.2. Phân tích hồi quy.....	104
4.3.2.1. Kiểm định ANOVA.....	105
4.3.2.2. Kiểm định sự phù hợp của mô hình.....	105
4.3.3. Kiểm định phân phối chuẩn.....	106
4.3.4. Kiểm định đa cộng tuyến.....	108
4.3.5. Kiểm định độc lập giữa các phần dư.....	108
4.3.6. Xây dựng phương trình hồi quy tuyến tính.....	109
4.3.6.1. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính.....	110
4.3.6.2. Lập phương trình hồi quy tuyến tính.....	110
4.3.7. Kết luận về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp trong các trường đại học công lập tại Việt Nam.....	111
4.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu.....	111
4.4.1. So sánh với các công trình nghiên cứu đã được tổng quan.....	114
4.4.2. Liên hệ với bối cảnh đặc thù của các trường đại học công lập tại Việt Nam.....	118
TIÊU KẾT CHƯƠNG 4.....	122
CHƯƠNG 5: ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ VÀ MỘT SỐ HÀM Ý CHO ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI.....	123
5.1. Thực trạng thành lập doanh nghiệp trong các trường đại học công lập tại Việt Nam.....	123
5.1.1. Bối cảnh chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển khoa học, công nghệ và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.....	123
5.1.2. Kết quả thành lập doanh nghiệp trong các trường đại học công lập tại Việt Nam.....	124
5.1.3. Các khó khăn, thách thức.....	131
5.1.3.1. Về môi trường chính sách.....	131
5.1.3.2. Về nền tảng khoa học công nghệ của trường đại học.....	132
5.1.3.3. Về nguồn lực của trường đại học.....	134
5.1.3.4. Về tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học.....	135
5.1.3.5. Về quyết tâm của lãnh đạo trường đại học.....	135
5.1.3.6. Về môi trường kinh tế.....	136

5.2. Hàm ý chính sách và quản trị	137
5.2.1. Hàm ý đối với Nhà nước và cơ quan quản lý.....	138
5.2.2. Hàm ý đối với các trường đại học công lập.....	139
5.2.3. Hàm ý đối với giảng viên, nhà khoa học và hệ sinh thái.....	142
5.3. Một số hàm ý cho Đại học Quốc gia Hà Nội	144
5.3.1. Giới thiệu về Đại học Quốc gia Hà Nội.....	144
5.3.1.1. Giới thiệu chung về Đại học Quốc gia Hà Nội.....	144
5.3.1.2. Quản lý, điều hành trong Đại học Quốc gia Hà Nội.....	148
5.3.2. Một số điều kiện thuận lợi cho hình thành doanh nghiệp spin-off tại Đại học Quốc gia Hà Nội.....	149
5.3.2.1. Nền tảng khoa học công nghệ.....	149
5.3.2.2. Chính sách đầu tư cho khoa học công nghệ của ĐHQGHN.....	150
5.3.2.3. Hệ thống văn bản quy định về chuyển giao, thương mại hóa và thành lập doanh nghiệp.....	151
5.3.2.4. Thành lập đơn vị hỗ trợ chuyển giao công nghệ, ươm tạo khởi nghiệp.	152
5.3.3. Phân tích SWOT đối với phát triển doanh nghiệp spin-off tại ĐHQGHN....	154
5.3.3.1. Điểm mạnh (Strengths).....	154
5.3.3.2. Điểm yếu (Weaknesses).....	155
5.3.3.3. Cơ hội (Opportunities).....	156
5.3.3.4. Thách thức (Threats).....	156
5.3.4. Định vị vai trò của Đại học Quốc gia Hà Nội trong phát triển doanh nghiệp spin-off.....	157
5.3.5. Giải pháp thúc đẩy thành lập doanh nghiệp tại Đại học Quốc gia Hà Nội....	159
5.3.5.1. Giải pháp hoàn thiện cơ chế chính sách nội bộ về doanh nghiệp spin-off tại Đại học Quốc gia Hà Nội.....	159
5.3.5.2. Giải pháp phát huy nền tảng khoa học - công nghệ và các nhóm nghiên cứu mạnh tại ĐHQGHN.....	161
5.3.5.3. Giải pháp tăng cường nguồn lực và cơ chế hỗ trợ nội bộ cho khởi nghiệp học thuật tại ĐHQGHN.....	163
5.3.5.4. Giải pháp phát huy vai trò lãnh đạo và quản trị đổi mới trong toàn hệ thống ĐHQGHN.....	165

5.3.5.5. Giải pháp phát triển đội ngũ giảng viên, nhà khoa học có tinh thần doanh nhân học thuật tại ĐHQGHN.....	167
5.3.5.6. Giải pháp mở rộng liên kết hệ sinh thái và kết nối thị trường cho doanh nghiệp spin-off của ĐHQGHN.....	168
5.4. Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo	170
5.4.1. Hạn chế của nghiên cứu.....	170
5.4.2. Hướng nghiên cứu tiếp theo.....	171
TIỂU KẾT CHƯƠNG 5	173
KẾT LUẬN	174
CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	177
TÀI LIỆU THAM KHẢO	179
CÁC PHỤ LỤC	186

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	KÍ HIỆU VIẾT TẮT	NỘI DUNG VIẾT TẮT
1.	CGCN	Chuyên gia công nghệ
2.	CP	Chính phủ
3.	CSGD	Cơ sở giáo dục
4.	CSGDĐH	Cơ sở giáo dục đại học
5.	DN	Doanh nghiệp
6.	DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
7.	ĐH	Đại học
8.	ĐHQGHN	Đại học Quốc gia Hà Nội
9.	ĐMST	Đổi mới sáng tạo
10.	GDDH	Giáo dục đại học
11.	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
12.	KHCN hoặc KH&CN	Khoa học và Công nghệ
13.	KHCN&ĐMST	Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo
14.	NCKH	Nghiên cứu khoa học
15.	NC&TK	Nghiên cứu và triển khai
16.	R&D	Nghiên cứu và phát triển
17.	SHTT	Sở hữu trí tuệ
18.	SXKD	Sản xuất kinh doanh
19.	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
20.	TTO	Văn phòng Chuyển giao Công nghệ

DANH MỤC HÌNH

Hình 2.1: Mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới ý định thành lập doanh nghiệp trong trường đại học công lập tại Việt Nam	57
Hình 3.1: Quy trình nghiên cứu của luận án	69
Hình 4.1: Biểu đồ tần số của phần dư chuẩn hóa	107
Hình 4.2: Biểu đồ tần số P - P	107
Hình 4.3: Biểu đồ Scatter Plot	109
Hình 4.4: Kết quả tương quan tuyến tính của các thành phần trong mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp trong các trường đại học công lập tại Việt Nam	113
Hình 5.1: Mô hình thành lập Công ty TNHH MTV BK-Holdings	128
Hình 5.2. Sơ đồ tổ chức của ĐHQGHN	145
Hình 5.3. Số liệu chung về ĐHQGHN năm 2024	147

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Các giả thuyết nghiên cứu của luận án	60
Bảng 3.1. Ánh xạ nhân tố - biến quan sát - giả thuyết nghiên cứu	70
Bảng 3.2: Hệ thống thang đo các biến nghiên cứu	71
Bảng 3.3: Tổng hợp kết quả phỏng vấn chuyên gia phục vụ hiệu chỉnh thang đo	77
Bảng 3.4. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo từ khảo sát thử	80
Bảng 3.5. Điều chỉnh thang đo sau khảo sát thử	81
Bảng 4.1: Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu theo giới tính	92
Bảng 4.2: Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu theo độ tuổi	93
Bảng 4.3: Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu theo theo học vị/học hàm	93
Bảng 4.4: Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu theo theo thâm niên công tác	94
Bảng 4.5: Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu theo theo lĩnh vực chuyên môn	95
Bảng 4.6: Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu theo theo mức độ tham gia hoạt động NCKH - ĐMST	95
Bảng 4.7: Tổng hợp kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo	97

Bảng 4.8: Kết quả kiểm định KMO và Bartlett các biến độc lập	100
Bảng 4.9: Kết quả phân tích tương quan Pearson	102
Bảng 4.10: Kiểm định ANOVA	105
Bảng 4.11: Kiểm định sự phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính đa biến	106
Bảng 4.12: Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính	110
Bảng 4.13: Kết luận về giả thuyết nghiên cứu	112

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu đang chuyển dịch mạnh mẽ sang mô hình kinh tế tri thức và đổi mới sáng tạo, vai trò của các trường đại học ngày càng được mở rộng và tái định hình. Trường đại học không chỉ được kỳ vọng là nơi đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao mà còn là trung tâm sản sinh tri thức, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và đóng góp trực tiếp cho tăng trưởng kinh tế - xã hội. Hai xu thế lớn đang tác động sâu sắc đến mô hình tổ chức và cơ chế hoạt động của giáo dục đại học hiện nay gồm: (i) xu thế giảm dần nguồn đầu tư công, đặc biệt là ngân sách nhà nước dành cho giáo dục đại học; và (ii) yêu cầu ngày càng cao về năng lực thích ứng, đổi mới và cạnh tranh trong đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ giữa các cơ sở giáo dục đại học trên phạm vi toàn cầu.

Trong bối cảnh đó, mô hình “đại học khởi nghiệp” (entrepreneurial university) nổi lên như một định hướng phát triển chiến lược của nhiều quốc gia, với trọng tâm là thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo và thương mại hóa kết quả nghiên cứu thông qua việc hình thành các doanh nghiệp trong trường đại học, đặc biệt là doanh nghiệp spin-off. Các doanh nghiệp spin-off được hình thành từ kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên, nhà khoa học không chỉ giúp gia tăng hiệu quả khai thác tài sản trí tuệ mà còn mở rộng phạm vi ảnh hưởng của trường đại học ra ngoài môi trường học thuật, góp phần tích cực vào phát triển kinh tế địa phương và quốc gia.

Thực tiễn quốc tế cho thấy nhiều quốc gia có nền khoa học - công nghệ phát triển như Hoa Kỳ, Anh, Đức, Singapore, Hàn Quốc đã sớm ban hành các chính sách và thiết lập các cơ chế tài chính, tổ chức nhằm hỗ trợ hình thành và phát triển doanh nghiệp trong trường đại học. Chính phủ Anh đã xây dựng hệ thống các quỹ đổi mới giáo dục đại học, hội đồng nghiên cứu và các chương trình hợp tác đại học - doanh nghiệp nhằm thúc đẩy thương mại hóa tri thức. Tương tự, Singapore với định hướng trở thành trung tâm đổi mới sáng tạo hàng đầu khu vực đã xây dựng nền tảng vững chắc cho hoạt động khởi nghiệp và chuyển giao công nghệ ngay trong khuôn viên

trường đại học, tiêu biểu là tại Đại học Quốc gia Singapore (NUS) và Đại học Công nghệ Nanyang (NTU).

Tại Việt Nam, quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng và yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng đã đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với hệ thống giáo dục đại học trong việc tham gia tích cực hơn vào hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia. Trường đại học ngày càng được xác định không chỉ là nơi đào tạo mà còn là trung tâm nghiên cứu, chuyển giao tri thức, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Trong những năm gần đây, nhiều chủ trương, chính sách lớn của Nhà nước như Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 71-NQ/TW, Nghị quyết số 29-NQ/TW, Đề án 844, Đề án 1665, Luật Giáo dục đại học (sửa đổi năm 2018), Nghị định 109/2022/NĐ-CP... đã từng bước hình thành hành lang pháp lý cho phép các trường đại học, đặc biệt là các trường đại học công lập, tham gia thành lập doanh nghiệp khoa học - công nghệ và doanh nghiệp spin-off nhằm khai thác tài sản trí tuệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và tăng cường tính tự chủ.

Tuy nhiên, trên thực tế, việc thành lập và vận hành doanh nghiệp trong các trường đại học tại Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế. Kết quả khảo sát của Đinh Văn Toàn và cộng sự (2018) cho thấy trong số 120 cơ sở giáo dục đại học và cao đẳng được khảo sát chỉ có 11 cơ sở (chủ yếu là các trường đại học công lập) đã thành lập doanh nghiệp trực thuộc với quy mô còn nhỏ, mô hình đơn giản và hiệu quả hoạt động chưa cao. Mặc dù số lượng trường đại học có ý định thành lập doanh nghiệp tương đối lớn, song phần lớn các ý định này vẫn chưa được hiện thực hóa thành hành động cụ thể.

Một trong những nguyên nhân cốt lõi của thực trạng trên là sự thiếu hụt các nghiên cứu chuyên sâu, có cơ sở lý luận và thực nghiệm vững chắc nhằm lý giải các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình hình thành và hiện thực hóa khởi nghiệp trong môi trường đại học Việt Nam. Các nghiên cứu trong nước hiện nay còn phân tán, chủ yếu tập trung vào mô tả mô hình, tổng kết kinh nghiệm quốc tế hoặc phân tích chính sách, trong khi thiếu vắng các nghiên cứu định lượng đi sâu vào hành vi của giảng viên, nhà khoa học trong các trường đại học công lập.

Trong khi đó, các nghiên cứu quốc tế về doanh nghiệp spin-off chủ yếu được thực hiện tại các quốc gia có hệ thống giáo dục đại học và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo phát triển, do đó chưa phản ánh đầy đủ những đặc thù của Việt Nam - một nền kinh tế đang chuyển đổi, nơi các trường đại học công lập vẫn chịu sự chi phối mạnh mẽ của cơ chế quản lý hành chính, tài chính công và mô hình quản trị truyền thống.

Bên cạnh những hạn chế về cơ chế, chính sách và nguồn lực, một vấn đề có ý nghĩa then chốt nhưng còn chưa được nghiên cứu đầy đủ trong bối cảnh các trường đại học công lập tại Việt Nam là ý định thành lập doanh nghiệp spin-off của giảng viên, nhà khoa học. Theo các lý thuyết hành vi, đặc biệt là Lý thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior - TPB), ý định được xem là tiền đề trực tiếp và quan trọng nhất dẫn tới hành vi. Trong môi trường đại học công lập, việc hình thành ý định khởi nghiệp không diễn ra một cách tự nhiên mà chịu tác động của nhiều nhóm nhân tố ở các cấp độ cá nhân, tổ chức và thể chế.

Việc chưa nhận diện đầy đủ và có hệ thống các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off dẫn đến khoảng trống trong hoạch định chính sách và thiết kế các cơ chế hỗ trợ khởi nghiệp học thuật phù hợp. Do đó, cần thiết phải có một nghiên cứu chuyên sâu, tích hợp các yếu tố ở nhiều cấp độ nhằm làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp trong các trường đại học công lập tại Việt Nam.

Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN), với vị thế là đại học trọng điểm quốc gia và định hướng phát triển thành đại học nghiên cứu tầm cỡ quốc tế, là một trong số ít cơ sở giáo dục đại học có tiềm lực khoa học - công nghệ, nguồn nhân lực chất lượng cao và mức độ tự chủ tương đối lớn để triển khai mô hình doanh nghiệp spin-off. Tuy nhiên, thực tiễn hoạt động của ĐHQGHN cho thấy việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu thông qua doanh nghiệp vẫn còn khiêm tốn, đặt ra yêu cầu cần có các nghiên cứu khoa học làm cơ sở cho hoạch định chính sách và chiến lược phát triển doanh nghiệp trong nhà trường.

Xuất phát từ những phân tích trên, việc lựa chọn đề tài *“Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp trong các trường đại học công lập tại*

Việt Nam: Một số hàm ý cho Đại học Quốc gia Hà Nội” là cần thiết và có ý nghĩa cả về mặt lý luận và thực tiễn.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Luận án nhằm mục tiêu nghiên cứu một cách hệ thống cơ sở lý luận và thực tiễn về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập tại Việt Nam. Trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy việc hình thành và phát triển doanh nghiệp trong đại học theo hướng bền vững, phù hợp với bối cảnh giáo dục đại học đang chuyển dịch sang mô hình đại học khởi nghiệp.

Đồng thời, luận án tập trung phân tích và đưa ra một số hàm ý chính sách áp dụng cụ thể cho ĐHQGHN, một đại học trọng điểm có định hướng nghiên cứu và giữ vai trò nòng cốt trong hệ thống giáo dục đại học quốc gia nhằm nâng cao hiệu quả khai thác kết quả nghiên cứu và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo trong nhà trường.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu đã đề ra, luận án tập trung thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận liên quan đến mô hình doanh nghiệp spin-off trong trường đại học, làm rõ các khái niệm, đặc điểm và vai trò của doanh nghiệp spin-off trong quá trình thương mại hóa kết quả nghiên cứu và thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong đại học.

- Tổng hợp và phân tích các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp trong trường đại học, từ đó phát hiện khoảng trống lý luận và xây dựng cơ sở khoa học cho mô hình nghiên cứu của luận án.

- Đánh giá thực trạng và mức độ ý định thành lập doanh nghiệp spin-off của giảng viên, nhà khoa học trong các trường đại học công lập tại Việt Nam, làm cơ sở thực tiễn cho việc kiểm định mô hình nghiên cứu.

- Đề xuất và kiểm định mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập tại Việt Nam, bao gồm việc xây dựng thang đo, giả thuyết nghiên cứu và thiết kế phương pháp tiếp cận phù hợp.

- Thực hiện khảo sát định tính và định lượng, thu thập và xử lý dữ liệu thực nghiệm để đo lường mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố trong mô hình nghiên cứu đối với ý định thành lập doanh nghiệp của giảng viên, nhà nghiên cứu trong trường đại học công lập.

- Phân tích, đánh giá thực trạng và rào cản trong việc hình thành doanh nghiệp spin-off tại các trường đại học công lập, qua đó nhận diện các yếu tố thúc đẩy hoặc cản trở hành vi khởi nghiệp khoa học.

- Đề xuất các nhóm giải pháp cụ thể và khả thi nhằm thúc đẩy việc hình thành và phát triển doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập tại Việt Nam theo hướng bền vững, gắn với bối cảnh thể chế và chính sách hiện hành.

- Đưa ra một số hàm ý chính sách chuyên sâu dành riêng cho ĐHQGHN nhằm hỗ trợ xây dựng mô hình quản trị, khuyến khích đổi mới sáng tạo và khai thác hiệu quả tiềm năng thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

3. Câu hỏi nghiên cứu

Để giải quyết các nhiệm vụ nêu trên, luận án tập trung trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau:

- Thực trạng hoạt động thành lập doanh nghiệp trong các trường đại học công lập tại Việt Nam hiện nay ra sao? Những rào cản và điều kiện thuận lợi nào đang tồn tại trong quá trình triển khai?

- Các nhân tố nào ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong trường đại học công lập? Mức độ và chiều hướng tác động của các nhân tố này được thể hiện như thế nào trong bối cảnh giáo dục đại học tại Việt Nam?

- Các giải pháp chính sách và quản trị nào có thể được đề xuất để thúc đẩy hoạt động hình thành doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập, đặc biệt là tại ĐHQGHN?

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập tại Việt Nam.

Luận án tiếp cận ý định thành lập doanh nghiệp spin-off như một trạng thái nhận thức - tâm lý của giảng viên, nhà khoa học, phản ánh mức độ sẵn sàng và khuynh hướng tham gia khởi nghiệp học thuật từ kết quả nghiên cứu khoa học. Trên cơ sở đó, luận án tập trung phân tích tác động của các nhóm nhân tố ở các cấp độ cá nhân, tổ chức và thể chế đến ý định này, thay vì nghiên cứu hành vi thành lập doanh nghiệp hoặc hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp spin-off sau khi được hình thành.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Luận án giới hạn trong việc xác định, đo lường và phân tích mức độ tác động của các nhóm nhân tố thuộc cấp độ cá nhân, cấp độ tổ chức và cấp độ thể chế - môi trường đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập tại Việt Nam. Luận án không đi sâu phân tích quá trình vận hành, hiệu quả tài chính hay kết quả hoạt động của doanh nghiệp spin-off sau khi được thành lập.

- Về đơn vị phân tích: Đơn vị phân tích của luận án là cá nhân, cụ thể là giảng viên, nhà khoa học và cán bộ nghiên cứu (gọi tắt là nhà khoa học) đang công tác tại các trường đại học công lập - những người có khả năng hoặc tiềm năng tham gia khởi tạo doanh nghiệp spin-off từ kết quả nghiên cứu khoa học. Các yếu tố thuộc về tổ chức và môi trường thể chế được đưa vào mô hình nghiên cứu với vai trò là các biến độc lập tác động đến ý định ở cấp độ cá nhân chứ không phải là đối tượng nghiên cứu trực tiếp.

- Về không gian: Nghiên cứu được thực hiện tại một số trường đại học công lập tiêu biểu ở Việt Nam, đại diện cho các nhóm trường có định hướng nghiên cứu và mức độ tự chủ khác nhau. Trong đó, ĐHQGHN được lựa chọn là trường hợp nghiên cứu có ý nghĩa tham chiếu, với vai trò là đại học định hướng nghiên cứu, giữ vị trí dẫn dắt trong hệ thống giáo dục đại học quốc gia.

- Về thời gian: Dữ liệu phục vụ nghiên cứu được thu thập trong khoảng thời

gian từ tháng 8/2023 đến tháng 4/2024, gồm: Nghiên cứu định tính (phỏng vấn chuyên gia): từ tháng 8 đến tháng 12/2023. Nghiên cứu định lượng (khảo sát thử, khảo sát và xử lý dữ liệu): từ tháng 01 đến tháng 4/2024.

5. Giới hạn nghiên cứu

Đề tài luận án chỉ tập trung nghiên cứu ý định thành lập doanh nghiệp spin-off là mô hình doanh nghiệp đặc thù hình thành từ các kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ và tri thức trong trường đại học. Doanh nghiệp spin-off thường được khởi nguồn bởi giảng viên, nhà nghiên cứu trong trường và hoạt động nhằm thương mại hóa các tài sản trí tuệ như phát minh, sáng chế, công trình nghiên cứu.

Luận án không nghiên cứu các mô hình doanh nghiệp khác như start-up do sinh viên khởi lập, doanh nghiệp học thuật phi lợi nhuận, hoặc các doanh nghiệp dịch vụ thông thường được thành lập trong trường với mục đích thuần túy tài chính. Đồng thời, luận án giới hạn trong khu vực đại học công lập, không mở rộng phân tích sang các trường ngoài công lập do sự khác biệt lớn về định hướng, mô hình quản trị và năng lực nghiên cứu.

6. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng phối hợp các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng nhằm bảo đảm tính khoa học, khách quan và khả năng ứng dụng thực tiễn của kết quả nghiên cứu. Cụ thể, các phương pháp nghiên cứu chính được sử dụng bao gồm:

- Phân tích tài liệu thứ cấp:

Luận án tiến hành tổng hợp, phân tích và hệ thống hóa các tài liệu thứ cấp như sách chuyên khảo, bài báo khoa học, luận án tiến sĩ và các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đã được công bố liên quan đến mô hình doanh nghiệp trong đại học, doanh nghiệp spin-off, lý thuyết ý định hành vi và các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi khởi nghiệp trong môi trường giáo dục đại học.

Nhằm củng cố cơ sở tổng quan, đồng thời bảo đảm tính hệ thống, khách quan và có cơ sở định lượng cho việc nhận diện các hướng nghiên cứu chủ đạo, luận án sử dụng phương pháp phân tích trắc lượng thư mục (bibliometric analysis) như một

công cụ hỗ trợ. Phân tích trắc lượng được triển khai thông qua khai thác dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu khoa học quốc tế uy tín như Scopus và Web of Science, tập trung vào các từ khóa: “university spin-off”, “academic entrepreneurship”, “entrepreneurial university”, “spin-off intention” trong giai đoạn từ năm 2000 đến nay. Mục tiêu của phương pháp này là: (i) làm rõ nền tảng lý luận về doanh nghiệp spin-off trong trường đại học; (ii) nhận diện khoảng trống nghiên cứu; và (iii) hỗ trợ xây dựng mô hình nghiên cứu sơ khởi cùng hệ thống thang đo lý thuyết ban đầu.

- Phỏng vấn chuyên gia (nghiên cứu định tính):

Trên cơ sở mô hình lý thuyết ban đầu được hình thành từ phân tích tài liệu, luận án tiến hành phỏng vấn bán cấu trúc với các chuyên gia bao gồm: các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; lãnh đạo các trường đại học công lập; cán bộ quản lý hoạt động khoa học - công nghệ và doanh nghiệp trong trường; cùng một số giảng viên, nhà khoa học có kinh nghiệm thành lập hoặc vận hành doanh nghiệp spin-off.

Mục tiêu của nghiên cứu định tính nhằm:

(i) Kiểm tra tính phù hợp, đầy đủ và khả thi của mô hình nghiên cứu và hệ thống thang đo đề xuất.

(ii) Bổ sung hoặc điều chỉnh các nhân tố, khía cạnh chưa được đề cập đầy đủ trong lý thuyết.

(iii) Hiệu chỉnh nội dung bảng hỏi định lượng cho phù hợp với bối cảnh đại học công lập Việt Nam.

(iv) Nắm bắt quan điểm thực tiễn về các rào cản, điều kiện thuận lợi và khuyến nghị chính sách từ góc nhìn chuyên gia.

Dữ liệu định tính được mã hóa và phân tích theo chủ đề, làm cơ sở cho việc điều chỉnh mô hình nghiên cứu và xây dựng bảng hỏi khảo sát.

- Khảo sát thử (pilot study):

Trước khi triển khai khảo sát chính thức, luận án tiến hành khảo sát thử nhằm đánh giá mức độ rõ ràng, dễ hiểu và độ tin cậy ban đầu của bảng hỏi nghiên cứu. Khảo sát thử được thực hiện với một nhóm mẫu nhỏ gồm các giảng viên, nhà khoa

học và cán bộ quản lý tại các trường đại học công lập có đặc điểm tương đồng với đối tượng nghiên cứu chính thức.

Kết quả khảo sát thử được sử dụng để:

- (i) Kiểm tra mức độ phù hợp của các biến quan sát và thang đo.
- (ii) Đánh giá độ tin cậy sơ bộ của thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha.
- (iii) Phát hiện các câu hỏi khó hiểu, trùng lặp hoặc gây nhầm lẫn.
- (iv) Điều chỉnh cách diễn đạt, cấu trúc câu hỏi và thứ tự các biến quan sát nhằm nâng cao chất lượng công cụ đo lường.

Việc thực hiện khảo sát thử góp phần nâng cao độ tin cậy và tính nhất quán của bảng hỏi trước khi tiến hành khảo sát chính thức trên diện rộng.

- Nghiên cứu định lượng (khảo sát chính thức).

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu lý thuyết, nghiên cứu định tính và khảo sát thử, luận án tiến hành nghiên cứu định lượng thông qua khảo sát bằng bảng hỏi cấu trúc. Đối tượng khảo sát là giảng viên, nhà khoa học và cán bộ quản lý tại một số trường đại học công lập ở Việt Nam - những người có tiềm năng hoặc kinh nghiệm liên quan đến việc thành lập doanh nghiệp từ kết quả nghiên cứu khoa học.

Dữ liệu thu thập được xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS 26 thông qua các kỹ thuật thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố và mô hình hồi quy nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong trường đại học công lập, đồng thời kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu.

Việc sử dụng phối hợp các phương pháp nghiên cứu nêu trên cho phép luận án vừa bảo đảm tính chặt chẽ về mặt lý luận, vừa phản ánh thực tiễn bối cảnh giáo dục đại học công lập Việt Nam, qua đó nâng cao giá trị khoa học và khả năng ứng dụng của các kết quả nghiên cứu.

7. Những đóng góp mới của luận án

Luận án không chỉ góp phần hoàn thiện cơ sở lý luận về ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong trường đại học công lập là một chủ đề còn chưa được

nghiên cứu sâu tại Việt Nam mà còn đưa ra các kiến nghị thực tiễn có giá trị, hướng tới thúc đẩy hoạt động thương mại hóa nghiên cứu và xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong khu vực đại học công lập, đặc biệt là ĐHQGHN.

7.1. Đóng góp về mặt lý luận

Luận án mở rộng và cập nhật cơ sở lý luận về ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong bối cảnh đại học công lập tại các quốc gia đang phát triển, cụ thể là Việt Nam. Luận án đã khám phá các nhóm nhân tố đặc thù như: môi trường chính sách, nền tảng khoa học và công nghệ, năng lực tổ chức của trường đại học, tinh thần khởi nghiệp của giảng viên, nhà khoa học - vốn chưa được tích hợp đầy đủ trong các nghiên cứu trước đây tại khu vực châu Á.

Luận án xây dựng mô hình nghiên cứu tích hợp và kiểm định thực nghiệm, kết hợp giữa các yếu tố cá nhân (năng lực, nhận thức, động lực) và yếu tố tổ chức (cơ chế, nguồn lực, môi trường hỗ trợ nội bộ), từ đó đưa ra khung phân tích mang tính hệ thống để lý giải ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong môi trường đại học công lập. Cách tiếp cận này đã làm phong phú thêm các hướng tiếp cận lý thuyết vốn chủ yếu tập trung vào yếu tố thị trường hoặc hành vi doanh nghiệp trong các nghiên cứu quốc tế trước đây.

Luận án cũng bổ sung dữ liệu thực nghiệm đầu tiên tại Việt Nam về hành vi khởi nghiệp của giảng viên, nhà khoa học trong trường đại học công lập, đóng góp cho hệ thống lý luận quốc tế về doanh nghiệp spin-off. Những kết quả thực chứng của luận án là bằng chứng khoa học quan trọng để kiểm định hoặc phát triển tiếp các lý thuyết về hành vi khởi nghiệp trong môi trường học thuật tại các quốc gia đang phát triển.

Luận án lấp đầy khoảng trống nghiên cứu hiện hữu bằng cách định danh và đo lường có hệ thống các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off, tạo tiền đề cho các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng sang các đối tượng khác (sinh viên, viện nghiên cứu) hoặc so sánh giữa các nhóm trường (công lập - ngoài công lập).

7.2. Đóng góp về mặt thực tiễn

Luận án đề xuất các giải pháp cụ thể và khả thi nhằm thúc đẩy việc hình thành và phát triển doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập tại Việt Nam, trên cơ sở các nhân tố ảnh hưởng đã được kiểm định. Các giải pháp này vừa có tính hệ thống (quản trị, chính sách, cơ chế nội bộ), vừa phù hợp với thực tiễn triển khai tại Việt Nam.

Luận án đưa ra hàm ý chính sách chuyên sâu cho ĐHQGHN từ kết quả khảo sát và phân tích thực nghiệm, nhằm hỗ trợ ĐHQGHN hiện thực hóa vai trò là đại học nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và tiên phong trong việc xây dựng hệ sinh thái doanh nghiệp đại học. Các kiến nghị có thể áp dụng trực tiếp vào công tác chỉ đạo, hoạch định và triển khai hoạt động doanh nghiệp trong ĐHQGHN.

Luận án cung cấp dữ liệu thực tiễn có giá trị giúp các trường đại học công lập nhìn nhận rõ các rào cản và động lực trong hành vi khởi nghiệp của giảng viên, từ đó phát triển các chương trình hỗ trợ khởi nghiệp, cơ chế khuyến khích thương mại hóa nghiên cứu và cải thiện hiệu quả hợp tác đại học - doanh nghiệp.

Luận án đóng vai trò như một tài liệu học thuật và tham khảo thực tiễn, phục vụ cho giảng dạy, quản trị đại học, hoạch định chính sách khởi nghiệp trong giáo dục, cũng như làm nền tảng cho các nghiên cứu tiếp theo về doanh nghiệp spin-off tại Việt Nam.

8. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu và kết luận, Luận án được chia thành 5 chương, bao gồm:

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu về doanh nghiệp trong trường đại học

Chương 1 tập trung tổng hợp, phân tích và hệ thống hóa các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến phát triển doanh nghiệp trong trường đại học và các nhân tố ảnh hưởng đến việc thành lập và phát triển doanh nghiệp trong môi trường giáo dục đại học. Trên cơ sở đó, chương làm rõ các cách tiếp cận lý thuyết, kết quả nghiên cứu chủ yếu và những hạn chế còn tồn tại trong các nghiên cứu trước, qua đó xác định khoảng trống nghiên cứu và định vị hướng tiếp cận của luận án.

Chương 2: Cơ sở lý luận và mô hình nghiên cứu

Chương 2 trình bày các vấn đề lý luận nền tảng về doanh nghiệp trong trường đại học và thành lập doanh nghiệp spin-off và các lý thuyết nền tảng giải thích ý định thành lập doanh nghiệp trong môi trường đại học. Trên cơ sở tổng hợp lý thuyết và khoảng trống nghiên cứu được xác định ở Chương 1, chương này hệ thống hóa các nhân tố ảnh hưởng và đề xuất mô hình nghiên cứu cùng các giả thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập tại Việt Nam.

Chương 3: Bối cảnh và phương pháp nghiên cứu

Chương 3 làm rõ bối cảnh nghiên cứu của luận án trong điều kiện chuyển đổi của hệ thống giáo dục đại học công lập Việt Nam, đồng thời trình bày chi tiết thiết kế nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu được sử dụng. Nội dung chương tập trung vào quy trình nghiên cứu, xây dựng giả thuyết, phát triển và hiệu chỉnh thang đo, lựa chọn phương pháp thu thập dữ liệu, cũng như các kỹ thuật xử lý và phân tích dữ liệu nhằm kiểm định mô hình nghiên cứu và các giả thuyết đề xuất.

Chương 4: Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Chương 4 trình bày các kết quả nghiên cứu thu được từ phân tích định lượng, bao gồm việc kiểm định mô hình nghiên cứu và các giả thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập tại Việt Nam. Trên cơ sở đó, chương tiến hành so sánh mức độ tác động của các nhân tố, thảo luận kết quả nghiên cứu trong mối liên hệ với các công trình nghiên cứu trước và giải thích các phát hiện trong bối cảnh đặc thù của giáo dục đại học công lập Việt Nam.

Chương 5: Đề xuất, kiến nghị và hàm ý cho Đại học Quốc gia Hà Nội

Chương 5 tổng hợp các kết quả nghiên cứu và đề xuất hệ thống các hàm ý chính sách và giải pháp quản trị nhằm thúc đẩy việc hình thành và phát triển doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập tại Việt Nam. Trên cơ sở đó, chương đưa ra các hàm ý và khuyến nghị cụ thể cho ĐHQGHN với vai trò là đại học định hướng nghiên cứu, giữ vị trí nòng cốt trong hệ thống giáo dục đại học

quốc gia, nhằm nâng cao hiệu quả thương mại hóa kết quả nghiên cứu và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo trong nhà trường.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ DOANH NGHIỆP TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu đang chuyển dịch mạnh mẽ sang mô hình kinh tế tri thức, đổi mới sáng tạo và công nghệ cao trở thành động lực tăng trưởng chủ đạo của các quốc gia. Trong quá trình đó, vai trò của trường đại học đã có sự chuyển dịch căn bản, từ mô hình truyền thống thiên về đào tạo và nghiên cứu thuần túy sang mô hình đại học đổi mới sáng tạo, đại học khởi nghiệp và đại học doanh nghiệp. Trường đại học ngày càng được kỳ vọng không chỉ là nơi sản sinh tri thức, mà còn là trung tâm thúc đẩy chuyển giao công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và tạo ra giá trị kinh tế - xã hội thông qua các hình thức tổ chức linh hoạt, trong đó có doanh nghiệp gắn với trường đại học.

Một trong những biểu hiện rõ nét nhất của xu hướng này là sự hình thành và phát triển các doanh nghiệp trong trường đại học, đặc biệt là doanh nghiệp spin-off - loại hình doanh nghiệp được khởi tạo trên cơ sở khai thác trực tiếp kết quả nghiên cứu khoa học, sáng chế, giải pháp công nghệ hoặc tri thức chuyên sâu của giảng viên, nhà khoa học. Doanh nghiệp spin-off được xem là công cụ quan trọng giúp rút ngắn khoảng cách giữa nghiên cứu hàn lâm và thị trường, đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư cho khoa học - công nghệ, gia tăng năng lực cạnh tranh của trường đại học và của nền kinh tế.

Trong nhiều thập niên qua, doanh nghiệp trong trường đại học nói chung và doanh nghiệp spin-off nói riêng đã trở thành chủ đề thu hút sự quan tâm rộng rãi của giới nghiên cứu quốc tế cũng như các nhà hoạch định chính sách và nhà quản trị đại học. Các nghiên cứu tập trung làm rõ nhiều khía cạnh khác nhau, từ cơ sở lý luận của mô hình đại học doanh nghiệp, quá trình hình thành và phát triển doanh nghiệp trong trường đại học, đến các nhân tố ảnh hưởng tới ý định và hành vi khởi nghiệp học thuật của giảng viên, nhà khoa học. Ở Việt Nam, cùng với tiến trình đổi mới giáo dục đại học và mở rộng quyền tự chủ cho các trường đại học công lập, chủ

đề này cũng ngày càng nhận được sự quan tâm, tuy nhiên vẫn còn tồn tại nhiều khoảng trống cả về lý luận và thực tiễn.

1.1. Tổng quan các nghiên cứu về doanh nghiệp trong trường đại học và doanh nghiệp spin-off

1.1.1. Nghiên cứu về phát triển doanh nghiệp trong trường đại học

Các nghiên cứu quốc tế về doanh nghiệp trong trường đại học chủ yếu được hình thành và phát triển trên nền tảng lý luận về đại học doanh nghiệp (entrepreneurial university), phản ánh sự chuyển dịch vai trò của trường đại học trong bối cảnh kinh tế tri thức và đổi mới sáng tạo. Theo cách tiếp cận này, trường đại học không còn được nhìn nhận đơn thuần là một thiết chế đào tạo và nghiên cứu mà dần trở thành một chủ thể tích cực trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, có khả năng tham gia trực tiếp vào các hoạt động tạo lập giá trị kinh tế - xã hội thông qua thương mại hóa tri thức, chuyển giao công nghệ và khởi nghiệp học thuật.

Một trong những công trình đặt nền móng quan trọng cho hướng nghiên cứu này là nghiên cứu của Etzkowitz (2002), trong đó tác giả hệ thống hóa khái niệm đại học doanh nghiệp trong khuôn khổ mô hình Triple Helix. Mô hình này nhấn mạnh mối quan hệ tương tác chặt chẽ giữa ba chủ thể: đại học - doanh nghiệp - chính phủ trong quá trình thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Theo Etzkowitz, đại học doanh nghiệp là những trường đại học chủ động tái cấu trúc chức năng và sứ mệnh của mình, mở rộng vai trò từ sản sinh tri thức sang đồng thời tham gia vào quá trình khai thác, ứng dụng và thương mại hóa tri thức. Cách tiếp cận này đã tạo ra một bước ngoặt quan trọng trong tư duy nghiên cứu khi trường đại học được xem như một “tác nhân kinh tế” (economic actor) có khả năng khởi xướng và đồng hành cùng các hoạt động phát triển doanh nghiệp dựa trên tri thức.

Tiếp cận từ góc độ thể chế và quản trị, Clark (1998) thông qua các nghiên cứu điển hình tại châu Âu đã phân tích quá trình chuyển đổi của các trường đại học truyền thống sang mô hình đại học doanh nghiệp. Tác giả cho rằng sự phát triển doanh nghiệp trong trường đại học không diễn ra một cách tự phát, mà là kết quả của quá trình cải cách tổ chức có chủ đích, trong đó tinh thần doanh nhân

(entrepreneurial spirit), năng lực đổi mới tổ chức và thiết kế lại mô hình vận hành đóng vai trò then chốt. Theo Clark, các trường đại học chỉ có thể phát triển doanh nghiệp một cách bền vững khi giảm dần sự phụ thuộc vào ngân sách nhà nước, đồng thời xây dựng được các nguồn lực nội sinh thông qua hợp tác với doanh nghiệp, đa dạng hóa nguồn thu và thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Cách tiếp cận này nhấn mạnh vai trò trung tâm của năng lực quản trị đại học và mức độ tự chủ trong phát triển doanh nghiệp.

Bổ sung cho hai hướng tiếp cận mang tính “kinh tế hóa” và “thể chế hóa” nêu trên, Yokoyama (2006) đưa ra một cách nhìn mềm dẻo hơn, đặc biệt phù hợp với các hệ thống giáo dục đại học đang chuyển đổi. Theo tác giả, phát triển doanh nghiệp trong trường đại học không nên được hiểu thuần túy theo logic lợi nhuận hay rủi ro thương mại mà cần được đặt trong bối cảnh rộng hơn của đổi mới thể chế, tăng cường tự chủ và nâng cao trách nhiệm xã hội của nhà trường. Mô hình năm cấp độ do Yokoyama đề xuất cho phép đánh giá mức độ trưởng thành của trường đại học trong tiến trình phát triển doanh nghiệp, từ những bước đi ban đầu mang tính thử nghiệm đến giai đoạn mà hoạt động doanh nghiệp được tích hợp sâu vào chiến lược phát triển dài hạn của nhà trường. Cách tiếp cận này đặc biệt phù hợp với các quốc gia mà giáo dục đại học vẫn chịu ảnh hưởng lớn của cơ chế quản lý công và chưa hoàn toàn vận hành theo logic thị trường.

Mở rộng phân tích sang chiều cạnh hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, Jain (2010) tập trung làm rõ vai trò của các thiết chế trung gian, đặc biệt là các văn phòng chuyển giao công nghệ (Technology Transfer Offices - TTOs), trong việc thúc đẩy phát triển doanh nghiệp trong trường đại học. Theo tác giả, doanh nghiệp đại học và doanh nghiệp spin-off không chỉ là kết quả của năng lực nội tại của trường mà còn phụ thuộc mạnh mẽ vào mức độ kết nối hiệu quả giữa nghiên cứu hàn lâm và thị trường. Các TTOs, vườn ươm doanh nghiệp và các cơ chế hỗ trợ khởi nghiệp được xem là những “cầu nối thể chế”, giúp chuyển hóa tri thức khoa học thành sản phẩm, dịch vụ và mô hình kinh doanh khả thi. Do đó, phát triển doanh nghiệp trong trường đại học cần được nhìn nhận như một quá trình tương tác phức hợp giữa các yếu tố

nội sinh của nhà trường và môi trường bên ngoài, bao gồm chính sách công, thị trường và mạng lưới đổi mới sáng tạo.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về phát triển doanh nghiệp trong trường đại học chủ yếu xuất hiện trong bối cảnh đẩy mạnh tự chủ đại học và thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học. Đinh Văn Toàn và cộng sự (2016, 2018) tiếp cận vấn đề này từ góc độ chuyển giao tri thức và đổi mới quản trị đại học. Các công trình cho thấy doanh nghiệp trong trường đại học không chỉ là công cụ thương mại hóa kết quả nghiên cứu mà còn góp phần thúc đẩy tái cấu trúc mô hình quản trị theo hướng linh hoạt, hiệu quả và gắn với kết quả đầu ra. Thông qua hoạt động doanh nghiệp, nhà trường có thể khai thác tốt hơn các nguồn lực tri thức, tăng cường liên kết với doanh nghiệp và xã hội, đồng thời nâng cao tính tự chủ tài chính và học thuật.

1.1.2. Nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển doanh nghiệp trong trường đại học

Song song với các nghiên cứu tiếp cận từ góc độ mô hình đại học doanh nghiệp, một dòng nghiên cứu quan trọng khác tập trung vào việc nhận diện và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình hình thành và phát triển doanh nghiệp trong trường đại học. Các nghiên cứu thuộc hướng tiếp cận này cho thấy rằng việc phát triển doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp spin-off, không phải là kết quả của một yếu tố đơn lẻ hay nỗ lực cá nhân của giảng viên, nhà khoa học mà là sản phẩm của sự tương tác phức hợp giữa yếu tố thể chế, yếu tố tổ chức và yếu tố cá nhân trong những bối cảnh giáo dục đại học và kinh tế - xã hội cụ thể.

Một trong những công trình nền tảng tiếp cận vấn đề này là nghiên cứu của Burton R. Clark (1998). Trên cơ sở phân tích so sánh năm trường đại học châu Âu trải qua quá trình cải cách kéo dài, Clark đã hệ thống hóa năm nhóm yếu tố cốt lõi thúc đẩy sự chuyển đổi của trường đại học truyền thống sang mô hình đại học doanh nghiệp, bao gồm: (i) củng cố nền tảng học thuật và năng lực quản trị; (ii) mở rộng tầm ảnh hưởng học thuật và xã hội của nhà trường; (iii) huy động và quản lý hiệu quả các nguồn lực tài chính; (iv) xây dựng môi trường học thuật khuyến khích

đổi mới và chấp nhận rủi ro; và (v) tích hợp tinh thần doanh nhân vào chiến lược phát triển dài hạn của tổ chức. Cách tiếp cận này nhấn mạnh rằng phát triển doanh nghiệp trong đại học là một quá trình mang tính hệ thống, đòi hỏi sự thay đổi đồng bộ ở nhiều cấp độ tổ chức, thay vì chỉ tập trung vào kết quả đầu ra hay số lượng doanh nghiệp được thành lập.

Tiếp nối hướng tiếp cận tổ chức - thể chế, nhiều nghiên cứu định lượng đã tập trung làm rõ vai trò của nguồn lực nội tại và cơ chế quản trị trong phát triển doanh nghiệp đại học. Bezanilla (2020), thông qua khảo sát 84 trường khoa tại các trường đại học Tây Ban Nha cho thấy các yếu tố như chiến lược phát triển của nhà trường, thiết kế cơ cấu tổ chức, mức độ hỗ trợ của lãnh đạo cấp cao và khả năng lồng ghép tinh thần khởi nghiệp vào sứ mệnh đào tạo - nghiên cứu có mối liên hệ chặt chẽ với kết quả phát triển doanh nghiệp trong trường đại học. Đáng chú ý, nghiên cứu này chỉ ra rằng trong nhiều trường hợp, các yếu tố nội sinh của tổ chức có tác động mạnh hơn so với các yếu tố bối cảnh bên ngoài như môi trường thị trường hay chính sách vĩ mô, đặc biệt trong những hệ thống giáo dục đại học có mức độ tự chủ tương đối cao.

Một hướng tiếp cận khác nhấn mạnh tính kết hợp và tương tác giữa các nhân tố là nghiên cứu của Berbegal-Mirabent và cộng sự (2015). Sử dụng phương pháp phân tích so sánh định tính (Qualitative Comparative Analysis - QCA) trên 63 trường đại học Tây Ban Nha, nhóm tác giả cho rằng không tồn tại một yếu tố đơn lẻ nào đủ sức quyết định sự thành công trong phát triển doanh nghiệp đại học. Thay vào đó, các “cấu hình điều kiện” hay “công thức thành công” được hình thành từ sự kết hợp của nhiều yếu tố như chất lượng nguồn nhân lực trong các văn phòng chuyển giao công nghệ, sự hiện diện của vườn ươm doanh nghiệp, khung pháp lý phù hợp và năng lực quản trị của nhà trường. Cách tiếp cận này làm nổi bật tính đồng bộ và hệ thống của các nhân tố ảnh hưởng, đồng thời cho thấy sự cần thiết của các mô hình phân tích tích hợp trong nghiên cứu doanh nghiệp đại học.

Bên cạnh các yếu tố nội tại của tổ chức, nhiều học giả tiếp cận vấn đề từ góc độ thể chế và môi trường bên ngoài. Wennekers và Thurik (1999) cho rằng tư duy

doanh nhân và hành vi khởi nghiệp trong các tổ chức, bao gồm trường đại học, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ môi trường thị trường, nhu cầu xã hội và chính sách phát triển kinh tế. Theo hướng tiếp cận này, những thay đổi trong chính sách công, khung pháp lý và điều kiện kinh tế vĩ mô có thể tạo ra động lực thúc đẩy hoặc rào cản kìm hãm quá trình phát triển doanh nghiệp trong trường đại học. Markuerkiaga và cộng sự (2014) đã hệ thống hóa các nhân tố này trong một khung lý thuyết tích hợp, phân chia thành ba nhóm chính: (i) nhóm yếu tố bên ngoài (chính sách, thị trường, công nghệ); (ii) nhóm yếu tố nội tại của tổ chức (nguồn lực, văn hóa tổ chức, chiến lược phát triển); và (iii) nhóm yếu tố chiến lược (tầm nhìn, sứ mệnh và định hướng lãnh đạo).

Các nghiên cứu tại các quốc gia đang phát triển càng cho thấy rõ vai trò đặc biệt quan trọng của bối cảnh thể chế. Báo cáo của UNU-WIDER (2015) chỉ ra rằng các rào cản về vốn, mặt bằng, năng lực cạnh tranh và khả năng tiếp cận thị trường là những thách thức phổ biến đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, đồng thời cũng là những rào cản đáng kể đối với doanh nghiệp spin-off trong trường đại học. Trong những bối cảnh này, chính sách hỗ trợ của nhà nước và cơ chế nội bộ của nhà trường trở thành các yếu tố then chốt quyết định khả năng hình thành, tồn tại và phát triển của doanh nghiệp gắn với trường đại học.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến phát triển doanh nghiệp trong trường đại học còn tương đối phân tán và chủ yếu tiếp cận từ góc độ chính sách và quản lý. Các công trình của Phan Thị Minh Lý (2011), Hoàng Xuân Long (2008), Nguyễn Thanh Liêm (2016) và Lê Ngọc Nương (2020) đã chỉ ra một số nhóm nhân tố quan trọng như trình độ khoa học - công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực, mức độ hỗ trợ của chính sách nhà nước, khả năng liên kết viện - trường - doanh nghiệp và môi trường kinh doanh địa phương. Những nghiên cứu này góp phần khẳng định vai trò của các yếu tố thể chế và nguồn lực trong phát triển doanh nghiệp, song phần lớn vẫn tập trung vào doanh nghiệp nói chung, chưa làm rõ các đặc thù của doanh nghiệp hình thành trong môi trường đại học.

Đáng chú ý, nghiên cứu của Lê Quân và Mai Hoàng Anh (2021) tại ĐHQGHN đã tiếp cận trực tiếp bối cảnh đại học công lập và xác định sáu nhóm nhân tố ảnh hưởng đến việc hình thành và triển khai chính sách phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong trường đại học. Các nhân tố này bao gồm đặc điểm tổ chức, tư duy và quyết tâm của lãnh đạo, môi trường quản lý, năng lực nghiên cứu, bối cảnh phát triển và quan điểm chiến lược của nhà trường. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố tổ chức và lãnh đạo giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc định hình khả năng phát triển doanh nghiệp trong đại học công lập - nơi các ràng buộc thể chế và cơ chế quản lý hành chính vẫn còn khá mạnh.

Tổng hợp các nghiên cứu trong và ngoài nước cho thấy rằng các nhân tố ảnh hưởng đến thành lập và phát triển doanh nghiệp trong trường đại học có thể được phân nhóm thành ba cấp độ chính: (i) cấp độ thể chế và môi trường (chính sách, khung pháp lý, điều kiện thị trường); (ii) cấp độ tổ chức (chiến lược, nguồn lực, văn hóa tổ chức, cơ chế hỗ trợ); và (iii) cấp độ cá nhân (năng lực, động cơ, tinh thần doanh nhân). Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu hiện hành mới dừng lại ở việc phân tích các nhân tố này đối với sự hình thành và phát triển doanh nghiệp nói chung, trong khi mối liên hệ giữa các nhân tố đó với ý định thành lập doanh nghiệp - đặc biệt trong bối cảnh các trường đại học công lập - vẫn chưa được làm rõ một cách hệ thống và định lượng.

1.1.3. Nghiên cứu về doanh nghiệp spin-off trong trường đại học

Trong tiến trình phát triển doanh nghiệp trong trường đại học, doanh nghiệp spin-off được xem là hình thức đặc thù và có giá trị lan tỏa cao nhất bởi loại hình doanh nghiệp này gắn trực tiếp với hoạt động nghiên cứu khoa học, tài sản trí tuệ và đội ngũ giảng viên, nhà khoa học của nhà trường. Khác với các doanh nghiệp đại học được thành lập theo cơ chế hành chính, đơn vị sự nghiệp có thu hoặc các mô hình liên doanh - liên kết thuần túy, doanh nghiệp spin-off thường được hình thành từ sáng kiến cá nhân hoặc nhóm nghiên cứu, dựa trên việc khai thác các kết quả nghiên cứu, bằng sáng chế và tri thức khoa học chuyên sâu. Chính đặc điểm này khiến doanh nghiệp spin-off trở thành công cụ trung tâm trong thương mại hóa tri

thức và là đối tượng nghiên cứu quan trọng trong các nghiên cứu về khởi nghiệp học thuật (academic entrepreneurship).

Một trong những mô hình lý thuyết được trích dẫn rộng rãi trong nghiên cứu về doanh nghiệp spin-off là mô hình bốn giai đoạn do Ndonzuau, Pirnay và Surlemont (2002) đề xuất. Theo các tác giả, quá trình hình thành và phát triển doanh nghiệp spin-off không diễn ra như một sự kiện đơn lẻ, mà là một chuỗi các giai đoạn kế tiếp, bao gồm: (i) hình thành ý tưởng kinh doanh dựa trên kết quả nghiên cứu khoa học; (ii) chuyển hóa ý tưởng thành dự án đầu tư khả thi; (iii) thành lập doanh nghiệp spin-off chính thức; và (iv) mở rộng quy mô, hoàn thiện mô hình kinh doanh và tạo ra giá trị kinh tế bền vững. Mô hình này nhấn mạnh rằng mỗi giai đoạn đều đòi hỏi các điều kiện hỗ trợ khác nhau, từ nguồn lực tri thức, tài chính, pháp lý đến các thiết chế trung gian như văn phòng chuyển giao công nghệ, vườn ươm doanh nghiệp và hệ sinh thái khởi nghiệp xung quanh trường đại học.

Bổ sung cho cách tiếp cận theo tiến trình, nhiều nghiên cứu tập trung phân tích vai trò của trường đại học như một tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp học thuật. Rasmussen và Borch (2010) cho rằng sự thành công của doanh nghiệp spin-off phụ thuộc lớn vào năng lực tổ chức của trường đại học trong việc tạo lập các “lộ trình hành động mới” cho giảng viên và nhà khoa học. Theo các tác giả, ba năng lực cốt lõi mà trường đại học cần phát triển bao gồm: (i) khả năng tạo ra không gian thử nghiệm cho các ý tưởng kinh doanh dựa trên nghiên cứu khoa học; (ii) khả năng cân bằng giữa mục tiêu học thuật và mục tiêu thương mại; và (iii) khả năng tích hợp hiệu quả các nguồn lực bên trong và bên ngoài nhà trường. Cách tiếp cận này cho thấy doanh nghiệp spin-off không chỉ là sản phẩm của nỗ lực cá nhân nhà khoa học, mà là kết quả của một môi trường tổ chức có định hướng khởi nghiệp rõ ràng và nhất quán.

Ở chiều cạnh vi mô, nhiều nghiên cứu đi sâu vào năng lực và đặc điểm của đội ngũ sáng lập doanh nghiệp spin-off. Thanh Huynh và cộng sự (2017), thông qua khảo sát 181 doanh nghiệp spin-off, chỉ ra rằng năng lực chuyên môn, kinh nghiệm nghiên cứu và mạng lưới xã hội của đội ngũ sáng lập có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong giai đoạn tăng

trường. Kết quả này cho thấy rằng bên cạnh các yếu tố tổ chức và thể chế, yếu tố con người, đặc biệt là năng lực khởi nghiệp của giảng viên, nhà khoa học đóng vai trò quyết định trong việc chuyển hóa ý tưởng nghiên cứu thành doanh nghiệp hoạt động hiệu quả trên thị trường.

Mở rộng phân tích sang giai đoạn tiền khởi nghiệp, Thomas và cộng sự (2020) đề xuất khái niệm “năng lực khởi nghiệp tiền thành lập” (pre-founding entrepreneurial capabilities), bao gồm các năng lực nhận diện cơ hội, huy động nguồn lực, xây dựng mạng lưới và định hình tầm nhìn chiến lược. Trên cơ sở phân tích dữ liệu dài hạn từ các dự án spin-off công nghệ cao tại Hoa Kỳ, nghiên cứu cho thấy các năng lực này được hình thành trước khi doanh nghiệp chính thức ra đời, đồng thời có ảnh hưởng lâu dài đến khả năng tồn tại và phát triển bền vững của doanh nghiệp spin-off. Cách tiếp cận này góp phần dịch chuyển trọng tâm nghiên cứu từ kết quả đầu ra sang quá trình hình thành ý định và năng lực khởi nghiệp trong môi trường học thuật.

Một số nghiên cứu gần đây tiếp cận doanh nghiệp spin-off dưới góc độ quốc tế hóa và đổi mới toàn cầu. Hannibal và cộng sự (2016) xem các spin-off công nghệ cao như những doanh nghiệp “born-global” có xu hướng tiếp cận thị trường quốc tế ngay từ giai đoạn đầu. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhà khoa học, đồng thời là nhà sáng lập thường nhận diện cơ hội thị trường không chỉ trong phạm vi quốc gia mà còn ở quy mô toàn cầu, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ cao, khoa học sự sống và công nghệ số. Điều này cho thấy doanh nghiệp spin-off không chỉ là công cụ phát triển kinh tế địa phương mà còn có tiềm năng đóng góp vào năng lực cạnh tranh quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của chính sách và bối cảnh thể chế trong việc hình thành và phát triển doanh nghiệp spin-off. Lockett và cộng sự (2005) tiếp cận dưới lăng kính tri thức (knowledge-based view) cho rằng các khoảng trống tri thức tồn tại ở nhiều cấp độ - từ tổ chức nghiên cứu công lập, nhóm sáng lập đến các thiết chế hỗ trợ là những rào cản lớn đối với sự thành công của spin-off. Theo các tác giả, việc đầu tư vào các cơ chế chia sẻ tri thức, thiết chế trung

gian và khung pháp lý phù hợp được xem là điều kiện cần để giảm thiểu rủi ro và nâng cao khả năng tồn tại của doanh nghiệp.

Trong bối cảnh các quốc gia đang phát triển, vai trò của chính sách và thể chế càng trở nên nổi bật. Rizzo (2014), trong nghiên cứu tại vùng Emilia-Romagna (Ý), chỉ ra rằng sự hạn chế về nguồn lực học thuật, cơ hội nghề nghiệp và mức độ hỗ trợ chính sách đã thúc đẩy các nhà nghiên cứu trẻ lựa chọn con đường thành lập spin-off như một chiến lược nghề nghiệp thay thế. Tương tự, Rasmussen và Wright (2015) cho rằng sự khác biệt về hiệu quả tạo spin-off giữa các trường đại học không chỉ phụ thuộc vào vị trí địa lý hay danh tiếng học thuật, mà chủ yếu xuất phát từ cách thức các trường thiết kế và triển khai các cơ chế hỗ trợ phù hợp với từng giai đoạn phát triển của doanh nghiệp.

Tại Việt Nam, nghiên cứu về doanh nghiệp spin-off trong trường đại học còn tương đối hạn chế và chủ yếu tập trung vào khía cạnh hoàn thiện thể chế và chính sách. Đỗ Thị Thanh Nga (2014) cho rằng việc thiếu khung pháp lý rõ ràng, cơ chế chia sẻ lợi ích chưa hợp lý và năng lực hỗ trợ nội bộ còn yếu là những rào cản chính đối với sự hình thành và phát triển doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập. Trong khi đó, các yếu tố hành vi, động cơ và ý định khởi nghiệp của giảng viên, nhà khoa học vốn là điểm khởi đầu của toàn bộ quá trình hình thành spin-off vẫn chưa được nghiên cứu một cách hệ thống và đầy đủ.

Tổng hợp các nghiên cứu trong và ngoài nước cho thấy doanh nghiệp spin-off là kết quả của sự tương tác phức hợp giữa năng lực cá nhân của giảng viên, nhà khoa học, cơ chế tổ chức của trường đại học và bối cảnh thể chế - chính sách rộng lớn hơn. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu hiện hành vẫn tập trung vào phân tích quá trình hình thành và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp spin-off sau khi doanh nghiệp đã được thành lập, trong khi giai đoạn tiền khởi nghiệp, đặc biệt là ý định thành lập doanh nghiệp spin-off chưa được khai thác tương xứng, nhất là trong bối cảnh các trường đại học công lập tại các quốc gia đang phát triển như Việt Nam..

1.1.4. Nghiên cứu về ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong trường đại học

Nếu doanh nghiệp spin-off được xem là kết quả hữu hình của quá trình thương mại hóa tri thức và khởi nghiệp học thuật thì ý định thành lập doanh nghiệp chính là điểm khởi đầu mang tính quyết định của toàn bộ quá trình đó. Trong bối cảnh trường đại học, nơi giảng viên và nhà khoa học đồng thời đảm nhiệm nhiều vai trò khác nhau như giảng dạy, nghiên cứu, quản lý học thuật và phục vụ cộng đồng, hành vi khởi nghiệp hiếm khi diễn ra một cách ngẫu nhiên hay bộc phát. Trái lại, việc quyết định thành lập doanh nghiệp spin-off thường là kết quả của một quá trình cân nhắc có chủ đích, trong đó cá nhân phải đánh giá đồng thời các yếu tố liên quan đến năng lực bản thân, môi trường tổ chức, rủi ro thể chế và khả năng cân bằng giữa sự nghiệp học thuật với hoạt động kinh doanh. Chính vì vậy, nghiên cứu về ý định thành lập doanh nghiệp spin-off ngày càng được xem là một hướng tiếp cận phù hợp, có giá trị giải thích cao và có ý nghĩa dự báo đối với hiện tượng khởi nghiệp học thuật.

Trong lĩnh vực nghiên cứu hành vi khởi nghiệp, ý định được coi là biến trung gian quan trọng, phản ánh mức độ sẵn sàng của cá nhân trước khi chuyển hóa thành hành vi thực tế. Phần lớn các nghiên cứu về ý định khởi nghiệp trong trường đại học dựa trên các lý thuyết hành vi, trong đó nổi bật nhất là Lý thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior - TPB) do Ajzen (1991) đề xuất. Theo TPB, ý định thực hiện một hành vi chịu ảnh hưởng bởi ba thành phần chính: (i) thái độ đối với hành vi; (ii) chuẩn mực chủ quan; và (iii) nhận thức về khả năng kiểm soát hành vi. Trong bối cảnh khởi nghiệp học thuật, ý định thành lập doanh nghiệp spin-off phản ánh mức độ sẵn sàng của giảng viên, nhà khoa học trong việc chấp nhận rủi ro, thay đổi vai trò nghề nghiệp và tham gia vào các hoạt động mang tính thương mại, vốn khác biệt đáng kể so với hoạt động nghiên cứu hàn lâm truyền thống. Do đó, nhiều nghiên cứu đã lựa chọn ý định như một biến trung tâm để giải thích khả năng hình thành doanh nghiệp spin-off thay vì chỉ tập trung vào số lượng doanh nghiệp đã được thành lập.

Từ góc độ môi trường tổ chức và ảnh hưởng xã hội, Houweling và Wolf (2019), thông qua khảo sát 533 nhà khoa học trong lĩnh vực khoa học sự sống tại

Đức và Thụy Sĩ, cho thấy văn hóa đại học và ảnh hưởng của đồng nghiệp có tác động đáng kể đến ý định khởi nghiệp học thuật. Những nhà khoa học làm việc trong môi trường học thuật khuyến khích đổi mới, nơi đã tồn tại các hình mẫu khởi nghiệp thành công và được tổ chức công nhận thường có mức ý định thành lập doanh nghiệp spin-off cao hơn. Kết quả này khẳng định vai trò quan trọng của chuẩn mực xã hội và ảnh hưởng đồng nghiệp (một thành phần cốt lõi trong TPB) đối với ý định khởi nghiệp trong trường đại học.

Tiếp cận từ góc độ thể chế và chính sách, Jung và Kim (2017) nghiên cứu chương trình INNOPOLIS Spin-off tại Hàn Quốc và sử dụng mô hình logit kết hợp phân tích dữ liệu bảng để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến ý định và khả năng tham gia khởi nghiệp của các nhà khoa học. Kết quả cho thấy các yếu tố như vị trí địa lý của trường đại học, năng suất nghiên cứu (số lượng bài báo, bằng sáng chế) và sự hiện diện của các doanh nghiệp spin-off hiện hữu có tác động tích cực rõ rệt đến ý định khởi nghiệp. Ngược lại, các khoản tài trợ trực tiếp từ chính phủ không tạo ra ảnh hưởng tích cực đáng kể. Phát hiện này hàm ý rằng môi trường tổ chức và điều kiện thể chế cụ thể có vai trò quan trọng hơn so với các biện pháp hỗ trợ mang tính hành chính trong việc hình thành ý định khởi nghiệp học thuật.

Tại các quốc gia đang phát triển, vai trò của rào cản thể chế đối với ý định khởi nghiệp càng được thể hiện rõ nét. Calderón-Hernández và cộng sự (2020) trong nghiên cứu tại Colombia chỉ ra rằng văn hóa học thuật nặng về công bố khoa học, thiếu cơ chế khuyến khích thương mại hóa và sự hiểu chưa đầy đủ về bản chất của doanh nghiệp spin-off là những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến mức ý định khởi nghiệp thấp trong các trường đại học công lập. Kết quả này cho thấy sự không tương thích giữa mục tiêu học thuật truyền thống và yêu cầu thương mại hóa tri thức có thể làm suy giảm đáng kể động lực khởi nghiệp của giảng viên, nhà khoa học, ngay cả khi họ sở hữu năng lực nghiên cứu và ý tưởng tiềm năng.

Ở góc độ cá nhân, nhiều nghiên cứu đã phân tích ảnh hưởng của đặc điểm nhân khẩu học và năng lực cá nhân đối với ý định khởi nghiệp. Korpysa (2019) thông qua nghiên cứu tại Ba Lan cho thấy khả năng tiếp cận vốn, cơ sở hạ tầng

ngiên cứu - phát triển, hệ thống thuế, cũng như các đặc điểm cá nhân như độ tuổi, giới tính, học vị và kinh nghiệm nghiên cứu đều có tác động nhất định đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off. Tương tự, Henning Kroll (2009) trong nghiên cứu tại Trung Quốc nhấn mạnh rằng sự kết hợp giữa động lực cá nhân và điều kiện thể chế là chìa khóa để giải thích sự khác biệt về ý định khởi nghiệp giữa các nhà khoa học trong cùng một hệ thống giáo dục đại học.

Một số nghiên cứu tổng hợp đã xây dựng các khung phân tích toàn diện về ý định thành lập doanh nghiệp spin-off. Helm và Mauroner (2007) đề xuất khung lý thuyết bao gồm ba nhóm yếu tố chính: (i) đặc điểm cá nhân người sáng lập (động cơ, kiến thức, năng lực); (ii) môi trường tổ chức và thể chế (văn hóa học thuật, chính sách, cơ chế hỗ trợ); và (iii) đặc điểm của doanh nghiệp dự kiến (lĩnh vực hoạt động, mức độ rủi ro, tiềm năng thị trường). Khung tiếp cận này cho phép xem ý định khởi nghiệp như kết quả của sự tương tác đa chiều giữa cá nhân và môi trường, thay vì chỉ là một quyết định đơn lẻ mang tính cá nhân.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về ý định khởi nghiệp trong trường đại học mới chỉ được triển khai trong những năm gần đây và chủ yếu tập trung vào đối tượng sinh viên. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Mỹ Linh (2023) sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM), cho thấy các yếu tố thái độ cá nhân, ảnh hưởng xã hội và môi trường khởi nghiệp có tác động tích cực đến ý định thành lập doanh nghiệp của sinh viên đại học, trong đó niềm đam mê khởi nghiệp đóng vai trò là biến trung gian quan trọng. Tuy nhiên, kết quả này mới phản ánh một phần bức tranh khởi nghiệp trong trường đại học, khi đối tượng giảng viên và nhà khoa học là những chủ thể trung tâm của doanh nghiệp spin-off vẫn chưa được nghiên cứu một cách đầy đủ và hệ thống.

1.2. Khoảng trống nghiên cứu

Tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước cho thấy doanh nghiệp trong trường đại học, đặc biệt là doanh nghiệp spin-off đã được tiếp cận dưới nhiều góc độ lý luận và thực tiễn khác nhau, từ mô hình đại học doanh nghiệp, cơ chế chuyển giao công nghệ, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo cho đến vai trò của

chính sách và các thiết chế trung gian. Các nghiên cứu này đã đóng góp quan trọng vào việc làm rõ sự chuyển dịch vai trò của trường đại học trong nền kinh tế tri thức cũng như khẳng định doanh nghiệp spin-off là một công cụ then chốt trong thương mại hóa tri thức và thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

Tuy nhiên, khi xem xét một cách có hệ thống, đặc biệt dưới góc độ học thuật về hành vi khởi nghiệp và giai đoạn tiền khởi nghiệp và đặt trong bối cảnh các trường đại học công lập tại các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, có thể nhận diện rõ ràng một số khoảng trống nghiên cứu mang tính bản chất, liên quan trực tiếp đến việc lý giải sự hình thành ý định thành lập doanh nghiệp spin-off, chưa được giải quyết thỏa đáng trong các công trình hiện có.

Thứ nhất, khoảng trống về bối cảnh thể chế nghiên cứu. Phần lớn các nghiên cứu quốc tế về doanh nghiệp spin-off và khởi nghiệp học thuật được thực hiện tại các quốc gia có hệ sinh thái đổi mới sáng tạo phát triển, nơi trường đại học có mức độ tự chủ cao, cơ chế sở hữu trí tuệ rõ ràng và khởi nghiệp học thuật đã trở thành một con đường nghề nghiệp tương đối phổ biến đối với nhà khoa học. Trong những bối cảnh này, các yếu tố cá nhân như động cơ nội tại, tinh thần doanh nhân hay năng lực nhận diện cơ hội thường được xác định là động lực chính của hành vi khởi nghiệp. Cách tiếp cận này mặc nhiên giả định sự tồn tại sẵn có của ý định khởi nghiệp và chưa xem xét đầy đủ vai trò điều tiết của môi trường thể chế đối với quá trình hình thành ý định đó.

Ngược lại, trong hệ thống đại học công lập Việt Nam, nơi các trường vẫn vận hành theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập chịu sự chi phối mạnh mẽ của khung pháp lý, cơ chế tài chính công và văn hóa học thuật truyền thống, hành vi khởi nghiệp học thuật mang tính rủi ro thể chế cao và phụ thuộc đáng kể vào môi trường chính sách. Trong bối cảnh này, ý định thành lập doanh nghiệp spin-off không chỉ là kết quả của động cơ cá nhân mà còn chịu sự tác động sâu sắc của các ràng buộc tổ chức và thể chế. Tuy nhiên, bối cảnh đặc thù này vẫn chưa được phản ánh đầy đủ trong các mô hình và kết luận của nghiên cứu quốc tế, dẫn đến nguy cơ “áp đặt” kết quả từ bối cảnh phát triển sang bối cảnh đang chuyển đổi.

Thứ hai, khoảng trống về đối tượng và loại hình doanh nghiệp nghiên cứu. Các nghiên cứu trong nước hiện nay chủ yếu tiếp cận vấn đề dưới góc độ phát triển doanh nghiệp nói chung hoặc doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tập trung vào cơ chế chính sách, mô hình tổ chức hoặc hiệu quả chuyển giao công nghệ. Trong khi đó, doanh nghiệp spin-off trong trường đại học là loại hình doanh nghiệp có tính đặc thù cao do gắn trực tiếp với kết quả nghiên cứu hàn lâm, tài sản trí tuệ và vai trò kép của giảng viên - nhà khoa học vẫn chưa được nghiên cứu một cách hệ thống. Đặc biệt, rất ít nghiên cứu tiếp cận doanh nghiệp spin-off từ giai đoạn hình thành ý định của chủ thể sáng lập, dẫn đến sự nhập nhằng về bản chất và cơ chế hình thành của loại hình doanh nghiệp này.

Thứ ba, khoảng trống về giai đoạn tiền khởi nghiệp và vai trò của ý định. Mặc dù lý thuyết hành vi và nhiều nghiên cứu quốc tế đã khẳng định ý định khởi nghiệp là tiền đề trực tiếp và có giá trị dự báo cao đối với hành vi khởi nghiệp nhưng phần lớn các công trình hiện có lại tập trung vào phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển doanh nghiệp sau khi doanh nghiệp đã được thành lập. Giai đoạn tiền khởi nghiệp - nơi ý định thành lập doanh nghiệp spin-off được hình thành, củng cố hoặc bị triệt tiêu - vẫn chưa được khai thác đầy đủ như một đối tượng nghiên cứu độc lập, đặc biệt trong môi trường đại học công lập, nơi ý định khởi nghiệp chịu sự chi phối đồng thời của động cơ cá nhân, chuẩn mực tổ chức và rào cản thể chế. Việc thiếu vắng các nghiên cứu tập trung vào ý định thành lập doanh nghiệp spin-off khiến việc lý giải vì sao số lượng doanh nghiệp trong đại học còn hạn chế vẫn chưa thật sự thuyết phục.

Thứ tư, khoảng trống về mô hình phân tích tích hợp đa cấp độ. Các nghiên cứu hiện hành thường tiếp cận các nhân tố ảnh hưởng đến khởi nghiệp học thuật theo từng nhóm riêng lẻ hoặc nhấn mạnh một cấp độ nhất định, như cấp độ cá nhân, cấp độ tổ chức hoặc cấp độ thể chế. Tuy nhiên, chưa có nhiều nghiên cứu xây dựng và kiểm định mô hình tích hợp các nhân tố ở nhiều cấp độ trong cùng một khung phân tích nhằm giải thích ý định thành lập doanh nghiệp spin-off, đặc biệt trong bối cảnh khu vực công. Sự thiếu vắng các mô hình tích hợp khiến các kết luận nghiên cứu và

khuyến nghị chính sách thường mang tính cục bộ, chưa phản ánh đầy đủ mối quan hệ tương tác giữa các nhóm nhân tố.

Thứ năm, khoảng trống về đặc thù quản trị của đại học công lập Việt Nam. Trong bối cảnh Việt Nam, quá trình tự chủ đại học đang diễn ra không đồng đều và song hành với các ràng buộc về quản lý hành chính và trách nhiệm công. Những yếu tố như quyết tâm của lãnh đạo nhà trường, cơ chế quản trị nội bộ, nền tảng khoa học - công nghệ và khả năng huy động nguồn lực được cho là có ảnh hưởng lớn đến việc hình thành ý định khởi nghiệp của giảng viên, nhà khoa học. Tuy nhiên, các yếu tố này vẫn chưa được đặt trong mối quan hệ tổng thể với môi trường chính sách và thể chế khi phân tích ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong các nghiên cứu định lượng thực chứng.

Từ những khoảng trống nêu trên có thể khẳng định rằng vẫn thiếu một nghiên cứu thực chứng mang tính tích hợp, lấy ý định thành lập doanh nghiệp spin-off làm đối tượng nghiên cứu trung tâm, trong các trường đại học công lập tại Việt Nam, đồng thời xem xét đầy đủ sự tương tác giữa các yếu tố cá nhân - tổ chức - thể chế. Luận án này được thực hiện nhằm lấp đầy khoảng trống đó thông qua việc xây dựng và kiểm định một mô hình nghiên cứu tích hợp, phù hợp với bối cảnh đại học công lập Việt Nam. Việc lựa chọn ĐHQGHN như một trường hợp nghiên cứu điển hình không chỉ mang ý nghĩa thực tiễn mà còn góp phần làm rõ các đóng góp mới về mặt học thuật trong nghiên cứu khởi nghiệp học thuật tại các quốc gia đang chuyển đổi.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Chương 1 đã tổng quan có hệ thống các nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến doanh nghiệp trong trường đại học, doanh nghiệp spin-off và các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình hình thành và phát triển loại hình doanh nghiệp này. Trên cơ sở phân tích các công trình nghiên cứu tiêu biểu, chương này đã làm rõ sự phát triển của khái niệm đại học doanh nghiệp, vai trò của doanh nghiệp spin-off trong thương mại hóa tri thức cũng như các cách tiếp cận khác nhau đối với các nhân tố tổ chức, thể chế và cá nhân tác động đến khởi nghiệp học thuật.

Thông qua việc tổng hợp và so sánh các hướng nghiên cứu, Chương 1 chỉ ra rằng phần lớn các nghiên cứu hiện hành mới tập trung vào mô hình tổ chức, cơ chế chính sách hoặc hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp sau khi được thành lập, trong khi giai đoạn tiền khởi nghiệp, đặc biệt là ý định thành lập doanh nghiệp spin-off của giảng viên và nhà khoa học chưa được nghiên cứu đầy đủ, nhất là trong bối cảnh các trường đại học công lập tại các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Đồng thời, các mô hình nghiên cứu tích hợp kết nối đồng thời các yếu tố cá nhân, tổ chức và thể chế vẫn còn thiếu vắng trong hệ thống nghiên cứu hiện có.

Những khoảng trống nghiên cứu được xác định trong Chương 1 đã khẳng định tính cần thiết của việc tiếp cận ý định thành lập doanh nghiệp spin-off như một biến trung tâm để giải thích hành vi khởi nghiệp học thuật trong trường đại học. Đây cũng chính là cơ sở khoa học để luận án lựa chọn hướng tiếp cận tích hợp, kết hợp các lý thuyết hành vi và quản trị tổ chức nhằm xây dựng khung lý thuyết và mô

hình nghiên cứu phù hợp với bối cảnh đại học công lập Việt Nam.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý luận về ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong trường đại học

2.1.1. *Khái niệm và đặc điểm của ý định thành lập doanh nghiệp spin-off*

Trong nghiên cứu về khởi nghiệp học thuật, ý định thành lập doanh nghiệp được xem là một khái niệm trung tâm, phản ánh trạng thái tâm lý, mức độ sẵn sàng và cam kết của cá nhân đối với việc thực hiện hành vi khởi nghiệp trong tương lai. Theo cách tiếp cận hành vi, ý định không chỉ đơn thuần là mong muốn hay ý nghĩ nhất thời mà là kết quả của một quá trình nhận thức có chủ đích, trong đó cá nhân cân nhắc giữa lợi ích kỳ vọng, chi phí tiềm ẩn, khả năng thực hiện và mức độ chấp nhận rủi ro của hành vi khởi nghiệp (Ajzen, 1991; Krueger, Reilly, & Carsrud, 2000). Chính vì vậy, trong nhiều nghiên cứu, ý định được xem là biến dự báo trực tiếp và có độ tin cậy cao đối với hành vi khởi nghiệp thực tế (Bird, 1988; Liñán & Chen, 2009).

Khác với hành vi khởi nghiệp vốn chịu tác động mạnh của các yếu tố ngẫu nhiên, điều kiện khách quan và cơ hội tình huống, ý định khởi nghiệp mang tính ổn định tương đối và có thể được hình thành, củng cố hoặc suy giảm thông qua các yếu tố nhận thức và môi trường (Ajzen, 2005). Trong bối cảnh trường đại học, nơi hành vi khởi nghiệp thường diễn ra với độ trễ lớn và chịu nhiều rào cản thể chế, việc nghiên cứu ý định thành lập doanh nghiệp trở nên đặc biệt phù hợp, cho phép phân tích quá trình ra quyết định ngay từ giai đoạn tiền hành vi (Krueger & Carsrud, 1993; Fayolle & Liñán, 2014).

Ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong trường đại học là một dạng ý định khởi nghiệp có tính đặc thù cao so với ý định khởi nghiệp nói chung. Trước hết, chủ thể hình thành ý định thường là giảng viên và nhà khoa học, là những người có nền tảng chuyên môn sâu, gắn bó với môi trường học thuật và đồng thời đảm nhiệm nhiều vai trò xã hội khác nhau. Các nghiên cứu chỉ ra rằng giảng viên và nhà khoa học phải cân nhắc song song giữa trách nhiệm giảng dạy, nghiên cứu,

công bố khoa học và nghĩa vụ công vụ với mong muốn thương mại hóa kết quả nghiên cứu, khiến quá trình hình thành ý định khởi nghiệp của họ trở nên phức tạp hơn so với các doanh nhân truyền thống (Rasmussen & Borch, 2010; Perkmann et al., 2013).

Thứ hai, ý định thành lập doanh nghiệp spin-off không chỉ gắn với động cơ cá nhân, mà còn phụ thuộc mạnh mẽ vào môi trường tổ chức của nhà trường. Nhiều nghiên cứu cho thấy các yếu tố như chiến lược phát triển, văn hóa học thuật, thái độ của lãnh đạo và cơ chế khuyến khích nội bộ có ảnh hưởng đáng kể đến cách giảng viên và nhà khoa học đánh giá tính chính đáng và tính khả thi của hành vi khởi nghiệp (Clark, 1998; Etzkowitz, 2003; Siegel, Wright, & Lockett, 2007). Trong những trường hợp môi trường tổ chức không ủng hộ hoặc thiếu cơ chế rõ ràng, ý định khởi nghiệp có xu hướng suy giảm, ngay cả khi cá nhân có động cơ và năng lực phù hợp (Bercovitz & Feldman, 2008).

Thứ ba, ý định khởi nghiệp trong trường đại học chịu tác động đáng kể từ bối cảnh thể chế và chính sách. Doanh nghiệp spin-off là loại hình doanh nghiệp gắn với tài sản trí tuệ và nguồn lực công, do đó việc hình thành ý định khởi nghiệp thường gắn liền với nhận thức của giảng viên, nhà khoa học về khung pháp lý, quy định sở hữu trí tuệ, cơ chế chia sẻ lợi ích và mức độ tự chủ đại học (Lockett et al., 2005; Wright et al., 2008). Các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy sự thiếu rõ ràng hoặc thiếu ổn định của chính sách có thể tạo ra rủi ro nhận thức, làm giảm đáng kể ý định thành lập doanh nghiệp spin-off, đặc biệt trong các trường đại học công lập (Markman, Siegel, & Wright, 2008; Jung & Kim, 2017).

Thứ tư, đối tượng của ý định khởi nghiệp là doanh nghiệp spin-off, một loại hình doanh nghiệp dựa trên tri thức, tài sản trí tuệ và kết quả nghiên cứu khoa học cũng tạo ra những đặc điểm riêng biệt cho ý định thành lập doanh nghiệp. Khác với các doanh nghiệp thương mại thông thường, spin-off thường gắn với công nghệ mới, mức độ bất định cao và chu kỳ thương mại hóa dài, khiến quyết định khởi nghiệp mang tính chiến lược và dài hạn đối với sự nghiệp của giảng viên, nhà khoa học (Ndonzuau, Pirnay, & Surlemont, 2002; O'Shea et al., 2008). Việc lựa chọn

thành lập spin-off đồng nghĩa với việc chấp nhận chuyển dịch vai trò từ nhà nghiên cứu thuần túy sang nhà khoa học - doanh nhân, kéo theo những thay đổi căn bản về tư duy, kỹ năng và định hướng nghề nghiệp (Lam, 2011).

Từ các đặc điểm trên có thể thấy rằng ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong trường đại học là một cấu trúc tâm lý - hành vi mang tính đa chiều, chịu tác động đồng thời của các yếu tố cá nhân, tổ chức và thể chế. Do đó, việc nghiên cứu ý định này đòi hỏi một cách tiếp cận tích hợp, kết nối các lý thuyết hành vi cá nhân với các lý thuyết về quản trị tổ chức và thể chế (Fayolle & Liñán, 2014; Audretsch, Lehmann, & Wright, 2014). Cách tiếp cận này cho phép giải thích đầy đủ hơn quá trình hình thành ý định khởi nghiệp học thuật, đặc biệt trong bối cảnh các trường đại học công lập - nơi các ràng buộc thể chế và yêu cầu trách nhiệm xã hội vẫn còn chi phối mạnh mẽ hành vi của giảng viên và nhà khoa học.

Do đó, việc lựa chọn nghiên cứu ý định thành lập doanh nghiệp spin-off như biến trung tâm không chỉ phù hợp với các tiếp cận lý luận hiện đại về hành vi khởi nghiệp, mà còn đáp ứng trực tiếp khoảng trống nghiên cứu đã được xác định.

Trên cơ sở kế thừa các tiếp cận lý thuyết về ý định hành vi, đặc biệt là Lý thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior - TPB) của Ajzen (1991), cùng với các nghiên cứu về khởi nghiệp học thuật và doanh nghiệp spin-off trong trường đại học, trong phạm vi của luận án này, “ý định thành lập doanh nghiệp spin-off” được hiểu là trạng thái nhận thức - tâm lý phản ánh mức độ sẵn sàng, mong muốn và khuynh hướng có chủ đích của giảng viên, nhà khoa học trong việc thành lập doanh nghiệp spin-off nhằm thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học của mình.

Theo cách tiếp cận này, ý định thành lập doanh nghiệp spin-off không đồng nhất với hành vi thành lập doanh nghiệp, mà được xem là giai đoạn tiền khởi nghiệp mang tính quyết định, chịu tác động đồng thời của các yếu tố cá nhân (nhận thức, động cơ, tinh thần khởi nghiệp), các yếu tố tổ chức (nguồn lực, cơ chế hỗ trợ, định hướng chiến lược của trường đại học) và các yếu tố thể chế (môi trường chính sách, khung pháp lý và bối cảnh quản lý công). Việc tiếp cận ý định thành lập doanh

ngành spin-off theo hướng này cho phép luận án tập trung phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khuynh hướng khởi nghiệp học thuật của giảng viên, nhà khoa học trong các trường đại học công lập, thay vì phân tích hành vi thành lập doanh nghiệp hoặc hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp sau khi được hình thành.

2.1.2. Đặc điểm của cơ sở giáo dục đại học trong hoạt động khởi nghiệp học thuật

Các cơ sở giáo dục đại học, đặc biệt là các trường đại học nghiên cứu, được xem là một trong những chủ thể trung tâm của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo nhờ sở hữu nguồn tri thức khoa học, công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao. Trong những thập niên gần đây, vai trò của trường đại học không chỉ giới hạn ở đào tạo và nghiên cứu, mà còn mở rộng sang hoạt động chuyển giao tri thức, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và thúc đẩy khởi nghiệp học thuật thông qua việc hình thành các doanh nghiệp spin-off.

Về phương diện thuận lợi, các cơ sở giáo dục đại học có nhiều ưu thế trong việc phát triển hoạt động khởi nghiệp học thuật. Thứ nhất, trường đại học là nơi tập trung đội ngũ giảng viên, nhà khoa học có trình độ chuyên môn sâu, khả năng sáng tạo tri thức và tiềm năng tạo ra các kết quả nghiên cứu có giá trị ứng dụng cao. Thứ hai, trường đại học sở hữu nguồn tài sản trí tuệ phong phú, bao gồm các sáng chế, giải pháp hữu ích, phần mềm và kết quả nghiên cứu khoa học, tạo nền tảng quan trọng cho việc hình thành các doanh nghiệp spin-off dựa trên tri thức. Thứ ba, môi trường học thuật cho phép tiếp cận các mạng lưới nghiên cứu, hợp tác quốc tế và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, góp phần giảm chi phí tìm kiếm tri thức và gia tăng cơ hội thương mại hóa. Thứ tư, trong bối cảnh gia tăng tự chủ đại học, nhiều trường đã bắt đầu xây dựng chiến lược phát triển gắn với đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, từng bước hình thành các đơn vị hỗ trợ như trung tâm chuyển giao công nghệ, vườn ươm và quỹ hỗ trợ khởi nghiệp.

Tuy nhiên, bên cạnh các ưu thế nêu trên, các cơ sở giáo dục đại học, đặc biệt là các trường đại học công lập, cũng tồn tại nhiều hạn chế mang tính cấu trúc đối với hoạt động khởi nghiệp học thuật. Trước hết, mô hình quản lý hành chính và cơ

chế tài chính công tạo ra những ràng buộc đáng kể trong việc ra quyết định đầu tư, sử dụng tài sản công và phân chia lợi ích từ hoạt động thương mại hóa, làm gia tăng rủi ro thể chế đối với giảng viên, nhà khoa học khi tham gia khởi nghiệp. Thứ hai, văn hóa học thuật truyền thống vẫn đặt trọng tâm vào giảng dạy và công bố khoa học, trong khi hoạt động khởi nghiệp chưa được nhìn nhận đầy đủ như một tiêu chí đánh giá thành tích nghề nghiệp, dẫn đến động cơ khởi nghiệp còn hạn chế. Thứ ba, năng lực quản trị khởi nghiệp và chuyển giao công nghệ của nhiều trường đại học còn chưa đồng đều, thiếu đội ngũ chuyên nghiệp và cơ chế hỗ trợ rõ ràng, làm giảm tính khả thi của các sáng kiến khởi nghiệp học thuật. Thứ tư, sự chưa hoàn thiện và thiếu ổn định của khung pháp lý liên quan đến sở hữu trí tuệ, góp vốn bằng tài sản trí tuệ và doanh nghiệp trong trường đại học có thể làm gia tăng chi phí nhận thức và làm suy giảm ý định khởi nghiệp của giảng viên, nhà khoa học.

Những ưu điểm và hạn chế nêu trên cho thấy các cơ sở giáo dục đại học vừa là môi trường thuận lợi, vừa là không gian chứa đựng nhiều rào cản đối với khởi nghiệp học thuật. Trong bối cảnh đó, ý định thành lập doanh nghiệp spin-off của giảng viên, nhà khoa học không chỉ phụ thuộc vào động cơ và năng lực cá nhân, mà còn chịu sự tác động mạnh mẽ của các điều kiện tổ chức và thể chế mà nhà trường tạo ra. Do đó, việc xem xét đồng thời các yếu tố cá nhân, tổ chức và thể chế là cần thiết để giải thích đầy đủ quá trình hình thành ý định khởi nghiệp học thuật trong các trường đại học công lập.

2.1.3. Các lý thuyết nền tảng giải thích ý định khởi nghiệp và khả năng vận dụng trong nghiên cứu ý định thành lập doanh nghiệp spin-off

Trong nghiên cứu về ý định khởi nghiệp nói chung và ý định thành lập doanh nghiệp spin-off nói riêng, các học giả đã phát triển và vận dụng nhiều khung lý thuyết khác nhau nhằm giải thích quá trình hình thành quyết định khởi nghiệp của cá nhân. Các lý thuyết này chủ yếu xuất phát từ lĩnh vực tâm lý học hành vi, xã hội học và kinh tế học thể chế, phản ánh những cách tiếp cận khác nhau đối với động cơ, nhận thức và hành vi của con người. Việc lựa chọn và vận dụng lý thuyết phù hợp có ý nghĩa quyết định đối với khả năng giải thích của mô hình nghiên cứu, đặc

biệt trong bối cảnh khởi nghiệp học thuật, nơi hành vi khởi nghiệp chịu sự chi phối đồng thời của cá nhân, tổ chức và thể chế.

(1) Lý thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior - TPB)

Lý thuyết hành vi có kế hoạch do Ajzen (1991) phát triển là một trong những khung lý thuyết được sử dụng rộng rãi nhất trong nghiên cứu ý định hành vi, bao gồm cả ý định khởi nghiệp. Theo TPB, ý định thực hiện một hành vi cụ thể chịu ảnh hưởng của ba thành phần cơ bản: (i) thái độ đối với hành vi, phản ánh mức độ đánh giá tích cực hay tiêu cực của cá nhân đối với hành vi đó; (ii) chuẩn mực chủ quan, thể hiện nhận thức của cá nhân về áp lực xã hội hoặc sự kỳ vọng của những người quan trọng xung quanh; và (iii) nhận thức về khả năng kiểm soát hành vi, phản ánh mức độ tự tin của cá nhân về khả năng thực hiện hành vi trong điều kiện nguồn lực và ràng buộc hiện có.

TPB được đánh giá cao nhờ khả năng giải thích mạnh mẽ mối quan hệ giữa nhận thức và hành vi, đặc biệt trong các bối cảnh mà hành vi không diễn ra một cách tự phát mà cần sự cân nhắc có chủ đích. Trong lĩnh vực khởi nghiệp, nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã chứng minh rằng ý định khởi nghiệp được giải thích tốt hơn thông qua TPB so với các lý thuyết thuần túy kinh tế (Krueger et al., 2000; Liñán & Chen, 2009). Điều này đặc biệt đúng trong môi trường đại học, nơi việc thành lập doanh nghiệp thường là kết quả của một quá trình ra quyết định dài hạn, gắn với nhiều rủi ro và đánh đổi nghề nghiệp.

Đối với khởi nghiệp học thuật và doanh nghiệp spin-off, TPB cho phép giải thích một cách linh hoạt quá trình hình thành ý định khởi nghiệp của giảng viên và nhà khoa học. Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp phản ánh cách cá nhân đánh giá lợi ích và chi phí của việc thành lập spin-off; chuẩn mực chủ quan phản ánh ảnh hưởng của đồng nghiệp, lãnh đạo và văn hóa học thuật; trong khi nhận thức về khả năng kiểm soát hành vi phản ánh mức độ tự tin của giảng viên, nhà khoa học về năng lực nghiên cứu, khả năng thương mại hóa và mức độ hỗ trợ của tổ chức. Chính sự phù hợp này khiến TPB trở thành khung lý thuyết nền tảng trong nhiều nghiên

cứu về ý định thành lập doanh nghiệp spin-off (Houweling & Wolf, 2019; Jung & Kim, 2017).

Tuy nhiên, TPB nguyên bản chủ yếu tập trung vào cấp độ cá nhân và chưa phản ánh đầy đủ các yếu tố tổ chức và thể chế đặc thù của khởi nghiệp học thuật. Do đó, nhiều nghiên cứu đã lựa chọn cách tiếp cận mở rộng TPB, bổ sung các biến tổ chức và môi trường nhằm tăng khả năng giải thích của mô hình.

(2) Mô hình sự kiện khởi nghiệp (Shapero's Entrepreneurial Event Model - SEE)

Mô hình sự kiện khởi nghiệp do Shapero và Sokol (1982) đề xuất tiếp cận ý định khởi nghiệp từ góc độ “sự kiện kích hoạt”. Theo mô hình này, ý định khởi nghiệp hình thành khi cá nhân nhận thức được tính hấp dẫn (perceived desirability), tính khả thi (perceived feasibility) và có khuynh hướng hành động (propensity to act). SEE nhấn mạnh vai trò của các cú sốc hoặc sự kiện thay đổi trong cuộc sống (như mất việc, thay đổi môi trường làm việc) trong việc kích hoạt quyết định khởi nghiệp.

Trong bối cảnh khởi nghiệp học thuật, SEE giúp giải thích một số trường hợp nhà khoa học lựa chọn thành lập spin-off khi đối mặt với các rào cản nghề nghiệp, cơ hội thăng tiến hạn chế hoặc thay đổi chính sách nghiên cứu. Tuy nhiên, mô hình này có hạn chế khi áp dụng cho nghiên cứu định lượng quy mô lớn, bởi các “sự kiện kích hoạt” khó đo lường và thường mang tính tình huống. Ngoài ra, SEE chưa làm rõ vai trò của các yếu tố tổ chức và thể chế một cách có hệ thống, khiến khả năng vận dụng trong bối cảnh đại học công lập còn hạn chế.

(3) Lý thuyết tự quyết (Self-Determination Theory - SDT)

Lý thuyết tự quyết do Deci và Ryan (1985) phát triển tập trung vào động cơ nội tại và động cơ ngoại tại của con người. Theo SDT, hành vi của cá nhân được thúc đẩy mạnh mẽ khi các nhu cầu tâm lý cơ bản về tự chủ, năng lực và sự gắn kết được thỏa mãn. Trong nghiên cứu khởi nghiệp, SDT được sử dụng để giải thích vai trò của đam mê, động lực nội tại và sự tự nguyện trong việc hình thành ý định khởi nghiệp.

Đối với khởi nghiệp học thuật, SDT cung cấp những gợi ý quan trọng trong việc phân tích động cơ cá nhân của giảng viên, nhà khoa học, đặc biệt là sự cân bằng giữa động cơ nghiên cứu thuần túy và động cơ thương mại hóa. Tuy nhiên, SDT chủ yếu tập trung vào cấp độ cá nhân và động cơ nội tại, trong khi các yếu tố tổ chức và thể chế - vốn rất quan trọng trong môi trường đại học công lập - lại chưa được tích hợp đầy đủ.

(4) Các tiếp cận thể chế và nguồn lực

Bên cạnh các lý thuyết hành vi, một số nghiên cứu tiếp cận ý định khởi nghiệp từ góc độ thể chế và nguồn lực, nhấn mạnh vai trò của chính sách, khung pháp lý, nguồn lực tài chính và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo (North, 1990; Audretsch et al., 2014). Các tiếp cận này giúp làm rõ vì sao ý định khởi nghiệp có sự khác biệt giữa các quốc gia, các loại hình tổ chức và các bối cảnh thể chế khác nhau.

Trong bối cảnh khởi nghiệp học thuật, các tiếp cận thể chế đặc biệt hữu ích để giải thích ảnh hưởng của chính sách tự chủ đại học, cơ chế sở hữu trí tuệ và hệ thống hỗ trợ đổi mới sáng tạo đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off. Tuy nhiên, nếu chỉ sử dụng các tiếp cận này một cách độc lập, mô hình nghiên cứu dễ rơi vào mô tả bối cảnh mà thiếu chiều sâu giải thích hành vi cá nhân.

(5) Lựa chọn khung lý thuyết và hướng tiếp cận của luận án

Từ việc phân tích các lý thuyết nêu trên có thể thấy rằng không có một lý thuyết đơn lẻ nào đủ khả năng giải thích toàn diện ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong trường đại học công lập. TPB có ưu thế rõ rệt trong việc giải thích quá trình hình thành ý định ở cấp độ cá nhân và cho phép kiểm định định lượng chặt chẽ; trong khi các lý thuyết khác như SEE, SDT và các tiếp cận thể chế cung cấp những góc nhìn bổ trợ quan trọng về động cơ, bối cảnh và nguồn lực.

Trên cơ sở đó, luận án lựa chọn Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) làm khung lý thuyết nền tảng, đồng thời tiếp cận theo hướng mở rộng và tích hợp, bổ sung các yếu tố tổ chức và thể chế phù hợp với đặc thù của khởi nghiệp học thuật trong trường đại học công lập Việt Nam. Cách tiếp cận này cho phép vừa bảo đảm

tính chặt chẽ về mặt lý luận và phương pháp, vừa phản ánh đầy đủ bối cảnh thực tiễn của đối tượng nghiên cứu.

2.2. Cơ sở lý luận cho các nhân tố trong mô hình nghiên cứu ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off

Trên cơ sở khoảng trống nghiên cứu đã được xác định và khung lý thuyết nền tảng trình bày ở trên, luận án xây dựng mô hình nghiên cứu tích hợp gồm sáu nhân tố ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong trường đại học công lập.

- (i) Môi trường kinh tế.
- (ii) Môi trường chính sách.
- (iii) Nền tảng khoa học - công nghệ của trường đại học.
- (iv) Nguồn lực của trường đại học.
- (v) Tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học.
- (vi) Quyết tâm của lãnh đạo trường đại học.

Các nhân tố này phản ánh đầy đủ các cấp độ môi trường vĩ mô - tổ chức - cá nhân, phù hợp với đặc thù của khởi nghiệp học thuật trong khu vực công.

2.2.1. Môi trường kinh tế

Môi trường kinh tế được hiểu là tổng thể các điều kiện kinh tế vĩ mô và vi mô bao quanh hoạt động khởi nghiệp, bao gồm tốc độ tăng trưởng kinh tế, cơ cấu và mức độ phát triển của thị trường, nhu cầu đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp, khả năng tiếp cận các nguồn vốn tài chính, cũng như mức độ sôi động và cạnh tranh của khu vực doanh nghiệp. Trong nghiên cứu khởi nghiệp, môi trường kinh tế thường được xem là bối cảnh nền tạo ra các cơ hội thị trường, động lực lợi ích và kỳ vọng kinh tế cho việc hình thành ý định khởi nghiệp của cá nhân (Audretsch & Keilbach, 2004; Acs et al., 2014).

Các nghiên cứu kinh điển về kinh tế khởi nghiệp cho rằng khởi nghiệp không diễn ra trong “khoảng trống” mà chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ bối cảnh kinh tế nơi cá nhân sinh sống và làm việc. Một môi trường kinh tế tăng trưởng có nhu cầu cao về sản phẩm, dịch vụ và công nghệ mới sẽ làm gia tăng khả năng khai thác cơ hội

thị trường, qua đó thúc đẩy cá nhân cân nhắc nghiêm túc hơn đến lựa chọn khởi nghiệp (Audretsch, 2007). Ngược lại, trong bối cảnh kinh tế suy thoái, thị trường kém phát triển và khả năng tiếp cận vốn hạn chế, cá nhân có xu hướng né tránh rủi ro và ưu tiên các lựa chọn nghề nghiệp an toàn, làm suy giảm ý định khởi nghiệp.

Đối với khởi nghiệp học thuật, vai trò của môi trường kinh tế càng trở nên quan trọng, bởi doanh nghiệp spin-off thường gắn với các công nghệ mới, chu kỳ thương mại hóa dài và mức độ bất định cao. Theo Shane (2001), các cơ hội khởi nghiệp dựa trên tri thức khoa học chỉ thực sự trở nên hấp dẫn khi tồn tại một thị trường đủ lớn và có nhu cầu rõ ràng đối với các công nghệ hoặc giải pháp mới. Do đó, môi trường kinh tế không chỉ tạo ra “động lực bên ngoài” mà còn đóng vai trò định hình cách giảng viên và nhà khoa học đánh giá tính hấp dẫn (perceived desirability) của việc thành lập doanh nghiệp spin-off.

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra rằng môi trường kinh tế năng động, với sự phát triển của các ngành công nghệ cao, công nghiệp sáng tạo và kinh tế tri thức có mối quan hệ tích cực với mức độ khởi nghiệp học thuật. Audretsch và cộng sự cho thấy các khu vực có mật độ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo cao thường ghi nhận số lượng doanh nghiệp spin-off từ trường đại học lớn hơn do các nhà khoa học dễ dàng nhận diện nhu cầu thị trường và cơ hội thương mại hóa kết quả nghiên cứu (Audretsch et al., 2014). Điều này cho thấy môi trường kinh tế đóng vai trò như một “tín hiệu thị trường”, giúp nhà khoa học đánh giá liệu tri thức mà họ tạo ra có thể chuyển hóa thành giá trị kinh tế hay không.

Trong khung Lý thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior - TPB), môi trường kinh tế tác động gián tiếp đến ý định khởi nghiệp thông qua thái độ đối với hành vi. Khi cá nhân nhận thức rằng môi trường kinh tế hiện tại mang lại nhiều cơ hội, khả năng sinh lợi và triển vọng phát triển cho doanh nghiệp mới, họ có xu hướng đánh giá hành vi khởi nghiệp một cách tích cực hơn (Ajzen, 1991; Krueger et al., 2000). Đối với giảng viên và nhà khoa học, nhận thức về một môi trường kinh tế thuận lợi có thể làm giảm tâm lý e ngại rủi ro và gia tăng niềm tin rằng việc thành lập doanh nghiệp spin-off là một lựa chọn hợp lý về mặt kinh tế.

Bên cạnh đó, môi trường kinh tế còn ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp thông qua khả năng tiếp cận các nguồn lực tài chính và thị trường. Các nghiên cứu cho thấy sự tồn tại của các kênh tài chính đa dạng như quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đổi mới sáng tạo, chương trình tài trợ khởi nghiệp hoặc các doanh nghiệp sẵn sàng hợp tác giúp giảm bớt rào cản tài chính trong giai đoạn đầu của doanh nghiệp spin-off (Acs et al., 2014; Wright et al., 2008). Khi giảng viên và nhà khoa học nhận thức rằng họ có khả năng tiếp cận các nguồn lực này, mức độ bất định nhận thức về tính khả thi của việc khởi nghiệp sẽ giảm, qua đó làm gia tăng ý định thành lập doanh nghiệp.

Trong bối cảnh Việt Nam, môi trường kinh tế đang trong quá trình chuyển dịch mạnh mẽ từ mô hình tăng trưởng dựa vào lao động và tài nguyên sang mô hình tăng trưởng dựa trên tri thức, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Sự phát triển của kinh tế số, công nghiệp công nghệ cao và nhu cầu đổi mới công nghệ trong khu vực doanh nghiệp đã tạo ra dư địa đáng kể cho việc thương mại hóa các kết quả nghiên cứu từ trường đại học. Nhiều chương trình quốc gia về đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp đã góp phần cải thiện môi trường kinh tế cho doanh nghiệp khởi nghiệp, qua đó tác động tích cực đến nhận thức của giảng viên và nhà khoa học về cơ hội thị trường đối với doanh nghiệp spin-off.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng môi trường kinh tế thuận lợi chưa chắc tự động dẫn đến ý định khởi nghiệp học thuật mạnh mẽ nếu các điều kiện tổ chức và cá nhân chưa sẵn sàng. Một số nghiên cứu chỉ ra rằng trong các nền kinh tế đang phát triển, mặc dù nhu cầu thị trường đối với công nghệ mới là lớn nhưng sự thiếu hụt về năng lực hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp và hạn chế trong hệ thống hỗ trợ có thể làm suy giảm khả năng chuyển hóa cơ hội kinh tế thành ý định khởi nghiệp thực tế (Wright et al., 2008). Điều này cho thấy môi trường kinh tế cần được xem xét trong mối quan hệ tương tác với các nhân tố khác như môi trường chính sách, nguồn lực của trường đại học và tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học.

Môi trường kinh tế có thể đóng vai trò là nhân tố nền tảng ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off thông qua việc tạo ra cơ hội thị trường, động

lực lợi ích và kỳ vọng kinh tế đối với hoạt động khởi nghiệp. Trong khung phân tích của luận án, môi trường kinh tế được giả định có tác động tích cực đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off của giảng viên, nhà khoa học trong trường đại học công lập chủ yếu thông qua việc định hình thái độ tích cực đối với hành vi khởi nghiệp và nhận thức về triển vọng kinh tế của doanh nghiệp spin-off.

2.2.2. Môi trường chính sách

Môi trường chính sách được hiểu là tổng thể các chủ trương, chính sách, quy định pháp luật và cơ chế quản lý của Nhà nước liên quan đến khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ và tự chủ đại học. Trong nghiên cứu khởi nghiệp nói chung và khởi nghiệp học thuật nói riêng, môi trường chính sách được xem là nhân tố thể chế cốt lõi có vai trò định hình “luật chơi”, xác lập ranh giới hành động và ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ rủi ro, tính khả thi và tính chính đáng của hành vi khởi nghiệp (North, 1990; Scott, 2008).

Theo lý thuyết thể chế, các quy tắc chính thức như luật pháp, chính sách và quy định hành chính không chỉ chi phối hành vi thông qua các ràng buộc cưỡng chế mà còn tác động đến nhận thức, kỳ vọng và động cơ hành động của các chủ thể trong hệ thống (North, 1990). Đối với khởi nghiệp học thuật, môi trường chính sách có ý nghĩa đặc biệt quan trọng bởi doanh nghiệp spin-off thường gắn với tài sản trí tuệ được hình thành từ nguồn lực công, chịu sự quản lý chặt chẽ của Nhà nước và liên quan trực tiếp đến trách nhiệm công vụ của giảng viên, nhà khoa học.

Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng sự rõ ràng, ổn định và nhất quán của môi trường chính sách có mối quan hệ tích cực với mức độ hình thành và phát triển của khởi nghiệp học thuật. Lockett và cộng sự (2005) cho rằng các trường đại học hoạt động trong bối cảnh chính sách minh bạch, với cơ chế sở hữu trí tuệ và chia sẻ lợi ích rõ ràng, thường có tỷ lệ hình thành doanh nghiệp spin-off cao hơn. Ngược lại, khi khung chính sách thiếu rõ ràng, chồng chéo hoặc thường xuyên thay đổi, giảng viên và nhà khoa học có xu hướng né tránh rủi ro, dẫn đến suy giảm ý định thành lập doanh nghiệp spin-off (Markman et al., 2008).

Trong khung Lý thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior - TPB), môi trường chính sách tác động đến ý định khởi nghiệp thông qua nhiều cơ chế khác nhau. Thứ nhất, chính sách thuận lợi và mang tính khuyến khích giúp hình thành thái độ tích cực đối với hành vi khởi nghiệp, khi cá nhân đánh giá rằng việc thành lập doanh nghiệp spin-off là hành vi hợp pháp, được Nhà nước và xã hội thừa nhận. Thứ hai, môi trường chính sách rõ ràng góp phần nâng cao nhận thức về khả năng kiểm soát hành vi bởi nó làm giảm bất định nhận thức liên quan đến rủi ro pháp lý, xung đột lợi ích và trách nhiệm nghề nghiệp (Ajzen, 1991; Krueger et al., 2000).

Một nội dung trọng tâm của môi trường chính sách đối với khởi nghiệp học thuật là hệ thống quy định về sở hữu trí tuệ và quyền khai thác kết quả nghiên cứu. Các nghiên cứu cho thấy khi quyền sở hữu và khai thác tài sản trí tuệ của giảng viên, nhà khoa học được xác lập rõ ràng cùng với cơ chế chia sẻ lợi ích hợp lý giữa nhà khoa học và nhà trường, ý định khởi nghiệp có xu hướng gia tăng đáng kể (Siegel et al., 2007; Markman et al., 2008). Ngược lại, sự mơ hồ trong việc xác định quyền sở hữu trí tuệ hoặc cơ chế phân chia lợi ích có thể làm gia tăng tâm lý e ngại, khiến giảng viên và nhà khoa học trì hoãn hoặc từ bỏ ý định thành lập doanh nghiệp spin-off ngay cả khi họ có năng lực nghiên cứu và tinh thần kinh doanh phù hợp.

Bên cạnh đó, các chính sách về tự chủ đại học và quản lý tài sản công cũng có ảnh hưởng sâu sắc đến khởi nghiệp học thuật, đặc biệt trong khu vực đại học công lập. Clark (1998) và Etzkowitz (2003) cho rằng mức độ tự chủ cao giúp các trường đại học linh hoạt hơn trong việc xây dựng quy chế nội bộ, phân bổ nguồn lực và hỗ trợ thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Khi nhà trường có đủ quyền tự chủ để thiết kế các cơ chế khuyến khích khởi nghiệp học thuật, giảng viên và nhà khoa học sẽ cảm nhận được sự bảo trợ thể chế rõ ràng hơn, từ đó gia tăng ý định khởi nghiệp.

Ngược lại, trong bối cảnh các ràng buộc hành chính cứng nhắc, thủ tục phức tạp và cơ chế quản lý tài sản công thiếu linh hoạt, việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu thường gặp nhiều khó khăn. Wright và cộng sự (2008) chỉ ra rằng tại

hiều quốc gia đang phát triển, mặc dù Nhà nước có chủ trương thúc đẩy khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo nhưng các quy định thực thi còn thiếu đồng bộ đã làm suy giảm hiệu quả chính sách và kìm hãm ý định khởi nghiệp học thuật của giảng viên, nhà khoa học.

Ngoài các quy định mang tính pháp lý, môi trường chính sách còn bao gồm các chương trình, chiến lược và sáng kiến hỗ trợ khởi nghiệp do Nhà nước khởi xướng như chương trình quốc gia về đổi mới sáng tạo, hỗ trợ doanh nghiệp khoa học và công nghệ, hoặc các chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng và đầu tư cho doanh nghiệp khởi nghiệp. Các nghiên cứu cho thấy sự hiện diện của các chính sách hỗ trợ này có tác động tích cực đến nhận thức của cá nhân về triển vọng và mức độ an toàn của hoạt động khởi nghiệp, qua đó làm gia tăng ý định khởi nghiệp (Acs et al., 2014; Audretsch et al., 2014).

Trong bối cảnh Việt Nam, môi trường chính sách cho khởi nghiệp học thuật đã có những bước tiến đáng kể trong thời gian gần đây với việc ban hành nhiều văn bản liên quan đến tự chủ đại học, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu và báo cáo thực tiễn cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa chính sách và thực thi, cũng như sự chông chéo giữa các quy định pháp luật, khiến giảng viên và nhà khoa học gặp khó khăn trong việc tiếp cận và vận dụng chính sách vào thực tế. Những bất định này làm gia tăng rủi ro nhận thức và có thể kìm hãm ý định thành lập doanh nghiệp spin-off, đặc biệt trong khu vực đại học công lập.

Môi trường chính sách đóng vai trò là nhân tố thể chế quan trọng ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off của giảng viên, nhà khoa học thông qua việc định hình tính chính đáng, tính khả thi và mức độ rủi ro của hành vi khởi nghiệp học thuật. Trong mô hình nghiên cứu của luận án, môi trường chính sách được giả định có tác động tích cực đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off, đặc biệt thông qua việc cải thiện thái độ đối với hành vi khởi nghiệp và nâng cao nhận thức về khả năng kiểm soát hành vi trong bối cảnh đại học công lập.

2.2.3. Nền tảng khoa học - công nghệ của trường đại học

Nền tảng khoa học - công nghệ của trường đại học được hiểu là tổng thể các năng lực nghiên cứu, cơ sở vật chất kỹ thuật, hệ thống phòng thí nghiệm, đội ngũ giảng viên - nhà khoa học, các nhóm nghiên cứu mạnh, cũng như kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ được tạo ra trong nhà trường. Đây là nhân tố tổ chức mang tính nền tảng, quyết định khả năng tạo ra tri thức mới, công nghệ mới và các kết quả nghiên cứu có tiềm năng ứng dụng, từ đó tạo tiền đề cho hoạt động thương mại hóa và hình thành doanh nghiệp spin-off trong trường đại học.

Trong các nghiên cứu về khởi nghiệp học thuật, nền tảng khoa học - công nghệ thường được xem là nguồn đầu vào cốt lõi của doanh nghiệp spin-off. Shane (2001) cho rằng phần lớn các doanh nghiệp spin-off từ trường đại học được hình thành dựa trên các phát minh, sáng chế hoặc kết quả nghiên cứu có hàm lượng tri thức cao vốn chỉ có thể được tạo ra trong những môi trường nghiên cứu có năng lực khoa học - công nghệ vững mạnh. Do đó, sự khác biệt về nền tảng khoa học - công nghệ giữa các trường đại học được xem là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự khác biệt về mức độ phát triển của khởi nghiệp học thuật.

Các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy những trường đại học có năng lực nghiên cứu mạnh, số lượng công bố khoa học và bằng sáng chế lớn thường có tỷ lệ hình thành doanh nghiệp spin-off cao hơn (O'Shea et al., 2008; Lockett et al., 2005). Điều này cho thấy nền tảng khoa học - công nghệ không chỉ phản ánh "quy mô" hoạt động nghiên cứu mà còn gắn liền với chất lượng và khả năng thương mại hóa của các kết quả nghiên cứu. Khi các kết quả nghiên cứu có tiềm năng ứng dụng rõ ràng, giảng viên và nhà khoa học có xu hướng dễ dàng nhận diện cơ hội khởi nghiệp hơn, từ đó hình thành ý định thành lập doanh nghiệp spin-off.

Bên cạnh số lượng và chất lượng kết quả nghiên cứu, cơ sở hạ tầng khoa học - công nghệ như phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu liên ngành, trang thiết bị nghiên cứu và các nền tảng công nghệ dùng chung cũng đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ khởi nghiệp học thuật. Rasmussen và Borch (2010) chỉ ra rằng khả năng tiếp cận và sử dụng linh hoạt các cơ sở hạ tầng nghiên cứu giúp nhà khoa học giảm đáng kể chi phí và rủi ro trong giai đoạn đầu của quá trình thương mại hóa,

đặc biệt đối với các công nghệ mới cần thử nghiệm, hoàn thiện và kiểm chứng. Trong bối cảnh đó, nền tảng khoa học - công nghệ mạnh không chỉ tạo ra tri thức, mà còn tạo điều kiện vật chất cần thiết để biến tri thức thành sản phẩm hoặc dịch vụ.

Trong khung Lý thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior - TPB), nền tảng khoa học - công nghệ của trường đại học tác động chủ yếu đến nhận thức về khả năng kiểm soát hành vi (perceived behavioral control). Ajzen (1991) cho rằng khi cá nhân tin rằng họ có đủ nguồn lực, năng lực và điều kiện để thực hiện một hành vi, ý định thực hiện hành vi đó sẽ gia tăng. Áp dụng vào bối cảnh khởi nghiệp học thuật, khi giảng viên và nhà khoa học làm việc trong một trường đại học có nền tảng khoa học - công nghệ phát triển, họ có xu hướng đánh giá cao khả năng kiểm soát quá trình khởi nghiệp, từ đó hình thành ý định thành lập doanh nghiệp spin-off mạnh mẽ hơn.

Ngoài ra, nền tảng khoa học - công nghệ của trường đại học còn tác động đến ý định khởi nghiệp thông qua việc định hình chuẩn mực học thuật và văn hóa nghiên cứu. Trong những môi trường nghiên cứu năng động, nơi các hoạt động nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ và hợp tác với doanh nghiệp được khuyến khích, khởi nghiệp học thuật dần được nhìn nhận như một phần tự nhiên của quá trình nghiên cứu, thay vì một hoạt động “ngoài lề” so với sứ mệnh học thuật truyền thống (Etzkowitz, 2003; Clark, 1998). Điều này giúp giảm bớt rào cản tâm lý và chuẩn mực đối với giảng viên, nhà khoa học khi cân nhắc việc thành lập doanh nghiệp spin-off.

Một số nghiên cứu cũng nhấn mạnh vai trò của các nhóm nghiên cứu mạnh và mạng lưới nghiên cứu trong việc thúc đẩy khởi nghiệp học thuật. O'Shea và cộng sự (2008) cho rằng các nhóm nghiên cứu có năng lực khoa học - công nghệ cao thường là “cái nôi” của các doanh nghiệp spin-off, bởi chúng hội tụ đủ các yếu tố như tri thức chuyên sâu, nguồn nhân lực chất lượng cao và khả năng tạo ra các công nghệ có tính đột phá. Trong những môi trường như vậy, giảng viên và nhà

khoa học không chỉ được hỗ trợ về mặt kỹ thuật, mà còn nhận được sự khích lệ từ đồng nghiệp, góp phần củng cố ý định khởi nghiệp.

Trong bối cảnh các quốc gia đang phát triển, vai trò của nền tảng khoa học - công nghệ của trường đại học càng trở nên quan trọng. Wright và cộng sự (2008) cho rằng khi hệ sinh thái hỗ trợ khởi nghiệp bên ngoài còn chưa hoàn thiện, chính năng lực khoa học - công nghệ nội tại của trường đại học đóng vai trò bù đắp, giúp nhà khoa học vượt qua những hạn chế về thị trường và nguồn lực. Điều này đặc biệt phù hợp với bối cảnh các trường đại học công lập Việt Nam, nơi mức độ phát triển của hệ sinh thái khởi nghiệp còn chưa đồng đều giữa các khu vực và lĩnh vực.

Tại Việt Nam, nền tảng khoa học - công nghệ giữa các trường đại học công lập có sự chênh lệch đáng kể, cả về năng lực nghiên cứu, cơ sở hạ tầng và khả năng tạo ra các kết quả nghiên cứu có tiềm năng thương mại hóa. Những trường đại học nghiên cứu, có truyền thống khoa học - công nghệ mạnh thường có điều kiện thuận lợi hơn để hình thành doanh nghiệp spin-off. Ngược lại, tại các trường thiên về giảng dạy hoặc nghiên cứu cơ bản, nơi cơ sở vật chất và hoạt động nghiên cứu ứng dụng còn hạn chế, ý định thành lập doanh nghiệp spin-off của giảng viên và nhà khoa học thường ở mức thấp. Điều này cho thấy nền tảng khoa học - công nghệ là một trong những nhân tố quan trọng giải thích sự khác biệt về ý định khởi nghiệp học thuật giữa các cơ sở đào tạo.

Nền tảng khoa học - công nghệ của trường đại học đóng vai trò then chốt trong việc tạo ra nguồn tri thức, điều kiện kỹ thuật và môi trường học thuật thuận lợi cho khởi nghiệp học thuật. Trong mô hình nghiên cứu của luận án, nhân tố này được giả định có tác động tích cực đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off của giảng viên, nhà khoa học, chủ yếu thông qua việc nâng cao nhận thức về khả năng kiểm soát hành vi, giảm bất định kỹ thuật và củng cố niềm tin vào khả năng thương mại hóa kết quả nghiên cứu trong bối cảnh đại học công lập.

2.2.4. Nguồn lực của trường đại học

Nguồn lực của trường đại học được hiểu là tổng thể các nguồn lực hữu hình và vô hình mà nhà trường có thể huy động và phân bổ nhằm hỗ trợ hoạt động

ngiên cứu, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp học thuật. Các nguồn lực này bao gồm nguồn lực tài chính, nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng hỗ trợ khởi nghiệp, các thiết chế trung gian như văn phòng chuyển giao công nghệ, vườn ươm doanh nghiệp, cũng như các cơ chế và quy trình nội bộ liên quan đến thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Trong nghiên cứu khởi nghiệp học thuật, nguồn lực của trường đại học được xem là nhân tố tổ chức then chốt, quyết định khả năng chuyển hóa tiềm năng khoa học - công nghệ thành ý định và hành vi thành lập doanh nghiệp spin-off.

Theo tiếp cận dựa trên nguồn lực (Resource-Based View), khả năng sở hữu và khai thác hiệu quả các nguồn lực đặc thù giúp tổ chức tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững và triển khai thành công các hoạt động mới, bao gồm cả hoạt động khởi nghiệp (Barney, 1991). Áp dụng vào bối cảnh đại học, các nguồn lực nội tại không chỉ hỗ trợ hoạt động nghiên cứu truyền thống mà còn đóng vai trò tạo điều kiện cho việc hình thành và phát triển doanh nghiệp spin-off, đặc biệt trong giai đoạn tiền khởi nghiệp là giai đoạn thường gặp nhiều rào cản về tài chính, pháp lý và quản trị.

Một trong những thành tố quan trọng nhất của nguồn lực trường đại học đối với khởi nghiệp học thuật là nguồn lực tài chính. Các khoản kinh phí nghiên cứu, quỹ hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tài trợ hạt giống (seed funding) hoặc kinh phí hỗ trợ thử nghiệm công nghệ giúp giảng viên và nhà khoa học giảm bớt áp lực tài chính trong giai đoạn đầu, khi doanh nghiệp spin-off chưa thể tiếp cận các nguồn vốn thị trường. Nhiều nghiên cứu cho thấy sự thiếu hụt nguồn vốn ban đầu là một trong những rào cản lớn nhất đối với việc hình thành doanh nghiệp spin-off trong trường đại học, đặc biệt tại các trường đại học công lập (O'Shea et al., 2008; Wright et al., 2008). Khi nhà trường có khả năng cung cấp hoặc tạo điều kiện tiếp cận các nguồn lực tài chính này, ý định khởi nghiệp của giảng viên và nhà khoa học có xu hướng gia tăng đáng kể.

Bên cạnh nguồn lực tài chính, nguồn nhân lực hỗ trợ cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy khởi nghiệp học thuật. Các đơn vị chức năng như văn phòng chuyển giao công nghệ (Technology Transfer Office - TTO), trung tâm đổi mới sáng tạo hoặc vườn ươm doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ chuyên môn về sở

hữu trí tuệ, tư vấn pháp lý, xây dựng mô hình kinh doanh và kết nối thị trường. Siegel và cộng sự (2007) chỉ ra rằng sự hiện diện của các TTO hoạt động chuyên nghiệp giúp rút ngắn khoảng cách giữa nghiên cứu hàn lâm và thị trường, đồng thời làm giảm gánh nặng hành chính và rủi ro pháp lý cho nhà khoa học trong quá trình thương mại hóa. Trong bối cảnh đó, nguồn nhân lực hỗ trợ không chỉ cung cấp kiến thức chuyên môn, mà còn đóng vai trò “cầu nối” giúp nhà khoa học tự tin hơn khi cân nhắc việc thành lập doanh nghiệp spin-off.

Ngoài ra, cơ sở hạ tầng hỗ trợ khởi nghiệp như không gian làm việc chung, phòng thí nghiệm dùng chung, cơ sở vật chất thử nghiệm và các nền tảng công nghệ dùng chung cũng là thành tố quan trọng của nguồn lực trường đại học. Rasmussen và Wright (2015) cho rằng khả năng tiếp cận linh hoạt các cơ sở hạ tầng này giúp nhà khoa học giảm đáng kể chi phí đầu tư ban đầu và rủi ro kỹ thuật, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ cao. Khi các điều kiện hạ tầng được bảo đảm, giảng viên và nhà khoa học có xu hướng đánh giá việc khởi nghiệp là khả thi hơn, từ đó hình thành ý định thành lập doanh nghiệp spin-off.

Trong khung Lý thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior - TPB), nguồn lực của trường đại học có mối liên hệ chặt chẽ với nhận thức về khả năng kiểm soát hành vi. Ajzen (1991) cho rằng khi cá nhân cảm nhận rằng họ có đủ nguồn lực, sự hỗ trợ và điều kiện để thực hiện một hành vi, ý định thực hiện hành vi đó sẽ gia tăng. Áp dụng vào bối cảnh khởi nghiệp học thuật, sự sẵn có của các nguồn lực tổ chức giúp giảng viên và nhà khoa học tin tưởng rằng họ có thể triển khai doanh nghiệp spin-off mà không phải đối mặt với các rào cản vượt quá khả năng kiểm soát của bản thân.

Nguồn lực của trường đại học còn đóng vai trò như một tín hiệu thể chế, phản ánh mức độ cam kết thực chất của nhà trường đối với khởi nghiệp học thuật. Bercovitz và Feldman (2008) cho rằng khi các nguồn lực hỗ trợ được thiết kế rõ ràng, vận hành ổn định và dễ tiếp cận, giảng viên và nhà khoa học có xu hướng tin tưởng hơn vào sự đồng hành của nhà trường trong quá trình khởi nghiệp. Ngược lại, nếu các nguồn lực tồn tại mang tính hình thức hoặc khó tiếp cận trên thực tế, ý định

thành lập doanh nghiệp spin-off có thể bị suy giảm ngay cả khi nhà trường đã thể hiện định hướng chiến lược ủng hộ khởi nghiệp học thuật.

Trong bối cảnh các trường đại học công lập ở các quốc gia đang phát triển, vai trò của nguồn lực tổ chức càng trở nên nổi bật. Wright và cộng sự (2008) chỉ ra rằng khi hệ sinh thái khởi nghiệp bên ngoài còn hạn chế, chính các nguồn lực nội tại của trường đại học đóng vai trò bù đắp, giúp nhà khoa học vượt qua những hạn chế về thị trường và thể chế. Điều này đặc biệt phù hợp với bối cảnh Việt Nam, nơi sự chênh lệch về nguồn lực giữa các trường đại học công lập còn tương đối lớn.

Tại Việt Nam, nhiều trường đại học công lập đã bước đầu hình thành các thiết chế hỗ trợ khởi nghiệp học thuật như trung tâm đổi mới sáng tạo, vườn ươm doanh nghiệp hoặc quỹ hỗ trợ nghiên cứu - khởi nghiệp. Tuy nhiên, mức độ đầy đủ, chuyên nghiệp và hiệu quả của các nguồn lực này còn chưa đồng đều giữa các cơ sở đào tạo. Tại những trường có nguồn lực hỗ trợ tương đối hoàn chỉnh và dễ tiếp cận, giảng viên và nhà khoa học có xu hướng hình thành ý định thành lập doanh nghiệp spin-off mạnh mẽ hơn. Ngược lại, tại những trường thiếu nguồn lực hoặc cơ chế hỗ trợ còn mang tính hình thức, ý định khởi nghiệp học thuật thường ở mức thấp ngay cả khi cá nhân có tinh thần kinh doanh và năng lực nghiên cứu phù hợp.

Nguồn lực của trường đại học là nhân tố tổ chức quan trọng ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off thông qua việc giảm thiểu rủi ro, chi phí và bất định trong giai đoạn tiền khởi nghiệp, đồng thời nâng cao nhận thức về khả năng kiểm soát hành vi của giảng viên và nhà khoa học. Trong mô hình nghiên cứu của luận án, nhân tố này được giả định có tác động tích cực đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong bối cảnh đại học công lập.

2.2.5. Tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học

Tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học được hiểu là tập hợp các đặc điểm tâm lý, nhận thức và khuynh hướng hành vi phản ánh mức độ chủ động, sáng tạo, sẵn sàng chấp nhận rủi ro và khả năng nhận diện, khai thác cơ hội nhằm tạo ra giá trị kinh tế - xã hội từ tri thức khoa học. Trong nghiên cứu khởi nghiệp, tinh thần kinh doanh thường được xem là nhân tố cá nhân nền tảng, đóng vai trò

động lực nội tại thúc đẩy quá trình hình thành ý định và hành vi khởi nghiệp (Bird, 1988; Shane & Venkataraman, 2000).

So với doanh nhân truyền thống, tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học mang những đặc điểm riêng biệt, gắn liền với bối cảnh và chuẩn mực của môi trường học thuật. Giảng viên và nhà khoa học thường được đào tạo trong môi trường đề cao tính chính xác khoa học, sự thận trọng phương pháp luận, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và ổn định nghề nghiệp dài hạn. Hệ giá trị này, một mặt giúp bảo đảm chất lượng nghiên cứu, nhưng mặt khác có thể làm gia tăng tâm lý né tránh rủi ro và hạn chế xu hướng thử nghiệm các hoạt động mang tính kinh doanh (Lam, 2011; Perkmann et al., 2013). Do đó, tinh thần kinh doanh trong khởi nghiệp học thuật không đơn thuần là mong muốn tối đa hóa lợi nhuận mà gắn với khát vọng ứng dụng tri thức vào thực tiễn, tạo tác động xã hội và mở rộng ảnh hưởng của nghiên cứu khoa học.

Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học thường được hình thành và nuôi dưỡng thông qua quá trình tích lũy kinh nghiệm nghiên cứu ứng dụng, hợp tác với doanh nghiệp và tham gia các hoạt động chuyển giao công nghệ. Thông qua những trải nghiệm này, nhà khoa học dần thay đổi cách nhìn nhận về vai trò của mình từ người tạo ra tri thức thuần túy sang người đồng thời có khả năng khai thác và thương mại hóa tri thức (Rasmussen & Borch, 2010; Lam, 2011). Khi tinh thần kinh doanh được hình thành, việc thành lập doanh nghiệp spin-off không còn bị xem là “lệch chuẩn” khỏi con đường học thuật mà trở thành một lựa chọn nghề nghiệp hợp pháp và có giá trị.

Các nghiên cứu thực nghiệm đã khẳng định mối quan hệ tích cực giữa tinh thần kinh doanh và ý định khởi nghiệp. Bird (1988) cho rằng tinh thần kinh doanh đóng vai trò như một “động cơ bên trong”, định hình cách cá nhân nhận thức cơ hội và dẫn dắt quá trình hình thành ý định hành động. Krueger và cộng sự (2000) cũng chỉ ra rằng những cá nhân có tinh thần kinh doanh cao thường đánh giá hành vi khởi nghiệp là hấp dẫn và khả thi hơn, từ đó hình thành ý định khởi nghiệp mạnh mẽ hơn. Trong bối cảnh khởi nghiệp học thuật, Huyghe và Knockaert (2015) cho thấy

tinh thần kinh doanh là một trong những biến dự báo quan trọng nhất đối với ý định thành lập doanh nghiệp spin-off của giảng viên, nhà khoa học, ngay cả khi các điều kiện tổ chức và thể chế còn nhiều hạn chế.

Trong khung Lý thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior - TPB), tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học có thể được xem là nhân tố tác động trực tiếp đến thái độ đối với hành vi khởi nghiệp. Những nhà khoa học có tinh thần kinh doanh cao thường đánh giá việc thành lập doanh nghiệp spin-off như một cơ hội tạo ra giá trị mới, khẳng định bản thân và mở rộng tác động của nghiên cứu, thay vì chỉ nhìn nhận đó là một hành vi rủi ro hoặc gây xung đột với sự nghiệp học thuật (Ajzen, 1991; Liñán & Chen, 2009). Thái độ tích cực này đóng vai trò trung tâm trong việc hình thành ý định khởi nghiệp theo TPB.

Bên cạnh đó, tinh thần kinh doanh còn ảnh hưởng gián tiếp đến ý định khởi nghiệp thông qua nhận thức về khả năng kiểm soát hành vi. Những nhà khoa học có tinh thần kinh doanh mạnh thường chủ động tìm kiếm thông tin, nguồn lực và mạng lưới hỗ trợ để bù đắp cho những hạn chế về kinh nghiệm kinh doanh, qua đó nâng cao niềm tin vào khả năng triển khai doanh nghiệp spin-off trong thực tế (Rasmussen & Wright, 2015). Điều này cho thấy tinh thần kinh doanh không chỉ là yếu tố tâm lý, mà còn là nguồn lực cá nhân giúp nhà khoa học vượt qua các rào cản tổ chức và thể chế.

Trong bối cảnh các trường đại học công lập, nơi các chuẩn mực hành chính và cơ chế quản lý truyền thống còn có ảnh hưởng mạnh mẽ, vai trò của tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học càng trở nên nổi bật. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng ngay cả khi môi trường chính sách và nguồn lực tổ chức chưa hoàn toàn thuận lợi, những nhà khoa học có tinh thần kinh doanh cao vẫn có xu hướng hình thành ý định khởi nghiệp, do họ sẵn sàng chấp nhận rủi ro và tìm kiếm các giải pháp sáng tạo để vượt qua rào cản (Bercovitz & Feldman, 2008; Audretsch et al., 2014).

Đối với Việt Nam, khởi nghiệp học thuật còn là hiện tượng tương đối mới mẻ và chưa được coi là con đường nghề nghiệp phổ biến trong cộng đồng học thuật. Văn hóa nghiên cứu truyền thống, cơ chế đánh giá giảng viên dựa chủ yếu trên công

bộ khoa học và thâm niên công tác cùng với những ràng buộc hành chính trong khu vực công lập có thể làm kìm hãm tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học. Trong bối cảnh đó, tinh thần kinh doanh trở thành nhân tố cá nhân có ý nghĩa quyết định trong việc giải thích vì sao chỉ một bộ phận giảng viên, nhà khoa học hình thành ý định thành lập doanh nghiệp spin-off, trong khi nhiều người khác dù có năng lực nghiên cứu tương đương vẫn lựa chọn con đường học thuật truyền thống.

Tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học là nhân tố cá nhân then chốt ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off thông qua việc định hình thái độ tích cực đối với hành vi khởi nghiệp, gia tăng động lực nội tại và nâng cao nhận thức về khả năng kiểm soát hành vi. Trong mô hình nghiên cứu của luận án, tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học được giả định có tác động tích cực đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong bối cảnh các trường đại học công lập.

2.2.6. Quyết tâm của lãnh đạo trường đại học

Quyết tâm của lãnh đạo trường đại học được hiểu là mức độ cam kết, ủng hộ và chủ động của ban lãnh đạo nhà trường trong việc thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, thương mại hóa tri thức và khởi nghiệp học thuật, bao gồm cả việc hình thành và phát triển các doanh nghiệp spin-off. Nhân tố này phản ánh vai trò định hướng chiến lược, năng lực dẫn dắt thay đổi và mức độ sẵn sàng chấp nhận rủi ro thể chế của lãnh đạo trường đại học trong quá trình chuyển đổi từ mô hình đại học truyền thống sang mô hình đại học đổi mới sáng tạo và đại học doanh nghiệp.

Các nghiên cứu về quản trị đại học cho rằng sự chuyển đổi sang đại học doanh nghiệp không thể diễn ra một cách tự phát từ cấp độ cá nhân mà cần được dẫn dắt bởi quyết tâm chính trị - quản trị của lãnh đạo nhà trường. Clark (1998) nhấn mạnh vai trò của “hạt nhân quản trị mạnh” (strong steering core), trong đó ban lãnh đạo chủ động tái cấu trúc chiến lược, phân bổ nguồn lực và gửi đi những tín hiệu rõ ràng về ưu tiên phát triển. Khi khởi nghiệp học thuật được xác lập như một định hướng chiến lược và được lãnh đạo bảo trợ, giảng viên và nhà khoa học có xu

hướng coi việc thành lập doanh nghiệp spin-off là hành vi chính đáng và phù hợp với sứ mệnh của nhà trường.

Từ góc độ hành vi, quyết tâm của lãnh đạo trường đại học có ảnh hưởng trực tiếp đến chuẩn mực chủ quan trong khung Lý thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior - TPB). Ajzen (1991) cho rằng chuẩn mực chủ quan phản ánh nhận thức của cá nhân về sự kỳ vọng, ủng hộ hoặc áp lực từ những chủ thể có ảnh hưởng quan trọng. Trong môi trường đại học, ban lãnh đạo và cấp quản lý khoa - viện là những tác nhân có ảnh hưởng lớn đến cách giảng viên và nhà khoa học đánh giá tính chấp nhận được của hành vi khởi nghiệp. Khi lãnh đạo thể hiện quyết tâm rõ ràng thông qua các thông điệp quản trị, chính sách nội bộ và hành động cụ thể, giảng viên và nhà khoa học có xu hướng cảm nhận rằng khởi nghiệp học thuật là hành vi được khuyến khích và ghi nhận.

Quyết tâm của lãnh đạo không chỉ thể hiện ở các tuyên bố chiến lược, mà còn ở mức độ nhất quán giữa định hướng và hành động. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng tại một số trường đại học, khởi nghiệp học thuật được nhắc đến trong các văn kiện chiến lược nhưng lại thiếu sự hỗ trợ thực chất trong triển khai dẫn đến “khoảng cách thực thi” (implementation gap) (Bercovitz & Feldman, 2008). Trong những trường hợp này, giảng viên và nhà khoa học có thể nhận thức rằng khởi nghiệp học thuật chỉ mang tính hình thức, từ đó làm suy giảm ý định thành lập doanh nghiệp spin-off bất chấp các điều kiện cá nhân và tổ chức khác có thể tương đối thuận lợi.

Một khía cạnh quan trọng khác của quyết tâm lãnh đạo là mức độ sẵn sàng giảm thiểu rủi ro thể chế cho giảng viên và nhà khoa học khi tham gia khởi nghiệp. Markman và cộng sự (2008) cho rằng lãnh đạo trường đại học đóng vai trò then chốt trong việc xây dựng và thực thi các quy chế về sở hữu trí tuệ, chia sẻ lợi ích, kiêm nhiệm chức danh và bảo vệ quyền lợi của giảng viên, nhà khoa học. Khi lãnh đạo chủ động đứng ra bảo trợ và làm rõ các vấn đề này, mức độ bất định nhận thức liên quan đến rủi ro pháp lý và nghề nghiệp sẽ giảm đáng kể, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành ý định khởi nghiệp học thuật.

Trong khung TPB, quyết tâm của lãnh đạo còn tác động gián tiếp đến nhận thức về khả năng kiểm soát hành vi. Khi giảng viên và nhà khoa học tin rằng lãnh đạo nhà trường sẵn sàng hỗ trợ, tháo gỡ vướng mắc và đồng hành trong quá trình khởi nghiệp, họ có xu hướng đánh giá việc thành lập doanh nghiệp spin-off là khả thi hơn và ít rủi ro hơn. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh đại học công lập, nơi các rào cản hành chính và thể chế có thể khiến cá nhân cảm thấy vượt quá khả năng kiểm soát nếu thiếu sự bảo trợ từ cấp lãnh đạo.

Các nghiên cứu quốc tế cũng chỉ ra rằng tại những trường đại học có lãnh đạo chủ động thúc đẩy đổi mới sáng tạo, số lượng và chất lượng doanh nghiệp spin-off thường cao hơn. O'Shea và cộng sự (2008) cho rằng sự tham gia trực tiếp của lãnh đạo vào các hoạt động hỗ trợ thương mại hóa như phê duyệt cơ chế khuyến khích, phân bổ nguồn lực và kết nối với đối tác bên ngoài có tác động đáng kể đến mức độ tham gia khởi nghiệp của giảng viên và nhà khoa học. Điều này cho thấy quyết tâm lãnh đạo không chỉ mang tính biểu tượng mà còn có ảnh hưởng thực chất đến hành vi và ý định khởi nghiệp học thuật.

Trong bối cảnh các quốc gia đang phát triển, vai trò của quyết tâm lãnh đạo trường đại học càng trở nên nổi bật. Wright và cộng sự (2008) cho rằng khi môi trường chính sách và hệ sinh thái bên ngoài còn chưa hoàn thiện, chính sự chủ động và quyết tâm của lãnh đạo trường đại học đóng vai trò “chất xúc tác” giúp kích hoạt các hoạt động khởi nghiệp học thuật. Lãnh đạo không chỉ định hướng chiến lược mà còn đóng vai trò trung gian kết nối trường đại học với Nhà nước, doanh nghiệp và các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp.

Đối với Việt Nam, các trường đại học công lập đang trong quá trình chuyển đổi mạnh mẽ theo hướng tự chủ và thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, mức độ quyết tâm và năng lực dẫn dắt của lãnh đạo giữa các trường còn có sự khác biệt đáng kể. Tại những trường có lãnh đạo thể hiện quyết tâm cao, chủ động ban hành cơ chế khuyến khích, bảo trợ thể chế và phân bổ nguồn lực cho khởi nghiệp học thuật, giảng viên và nhà khoa học có xu hướng hình thành ý định thành lập doanh nghiệp spin-off mạnh mẽ hơn. Ngược lại, tại những trường thiếu quyết tâm hoặc

cam kết chưa đủ mạnh từ lãnh đạo, ý định khởi nghiệp học thuật thường ở mức thấp ngay cả khi các điều kiện về môi trường kinh tế, chính sách và năng lực nghiên cứu đã tương đối thuận lợi.

Quyết tâm của lãnh đạo trường đại học là nhân tố tổ chức - quản trị có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc thúc đẩy ý định thành lập doanh nghiệp spin-off. Nhân tố này ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp thông qua việc định hình chuẩn mực chủ quan, giảm thiểu rủi ro thể chế và nâng cao nhận thức về khả năng kiểm soát hành vi của giảng viên và nhà khoa học. Trong mô hình nghiên cứu của luận án, quyết tâm của lãnh đạo trường đại học được giả định có tác động tích cực đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong bối cảnh các trường đại học công lập.

2.3. Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở tổng quan lý thuyết, phân tích các nghiên cứu trước và hệ thống hóa cơ sở lý luận về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong trường đại học, luận án đề xuất một mô hình nghiên cứu tích hợp nhằm phân tích các yếu tố tác động đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off của giảng viên, nhà khoa học trong trường đại học công lập. Mô hình nghiên cứu được xây dựng dựa trên cách tiếp cận đa cấp độ, kết hợp Lý thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior - TPB) với các tiếp cận về thể chế, quản trị đại học và nguồn lực tổ chức, nhằm phản ánh đầy đủ tính phức hợp của khởi nghiệp học thuật trong bối cảnh khu vực công.

Theo Lý thuyết hành vi có kế hoạch, ý định thực hiện một hành vi cụ thể được xem là biến dự báo trực tiếp và đáng tin cậy nhất của hành vi đó, đồng thời chịu tác động của ba thành tố cốt lõi: thái độ đối với hành vi, chuẩn mực chủ quan và nhận thức về khả năng kiểm soát hành vi (Ajzen, 1991). Tuy nhiên, trong bối cảnh khởi nghiệp học thuật, đặc biệt tại các trường đại học công lập, ý định thành lập doanh nghiệp spin-off không chỉ là kết quả của các yếu tố tâm lý cá nhân, mà còn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ môi trường kinh tế, chính sách, điều kiện tổ chức và vai trò lãnh đạo. Do đó, việc mở rộng TPB bằng cách tích hợp các yếu tố môi

trường và tổ chức được xem là cần thiết để nâng cao khả năng giải thích của mô hình nghiên cứu.

Trên cơ sở đó, luận án đề xuất mô hình nghiên cứu gồm sáu nhân tố độc lập có tác động trực tiếp đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off, được phân nhóm theo ba cấp độ phân tích chính, bao gồm: cấp độ môi trường, cấp độ tổ chức và cấp độ cá nhân.

Thứ nhất, ở cấp độ môi trường, mô hình nghiên cứu bao gồm hai nhân tố là:

- (i) Môi trường kinh tế.
- (ii) Môi trường chính sách.

Hai nhân tố này phản ánh bối cảnh kinh tế - thể chế bên ngoài mà giảng viên, nhà khoa học và trường đại học đang hoạt động. Môi trường kinh tế tạo ra các cơ hội thị trường, động lực lợi ích và kỳ vọng kinh tế đối với hoạt động khởi nghiệp, trong khi môi trường chính sách xác lập tính chính đáng, tính khả thi và mức độ rủi ro thể chế của việc thành lập doanh nghiệp spin-off. Các nhân tố này được giả định có ảnh hưởng gián tiếp và trực tiếp đến ý định khởi nghiệp thông qua việc định hình thái độ đối với hành vi khởi nghiệp và nhận thức về khả năng kiểm soát hành vi của cá nhân.

Thứ hai, ở cấp độ tổ chức, mô hình nghiên cứu bao gồm ba nhân tố là:

- (iii) Nền tảng khoa học - công nghệ của trường đại học.
- (iv) Nguồn lực của trường đại học.
- (v) Quyết tâm của lãnh đạo trường đại học.

Nhóm nhân tố này phản ánh vai trò của môi trường tổ chức, năng lực nội tại và cơ chế quản trị của trường đại học trong việc hỗ trợ và thúc đẩy khởi nghiệp học thuật. Nền tảng khoa học - công nghệ cung cấp nguồn tri thức và điều kiện kỹ thuật cho việc hình thành doanh nghiệp spin-off; nguồn lực của trường đại học giúp giảm thiểu rủi ro, chi phí và bất định trong giai đoạn tiền khởi nghiệp; trong khi quyết tâm của lãnh đạo đóng vai trò định hướng chiến lược, tạo chuẩn mực tổ chức và bảo trợ thể chế cho giảng viên, nhà khoa học khi tham gia khởi nghiệp. Các nhân tố này

được giả định có tác động mạnh mẽ đến cả chuẩn mực chủ quan và nhận thức về khả năng kiểm soát hành vi trong khung TPB.

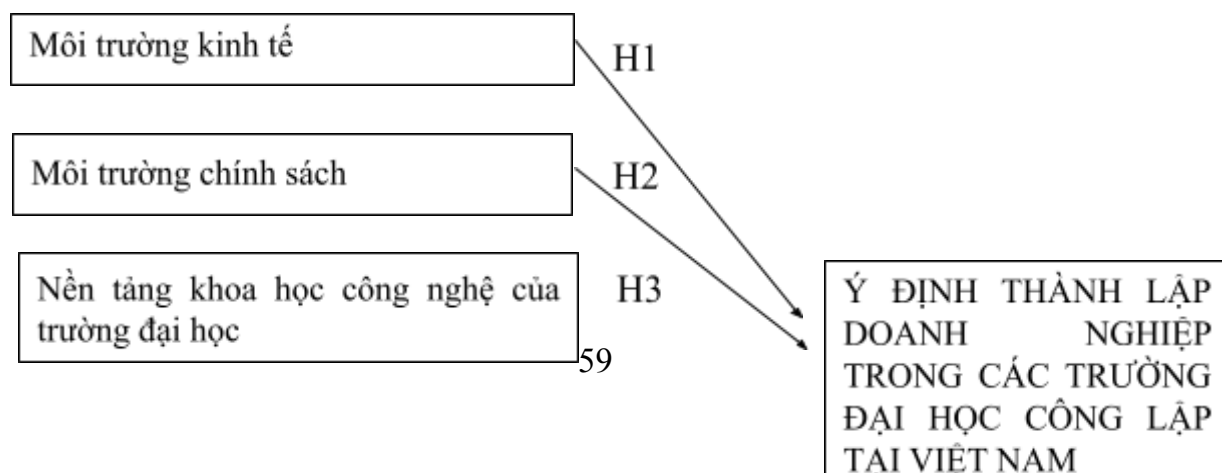
Thứ ba, ở cấp độ cá nhân, mô hình nghiên cứu bao gồm nhân tố:

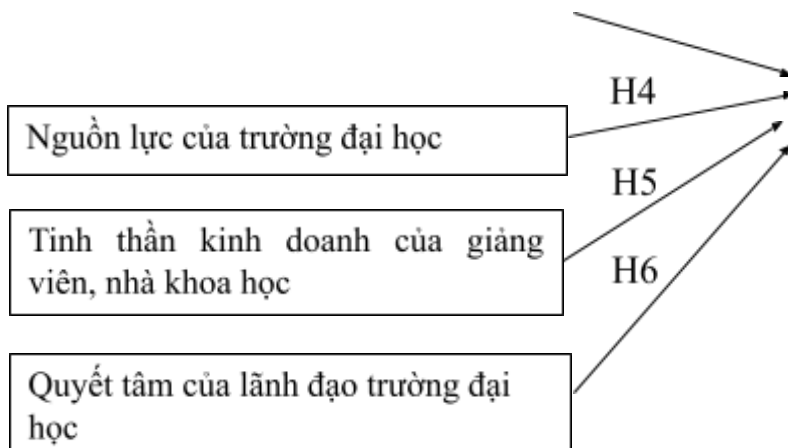
(vi) Tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học.

Đây là nhân tố phản ánh động lực nội tại, khuynh hướng chấp nhận rủi ro và khả năng nhận diện cơ hội của giảng viên, nhà khoa học trong việc chuyển hóa tri thức khoa học thành giá trị kinh tế - xã hội. Trong mô hình nghiên cứu, tinh thần kinh doanh được xem là nhân tố cá nhân cốt lõi, tác động trực tiếp đến thái độ đối với hành vi khởi nghiệp và đóng vai trò kích hoạt quá trình hình thành ý định thành lập doanh nghiệp spin-off.

Trong mô hình nghiên cứu đề xuất, ý định thành lập doanh nghiệp spin-off được xác định là biến phụ thuộc trung tâm, phản ánh mức độ sẵn sàng, cam kết và định hướng hành vi của giảng viên, nhà khoa học đối với việc thành lập doanh nghiệp dựa trên kết quả nghiên cứu khoa học. Sáu nhân tố độc lập nêu trên được giả định có tác động trực tiếp đến ý định này, đồng thời tương tác với nhau thông qua các cơ chế nhận thức được lý giải bởi TPB.

Việc lựa chọn mô hình nghiên cứu theo cách tiếp cận tích hợp cho phép luận án vừa kế thừa được nền tảng lý thuyết vững chắc của TPB trong nghiên cứu ý định hành vi, vừa phản ánh đầy đủ đặc thù của khởi nghiệp học thuật trong trường đại học công lập, nơi các yếu tố môi trường, tổ chức và cá nhân đan xen và tác động lẫn nhau. Mô hình này không chỉ có ý nghĩa về mặt học thuật trong việc mở rộng khung phân tích về ý định khởi nghiệp học thuật, mà còn có giá trị thực tiễn trong việc cung cấp cơ sở khoa học cho việc xây dựng các chính sách và giải pháp thúc đẩy doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập ở Việt Nam.





Nguồn: Tác giả đề xuất

Hình 2.1: Mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới ý định thành lập doanh nghiệp trong trường đại học công lập tại Việt Nam

2.4. Giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở mô hình nghiên cứu đề xuất và các lập luận lý thuyết đã trình bày, luận án xây dựng hệ thống giả thuyết nghiên cứu nhằm kiểm định mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng và ý định thành lập doanh nghiệp spin-off của giảng viên, nhà khoa học trong trường đại học công lập. Các giả thuyết được xây dựng theo hướng giả định tác động trực tiếp của từng nhân tố độc lập đến ý định khởi nghiệp học thuật, phù hợp với cách tiếp cận phổ biến trong các nghiên cứu thực nghiệm về ý định hành vi.

□ Môi trường kinh tế và ý định thành lập doanh nghiệp spin-off

Môi trường kinh tế đóng vai trò tạo ra các cơ hội thị trường, động lực lợi ích và kỳ vọng kinh tế đối với hoạt động khởi nghiệp. Khi môi trường kinh tế được đánh giá là năng động, có nhu cầu cao về đổi mới công nghệ và khả năng tiếp cận thị trường thuận lợi, giảng viên và nhà khoa học có xu hướng đánh giá tích cực hơn về tính hấp dẫn của việc thành lập doanh nghiệp spin-off. Trong khung Lý thuyết hành vi có kế hoạch, nhận thức tích cực về môi trường kinh tế góp phần hình thành thái độ thuận lợi đối với hành vi khởi nghiệp, từ đó làm gia tăng ý định thực hiện hành vi này.

Trên cơ sở đó, luận án đề xuất giả thuyết sau:

H1: Môi trường kinh tế có tác động tích cực đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off của giảng viên, nhà khoa học trong trường đại học công lập.

□ Môi trường chính sách và ý định thành lập doanh nghiệp spin-off

Môi trường chính sách phản ánh mức độ rõ ràng, ổn định và tính khuyến khích của hệ thống pháp luật, cơ chế và chính sách liên quan đến khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp học thuật. Một môi trường chính sách thuận lợi giúp giảm thiểu rủi ro thể chế, gia tăng tính chính đáng của hoạt động khởi nghiệp và nâng cao nhận thức của cá nhân về khả năng kiểm soát hành vi. Khi các rào cản pháp lý và hành chính được giảm bớt, giảng viên và nhà khoa học có xu hướng sẵn sàng hơn trong việc hình thành ý định thành lập doanh nghiệp spin-off.

Do đó, luận án đề xuất giả thuyết:

H2: Môi trường chính sách có tác động tích cực đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off của giảng viên, nhà khoa học trong trường đại học công lập.

□ Nền tảng khoa học - công nghệ của trường đại học và ý định thành lập doanh nghiệp spin-off

Nền tảng khoa học - công nghệ của trường đại học quyết định khả năng tạo ra các kết quả nghiên cứu có tiềm năng ứng dụng và thương mại hóa. Khi nhà trường có năng lực nghiên cứu mạnh, cơ sở hạ tầng khoa học - công nghệ đầy đủ và môi trường học thuật khuyến khích nghiên cứu ứng dụng, giảng viên và nhà khoa học có xu hướng nhận thức rõ hơn về khả năng chuyển hóa tri thức thành sản phẩm hoặc dịch vụ. Nhận thức này góp phần nâng cao niềm tin vào khả năng kiểm soát quá trình khởi nghiệp và làm gia tăng ý định thành lập doanh nghiệp spin-off.

Trên cơ sở đó, luận án đề xuất giả thuyết:

H3: Nền tảng khoa học - công nghệ của trường đại học có tác động tích cực đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off của giảng viên, nhà khoa học trong trường đại học công lập.

□ Nguồn lực của trường đại học và ý định thành lập doanh nghiệp spin-off

Nguồn lực của trường đại học, bao gồm nguồn lực tài chính, nhân lực hỗ trợ, cơ sở hạ tầng và các thiết chế trung gian, đóng vai trò quan trọng trong việc giảm

thiếu rủi ro và chi phí trong giai đoạn tiền khởi nghiệp. Khi giảng viên và nhà khoa học nhận thức rằng nhà trường có đủ nguồn lực và cơ chế hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động khởi nghiệp học thuật, họ sẽ đánh giá việc thành lập doanh nghiệp spin-off là khả thi hơn, từ đó hình thành ý định khởi nghiệp mạnh mẽ hơn.

Vì vậy, luận án đề xuất giả thuyết:

H4: Nguồn lực của trường đại học có tác động tích cực đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off của giảng viên, nhà khoa học trong trường đại học công lập.

- Tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học và ý định thành lập doanh nghiệp spin-off

Tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học phản ánh động lực nội tại, khuynh hướng chấp nhận rủi ro và khả năng nhận diện cơ hội trong việc khai thác tri thức khoa học. Những nhà khoa học có tinh thần kinh doanh cao thường đánh giá hành vi khởi nghiệp một cách tích cực hơn, coi việc thành lập doanh nghiệp spin-off là cơ hội phát triển nghề nghiệp và tạo ra giá trị mới. Trong khung TPB, tinh thần kinh doanh có vai trò quan trọng trong việc định hình thái độ đối với hành vi khởi nghiệp, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến ý định thực hiện hành vi.

Do đó, luận án đề xuất giả thuyết:

H5: Tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học có tác động tích cực đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong trường đại học công lập.

- Quyết tâm của lãnh đạo trường đại học và ý định thành lập doanh nghiệp spin-off

Quyết tâm của lãnh đạo trường đại học thể hiện mức độ cam kết, bảo trợ và định hướng chiến lược đối với khởi nghiệp học thuật. Khi lãnh đạo nhà trường thể hiện sự ủng hộ rõ ràng và nhất quán, giảng viên và nhà khoa học có xu hướng nhận thức rằng hoạt động khởi nghiệp được tổ chức chấp nhận và khuyến khích. Điều này góp phần hình thành chuẩn mực chủ quan tích cực và nâng cao nhận thức về khả năng kiểm soát hành vi, từ đó làm gia tăng ý định thành lập doanh nghiệp spin-off.

Trên cơ sở đó, luận án đề xuất giả thuyết:

H6: Quyết tâm của lãnh đạo trường đại học có tác động tích cực đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off của giảng viên, nhà khoa học trong trường đại học công lập.

Bảng 2.1: Các giả thuyết nghiên cứu của luận án

Giả thuyết	Nội dung
H1	Môi trường kinh tế có tác động tích cực đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off của giảng viên, nhà khoa học trong trường đại học công lập.
H2	Môi trường chính sách có tác động tích cực đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off của giảng viên, nhà khoa học trong trường đại học công lập.
H3	Nền tảng khoa học - công nghệ của trường đại học có tác động tích cực đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off của giảng viên, nhà khoa học trong trường đại học công lập.
H4	Nguồn lực của trường đại học có tác động tích cực đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off của giảng viên, nhà khoa học trong trường đại học công lập.
H5	Tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học có tác động tích cực đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong trường đại học công lập.
H6	Quyết tâm của lãnh đạo trường đại học có tác động tích cực đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off của giảng viên, nhà khoa học trong trường đại học công lập.

Nguồn: Tác giả đề xuất

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Chương 2 của luận án đã tập trung xây dựng cơ sở lý luận, khung phân tích và mô hình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off của giảng viên, nhà khoa học trong trường đại học công lập. Trên cơ sở tổng quan và kế thừa có chọn lọc các lý thuyết và nghiên cứu trước, đặc biệt là Lý thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior - TPB), chương này đã làm rõ cách tiếp cận phù hợp để phân tích ý định khởi nghiệp học thuật trong bối cảnh đại học công lập - nơi các yếu tố cá nhân, tổ chức và môi trường thể chế đan xen và tác động lẫn nhau.

Trước hết, chương 2 đã hệ thống hóa các khái niệm nền tảng liên quan đến khởi nghiệp học thuật, doanh nghiệp spin-off và ý định khởi nghiệp, qua đó khẳng định ý định thành lập doanh nghiệp spin-off là biến trung tâm, có vai trò quyết định trong việc lý giải hành vi khởi nghiệp của giảng viên, nhà khoa học. Trên nền tảng TPB, luận án cho rằng ý định khởi nghiệp không chỉ chịu tác động của các yếu tố tâm lý cá nhân, mà còn chịu ảnh hưởng đáng kể từ môi trường kinh tế - chính sách và điều kiện tổ chức của trường đại học.

Tiếp đó, chương 2 đã phân tích và làm rõ cơ sở lý luận của sáu nhân tố ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off, được phân nhóm theo ba cấp độ phân tích. Ở cấp độ môi trường, luận án xem xét vai trò của môi trường kinh tế và môi trường chính sách trong việc tạo ra cơ hội thị trường, động lực lợi ích và tính chính đáng cho hoạt động khởi nghiệp học thuật. Ở cấp độ tổ chức, luận án phân tích tác động của nền tảng khoa học - công nghệ, nguồn lực của trường đại học và quyết tâm của lãnh đạo trong việc tạo lập điều kiện, hỗ trợ và bảo trợ thể chế cho giảng viên, nhà khoa học khi tham gia khởi nghiệp. Ở cấp độ cá nhân, tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học được xác định là nhân tố động lực nội tại, có vai trò then chốt trong việc hình thành thái độ tích cực đối với hành vi khởi nghiệp.

Trên cơ sở các phân tích lý luận này, chương 2 đã đề xuất mô hình nghiên cứu tích hợp, kết hợp TPB với các tiếp cận về thể chế, nguồn lực và quản trị đại học nhằm phản ánh đầy đủ đặc thù của khởi nghiệp học thuật trong các trường đại học công lập. Từ mô hình nghiên cứu đề xuất, luận án đã xây dựng hệ thống sáu giả thuyết nghiên cứu (H1-H6), giả định mối quan hệ tác động trực tiếp giữa các nhân tố môi trường, tổ chức và cá nhân với ý định thành lập doanh nghiệp spin-off của giảng viên, nhà khoa học.

CHƯƠNG 3: BỐI CẢNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Bối cảnh nghiên cứu

Trong những năm gần đây, cùng với chủ trương đổi mới mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, vai trò của các trường đại học công lập trong việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu và hình thành doanh nghiệp dựa trên tri thức ngày càng được nhấn mạnh. Trên thế giới, mô hình doanh nghiệp trong trường đại học, đặc biệt là doanh nghiệp spin-off, đã trở thành một cấu phần quan trọng của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, góp phần gắn kết nghiên cứu khoa học với thị trường và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tại Việt Nam, mô hình này bước đầu được quan tâm và triển khai trong các trường đại học công lập, song mức độ phát triển còn khiêm tốn so với tiềm năng và kỳ vọng.

Thực tiễn cho thấy, trong những năm gần đây, một số trường đại học công lập ở Việt Nam đã bước đầu triển khai mô hình doanh nghiệp trực thuộc hoặc doanh nghiệp spin-off nhằm khai thác và thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học. Một số mô hình tiêu biểu như BK-Holdings thuộc Đại học Bách khoa Hà Nội, các công ty tư vấn và chuyển giao công nghệ tại Trường Đại học Xây dựng, Trường Đại học Thủy lợi, Trường Đại học Dược Hà Nội hay một số trường thuộc ĐHQGHN và Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy tiềm năng của mô hình doanh nghiệp đại học trong việc kết nối đào tạo - nghiên cứu - phục vụ xã hội. Tuy nhiên, so với tiềm lực nghiên cứu, quy mô đội ngũ giảng viên, nhà khoa học và nhu cầu đổi mới sáng tạo của nền kinh tế, số lượng doanh nghiệp spin-off được thành lập trong các trường đại học công lập vẫn còn rất hạn chế, chưa hình thành được một làn sóng khởi nghiệp học thuật thực sự.

Một trong những nguyên nhân căn bản của thực trạng này xuất phát từ đặc thù thể chế của hệ thống giáo dục đại học công lập tại Việt Nam. Các trường đại học công lập hiện nay vẫn chủ yếu hoạt động dưới hình thức đơn vị sự nghiệp công lập, chịu sự điều chỉnh đồng thời của nhiều văn bản pháp luật khác nhau như Luật Giáo dục đại học, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Doanh nghiệp, Luật Sở hữu

trí tuệ và Luật Viên chức. Mặc dù trong những năm gần đây Nhà nước đã ban hành một số chính sách nhằm khuyến khích thương mại hóa kết quả nghiên cứu và thành lập doanh nghiệp khoa học - công nghệ, song các quy định liên quan đến doanh nghiệp spin-off trong trường đại học vẫn còn thiếu sự đồng bộ và nhất quán. Việc thiếu hướng dẫn cụ thể về định giá tài sản trí tuệ, cơ chế góp vốn bằng kết quả nghiên cứu, phân chia lợi ích và trách nhiệm giữa nhà trường - nhà khoa học - doanh nghiệp đã tạo ra rủi ro thể chế đáng kể, làm giảm mức độ sẵn sàng khởi nghiệp của các chủ thể trong trường đại học.

Bên cạnh các rào cản về chính sách và pháp lý, bối cảnh tổ chức nội bộ của các trường đại học công lập cũng ảnh hưởng mạnh mẽ đến khả năng hình thành và phát triển doanh nghiệp spin-off. Trong nhiều trường hợp, hoạt động nghiên cứu khoa học trong trường đại học vẫn mang nặng tính học thuật truyền thống, tập trung vào công bố khoa học hơn là ứng dụng và thương mại hóa. Năng lực khoa học - công nghệ giữa các trường đại học có sự chênh lệch lớn, trong khi cơ chế sử dụng nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất và nhân lực để hỗ trợ khởi nghiệp còn nhiều hạn chế. Việc thiếu các đơn vị trung gian chuyên trách như văn phòng chuyển giao công nghệ, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp hoặc quỹ đầu tư nội bộ khiến quá trình chuyển hóa kết quả nghiên cứu thành doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn và gián đoạn.

Ở cấp độ cá nhân, phần lớn giảng viên và nhà khoa học trong các trường đại học công lập vẫn chịu ảnh hưởng mạnh của tư duy an toàn nghề nghiệp và các chuẩn mực nghề nghiệp truyền thống. Vai trò doanh nhân học thuật chưa được nhìn nhận đầy đủ như một con đường phát triển nghề nghiệp chính thức, trong khi các cơ chế khuyến khích, ghi nhận và đánh giá thành tích khởi nghiệp còn chưa rõ ràng. Điều này làm suy giảm động lực khởi nghiệp, ngay cả đối với những nhà khoa học có năng lực nghiên cứu tốt và tiềm năng thương mại hóa cao. Đồng thời, mức độ ủng hộ và quyết tâm của lãnh đạo trường đại học đối với hoạt động khởi nghiệp học thuật cũng có sự khác biệt đáng kể giữa các cơ sở đào tạo, ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường tổ chức và khả năng hiện thực hóa các sáng kiến khởi nghiệp.

Ngoài ra, môi trường kinh tế và thị trường, bao gồm khả năng tiếp cận vốn, mạng lưới doanh nghiệp, nhà đầu tư và đối tác công nghiệp cũng tác động đến quá trình hình thành doanh nghiệp spin-off trong trường đại học. Tuy nhiên, trong bối cảnh đại học công lập Việt Nam, các yếu tố này thường đóng vai trò thứ yếu so với các rào cản thể chế và tổ chức. Điều này cho thấy khởi nghiệp học thuật trong trường đại học công lập có bản chất khác biệt so với khởi nghiệp trong khu vực tư nhân, đòi hỏi các cách tiếp cận chính sách và quản trị phù hợp hơn.

Tổng hợp các phân tích trên cho thấy, việc thành lập doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập tại Việt Nam diễn ra trong một bối cảnh đa tầng và phức hợp, chịu sự tác động đồng thời của các yếu tố thể chế, tổ chức và cá nhân. Chính bối cảnh đặc thù này đặt ra yêu cầu cần có các nghiên cứu thực nghiệm nhằm làm rõ những nhân tố ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off của giảng viên, nhà khoa học, từ đó cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoàn thiện chính sách, đổi mới quản trị đại học và thúc đẩy phát triển khởi nghiệp học thuật một cách bền vững trong các trường đại học công lập tại Việt Nam.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

3.2.1. Thiết kế nghiên cứu

Mục tiêu của nghiên cứu là kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu về những nhân tố ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off của giảng viên, nhà khoa học trong trường đại học công lập. Xuất phát từ mục tiêu này, luận án tập trung phân tích giai đoạn hình thành ý định (giai đoạn tiền khởi nghiệp), nơi các yếu tố nhận thức, tổ chức và thể chế có tác động quyết định đến khả năng xuất hiện hành vi khởi nghiệp học thuật trong tương lai.

Trên cơ sở tổng quan lý thuyết và mô hình nghiên cứu đã được xây dựng ở Chương 2, luận án lựa chọn thiết kế nghiên cứu định lượng làm phương pháp chủ đạo nhằm kiểm định các mối quan hệ giả thuyết trong mô hình nghiên cứu. Phương pháp định lượng cho phép đo lường một cách có hệ thống mức độ tác động của từng nhân tố đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off, đồng thời bảo đảm tính khách

quan, khả năng khái quát hóa và độ tin cậy của kết quả nghiên cứu trong bối cảnh nghiên cứu trên diện rộng.

Bên cạnh đó, do các khái niệm nghiên cứu liên quan đến khởi nghiệp học thuật và doanh nghiệp spin-off mang tính phức hợp và phụ thuộc mạnh vào bối cảnh thể chế - tổ chức cụ thể của các trường đại học công lập tại Việt Nam, luận án kết hợp nghiên cứu định tính ở giai đoạn tiền nghiên cứu nhằm bổ trợ và hoàn thiện thiết kế nghiên cứu định lượng. Cách tiếp cận này giúp bảo đảm các thang đo và mô hình nghiên cứu không chỉ phù hợp về mặt lý thuyết mà còn phản ánh sát thực tiễn nghiên cứu và quản trị đại học tại Việt Nam.

Cách tiếp cận nghiên cứu của luận án được triển khai theo hai giai đoạn chính, có mối quan hệ bổ trợ và kế tiếp nhau:

□ Giai đoạn 1 - Nghiên cứu định tính:

Giai đoạn này được thực hiện nhằm rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện các khái niệm nghiên cứu và thang đo đo lường trên cơ sở tổng quan tài liệu và tham vấn ý kiến chuyên gia. Cụ thể, luận án tiến hành phỏng vấn sâu các chuyên gia, giảng viên và nhà khoa học có kinh nghiệm trong các lĩnh vực nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và khởi nghiệp học thuật. Kết quả nghiên cứu định tính được sử dụng để kiểm tra mức độ phù hợp của các khái niệm nghiên cứu, làm rõ cách hiểu của đối tượng nghiên cứu, đồng thời điều chỉnh ngôn ngữ và nội dung các biến quan sát nhằm bảo đảm tính rõ ràng, dễ hiểu và phù hợp với bối cảnh đại học công lập.

□ Giai đoạn 2 - Nghiên cứu định lượng:

Trên cơ sở các thang đo đã được hoàn thiện ở giai đoạn định tính, nghiên cứu định lượng được triển khai nhằm thu thập dữ liệu khảo sát trên diện rộng đối với giảng viên và nhà khoa học đang công tác tại các trường đại học công lập. Dữ liệu thu thập được sử dụng để kiểm định mô hình nghiên cứu và các giả thuyết bằng các phương pháp phân tích thống kê hiện đại, bao gồm kiểm định thang đo và phân tích mô hình cấu trúc. Giai đoạn này cho phép đánh giá mức độ tác động của từng nhân

tổ trong mô hình, cũng như kiểm tra tính phù hợp tổng thể của mô hình nghiên cứu đề xuất.

Việc kết hợp nghiên cứu định tính và định lượng theo trình tự hai giai đoạn giúp luận án vừa bảo đảm độ chặt chẽ về mặt lý luận, vừa nâng cao độ tin cậy, giá trị khái quát và giá trị thực tiễn của kết quả nghiên cứu. Cách tiếp cận này đồng thời góp phần hạn chế các sai lệch trong đo lường và tăng cường khả năng ứng dụng của kết quả nghiên cứu trong việc đề xuất các hàm ý chính sách và quản trị đối với hoạt động khởi nghiệp học thuật trong các trường đại học công lập.

3.2.2. Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu của luận án được thiết kế theo 05 bước có mối quan hệ logic chặt chẽ, trong đó mỗi bước tạo ra đầu ra cụ thể, làm cơ sở cho bước tiếp theo (Hình 3.1).

- Bước 1: Xây dựng thang đo sơ bộ từ tổng quan lý thuyết

Trên cơ sở tổng quan các lý thuyết và mô hình nghiên cứu về khởi nghiệp học thuật, doanh nghiệp spin-off và ý định khởi nghiệp, tác giả xác định các khái niệm nghiên cứu cốt lõi và xây dựng hệ thống thang đo sơ bộ kế thừa từ các nghiên cứu trước. Đầu ra của bước này là bộ thang đo ban đầu cho 6 nhân tố độc lập và 1 nhân tố phụ thuộc.

- Bước 2: Nghiên cứu định tính lần 1 - rà soát và hiệu chỉnh thang đo

Thông qua phỏng vấn sâu các chuyên gia thuộc 5 nhóm đối tượng khác nhau, thang đo sơ bộ được đánh giá về mức độ phù hợp, tính rõ ràng và khả năng phản ánh đúng bối cảnh trường đại học công lập Việt Nam. Đầu ra của bước này là bộ thang đo đã được hiệu chỉnh về nội dung và ngữ nghĩa.

- Bước 3: Nghiên cứu định tính lần 2 - hoàn thiện bảng hỏi khảo sát

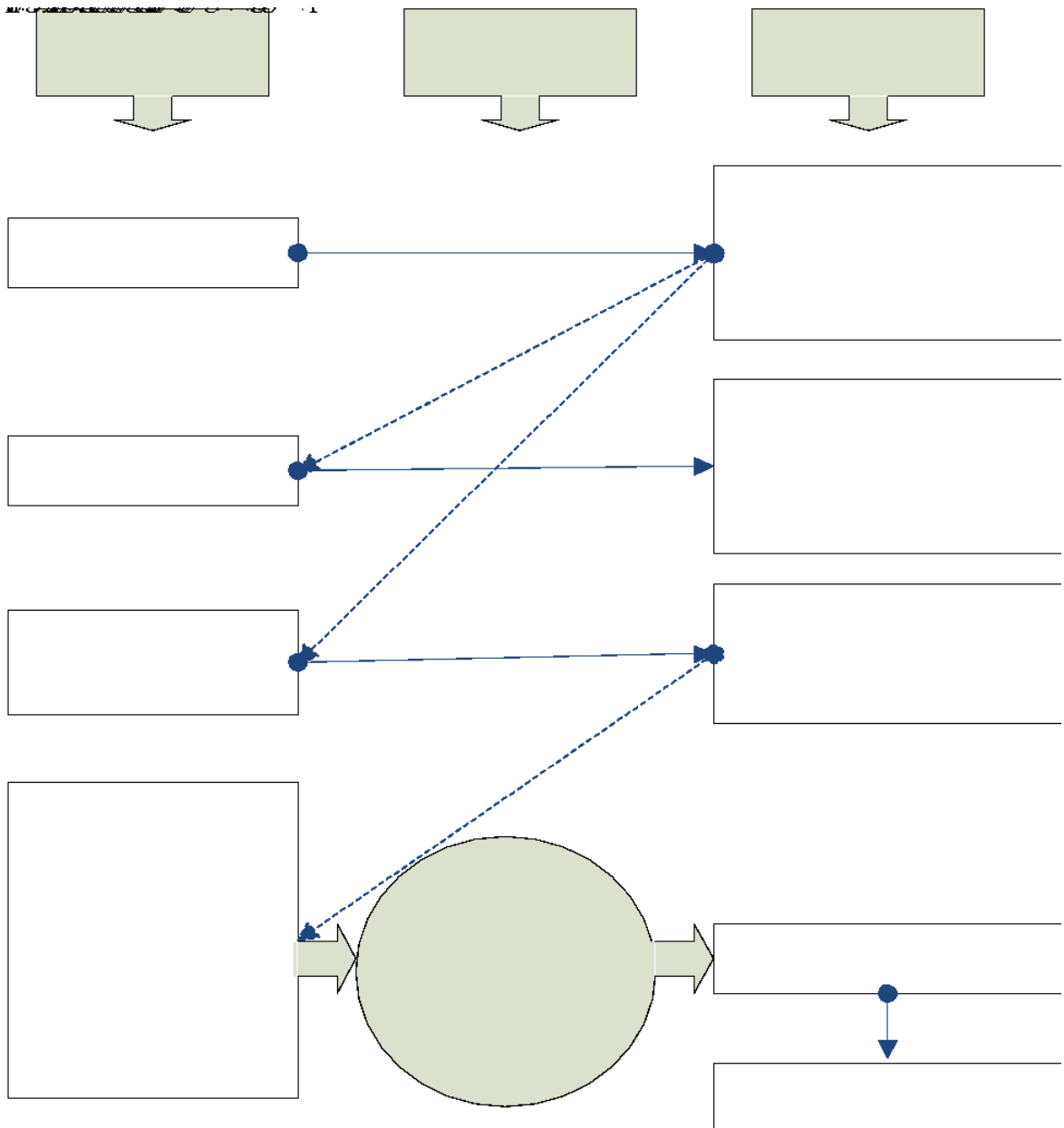
Trên cơ sở thang đo đã hiệu chỉnh, bảng hỏi khảo sát được xây dựng và rà soát nhằm bảo đảm tính logic, mạch lạc và khả năng vận hành trong khảo sát thực tế. Đầu ra là bảng câu hỏi khảo sát chính thức.

- Bước 4: Nghiên cứu định lượng - kiểm định thang đo và mô hình nghiên cứu

- Bước 5: Thảo luận kết quả và đề xuất kiến nghị

Kết quả phân tích định lượng được diễn giải, đối chiếu với cơ sở lý thuyết và bối cảnh thực tiễn, làm nền tảng cho các kiến nghị chính sách và hàm ý quản trị.

Kết quả phân tích định lượng được diễn giải, đối chiếu với cơ sở lý thuyết và thực tiễn, làm nền tảng cho các kiến nghị chính sách và hàm ý quản trị.



Nguồn: Tác giả xây dựng

3.2.3. Phát triển thang đo nghiên cứu

Để bảo đảm tính nhất quán giữa mô hình nghiên cứu, hệ thống thang đo và các giả thuyết nghiên cứu, luận án xây dựng bảng ánh xạ giữa các nhân tố nghiên cứu, các biến quan sát và các giả thuyết tương ứng. Bảng ánh xạ này giúp làm rõ mối quan hệ logic từ khung lý thuyết đến thiết kế đo lường và kiểm định thực nghiệm.

Bảng 3.1. Ánh xạ nhân tố - biến quan sát - giả thuyết nghiên cứu

STT	Nhân tố	Nội dung đo lường khái quát	Giả thuyết liên quan
1	Môi trường kinh tế	Mức độ phát triển của thị trường; nhu cầu đổi mới công nghệ; khả năng tiếp cận thị trường và nguồn vốn cho hoạt động khởi nghiệp học thuật	H1
2	Môi trường chính sách	Mức độ rõ ràng, ổn định và tính khuyến khích của chính sách, pháp luật liên quan đến khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp spin-off	H2
3	Nền tảng khoa học - công nghệ của trường đại học	Năng lực nghiên cứu, cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm, chất lượng và khả năng ứng dụng của kết quả nghiên cứu khoa học	H3
4	Nguồn lực của trường đại học	Mức độ hỗ trợ về tài chính, hạ tầng, tư vấn, đào tạo, các thiết chế trung gian phục vụ ươm tạo và phát triển doanh nghiệp spin-off	H4
5	Tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học	Khuynh hướng chủ động, sáng tạo, chấp nhận rủi ro và khai thác cơ hội nhằm tạo ra giá trị từ tri thức khoa học	H5

6	Quyết tâm của lãnh đạo trường đại học	Mức độ cam kết chiến lược, ủng hộ của lãnh đạo và văn hóa tổ chức đối với khởi nghiệp học thuật và doanh nghiệp spin-off	H6
7	Ý định thành lập doanh nghiệp spin-off (biến phụ thuộc)	Mức độ sẵn sàng, kế hoạch và cam kết của giảng viên, nhà khoa học trong việc thành lập doanh nghiệp spin-off trong tương lai	-

Nguồn: Tác giả xây dựng

Dựa trên các nhân tố đã được xác định và đưa vào nghiên cứu, kết hợp với chọn lọc các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp trong các trường đại học đã được các nhà nghiên cứu đề cập trong các nghiên cứu trước, tác giả xây dựng đo các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp trong các trường đại học công lập tại Việt Nam như sau:

Bảng 3.2: Hệ thống thang đo các biến nghiên cứu

Mã thang đo	Thang đo	Biến quan sát	Nguồn thang đo tham khảo (kế thừa/ điều chỉnh)
MTKT	Môi trường kinh tế	MTKT1: Môi trường kinh tế hiện nay tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành DN spin-off	Phạm Quang Tuấn (2016); O'Shea et al. (2005); Mustar et al. (2006) - điều chỉnh
		MTKT2: Các kênh tiếp cận nguồn vốn cho DN spin-off ngày càng đa dạng	O'Shea et al. (2005); Mustar et al. (2006) - điều chỉnh
		MTKT3: Thị trường có nhu cầu đối với sản phẩm/dịch vụ KH&CN	Mustar et al. (2006) - điều chỉnh

		MTKT4: Điều kiện thị trường khuyến khích thương mại hóa KQNC	Phạm Quang Tuấn (2016) - điều chỉnh
MTCS	Môi trường chính sách	MTCS1: Chính sách nhà nước tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho khởi nghiệp học thuật	Markuerkiaga (2014); Baporikar (2020) - điều chỉnh
		MTCS2: Chính sách phát triển KH&CN hỗ trợ thương mại hóa KQNC	Clarysse et al. (2005); Lê Ngọc Nương (2018) - điều chỉnh
		MTCS3: Pháp luật SHTT bảo vệ quyền lợi nhà khoa học khi thương mại hóa	Markuerkiaga (2014) - điều chỉnh
		MTCS4: Có các chính sách cụ thể hỗ trợ DN spin-off từ trường ĐH	Baporikar (2020); Clarysse et al. (2005) - điều chỉnh
KHCN	Nền tảng khoa học - công nghệ của trường đại học	KHCN1: Trường có đội ngũ giảng viên, nhà khoa học có năng lực nghiên cứu cao	Shane (2004); Rothaermel et al. (2007) - điều chỉnh
		KHCN2: Trường có hoạt động hợp tác nghiên cứu và R&D với DN	Powers & McDougall (2005); Lê Quân & Mai Hoàng Anh (2022) - điều chỉnh
		KHCN3: KQNC của trường có tiềm năng ứng dụng thực tiễn	Đinh Văn Toàn (2018) - điều chỉnh
		KHCN4: Trường tạo ra sản phẩm KH&CN có khả năng chuyển giao	Shane (2004); Rothaermel et al. (2007) - điều chỉnh
NLDH	Nguồn lực của trường đại học	NLDH1: Trường có CSVC phục vụ nghiên cứu và phát triển công nghệ	Smilor & Matthews (2004); Lerner (2009) - điều chỉnh

		NLĐH2: Trường có kinh phí hỗ trợ nghiên cứu và ĐMST	Caldera & Debande (2010) - điều chỉnh
		NLĐH3: Có nhân lực hỗ trợ tham gia dự án nghiên cứu, ĐMST	Zhou et al. (2011) - điều chỉnh
		NLĐH4: Trường có cơ chế/nguồn vốn hỗ trợ thành lập spin-off	Baporikar (2020); Markuerkiaga (2014) - điều chỉnh
TTKD	Tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học	TTKD1: Tôi có hiểu biết về kinh tế - xã hội và kinh doanh	Robert & Malone (1996); Walter (2006) - điều chỉnh
		TTKD2: Tôi quan tâm đến việc khai thác KQNC	Singh Sandhu et al. (2011) - điều chỉnh
		TTKD3: Tôi có hiểu biết cơ bản về vận hành DN	Zhou et al. (2011) - điều chỉnh
		TTKD4: Tôi sẵn sàng tham gia quản lý DN spin-off	Walter (2006); Singh Sandhu et al. (2011) - điều chỉnh
QTLĐ	Quyết tâm của lãnh đạo trường đại học	QTLĐ1: Lãnh đạo có tầm nhìn chiến lược về KHCN & spin-off	Smilor & Matthews (2004); O'Shea et al. (2005) - điều chỉnh
		QTLĐ2: Lãnh đạo tham gia tích cực thúc đẩy nghiên cứu & ĐMST	Siegel et al. (2003) - điều chỉnh
		QTLĐ3: Lãnh đạo khuyến khích CGCN, thương mại hóa	Wright et al. (2004) - điều chỉnh
		QTLĐ4: Trường có cam kết bằng cơ chế, chính sách cụ thể	Rasmussen et al. (2011) - điều chỉnh
TLDN	Ý định thành lập doanh nghiệp spin-off	TLDN1: Tôi mong muốn CGCN thông qua spin-off	Link & Scott (2003); Perkmann & Walsh (2007) - điều chỉnh

		TLDN2: Tôi có khả năng nhận diện cơ hội thị trường từ KQNC	Guerrero & Urbano (2017) - điều chỉnh
		TLDN3: Tôi đã cân nhắc các rào cản khi thành lập spin-off	Guerrero & Urbano (2017) - điều chỉnh
		TLDN4: Tôi tin tưởng có thể hỗ trợ khi thành lập spin-off	Link & Scott (2003) - điều chỉnh

Nguồn: Tác giả xây dựng

Các thang đo trong nghiên cứu được kế thừa từ các nghiên cứu trước và điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh giảng viên, nhà khoa học đang công tác tại các trường đại học công lập ở Việt Nam. Trong nghiên cứu này, tất cả các biến nghiên cứu được đo lường bằng thang đo Likert 5 mức độ, với các mức độ đánh giá từ: 1 - Hoàn toàn không đồng ý đến 5 - Hoàn toàn đồng ý.

Việc lựa chọn thang đo Likert 5 mức độ nhằm bảo đảm sự cân bằng giữa khả năng phân biệt mức độ cảm nhận của người trả lời và tính đơn giản, dễ hiểu trong quá trình khảo sát. Thang đo này phù hợp với đối tượng nghiên cứu là giảng viên và nhà khoa học trong các trường đại học công lập, đồng thời được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu về ý định khởi nghiệp và khởi nghiệp học thuật, qua đó góp phần tăng khả năng so sánh và đối chiếu kết quả nghiên cứu với các nghiên cứu trước.

Để bảo đảm sự nhất quán giữa nội hàm khái niệm và cách đo lường biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu, luận án làm rõ cách tiếp cận đối với thang đo “ý định thành lập doanh nghiệp spin-off” như sau: thang đo “ý định thành lập doanh nghiệp spin-off” được xây dựng nhằm đo lường khuynh hướng có chủ đích của giảng viên, nhà khoa học đối với việc thành lập doanh nghiệp spin-off trong tương lai, phản ánh mức độ sẵn sàng về mặt nhận thức và tâm lý, chứ không phải hành vi thành lập doanh nghiệp đã hoặc đang diễn ra. Các biến quan sát của thang đo được thiết kế theo cách tiếp cận của Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB), tập trung vào các biểu hiện của ý định như mong muốn, cân nhắc, đánh giá tính khả thi và niềm tin hỗ trợ, tránh các cách diễn đạt hàm ý hành động cụ thể hoặc giả định điều kiện thực thi đã sẵn sàng. Do đó, thang đo không nhằm đánh giá mức độ chuẩn bị nguồn

lực, các bước triển khai hay kết quả thành lập doanh nghiệp mà phản ánh xu hướng và cam kết chủ quan của cá nhân đối với hành vi khởi nghiệp trong giai đoạn tiền khởi nghiệp. Việc phân biệt rõ giữa ý định và hành vi trong thiết kế thang đo giúp bảo đảm tính nhất quán về mặt khái niệm, đồng thời nâng cao độ tin cậy và giá trị giải thích của mô hình nghiên cứu.

Trong mô hình nghiên cứu, mỗi biến tiềm ẩn được đo lường bởi 4 biến quan sát, được xây dựng trên cơ sở kế thừa các thang đo đã được kiểm chứng trong các nghiên cứu trước và điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh nghiên cứu. Cấu trúc thang đo với số lượng biến quan sát như vậy nhằm bảo đảm độ bao phủ nội dung cốt lõi của từng khái niệm nghiên cứu, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm định độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của thang đo trong các bước phân tích tiếp theo.

Việc lựa chọn 4 biến quan sát cho mỗi nhân tố nhằm bảo đảm sự cân bằng giữa độ bao phủ nội dung và tính gọn nhẹ của mô hình nghiên cứu. Các biến quan sát được lựa chọn là những chỉ báo cốt lõi, xuất hiện lặp lại với tần suất cao trong các nghiên cứu trước và được các chuyên gia đánh giá là phù hợp nhất với bối cảnh đại học công lập Việt Nam. Những biến quan sát khác tuy có giá trị tham khảo nhưng bị loại bỏ do trùng lặp nội dung, khó đo lường hoặc mang tính hành vi đã xảy ra, không phù hợp với nghiên cứu ý định.

Trước khảo sát chính thức, thang đo được hiệu chỉnh thông qua phỏng vấn chuyên gia và khảo sát thử nhằm bảo đảm tính rõ ràng của ngữ nghĩa, độ bao phủ nội dung và sự phù hợp ngữ cảnh.

3.2.4. Hiệu chỉnh và khảo sát thử thang đo

Sau khi xây dựng hệ thống thang đo trên cơ sở tổng quan lý thuyết và kế thừa các nghiên cứu trước, luận án tiến hành hiệu chỉnh và khảo sát thử thang đo nhằm bảo đảm tính phù hợp về nội dung, ngữ nghĩa và khả năng đo lường của các biến quan sát trong bối cảnh nghiên cứu cụ thể là giảng viên, nhà khoa học tại các trường đại học công lập ở Việt Nam.

3.2.4.1. Hiệu chỉnh thang đo

Sau khi xác định sáu nhân tố ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập tại Việt Nam và xây dựng hệ thống thang đo ban đầu cho các nhân tố này, nhằm tăng cường tính chặt chẽ về mặt khoa học và bảo đảm sự phù hợp với bối cảnh thực tiễn nghiên cứu, tác giả đã tiến hành nghiên cứu định tính thông qua phỏng vấn sâu chuyên gia để lấy ý kiến phản biện và hiệu chỉnh thang đo.

Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua phỏng vấn sâu 06 chuyên gia có nhiều năm kinh nghiệm và am hiểu trong các lĩnh vực quản lý nhà nước về khoa học - công nghệ và giáo dục đại học, quản trị đại học, chuyển giao công nghệ, khởi nghiệp học thuật và vận hành doanh nghiệp trong trường đại học. Cụ thể, nhóm chuyên gia bao gồm:

- (1) 02 nhà quản lý nhà nước.
- (2) 01 nhà nghiên cứu.
- (3) 01 lãnh đạo trường đại học đã tham gia thành lập doanh nghiệp.
- (4) 01 lãnh đạo doanh nghiệp trong trường đại học.
- (5) 01 nhà khoa học có ý định thành lập doanh nghiệp spin-off.

Việc lựa chọn các nhóm chuyên gia đa dạng nhằm bảo đảm các ý kiến thu thập được phản ánh đầy đủ các góc nhìn thể chế - tổ chức - cá nhân, phù hợp với cách tiếp cận đa cấp độ của mô hình nghiên cứu.

Quy trình phỏng vấn chuyên gia được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Chuẩn bị phỏng vấn

Tác giả tiến hành thu thập thông tin nền về các chuyên gia và xây dựng bảng câu hỏi phỏng vấn sâu xoay quanh các nội dung: (i) đánh giá về sự phù hợp của các nhân tố trong mô hình nghiên cứu; (ii) mức độ rõ ràng và khả năng đo lường của các biến quan sát; (iii) các rào cản và điều kiện thực tiễn ảnh hưởng đến việc hình thành doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập. Bảng câu hỏi phỏng vấn chi tiết được trình bày tại Phụ lục 1.

Bước 2: Tiến hành phỏng vấn

Các cuộc phỏng vấn được thực hiện trực tiếp, với thời lượng trung bình từ 30-45 phút cho mỗi chuyên gia. Trong quá trình phỏng vấn, tác giả sử dụng kết hợp câu hỏi mở và câu hỏi định hướng nhằm khai thác sâu quan điểm, kinh nghiệm thực tiễn và các gợi ý hiệu chỉnh thang đo.

Bước 3: Tổng hợp và xử lý thông tin

Sau phỏng vấn, các ý kiến được tổng hợp, mã hóa theo chủ đề và đối chiếu với hệ thống thang đo ban đầu. Việc phân tích tập trung vào mức độ đồng thuận giữa các chuyên gia, các điểm cần làm rõ về nội hàm đo lường và các rủi ro trùng lặp hoặc giả định hành vi đã xảy ra.

Kết quả phỏng vấn chuyên gia được tóm tắt trong bảng dưới đây.

Bảng 3.3: Tổng hợp kết quả phỏng vấn chuyên gia phục vụ hiệu chỉnh thang đo

Nhóm chuyên gia	Nội dung ý kiến chính	Hàm ý đối với mô hình và thang đo
Nhà quản lý nhà nước (Cán bộ Bộ Khoa học và Công nghệ)	Doanh nghiệp spin-off là công cụ quan trọng để thương mại hóa kết quả nghiên cứu, nhưng tại Việt Nam còn nhiều rào cản pháp lý liên quan đến SHTT, tài sản công, viên chức	Khẳng định vai trò trung tâm của Môi trường chính sách; thang đo cần phản ánh nhận thức về rủi ro và tính khả thi pháp lý, không đo hành vi
Nhà quản lý nhà nước (Cán bộ Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Ý định thành lập doanh nghiệp trong trường công lập phụ thuộc mạnh vào hành lang pháp lý và năng lực nghiên cứu của nhà trường	Củng cố tính phù hợp của Môi trường chính sách và Nền tảng KH&CN; tránh trùng lặp nội dung thang đo

Nhà nghiên cứu (PGS.TS. ĐVT, Đại học Quốc gia Hà Nội)	Rào cản lớn nhất là pháp lý, tài chính, thị trường và năng lực quản trị của giảng viên, nhà khoa học	Gợi ý thang đo cần đo nhận thức, mức độ sẵn sàng, không giả định đã khởi nghiệp
Lãnh đạo trường đại học đã thành lập doanh nghiệp (Trường ĐH Dược Hà Nội)	Quyết tâm của lãnh đạo và hỗ trợ ban đầu của nhà trường là yếu tố then chốt	Củng cố hai nhân tố: Quyết tâm của lãnh đạo và Nguồn lực của trường đại học; cần tách rõ cam kết chiến lược và hỗ trợ vận hành
Lãnh đạo doanh nghiệp trong trường đại học (BK Holdings)	Nhiều doanh nghiệp trong trường chưa đúng nghĩa spin-off dựa trên tri thức	Thang đo cần phản ánh đúng bản chất spin-off từ nghiên cứu, tránh đo startup dịch vụ
Nhà khoa học có ý định thành lập spin-off (TS.HVH, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN)	Gặp khó khăn về pháp lý, vốn, kỹ năng quản trị và mạng lưới	Củng cố vai trò của Tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học; thang đo tránh giả định có kinh nghiệm khởi nghiệp

Nguồn: Tác giả xây dựng

Kết quả phỏng vấn chuyên gia cho thấy mức độ đồng thuận cao đối với sáu nhân tố được lựa chọn trong mô hình nghiên cứu, bao gồm: môi trường kinh tế, môi trường chính sách, nền tảng khoa học - công nghệ của trường đại học, nguồn lực của trường đại học, tinh thần doanh nhân của giảng viên, nhà khoa học và chiến lược, cam kết của lãnh đạo nhà trường. Các chuyên gia đều cho rằng những nhân tố này phản ánh tương đối đầy đủ các điều kiện cá nhân, tổ chức và thể chế có ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp trong các trường đại học công lập.

Bên cạnh đó, các ý kiến phỏng vấn cũng khẳng định rằng các nhân tố nêu trên có khả năng tác động rõ rệt đến hành vi và ý định khởi nghiệp học thuật của giảng viên, nhà khoa học. Tuy nhiên, mức độ và cường độ tác động của từng nhân

tổ có thể khác nhau giữa các cơ sở giáo dục đại học, phụ thuộc vào đặc điểm lĩnh vực đào tạo - nghiên cứu, điều kiện kinh tế - xã hội của vùng miền và mức độ tự chủ của từng trường đại học.

Ngoài các nhân tố chính trong mô hình nghiên cứu, một số chuyên gia gợi mở khả năng tồn tại của các nhân tố tiềm ẩn hoặc nhân tố trung gian, như: văn hóa đổi mới sáng tạo trong trường đại học, chính sách phân bổ lợi ích từ tài sản trí tuệ, cơ chế định giá kết quả nghiên cứu khoa học, cũng như mức độ phát triển của mối quan hệ hợp tác giữa trường đại học - doanh nghiệp - nhà nước theo mô hình Triple Helix. Tuy nhiên, các nhân tố này được đánh giá là có tính phức tạp cao, khó đo lường trực tiếp và chủ yếu đóng vai trò gián tiếp, do đó chưa được đưa trực tiếp vào mô hình nghiên cứu định lượng của luận án.

Các chuyên gia cũng chỉ ra một số rào cản chính sách và pháp lý chủ yếu đang ảnh hưởng đến việc hình thành và triển khai doanh nghiệp trong các trường đại học công lập, bao gồm: các quy định liên quan đến quản lý và sử dụng tài sản công, chế độ sở hữu trí tuệ, vị trí pháp lý và chức năng của viên chức nghiên cứu, cũng như sự thiếu vắng các hướng dẫn cụ thể về định giá tài sản trí tuệ để góp vốn thành lập doanh nghiệp.

Từ các kết quả phỏng vấn chuyên gia, có thể đi đến sự thống nhất rằng mặc dù tồn tại nhiều nhân tố khác nhau có thể ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp trong các trường đại học công lập tại Việt Nam, sáu nhân tố mà tác giả khái quát và lựa chọn đưa vào mô hình nghiên cứu là có ý nghĩa lý luận, phù hợp với bối cảnh thực tiễn và khả thi để kiểm định trong nghiên cứu định lượng.

Trên cơ sở đối chiếu với hệ thống thang đo đã xây dựng, tác giả nhận thấy các nội dung góp ý của chuyên gia đã được phản ánh thông qua cách tiếp cận đo lường nhận thức, mức độ sẵn sàng và đánh giá chủ quan của giảng viên, nhà khoa học thay vì đo lường các hành vi khởi nghiệp đã xảy ra. Do đó, trên cơ sở tổng hợp và phân tích các ý kiến chuyên gia, cấu trúc mô hình nghiên cứu và hệ thống thang đo được giữ nguyên, đồng thời các góp ý này được sử dụng để hoàn thiện cách diễn đạt, làm rõ nội hàm các biến quan sát và định hướng việc phân tích, diễn giải kết

quả nghiên cứu trong các bước khảo sát thử thang đo và nghiên cứu định lượng tiếp theo.

3.2.4.2. Khảo sát thử thang đo

Sau khi hoàn thiện thang đo trên cơ sở nghiên cứu định tính và ý kiến chuyên gia, luận án tiến hành khảo sát thử (pilot survey) nhằm đánh giá sơ bộ độ rõ ràng của bảng hỏi, khả năng vận hành của thang đo và độ tin cậy ban đầu trước khi triển khai khảo sát chính thức trên diện rộng. Khảo sát thử đóng vai trò kiểm tra kỹ thuật và đo lường, giúp phát hiện sớm các vấn đề có thể ảnh hưởng đến chất lượng dữ liệu.

Khảo sát thử được thực hiện đối với 18 phiếu khảo sát hợp lệ, thu thập từ nhóm giảng viên và nhà khoa học đang công tác tại các trường đại học công lập, có tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học và/hoặc đổi mới sáng tạo. Nhóm đối tượng này có đặc điểm tương đồng với đối tượng khảo sát chính thức của nghiên cứu do đó phù hợp để đánh giá sơ bộ chất lượng thang đo.

Bảng hỏi khảo sát sử dụng thang đo Likert 5 mức độ cho tất cả các biến quan sát, với các mức đánh giá từ:

- 1 - Hoàn toàn không đồng ý
- 2 - Không đồng ý
- 3 - Phân vân/không có ý kiến rõ ràng
- 4 - Đồng ý
- 5 - Hoàn toàn đồng ý

Bảng câu hỏi khảo sát thử gồm 28 biến quan sát cho 6 biến độc lập (mỗi biến 4 biến quan sát) và 4 biến quan sát cho biến phụ thuộc là ý định thành lập doanh nghiệp spin-off, bên cạnh các câu hỏi thông tin chung (**Phụ lục 2**).

Thời gian hoàn thành bảng hỏi trung bình khoảng 10-12 phút. Không ghi nhận phản hồi tiêu cực liên quan đến độ dài hoặc mức độ khó hiểu của bảng hỏi.

Dữ liệu thu thập từ khảo sát thử được sử dụng để đánh giá độ tin cậy sơ bộ của các thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến - tổng (Corrected Item-Total Correlation). Do cỡ mẫu khảo sát thử nhỏ ($n = 18$), việc kiểm

định độ tin cậy chỉ mang tính tham khảo kỹ thuật, không nhằm mục đích suy diễn thống kê.

Ngưỡng tham chiếu được sử dụng trong giai đoạn này là:

Cronbach's Alpha $\geq 0,60$ (chấp nhận được đối với khảo sát thử);

Tương quan biến - tổng $\geq 0,30$.

Bảng 3.4. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo từ khảo sát thử

Biến tiềm ẩn	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha	Min-Max tương quan biến-tổng	Ghi chú
Môi trường kinh tế	4	0,72	0,34 - 0,58	Đạt
Môi trường chính sách	4	0,68	0,31 - 0,52	Đạt
Nền tảng KH&CN của trường ĐH	4	0,75	0,37 - 0,61	Đạt
Nguồn lực của trường ĐH	4	0,70	0,33 - 0,56	Đạt
Tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học	4	0,78	0,41 - 0,65	Đạt
Quyết tâm của lãnh đạo trường đại học	4	0,73	0,36 - 0,59	Đạt
Ý định thành lập DN spin-off	4	0,81	0,45 - 0,68	Đạt

Nguồn: Tác giả xây dựng

Kết quả phân tích cho thấy tất cả các thang đo đều đạt mức độ tin cậy sơ bộ chấp nhận được trong giai đoạn khảo sát thử; không có biến quan sát nào có hệ số tương quan biến - tổng thấp hoặc làm suy giảm đáng kể độ tin cậy của thang đo.

Bên cạnh kết quả thống kê, khảo sát thử cũng ghi nhận một số phản hồi định tính từ người tham gia, tập trung vào cách diễn đạt và mức độ nhạy cảm của một số phát biểu. Cụ thể:

- Một số phát biểu liên quan đến môi trường chính sách và pháp lý dễ tạo tâm lý thận trọng khi trả lời, do đó cần điều chỉnh theo hướng trung tính hơn, đo lường nhận thức thay vì cảm xúc lo ngại.

- Một số thuật ngữ mang sắc thái “kinh doanh thuần túy” được đề nghị chuẩn hóa lại để phù hợp hơn với bối cảnh trường đại học công lập.

- Thứ tự một số câu hỏi được sắp xếp lại để tăng tính mạch lạc và thuận tiện cho người trả lời.

Trên cơ sở đó, tác giả tiến hành điều chỉnh kỹ thuật về câu chữ đối với một số biến quan sát, không làm thay đổi nội hàm đo lường và không làm thay đổi cấu trúc mô hình nghiên cứu.

Bảng 3.5. Điều chỉnh thang đo sau khảo sát thử

Nhân tố	Biến quan sát	Trước khảo sát thử	Điều chỉnh	Lý do điều chỉnh
Môi trường kinh tế	MTKT1	Môi trường kinh tế hiện nay tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành DN spin-off	Môi trường kinh tế hiện nay tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành và phát triển DN spin-off từ trường đại học	Làm rõ chuỗi giá trị hình thành-phát triển, tránh hiểu hẹp
	MTKT2	Các kênh tiếp cận nguồn vốn cho DN spin-off ngày càng đa dạng	Các kênh tiếp cận nguồn vốn cho DN spin-off từ trường đại học ngày càng đa dạng	Xác định rõ đối tượng spin-off
	MTKT3	Thị trường có nhu cầu đối với các	Thị trường có nhu cầu đối với các sản	Gắn với bối cảnh đại học

		sản phẩm/dịch vụ KH&CN	phẩm/dịch vụ KH&CN do trường đại học tạo ra	
	MTKT4	Điều kiện thị trường khuyến khích thương mại hóa KQNC	Điều kiện thị trường hiện nay khuyến khích thương mại hóa KQNC	Điều chỉnh câu chữ, không đổi nội hàm
Môi trường chính sách	MTCS1	Chính sách nhà nước tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho khởi nghiệp học thuật	Các chính sách của Nhà nước tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho khởi nghiệp học thuật	Chuẩn hóa cách diễn đạt
	MTCS2	Chính sách phát triển KH&CN hỗ trợ thương mại hóa KQNC	Chiến lược và chính sách phát triển KH&CN hỗ trợ thương mại hóa KQNC	Mở rộng nội hàm chiến lược
	MTCS3	Pháp luật SHTT bảo vệ quyền lợi nhà khoa học khi thương mại hóa	Hệ thống pháp luật về SHTT bảo vệ quyền lợi của giảng viên, nhà khoa học khi thương mại hóa	Tăng tính bao quát
	MTCS4	Có các chính sách cụ thể hỗ trợ DN spin-off từ trường ĐH	Có các chính sách cụ thể khuyến khích và hỗ trợ DN	Nhấn mạnh yếu tố khuyến khích

			spin-off từ trường đại học	
Nền tảng khoa học công nghệ của trường đại học	KHCN1	Trường có đội ngũ giảng viên, nhà khoa học có năng lực nghiên cứu cao	Trường đại học có đội ngũ giảng viên, nhà khoa học có năng lực nghiên cứu cao	Chuẩn hóa thuật ngữ
	KHCN2	Trường có hoạt động hợp tác nghiên cứu và R&D với DN	Trường đại học có hoạt động hợp tác nghiên cứu và R&D với doanh nghiệp	Làm rõ chủ thể
	KHCN3	KQNC của trường có tiềm năng ứng dụng thực tiễn	Các KQNC của trường có tiềm năng ứng dụng trong thực tiễn	Điều chỉnh ngữ nghĩa
	KHCN4	Trường tạo ra sản phẩm KH&CN có khả năng chuyển giao	Trường đại học tạo ra các sản phẩm KH&CN có khả năng chuyển giao hoặc thương mại hóa	Phản ánh đầy đủ chuỗi giá trị
Nguồn lực của trường đại học	NLĐH1	Trường có CSVC phục vụ nghiên cứu và phát triển công nghệ	Trường đại học có CSVC phục vụ nghiên cứu và phát triển công nghệ	Chuẩn hóa thuật ngữ
	NLĐH2	Trường có kinh phí hỗ trợ	Trường đại học có kinh phí hỗ trợ hoạt động	Làm rõ phạm vi

		nghiên cứu và ĐMST	nghiên cứu và đổi mới sáng tạo	
	NLDH3	Có nhân lực hỗ trợ tham gia dự án nghiên cứu, ĐMST	Trường đại học có nhân lực hỗ trợ tham gia các dự án nghiên cứu và đổi mới sáng tạo	Làm rõ chủ thể
	NLDH4	Trường có cơ chế/nguồn vốn hỗ trợ thành lập spin-off	Trường đại học có cơ chế hoặc nguồn vốn hỗ trợ thành lập DN spin-off	Chuẩn hóa câu chữ
Tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học	TTKD1	Tôi có hiểu biết về kinh tế - xã hội và kinh doanh	Tôi có hiểu biết cơ bản về kinh tế - xã hội và hoạt động kinh doanh	Giảm yêu cầu năng lực
	TTKD2	Tôi quan tâm đến việc khai thác KQNC	Tôi quan tâm đến việc khai thác và ứng dụng KQNC vào thực tiễn	Làm rõ mục tiêu ứng dụng
	TTKD3	Tôi có hiểu biết cơ bản về vận hành DN	Tôi có hiểu biết cơ bản về hoạt động và vận hành DN	Làm rõ nội dung
	TTKD4	Tôi sẵn sàng tham gia quản lý DN spin-off	Tôi sẵn sàng tham gia quản lý hoặc điều hành DN spin-off	Phản ánh linh hoạt vai trò

Quyết tâm của lãnh đạo trường đại học	QTLĐ1	Lãnh đạo có tầm nhìn chiến lược về KHCN & spin-off	Lãnh đạo trường có tầm nhìn và chiến lược rõ ràng về phát triển KH&CN và spin-off	Làm rõ chủ thể
	QTLĐ2	Lãnh đạo tham gia tích cực thúc đẩy nghiên cứu & ĐMST	Lãnh đạo trường tham gia tích cực vào các hoạt động thúc đẩy nghiên cứu và đổi mới sáng tạo	Chuẩn hóa diễn đạt
	QTLĐ3	Lãnh đạo khuyến khích CGCN, thương mại hóa	Lãnh đạo trường khuyến khích chuyển giao và thương mại hóa KQNC	Gắn với nghiên cứu
	QTLĐ4	Trường có cam kết bằng cơ chế, chính sách cụ thể	Trường đại học có cam kết cụ thể bằng cơ chế và chính sách đối với DN spin-off	Gắn trực tiếp spin-off
Ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập tại Việt Nam	TLDN1	Tôi mong muốn CGCN thông qua spin-off	Tôi mong muốn thương mại hóa KQNC thông qua việc thành lập DN spin-off	Cụ thể hóa hành vi
	TLDN2	Tôi có khả năng nhận diện cơ hội thị	Tôi có khả năng nhận diện cơ hội thị	Chuẩn hóa câu chữ

		trường từ KQNC	trường từ các KQNC	
	TLDN3	Tôi đã cân nhắc các rào cản khi thành lập spin-off	Tôi đã cân nhắc các rào cản và thách thức khi thành lập DN spin-off	Mở rộng nội hàm
	TLDN4	Tôi tin trường có thể hỗ trợ khi thành lập spin-off	Tôi tin rằng trường đại học có thể hỗ trợ tôi trong quá trình thành lập DN spin-off	Cá nhân hóa người trả lời

Nguồn: Tác giả xây dựng

Trên cơ sở kết quả khảo sát thử, hệ thống thang đo được xác nhận là đủ điều kiện sử dụng trong khảo sát chính thức. Các điều chỉnh chỉ mang tính kỹ thuật và hình thức, không làm thay đổi cấu trúc mô hình nghiên cứu và nội hàm các biến đo lường. Do đó, tác giả sử dụng bộ câu hỏi sau khảo sát thử làm công cụ khảo sát chính thức cho giai đoạn nghiên cứu định lượng tiếp theo. Bảng câu hỏi chính thức được chi tiết tại **Phụ lục 3**.

3.2.5. Nghiên cứu định lượng

3.2.5.1. Đối tượng và phạm vi khảo sát

- Đối tượng khảo sát của nghiên cứu định lượng là giảng viên và nhà khoa học đang công tác tại các trường đại học công lập ở Việt Nam, có tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học và/hoặc đổi mới sáng tạo. Việc lựa chọn nhóm đối tượng này xuất phát từ mục tiêu nghiên cứu tập trung vào ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong bối cảnh khởi nghiệp học thuật, trong đó giảng viên và nhà khoa học là các chủ thể trực tiếp tạo ra tri thức và có khả năng tham gia vào quá trình thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

Nghiên cứu không giới hạn đối tượng khảo sát ở những cá nhân đã từng thành lập doanh nghiệp mà mở rộng tới cả những giảng viên và nhà khoa học chưa có kinh nghiệm khởi nghiệp nhưng có tiềm năng và khả năng hình thành ý định khởi nghiệp học thuật trong tương lai. Giảng viên, nhà khoa học có tiềm năng thành lập doanh nghiệp spin-off được hiểu là những cá nhân đáp ứng ít nhất một trong ba tiêu chí sau:

(i) Đang chủ trì hoặc tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học có khả năng ứng dụng hoặc thương mại hóa.

(ii) Có kết quả nghiên cứu, sáng chế, giải pháp hữu ích hoặc sản phẩm khoa học - công nghệ đã được nghiệm thu.

(iii) Có quan tâm, tìm hiểu hoặc từng tham gia các hoạt động liên quan đến chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo hoặc khởi nghiệp học thuật.

Cách tiếp cận này phù hợp với định hướng nghiên cứu ý định hành vi, đồng thời cho phép phản ánh đầy đủ hơn bức tranh về khả năng phát triển doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập.

- Về phạm vi khảo sát, nghiên cứu tập trung vào các trường đại học công lập đa ngành và chuyên ngành tại Việt Nam. Việc lựa chọn phạm vi này nhằm bảo đảm tính đa dạng về lĩnh vực đào tạo - nghiên cứu, điều kiện tổ chức và mức độ tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học, qua đó giúp tăng khả năng khái quát hóa của kết quả nghiên cứu. Đồng thời, phạm vi khảo sát cũng phù hợp với bối cảnh nghiên cứu của luận án là khởi nghiệp học thuật trong khu vực đại học công lập.

3.2.5.2. Phương pháp chọn mẫu và cỡ mẫu

Do đối tượng nghiên cứu là giảng viên và nhà khoa học thuộc nhiều trường đại học công lập khác nhau, đồng thời chưa có cơ sở dữ liệu thống kê đầy đủ và cập nhật về tổng thể nghiên cứu, luận án lựa chọn phương pháp chọn mẫu thuận tiện kết hợp với chọn mẫu có chủ đích. Phương pháp này cho phép tiếp cận hiệu quả các đối tượng khảo sát phù hợp với mục tiêu nghiên cứu, đồng thời bảo đảm tính khả thi trong điều kiện nguồn lực và thời gian nghiên cứu có hạn.

Cụ thể, chọn mẫu có chủ đích được sử dụng để bảo đảm người tham gia khảo sát đáp ứng các tiêu chí nghiên cứu (là giảng viên hoặc nhà khoa học đang công tác tại trường đại học công lập và có tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo). Chọn mẫu thuận tiện được sử dụng trong quá trình phân phối bảng hỏi thông qua các kênh phù hợp như mạng lưới chuyên môn, đơn vị công tác, hội thảo khoa học và các nền tảng khảo sát trực tuyến, nhằm tăng tỷ lệ phản hồi và quy mô mẫu khảo sát.

Để xác định quy mô mẫu, tác giả sử dụng nguyên tắc lấy mẫu Bollen 5:1 (1989). Mẫu nghiên cứu tối thiểu phải gấp 5 lần số lượng biến quan sát. Biến quan sát là các câu hỏi trong bảng khảo sát, không phụ thuộc các nhân tố trong mô hình nghiên cứu, không tính câu hỏi đặc điểm cá nhân (tuổi, giới tính, nghề nghiệp,...). Trong đề tài, tác giả đã lấy phiếu khảo sát gốc là 35 câu hỏi định lượng Linkert. Như vậy cỡ mẫu tối thiểu sẽ là $28 \times 5 = 140$. Như vậy, với số lượng biến quan sát 28 biến, cỡ mẫu tối thiểu cần đạt từ 140 quan sát hợp lệ trở lên để bảo đảm độ tin cậy của kết quả phân tích. Trên cơ sở đó, luận án đặt mục tiêu thu thập số lượng phiếu khảo sát hợp lệ vượt ngưỡng tối thiểu nhằm bảo đảm chất lượng dữ liệu cho các bước phân tích tiếp theo.

- Về phương thức tiếp cận mẫu, bảng hỏi được triển khai theo hình thức khảo sát trực tuyến thông qua Google Form, đường link khảo sát được gửi trực tiếp tới giảng viên và nhà khoa học thông qua:

- (i) Mạng lưới chuyên môn cá nhân của tác giả.
- (ii) Đầu mối khoa học - công nghệ tại các trường đại học công lập.
- (iii) Các nhóm học thuật và hội thảo khoa học có liên quan.

Thời gian gửi phiếu khảo sát: Tháng 8/2023

Kết thúc khảo sát: Ngày 31/12/2023.

Số lượng phiếu điền online thu được: 192 phiếu. Trong tổng số 192 phiếu thu về, có 14 phiếu không hợp lệ do trả lời thiếu quá 20% số câu hỏi định lượng hoặc có dấu hiệu trả lời theo mẫu (pattern response), chiếm 7,3% tổng số phiếu thu được. Sau khi loại bỏ các phiếu không hợp lệ, 178 phiếu hợp lệ được đưa vào phân tích,

đạt tỷ lệ sử dụng hợp lệ 92,7%, phản ánh mức độ hợp tác và nghiêm túc cao của người trả lời.

Ngoài việc xác định cỡ mẫu tối thiểu theo nguyên tắc Bollen (1989), nghiên cứu cũng xem xét mức độ phù hợp của quy mô mẫu trong phân tích hồi quy đa biến. Với 6 biến độc lập trong mô hình nghiên cứu, cỡ mẫu hợp lệ $n = 178$ đáp ứng tốt yêu cầu về độ mạnh thống kê (statistical power), bảo đảm khả năng phát hiện các mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa các biến với mức ý nghĩa 5%.

3.2.5.3. Phương pháp phân tích dữ liệu

Dữ liệu khảo sát được xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS phiên bản 26.0, theo các bước cụ thể sau:

- Kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, với các ngưỡng chấp nhận:

Cronbach's Alpha $\geq 0,70$.

Hệ số tương quan biến - tổng $\geq 0,30$.

- Phân tích nhân tố khám phá (EFA) được thực hiện với:

Phương pháp trích: Principal Component Analysis.

Phép xoay: Varimax;

Điều kiện KMO $\geq 0,50$.

Kiểm định Bartlett có Sig. $< 0,05$.

Hệ số tải nhân tố (Factor Loading) $\geq 0,50$.

Eigenvalue ≥ 1 .

- Phân tích hồi quy đa biến nhằm đánh giá mức độ tác động của các nhân tố đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off. Các giả định của mô hình hồi quy được kiểm tra bao gồm:

- (i) Phân phối chuẩn của phần dư.

- (ii) Hiện tượng đa cộng tuyến (VIF < 10).

- (iii) Phương sai sai số không đổi (homoscedasticity).

Các giá trị bị thiếu (missing values) được xử lý bằng phương pháp loại bỏ danh sách (listwise deletion) do tỷ lệ thiếu thấp và không gây sai lệch đáng kể đến phân phối dữ liệu.

- Phương trình hồi quy như sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_1.X1 + \beta_2.X2 + \beta_3.X3 + \beta_4.X4 + \beta_5.X5 + \beta_6.X6 + \varepsilon$$

Trong đó:

+ Y: Ý định thành lập doanh nghiệp trong các trường đại học công lập tại Việt Nam (biến phụ thuộc).

+ X (X1, X2, X3, X4, X5, X6): Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp trong các trường đại học công lập tại Việt Nam (biến độc lập).

+ β ($\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6$): hệ số hồi quy riêng phần.

+ ε : biến độc lập ngẫu nhiên.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Chương 3 đã trình bày một cách hệ thống bối cảnh nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu nhằm kiểm định mô hình và các giả thuyết của luận án về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off của giảng viên, nhà khoa học trong các trường đại học công lập tại Việt Nam. Trên cơ sở mô hình nghiên cứu được xây dựng ở chương trước, chương này làm rõ các điều kiện thực tiễn và bối cảnh thể chế - tổ chức của giáo dục đại học công lập, qua đó định hình cách tiếp cận nghiên cứu và lựa chọn phương pháp phù hợp với mục tiêu và phạm vi của luận án.

Cụ thể, chương đã mô tả việc kết hợp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng, trong đó nghiên cứu định tính được sử dụng để hiệu chỉnh thang đo và bảo đảm tính phù hợp của công cụ đo lường với bối cảnh nghiên cứu, còn nghiên cứu định lượng được triển khai nhằm kiểm định thang đo, mô hình nghiên cứu và các giả thuyết đề xuất. Việc thực hiện khảo sát thử và đánh giá kết quả khảo sát thử góp phần nâng cao độ tin cậy của bảng hỏi trước khi tiến hành khảo sát chính thức.

Bên cạnh đó, Chương 3 cũng xác định rõ đối tượng và phạm vi khảo sát, phương pháp chọn mẫu, cỡ mẫu nghiên cứu và các phương pháp phân tích dữ liệu dự kiến sử dụng. Dữ liệu thu được được xử lý và phân tích qua phần mềm SPSS 26 làm cơ sở đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới ý định thành lập doanh nghiệp trong trường đại học công lập tại Việt Nam.

CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Sau quá trình thu thập và làm sạch dữ liệu, nghiên cứu thu được 178 phiếu khảo sát hợp lệ, đáp ứng đầy đủ các tiêu chí chọn. Các phiếu không hợp lệ bị loại bỏ do thiếu thông tin, trả lời không đầy đủ hoặc có dấu hiệu trả lời thiếu nghiêm túc. Với kích thước mẫu này, dữ liệu nghiên cứu được đánh giá là đủ lớn và phù hợp để tiến hành các phân tích định lượng tiếp theo như kiểm định thang đo và mô hình cấu trúc tuyến tính.

Mẫu khảo sát bao gồm giảng viên và nhà khoa học đang công tác tại các trường đại học công lập, có tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học và/hoặc đổi mới sáng tạo. Đối tượng khảo sát phản ánh đúng phạm vi và mục tiêu nghiên cứu, bảo đảm tính phù hợp giữa thiết kế nghiên cứu và dữ liệu thu thập.

Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu được thực hiện nhằm làm rõ đặc điểm nhân khẩu học và nghề nghiệp của người trả lời, bao gồm các tiêu chí như: giới tính, độ tuổi, học vị/học hàm, thâm niên công tác, lĩnh vực chuyên môn, cũng như mức độ tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo.

Bảng 4.1: Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu theo giới tính

Giới tính	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)
Nam	96	53,9
Nữ	82	46,1
Tổng cộng	178	100

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

Kết quả thống kê cho thấy mẫu nghiên cứu có sự phân bố tương đối cân bằng về giới tính, trong đó nam giới chiếm 53,9% và nữ giới chiếm 46,1% tổng số người tham gia khảo sát. Cơ cấu này phản ánh khá sát thực tế đội ngũ giảng viên và nhà khoa học trong các trường đại học công lập tại Việt Nam hiện nay, nơi tỷ lệ giảng viên nam thường nhỉnh hơn nữ, đặc biệt trong các lĩnh vực khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ.

Bảng 4.2: Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu theo độ tuổi

Độ tuổi	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)
Dưới 30 tuổi	24	13,5
Từ 30 đến dưới 40 tuổi	68	38,2
Từ 40 đến dưới 50 tuổi	54	30,3
Từ 50 tuổi trở lên	32	18,0
Tổng cộng	178	100

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

Kết quả thống kê cho thấy nhóm người trả lời tập trung chủ yếu ở độ tuổi từ 30 đến dưới 50 tuổi, chiếm 68,5% tổng số mẫu khảo sát. Đây là nhóm giảng viên, nhà khoa học đang ở giai đoạn phát triển nghề nghiệp ổn định, có tích lũy nhất định về chuyên môn, kinh nghiệm nghiên cứu và mạng lưới học thuật, đồng thời vẫn còn động lực tìm kiếm các cơ hội phát triển mới trong sự nghiệp.

Nhóm dưới 30 tuổi chiếm 13,5%, phản ánh sự tham gia của các giảng viên trẻ và nhà khoa học trẻ - lực lượng có tiềm năng đổi mới sáng tạo cao nhưng thường còn hạn chế về kinh nghiệm và nguồn lực. Trong khi đó, nhóm từ 50 tuổi trở lên chiếm 18,0%, đại diện cho các giảng viên, nhà khoa học có nhiều kinh nghiệm chuyên môn và vị thế học thuật, song mức độ sẵn sàng tham gia các hoạt động khởi nghiệp có thể chịu ảnh hưởng bởi các cân nhắc về ổn định nghề nghiệp và vai trò quản lý.

Bảng 4.3: Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu theo học vị/học hàm

Học vị / Học hàm	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)
Thạc sĩ	72	40,4
Tiến sĩ	78	43,8
Phó Giáo sư	18	10,1
Giáo sư	10	5,6
Tổng cộng	178	100

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

Kết quả thống kê cho thấy mẫu nghiên cứu có trình độ học vấn cao, phù hợp với đối tượng nghiên cứu là giảng viên và nhà khoa học tại các trường đại học công lập. Trong đó, nhóm người trả lời có học vị tiến sĩ chiếm tỷ lệ cao nhất (43,8%), tiếp đến là thạc sĩ (40,4%). Điều này phản ánh đúng thực tế cơ cấu đội ngũ giảng viên, nhà khoa học tại nhiều cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay, nơi lực lượng giảng viên có trình độ sau đại học chiếm tỷ trọng lớn.

Nhóm có học hàm Phó Giáo sư và Giáo sư chiếm 15,7% tổng số mẫu khảo sát. Đây là nhóm giảng viên, nhà khoa học có vị thế học thuật cao, thường giữ vai trò quan trọng trong hoạt động nghiên cứu, quản lý khoa học và định hướng chiến lược phát triển của nhà trường.

Bảng 4.4: Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu theo thâm niên công tác

Thâm niên công tác	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)
Dưới 5 năm	22	12,4
Từ 5 đến dưới 10 năm	46	25,8
Từ 10 đến dưới 20 năm	64	36,0
Từ 20 năm trở lên	46	25,8
Tổng cộng	178	100

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

Kết quả thống kê cho thấy mẫu nghiên cứu có sự phân bố tương đối đa dạng về thâm niên công tác, phản ánh đầy đủ các giai đoạn phát triển nghề nghiệp của giảng viên và nhà khoa học trong các trường đại học công lập. Nhóm có thâm niên từ 10 đến dưới 20 năm chiếm tỷ lệ cao nhất (36,0%), đây là lực lượng nòng cốt trong hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo của nhà trường.

Hai nhóm có thâm niên từ 5 đến dưới 10 năm và từ 20 năm trở lên cùng chiếm 25,8%, cho thấy sự hiện diện cân bằng giữa đội ngũ giảng viên, nhà khoa học đang ở giai đoạn tích lũy và nhóm có nhiều kinh nghiệm, uy tín học thuật. Nhóm có thâm niên dưới 5 năm chiếm 12,4%, đại diện cho các giảng viên, nhà khoa học trẻ -

lực lượng có tiềm năng đổi mới sáng tạo cao nhưng thường còn hạn chế về kinh nghiệm và nguồn lực.

Bảng 4.5: Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu theo theo lĩnh vực chuyên môn

Lĩnh vực chuyên môn	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)
Khoa học tự nhiên (Toán, Lý, Hóa, Sinh...)	34	19,1
Kỹ thuật - Công nghệ	46	25,8
Khoa học y - dược	18	10,1
Khoa học xã hội và nhân văn	42	23,6
Kinh tế - Quản lý - Luật	38	21,3
Tổng cộng	178	100

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

Kết quả thống kê cho thấy mẫu nghiên cứu có sự phân bố tương đối đa dạng theo lĩnh vực chuyên môn, phản ánh đặc điểm đa ngành của các trường đại học công lập tại Việt Nam. Nhóm kỹ thuật - công nghệ chiếm tỷ lệ cao nhất (25,8%), tiếp theo là khoa học xã hội và nhân văn (23,6%) và kinh tế - quản lý - luật (21,3%). Đây là các lĩnh vực có mức độ tham gia nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và liên kết với thực tiễn tương đối cao, do đó thường gắn với tiềm năng hình thành doanh nghiệp từ kết quả nghiên cứu.

Nhóm khoa học tự nhiên chiếm 19,1%, phản ánh vai trò nền tảng của các lĩnh vực khoa học cơ bản trong hệ thống giáo dục đại học, trong khi khoa học y - dược chiếm 10,1%, đại diện cho lĩnh vực có yêu cầu cao về chuyên môn, chuẩn mực đạo đức và hành lang pháp lý trong hoạt động thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

Bảng 4.6: Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu theo theo mức độ tham gia hoạt động NCKH - ĐMST

Mức độ tham gia NCKH - ĐMST	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)
-----------------------------	---------------------	-----------

Tham gia thường xuyên (chủ trì/đồng chủ trì đề tài, công bố quốc tế, chuyển giao công nghệ...)	62	34,8
Tham gia tương đối thường xuyên (tham gia nhóm nghiên cứu, đồng tác giả công bố, đề tài cấp cơ sở...)	58	32,6
Tham gia ở mức độ nhất định (tham gia không thường xuyên, theo dự án/đợt)	38	21,3
Ít tham gia hoặc chưa tham gia hoạt động NCKH - ĐMST	20	11,2
Tổng cộng	178	100

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

Kết quả thống kê cho thấy phần lớn người trả lời khảo sát có mức độ tham gia tương đối cao vào các hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo. Trong đó, nhóm tham gia thường xuyên chiếm 34,8% và nhóm tham gia tương đối thường xuyên chiếm 32,6%, tổng cộng 67,4% mẫu nghiên cứu. Đây là nhóm giảng viên, nhà khoa học có mức độ gắn bó chặt chẽ với hoạt động nghiên cứu, có khả năng tiếp cận, tạo ra và khai thác các kết quả nghiên cứu khoa học trong thực tiễn.

Nhóm tham gia ở mức độ nhất định chiếm 21,3% phản ánh bộ phận giảng viên, nhà khoa học có tham gia nghiên cứu nhưng chưa thường xuyên hoặc mang tính thời điểm. Trong khi đó, nhóm ít tham gia hoặc chưa tham gia hoạt động NCKH - ĐMST chiếm 11,2% cho thấy vẫn tồn tại một tỷ lệ nhất định giảng viên, nhà khoa học có mức độ gắn kết với hoạt động nghiên cứu còn hạn chế.

Kết quả thống kê cho thấy mẫu nghiên cứu có sự phân bố tương đối đa dạng và hợp lý theo các tiêu chí nhân khẩu học và nghề nghiệp, phản ánh khá đầy đủ đặc điểm của đội ngũ giảng viên, nhà khoa học trong các trường đại học công lập hiện nay. Đặc biệt, tỷ lệ cao người trả lời có trình độ sau đại học, thâm niên công tác trung bình đến cao và mức độ tham gia tương đối tích cực vào hoạt động nghiên cứu khoa học - đổi mới sáng tạo cho thấy mẫu nghiên cứu phù hợp với mục tiêu và

phạm vi nghiên cứu về ý định thành lập doanh nghiệp trong bối cảnh đại học công lập.

Với quy mô mẫu và cơ cấu mẫu như trên, dữ liệu nghiên cứu được đánh giá là đủ tin cậy và có tính đại diện tương đối, đáp ứng yêu cầu để tiếp tục tiến hành các phân tích định lượng ở các mục tiếp theo, bao gồm kiểm định độ tin cậy và giá trị của thang đo, cũng như kiểm định mô hình nghiên cứu và các giả thuyết đề xuất.

4.2. Kiểm định thang đo

4.2.1. Kiểm định độ tin cậy thang đo

Kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha được sử dụng để đánh giá được mức độ tin cậy cũng như các giá trị của một thang đo, đánh giá xem các biến có cùng đo lường 1 giá trị hay không để từ đó cho phép chúng ta bỏ đi những biến không phù hợp.

Các tiêu chí được áp dụng để đánh giá độ tin cậy của thang đo bao gồm:

- Hệ số Cronbach's Alpha: Đây là chỉ số đánh giá mức độ nhất quán nội tại của các mục trong thang đo. Cụ thể:

Giá trị $\geq 0,9$: thang đo có độ tin cậy rất cao.

Từ 0,8 đến dưới 0,9: thang đo có độ tin cậy tốt và có thể sử dụng trong nghiên cứu.

Từ 0,7 đến dưới 0,8: thang đo đạt yêu cầu, có thể chấp nhận được.

Từ 0,6 đến dưới 0,7: thang đo cần được xem xét lại, cân nhắc điều chỉnh hoặc loại bỏ một số biến.

Dưới 0,5: thang đo không đạt yêu cầu, không nên sử dụng.

- Hệ số tương quan biến - tổng: Các biến quan sát có hệ số tương quan với tổng điểm thang đo nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại bỏ do không đảm bảo tính đồng nhất với các biến còn lại.

Bảng 4.7: Tổng hợp kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo

Thang đo	Cronbach's Alpha	Số biến quan sát	Tên biến quan sát	Giá trị trung bình khi loại bỏ biến	Phương sai khi loại bỏ biến	Hệ số tương quan biến - tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Môi trường kinh tế	0.864	5	MTKT1	12.07	2.125	.648	.853
			MTKT2	12.06	2.019	.723	.822
			MTKT3	12.12	2.143	.640	.856
			MTKT4	12.10	2.012	.856	.772
Môi trường chính sách	0.777	4	MTCS1	11.88	4.647	.605	.712
			MTCS2	11.72	4.415	.634	.695
			MTCS3	11.99	4.678	.521	.755
			MTCS4	11.88	4.579	.568	.730
Nền tảng khoa học công nghệ của trường đại học	0.778	4	KHCN1	12.36	3.768	.632	.698
			KHCN2	12.17	3.858	.554	.739
			KHCN3	12.35	3.912	.585	.722
			KHCN4	12.34	4.010	.557	.737
Nguồn lực của trường đại học	0.827	4	NLĐH1	11.80	5.586	.685	.767
			NLĐH2	11.78	5.938	.678	.771
			NLĐH3	11.75	5.874	.651	.783
			NLĐH4	11.79	6.067	.599	.806
Tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học	0.833	4	TTKD1	12.43	2.518	.632	.801
			TTKD2	12.43	2.439	.683	.778
			TTKD3	12.42	2.403	.711	.766
			TTKD4	12.38	2.463	.620	.807
Quyết tâm của lãnh đạo trường đại học	0.874	4	QTLĐ1	11.68	2.908	.685	.858
			QTLĐ2	11.62	2.846	.768	.824
			QTLĐ3	11.63	2.856	.772	.822
			QTLĐ4	11.55	3.051	.700	.851

Thang đo	Cronbach's Alpha	Số biến quan sát	Tên biến quan sát	Giá trị trung bình khi loại bỏ biến	Phương sai khi loại bỏ biến	Hệ số tương quan biến - tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập tại Việt Nam	0.824	4	TLDN1	10.81	4.265	.625	.790
			TLDN2	10.81	4.197	.676	.766
			TLDN3	10.85	4.536	.616	.793
			TLDN4	10.82	4.114	.679	.764

Nguồn: Kết quả phân tích

Trong nghiên cứu này, tác giả áp dụng ngưỡng Cronbach's Alpha $\geq 0,70$ để đánh giá thang đo đạt độ tin cậy chấp nhận được trong nghiên cứu định lượng chính thức. Theo Hair và cộng sự (2010), ngưỡng 0,70 trở lên phản ánh mức độ nhất quán nội tại tốt và phù hợp cho các nghiên cứu có mục tiêu kiểm định mô hình lý thuyết. Ngưỡng 0,60 chỉ được chấp nhận trong các nghiên cứu khám phá hoặc khảo sát thử, do đó không được sử dụng làm tiêu chí chính trong nghiên cứu này.

Kết quả cho thấy tất cả các thang đo trong mô hình nghiên cứu đều đạt độ tin cậy cần thiết. Hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo dao động trong khoảng từ 0,777 đến 0,874, vượt ngưỡng chấp nhận. Đồng thời, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến - tổng lớn hơn 0,3 cho thấy các biến đo lường có mức độ đóng góp phù hợp vào thang đo và không có biến nào cần loại bỏ.

Như vậy, hệ thống thang đo được đánh giá là có độ tin cậy tốt và chấp nhận được, đủ điều kiện để tiếp tục sử dụng trong các bước phân tích tiếp theo.

4.2.2. Phân tích nhân tố khám phá

Sau khi tiến hành kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, tác giả tiếp tục sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA). Mục đích của EFA là xác định cấu trúc ẩn

giữa các biến quan sát trong toàn bộ tập hợp nhân tố, đồng thời phát hiện những biến có khả năng tải lên nhiều nhân tố hoặc bị phân sai nhân tố so với kỳ vọng ban đầu.

Các tiêu chí đánh giá trong phân tích EFA bao gồm:

- Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin): Là chỉ số đo lường mức độ thích hợp của dữ liệu để thực hiện phân tích nhân tố. Giá trị KMO dao động trong khoảng từ 0,5 đến 1 ($0.5 \leq KMO \leq 1$) cho thấy dữ liệu đủ điều kiện để phân tích. Nếu $KMO < 0,5$, dữ liệu không phù hợp với EFA.

- Kiểm định Bartlett của thang đo: Được sử dụng để đánh giá giả thuyết rằng ma trận tương quan là ma trận đơn vị. Nếu giá trị Sig. $< 0,05$, có thể kết luận rằng tồn tại mối tương quan đáng kể giữa các biến, phù hợp để thực hiện phân tích nhân tố.

- Lượng phương sai được giải thích bởi mỗi nhân tố (Eigenvalue). Theo quy ước, chỉ những nhân tố có giá trị Eigenvalue lớn hơn 1 mới được giữ lại trong mô hình.

- Tổng phương sai trích (Total Variance Explained): Chỉ số này phản ánh tỷ lệ phần trăm biến thiên trong dữ liệu gốc được các nhân tố trích xuất giải thích. Mô hình EFA được xem là đạt yêu cầu khi tổng phương sai trích đạt từ 50% trở lên.

- Hệ số tải nhân tố (Factor Loading): Biểu thị mức độ tương quan giữa biến quan sát và nhân tố. Theo Hair và cộng sự (2010), hệ số tải $\geq 0,5$ được xem là mạnh và đáng tin cậy, trong khi mức tối thiểu chấp nhận được là từ 0,3 trở lên

Bảng 4.8: Kết quả kiểm định KMO và Bartlett các biến độc lập

Kiểm định KMO and Bartlett		
Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin)		.796
Kiểm định Bartlett của thang đo	Giá trị Chi bình phương	1896.219
	df	276
	Sig. (mức ý nghĩa quan sát)	.000

Nguồn: Kết quả phân tích

Với giả thiết ban đầu rằng 24 biến quan sát không có mối tương quan với nhau, kiểm định KMO và Bartlett đã được thực hiện. Kết quả cho thấy giá trị $\text{sig.} = 0,000 (< 0,005)$ và hệ số KMO = 0,796 ($> 0,5$). Điều này dẫn đến việc bác bỏ giả thiết ban đầu, khẳng định rằng giữa các biến quan sát tồn tại mối tương quan và phân tích nhân tố EFA là hoàn toàn phù hợp.

Dựa trên tiêu chí chọn các nhân tố có Eigenvalue > 1 , sử dụng phương pháp rút trích Principal Components và phép quay Varimax, phân tích đã trích xuất được 6 nhân tố từ 24 biến quan sát, với tổng phương sai trích đạt 67,508%, vượt ngưỡng yêu cầu 50% (**Phụ lục 4**). Theo Hair và cộng sự (2010), trong các nghiên cứu khoa học xã hội, tổng phương sai trích từ 50% trở lên được xem là đạt yêu cầu. Với tổng phương sai trích đạt 67,508%, mô hình EFA trong nghiên cứu này không chỉ đáp ứng ngưỡng tối thiểu mà còn cho thấy các nhân tố trích xuất có khả năng giải thích tốt cấu trúc dữ liệu, phản ánh tương đối đầy đủ các khía cạnh của các khái niệm nghiên cứu.

Kết quả từ bảng Ma trận xoay cho thấy: Tất cả hệ số tải nhân tố (Factor Loading) đều lớn hơn 0,5, đạt tiêu chuẩn. Không có biến nào bị loại do không tải lên bất kỳ nhân tố nào. Cũng không có hiện tượng một biến tải đồng thời lên hai nhân tố (**Phụ lục 5**).

Như vậy, phân tích nhân tố khám phá EFA cho thấy tất cả các biến đo lường đưa vào mô hình nghiên cứu đều có thể được sử dụng trong các phân tích tiếp theo.

4.3. Kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu

4.3.1. Phân tích ma trận tương quan

Tác giả sử dụng phân tích tương quan Pearson nhằm kiểm định mức độ và chiều hướng của mối quan hệ tuyến tính giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu.

Hệ số tương quan Pearson (ký hiệu r) dao động trong khoảng từ -1 đến 1, phản ánh mức độ tương quan giữa hai biến. Cụ thể:

- Khi r tiến dần về 1 hoặc -1, mối tương quan tuyến tính giữa hai biến càng mạnh.

- r gần 1 cho thấy mối tương quan tuyến tính dương mạnh: khi một biến tăng thì biến còn lại cũng tăng.

- r gần -1 cho thấy mối tương quan tuyến tính âm mạnh: khi một biến tăng thì biến còn lại giảm.

- Khi r tiến dần về 0, mối tương quan tuyến tính giữa hai biến trở nên yếu hoặc không đáng kể.

- Nếu $r = 1$ hoặc $r = -1$, hai biến có mối tương quan tuyến tính hoàn hảo (tuyệt đối). Trên đồ thị phân tán (scatter plot), các điểm dữ liệu sẽ nằm chính xác trên một đường thẳng.

- Nếu $r = 0$, điều này cho thấy không tồn tại mối tương quan tuyến tính giữa hai biến.

- Ký hiệu “” thể hiện mối tương quan có ý nghĩa thống kê ở mức $p < 0,01$, trong khi ký hiệu “*” thể hiện mức ý nghĩa $p < 0,05$. Các mối tương quan được báo cáo đều là tương quan hai phía (two-tailed test).

Bảng 4.9: Kết quả phân tích tương quan Pearson

Ma trận tương quan								
		TLDN	MTCS	MTKT	KHCN	NLDH	TTKD	QTLĐ
TLDN	Hệ số tương quan Pearson	1	.488**	.369**	.444**	.462**	.324**	.328**
	Mức ý nghĩa thống kê hai phía		.000	.000	.000	.000	.000	.000
	Kích thước mẫu	178	178	178	178	178	178	178
MTCS	Hệ số tương quan Pearson	.488**	1	-.046	.155*	.263**	-.032	-.021
	Mức ý nghĩa thống kê hai phía	.000		.540	.039	.000	.671	.782
	Kích thước mẫu	178	178	178	178	178	178	178
MTKT	Hệ số tương quan Pearson	.369**	-.046	1	.040	.022	.428**	.400**

	Mức ý nghĩa thống kê hai phía	.000	.540		.599	.768	.000	.000
	Kích thước mẫu	178	178	178	178	178	178	178
KHCN	Hệ số tương quan Pearson	.444**	.155*	.040	1	.296**	-.137	-.072
	Mức ý nghĩa thống kê hai phía	.000	.039	.599		.000	.068	.336
	Kích thước mẫu	178	178	178	178	178	178	178
NLĐH	Hệ số tương quan Pearson	.462**	.263**	.022	.296**	1	-.118	-.026
	Mức ý nghĩa thống kê hai phía	.000	.000	.768	.000		.116	.726
	Kích thước mẫu	178	178	178	178	178	178	178
TTKD	Hệ số tương quan Pearson	.324**	-.032	.428**	-.137	-.118	1	.371**
	Mức ý nghĩa thống kê hai phía	.000	.671	.000	.068	.116		.000
	Kích thước mẫu	178	178	178	178	178	178	178
QTLĐ	Hệ số tương quan Pearson	.328**	-.021	.400**	-.072	-.026	.371**	1
	Mức ý nghĩa thống kê hai phía	.000	.782	.000	.336	.726	.000	
	Kích thước mẫu	178	178	178	178	178	178	178
**. Tương quan có ý nghĩa thống kê ở mức 0.01 (2 phía)								
*. Tương quan có ý nghĩa thống kê ở mức 0.05 (2 phía)								

Nguồn: Kết quả phân tích

- Mỗi liên hệ giữa biến phụ thuộc “Ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập tại Việt Nam” (TLDN) và biến độc lập “Môi trường chính sách” (MTCS): Hệ số tương quan Pearson là 0.488 và giá trị kiểm định Sig. là 0,000. Như vậy, có thể kết luận có sự tương quan giữa “Ý định thành lập

doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập tại Việt Nam” và “Môi trường chính sách”.

- Mỗi liên hệ giữa biến phụ thuộc “Ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập tại Việt Nam” (TLDN) và biến độc lập “Môi trường kinh tế” (MTKT): Hệ số tương qua Pearson là 0.369 và giá trị kiểm định Sig. là 0,000. Như vậy, có thể kết luận có sự tương quan giữa “Ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập tại Việt Nam” và “Môi trường kinh tế”.

- Mỗi liên hệ giữa biến phụ thuộc “Ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập tại Việt Nam” (TLDN) và biến độc lập “Nền tảng khoa học công nghệ của trường đại học” (KHCN): Hệ số tương qua Pearson là 0.444 và giá trị kiểm định Sig. là 0,000. Như vậy, có thể kết luận có sự tương quan giữa “Ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập tại Việt Nam” và “Nền tảng khoa học công nghệ của trường đại học”.

- Mỗi liên hệ giữa biến phụ thuộc “Ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập tại Việt Nam” (TLDN) và biến độc lập “Nguồn lực của trường đại học” (NLĐH): Hệ số tương qua Pearson là 0.462 và giá trị kiểm định Sig. là 0,000. Như vậy, có thể kết luận có sự tương quan giữa “Ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập tại Việt Nam” và “Nguồn lực của trường đại học”.

- Mỗi liên hệ giữa biến phụ thuộc “Ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập tại Việt Nam” (TLDN) và biến độc lập “Tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học” (TTKD): Hệ số tương qua Pearson là 0.324 và giá trị kiểm định Sig. là 0,000. Như vậy, có thể kết luận có sự tương quan giữa “Ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập tại Việt Nam” và “Tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học”.

- Mỗi liên hệ giữa biến phụ thuộc “Ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập tại Việt Nam” (TLDN) và biến độc lập “Quyết tâm của lãnh đạo trường đại học” (QTLĐ): Hệ số tương qua Pearson là 0.328 và giá

trị kiểm định Sig. là 0,000. Như vậy, có thể kết luận có sự tương quan giữa “Ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập tại Việt Nam” và “Quyết tâm của lãnh đạo trường đại học”.

Kết quả phân tích tương quan Pearson cho thấy là tồn tại mối tương quan tuyến tính giữa biến phụ thuộc với các biến độc lập.

4.3.2. Phân tích hồi quy

Tác giả thực hiện kiểm định mức độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính tổng thể nhằm đánh giá xem mô hình nghiên cứu có đủ cơ sở để khái quát hóa cho tổng thể hay không, đồng thời xác định liệu biến phụ thuộc có tồn tại mối quan hệ tuyến tính với toàn bộ các biến độc lập trong mô hình hay không.

4.3.2.1. Kiểm định ANOVA

Kiểm định ANOVA trong mô hình hồi quy tuyến tính được sử dụng nhằm đánh giá mức độ phù hợp tổng thể của mô hình, tức là kiểm tra giả thuyết rằng tập hợp các biến độc lập có khả năng giải thích biến phụ thuộc một cách có ý nghĩa thống kê.

Bảng 4.10: Kiểm định ANOVA

ANOVA ^a						
Mô hình		Tổng bình phương	Bậc tự do (df)	Trung bình bình phương	F	Sig.
1	Hồi quy	54.797	6	9.133	63.269	.000b
	Phần dư	24.684	171	.144		
	Tổng	79.481	177			
a. Biến phụ thuộc: TLDN						
b. Các biến dự báo: (Hằng số), QTLĐ, MTKT, KHCN, NLĐH, TTKD, MTCS						

Nguồn: Kết quả phân tích

Kết quả kiểm định cho thấy giá trị $F = 63,269$ với $\text{Sig.} = 0,000 (< 0,05)$, cho phép bác bỏ giả thuyết rỗng. Điều này khẳng định rằng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến được xây dựng là phù hợp với dữ liệu nghiên cứu và có giá trị trong việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off.

4.3.2.2. Kiểm định sự phù hợp của mô hình

Việc kiểm định mức độ phù hợp của mô hình nhằm đánh giá khả năng giải thích của mô hình đối với sự biến thiên của biến phụ thuộc dưới tác động của các biến độc lập. Tác giả sử dụng hệ số xác định (R^2) để đo lường tỷ lệ phần trăm phương sai của biến phụ thuộc được giải thích bởi toàn bộ các biến độc lập trong mô hình.

Bảng 4.11: Kiểm định sự phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính đa biến

Model Summary^b					
Mô hình	Hệ số tương quan (R)	R bình phương	R ² hiệu chỉnh	Sai số chuẩn ước lượng	Durbin-Watson
1	.830a	.789	.779	.37993	1.725
a. Biến độc lập: (Hàng số), QTLĐ, MTKT, KHCN, NLĐH, TTKD, MTCS					
b. Biến phụ thuộc: TLDN					

Nguồn: Kết quả phân tích

Kết quả cho thấy mô hình nghiên cứu có hệ số R^2 là 0.789 và hệ số R^2 hiệu chỉnh là 0.779 (kiểm định F, sig = 0.00 < 0.05). Kết quả cho thấy mô hình nghiên cứu giải thích được 77,9% sự biến thiên của ý định thành lập doanh nghiệp spin-off. Mức R^2 tương đối cao này có thể được lý giải bởi ba nguyên nhân chính:

(i) Mô hình nghiên cứu được xây dựng trên nền tảng tổng hợp lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm có chọn lọc.

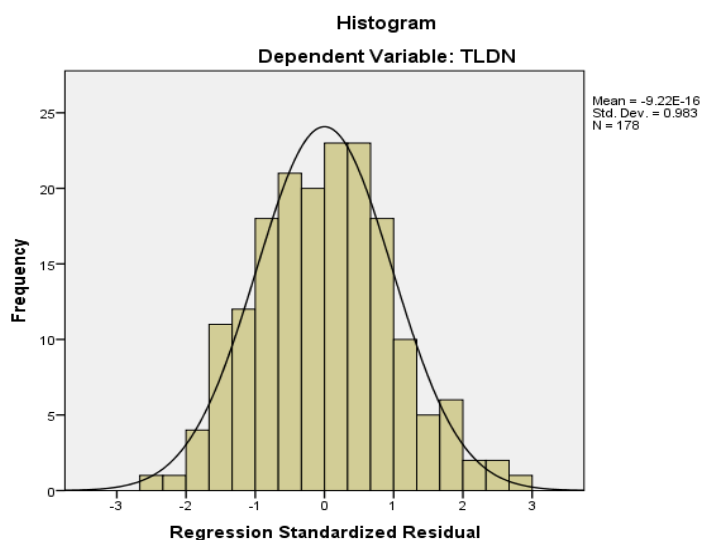
(ii) Đối tượng khảo sát có mức độ đồng nhất cao về nghề nghiệp và bối cảnh thể chế.

(iii) Các nhân tố đưa vào mô hình phản ánh trực tiếp các điều kiện then chốt của hoạt động khởi nghiệp học thuật trong khu vực đại học công lập.

Do đó, giá trị R^2 cao trong nghiên cứu này là hợp lý và có ý nghĩa thực tiễn

4.3.3. Kiểm định phân phối chuẩn

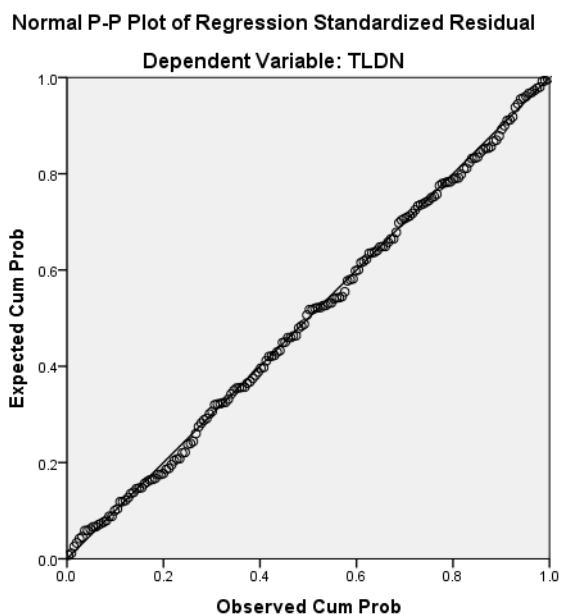
Để kiểm tra giả định các phần dư có phân phối chuẩn, tác giả xây dựng Biểu đồ tần số của phần dư chuẩn hóa Biểu đồ tần số P-P plot qua phần mềm SPSS26



Hình 4.1: Biểu đồ tần số của phần dư chuẩn hóa

Nguồn: Kết quả phân tích

Quan sát biểu đồ tần số của phần dư chuẩn hóa cho thấy phân phối của phần dư có dạng xấp xỉ phân phối chuẩn, với giá trị trung bình Mean = -9.22E-16 (gần bằng 0) và độ lệch chuẩn Std. Dev = 0,983 (xấp xỉ 1). Do đó, có thể kết luận rằng giả định về phân phối chuẩn của phần dư trong mô hình hồi quy không bị vi phạm



Hình 4.2: Biểu đồ tần số P - P

Nguồn: Kết quả phân tích

Quan sát biểu đồ xác suất chuẩn (P-P Plot) cho thấy các điểm biểu diễn phần dư phân bố ngẫu nhiên và nằm gần đường chéo, không có sự lệch đáng kể. Điều này cho thấy giả định về phân phối chuẩn của phần dư trong mô hình hồi quy không bị vi phạm.

4.3.4. Kiểm định đa cộng tuyến

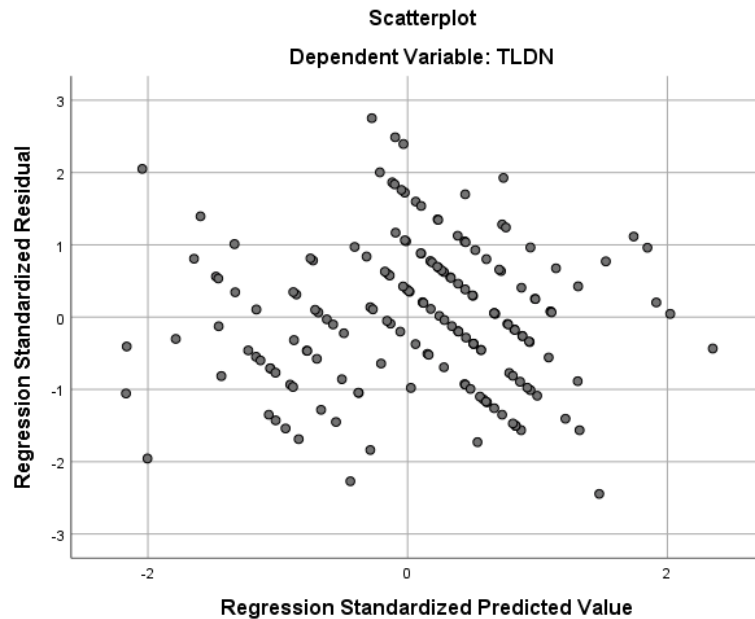
Đa cộng tuyến xảy ra khi các biến độc lập có mối tương quan chặt chẽ với nhau, khiến thông tin trong mô hình trở nên trùng lặp. Điều này làm tăng độ lệch chuẩn của các hệ số hồi quy và giảm giá trị thống kê t trong kiểm định ý nghĩa, gây khó khăn trong việc đánh giá riêng lẻ tác động của từng biến độc lập lên biến phụ thuộc.

Để kiểm tra đa cộng tuyến, hệ số phóng đại phương sai (VIF) được sử dụng. Nếu VIF của một biến độc lập vượt quá 10, biến đó bị coi là gây ra đa cộng tuyến nghiêm trọng và làm giảm giá trị giải thích của mô hình.

Theo kết quả phân tích hồi quy tuyến tính (Bảng 4.12), với toàn bộ giá trị VIF đều nhỏ hơn 2, mô hình nghiên cứu không chỉ tránh được hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng mà còn cho thấy các nhân tố trong mô hình có mức độ độc lập tương đối cao, bảo đảm độ tin cậy của các ước lượng hồi quy.

4.3.5. Kiểm định độc lập giữa các phần dư

Để kiểm tra sự độc lập giữa các phần dư, tác giả sử dụng biểu đồ phân tán (Scatter Plot) giữa phần dư chuẩn hóa và giá trị dự báo chuẩn hóa. Nếu phần dư phân bố ngẫu nhiên quanh đường ngang có tung độ bằng 0, trong một phạm vi ổn định, điều đó cho thấy phương sai của phần dư không thay đổi (hội tụ giả định phương sai đồng nhất). Khi đó, có thể kết luận mô hình hồi quy xây dựng là phù hợp.



Hình 4.3: Biểu đồ Scatter Plot

Nguồn: Kết quả phân tích

Quan sát biểu đồ Scatter Plot cho thấy các phần dư chuẩn hóa phân bố ngẫu nhiên quanh trục hoành, không hình thành hình dạng đặc thù (như hình phễu hay đường cong). Điều này cho thấy giả định phương sai đồng nhất (homoscedasticity) của mô hình hồi quy không bị vi phạm. Kết quả này củng cố thêm tính phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính được sử dụng trong nghiên cứu.

Bên cạnh đó, kiểm định Durbin-Watson cho kết quả $d = 1.725$, nằm trong khoảng từ 1 đến 3, cho thấy không tồn tại hiện tượng tự tương quan giữa các phần dư.

Từ các kết quả kiểm định trên, có thể kết luận rằng các giả định cơ bản của mô hình hồi quy tuyến tính không bị vi phạm, đồng thời mô hình được xây dựng là phù hợp và có thể khái quát hóa cho tổng thể.

4.3.6. Xây dựng phương trình hồi quy tuyến tính

Tác giả tiến hành xây dựng phương trình hồi quy tuyến tính bằng cách thực hiện phân tích hồi quy tuyến tính đa biến, áp dụng phương pháp đưa vào đồng thời (Enter method), trong đó tất cả các biến độc lập được đưa vào mô hình cùng một lúc để đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng biến đến biến phụ thuộc.

4.3.6.1. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính

Bảng 4.12: Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính

Bảng hệ số hồi quy^a								
Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
		B	Sai số chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	VIF
1	(Hằng số)	-3.711	.396		-9.375	.000		
	MTCS	.368	.043	.378	8.511	.000	.920	1.087
	MTKT	.244	.071	.171	3.432	.001	.733	1.363
	KHCN	.363	.048	.343	7.572	.000	.884	1.131
	NLĐH	.252	.039	.295	6.398	.000	.855	1.170
	TTKD	.356	.065	.270	5.469	.000	.743	1.345
	QTLĐ	.240	.058	.200	4.162	.000	.788	1.269
a. Biến phụ thuộc: TLDN								

Nguồn: Kết quả phân tích

Theo bảng kết quả thu được, các Sig đều < 0.05 , có nghĩa là 6 biến độc lập đều có tác động lên biến phụ thuộc.

4.3.6.2. Lập phương trình hồi quy tuyến tính

Qua kiểm tra một số vi phạm giả định của mô hình hồi quy như đã thể hiện ở các phần trên cho kết quả là mô hình hồi quy của mẫu có thể sử dụng các ước lượng cho các hệ số hồi quy của tổng thể.

Sau khi kiểm tra các giả định của mô hình hồi quy ở các phần trước, kết quả cho thấy mô hình hồi quy của mẫu nghiên cứu đạt yêu cầu và có thể sử dụng để ước lượng các hệ số hồi quy cho tổng thể. Các hệ số hồi quy được trình bày dưới hai dạng: hệ số chưa chuẩn hóa (B) và hệ số chuẩn hóa (Beta). Hệ số chưa chuẩn hóa (B) phụ thuộc vào đơn vị đo lường của từng biến, do đó không thể sử dụng để so sánh mức độ ảnh hưởng giữa các biến độc lập trong cùng một mô hình. Ngược lại, hệ số chuẩn hóa (Beta) đã loại bỏ ảnh hưởng của đơn vị đo lường nên có thể dùng

để so sánh mức độ tác động tương đối của các biến độc lập lên biến phụ thuộc. Biến độc lập nào có hệ số Beta lớn hơn sẽ có ảnh hưởng mạnh hơn đến biến phụ thuộc.

Căn cứ vào bảng kết quả phân tích hồi quy tuyến tính, phương trình hồi quy tuyến tính đa biến của các nhân tố ảnh hưởng đến định thành lập doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập tại Việt Nam như sau:

$$\text{Phương trình hồi quy chưa chuẩn hóa có dạng: } \text{TLĐN} = -3.711 + 0.368 \cdot \text{MTCS} + 0.363 \cdot \text{KHCHN} + 0.252 \cdot \text{NLĐH} + 0.356 \cdot \text{TTKD} + 0.240 \cdot \text{QTLĐ}$$

Để so sánh mức độ tác động tương đối giữa các nhân tố trong cùng một mô hình, nghiên cứu sử dụng hệ số hồi quy chuẩn hóa (Standardized Beta). Việc sử dụng Beta chuẩn hóa cho phép loại bỏ ảnh hưởng của đơn vị đo lường, từ đó phản ánh chính xác hơn thứ tự và cường độ tác động của các nhân tố đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off. Phương trình hồi quy chuẩn hóa có dạng:

$$\text{TLĐN} = 0.378 \cdot \text{MTCS} + 0.171 \cdot \text{MTKT} + 0.343 \cdot \text{KHCHN} + 0.295 \cdot \text{NLĐH} + 0.270 \cdot \text{TTKD} + 0.200 \cdot \text{QTLĐ}$$

Trong đó:

MTKT: Môi trường kinh tế

MTCS: Môi trường chính sách

KHCHN: Nền tảng khoa học công nghệ của trường đại học

NLĐH: Nguồn lực của trường đại học

TTKD: Tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học

QTLĐ: Quyết tâm của lãnh đạo trường đại học

4.3.7. Kết luận về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp trong các trường đại học công lập tại Việt Nam

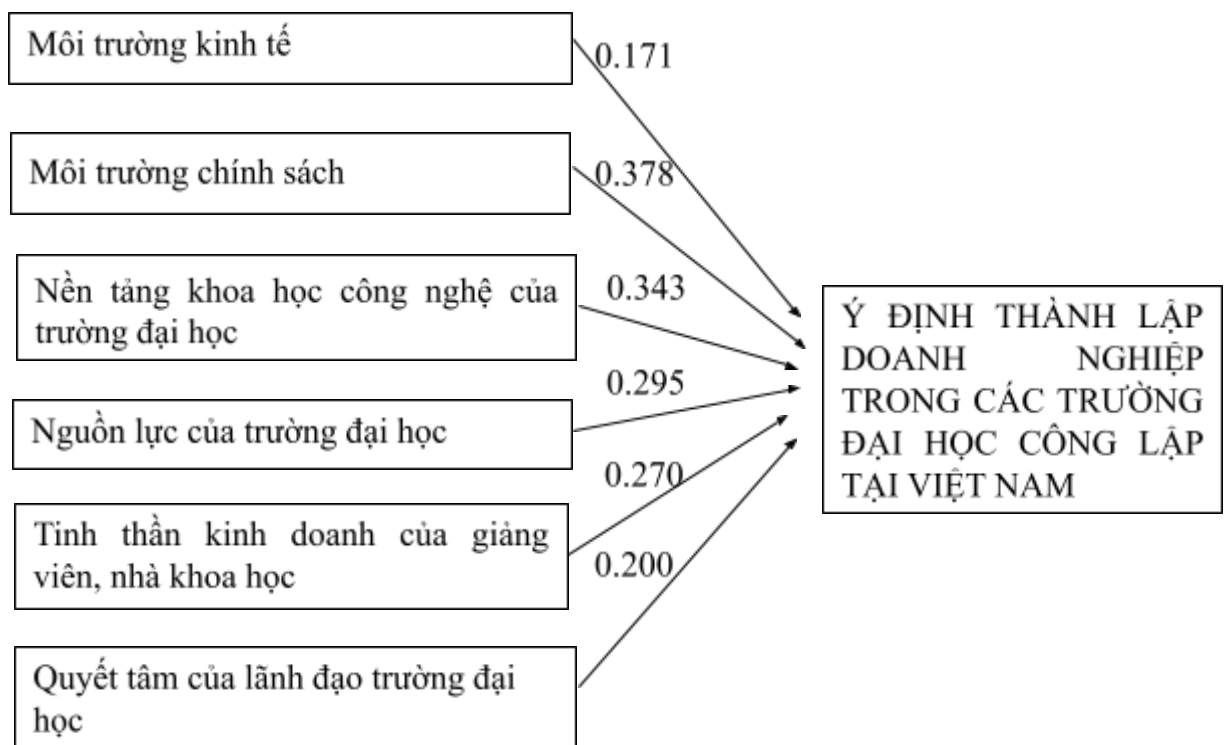
Căn cứ vào kết quả phân tích hồi quy tuyến tính được trình bày ở trên, tác giả đưa ra nhận định về các giả thuyết nghiên cứu như sau:

Bảng 4.13: Kết luận về giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Nội dung	Kết luận
H1	Môi trường kinh tế có tác động tích cực đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off của giảng viên, nhà khoa học trong trường đại học công lập.	Chấp nhận
H2	Môi trường chính sách có tác động tích cực đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off của giảng viên, nhà khoa học trong trường đại học công lập.	Chấp nhận
H3	Nền tảng khoa học - công nghệ của trường đại học có tác động tích cực đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off của giảng viên, nhà khoa học trong trường đại học công lập.	Chấp nhận
H4	Nguồn lực của trường đại học có tác động tích cực đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off của giảng viên, nhà khoa học trong trường đại học công lập.	Chấp nhận
H5	Tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học có tác động tích cực đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong trường đại học công lập.	Chấp nhận
H6	Quyết tâm của lãnh đạo trường đại học có tác động tích cực đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off của giảng viên, nhà khoa học trong trường đại học công lập.	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả phân tích

Với mô hình đề xuất các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp trong các trường đại học công lập tại Việt Nam bao gồm 6 nhân tố: Môi trường kinh tế, Môi trường chính sách, Nền tảng khoa học công nghệ của trường đại học, Nguồn lực của trường đại học, Tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học, Quyết tâm của lãnh đạo trường đại học. Kết quả kiểm định cho thấy cả 06 nhân tố đều ảnh hưởng tích cực đến ý định thành lập doanh nghiệp trong các trường đại học công lập tại Việt Nam.



Hình 4.4: Kết quả tương quan tuyến tính của các thành phần trong mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp trong các trường đại học công lập tại Việt Nam

Nguồn: Kết quả phân tích

So sánh mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp trong các trường đại học công lập tại Việt Nam, kết quả cho thấy mức độ tác động theo thứ tự từ mạnh tới yếu như sau:

1. Môi trường chính sách ($\beta = 0.378$)
2. Nền tảng khoa học công nghệ của trường đại học ($\beta = 0.343$)
3. Nguồn lực của trường đại học ($\beta = 0.295$)
4. Tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học ($\beta = 0.270$)
5. Quyết tâm của lãnh đạo trường đại học ($\beta = 0.200$)
6. Môi trường kinh tế ($\beta = 0.171$)

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy cả sáu nhân tố đều có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off ($p < 0,01$). Xét

theo hệ số Beta chuẩn hóa, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố được sắp xếp theo thứ tự giảm dần như sau: môi trường chính sách ($\beta = 0,378$), nền tảng khoa học - công nghệ ($\beta = 0,343$), nguồn lực của trường đại học ($\beta = 0,295$), tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học ($\beta = 0,270$), quyết tâm của lãnh đạo trường đại học ($\beta = 0,200$), và môi trường kinh tế ($\beta = 0,171$).

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy môi trường chính sách là yếu tố có tác động mạnh nhất đến ý định thành lập doanh nghiệp trong các trường đại học công lập tại Việt Nam. Điều này chỉ ra rằng các chính sách từ chính phủ hoặc các cơ quan quản lý có ảnh hưởng rất lớn đến các trường đại học công lập trong việc thành lập doanh nghiệp trong trường. Các chính sách khuyến khích, hỗ trợ và tạo môi trường pháp lý thuận lợi là động lực quan trọng đến ý định thành lập doanh nghiệp trong các trường đại học công lập tại Việt Nam. Bên cạnh đó, các yếu tố bên trong như nền tảng khoa học công nghệ, nguồn lực của trường, tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học và quyết tâm của lãnh đạo trường đại học cũng đóng vai trò chủ đạo trong việc thúc đẩy ý định thành lập doanh nghiệp.

Về ý nghĩa thực tiễn, hệ số Beta chuẩn hóa cho thấy khi mức độ cảm nhận tích cực về môi trường chính sách tăng lên một độ lệch chuẩn thì ý định thành lập doanh nghiệp spin-off của giảng viên, nhà khoa học tăng lên 0,378 độ lệch chuẩn trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Điều này khẳng định vai trò chi phối của yếu tố thể chế trong việc hình thành ý định khởi nghiệp học thuật tại các trường đại học công lập Việt Nam.

4.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

4.4.1. So sánh với các công trình nghiên cứu đã được tổng quan

Kết quả nghiên cứu thông qua phân tích định lượng kết hợp với dữ liệu định tính đã cung cấp những bằng chứng khoa học có giá trị nhằm làm sáng tỏ mối quan hệ giữa các yếu tố thuộc môi trường thể chế, tổ chức và cá nhân đối với ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập tại Việt Nam. Việc kiểm định mô hình lý thuyết trên cơ sở dữ liệu khảo sát thực tế cho thấy các giả thuyết nghiên cứu được đề xuất đều có cơ sở thực nghiệm, đồng thời làm nổi bật

những khác biệt mang tính đặc thù thể chế khi so sánh với các bối cảnh giáo dục đại học đã phát triển trên thế giới.

Điểm đáng chú ý của kết quả nghiên cứu là các nhân tố trong mô hình không chỉ có ý nghĩa thống kê riêng lẻ, mà còn phản ánh cấu trúc tác động có tính hệ thống, trong đó vai trò của thể chế và tổ chức nổi trội hơn so với các yếu tố cá nhân - một đặc điểm ít được nhấn mạnh trong các nghiên cứu khởi nghiệp học thuật tại các quốc gia có mức độ tự chủ đại học cao.

Trước hết, môi trường chính sách và khung pháp lý được xác định là nhân tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến ý định khởi nghiệp học thuật với hệ số tác động chuẩn hóa (Beta) cao nhất trong mô hình nghiên cứu. Phát hiện này có sự nhất quán cao với kết quả phỏng vấn chuyên gia khi đa số các nhà quản lý và chuyên gia thực tiễn đều khẳng định rằng hành lang pháp lý và cơ chế chính sách đóng vai trò điều kiện tiên quyết, quyết định mức độ sẵn sàng và khả năng hiện thực hóa hoạt động thành lập doanh nghiệp trong các cơ sở giáo dục đại học.

So sánh với các nghiên cứu quốc tế, kết quả này cho thấy sự dịch chuyển trọng tâm từ vai trò “hỗ trợ” của chính sách sang vai trò “hợp thức hóa” hành vi khởi nghiệp trong bối cảnh đại học công lập Việt Nam. Điều này hàm ý rằng, khác với các hệ sinh thái đổi mới sáng tạo đã trưởng thành, nơi khởi nghiệp học thuật được coi là một hành vi gần như mặc định, tại Việt Nam, khởi nghiệp học thuật trước hết phải vượt qua “ngưỡng thể chế” để trở thành một lựa chọn hợp pháp và chính đáng.

So với các quốc gia có hệ sinh thái đổi mới sáng tạo phát triển, nơi chính sách chủ yếu giữ vai trò khuyến khích, hỗ trợ hoặc điều tiết ở mức độ vừa phải thì trong bối cảnh Việt Nam, tính pháp lý và tính hợp thức hóa hành vi lại trở thành rào cản mang tính chi phối. Nhiều giảng viên và nhà khoa học dù có năng lực nghiên cứu, có ý tưởng và động lực khởi nghiệp vẫn tỏ ra dè dặt do lo ngại rủi ro pháp lý, đặc biệt liên quan đến tài sản công, sở hữu trí tuệ và trách nhiệm của viên chức. Kết quả này góp phần củng cố và mở rộng cách tiếp cận của Lý thuyết thể chế (Institutional Theory) trong nghiên cứu khởi nghiệp học thuật, đồng thời xác nhận

lập luận của Etzkowitz (2002), Clarysse và cộng sự (2005), Markuerkiaga và cộng sự (2016) về vai trò của “môi trường thể chế khởi phát” trong việc tạo dựng niềm tin và hành lang bảo vệ cho các hành vi đổi mới sáng tạo trong khu vực công.

Tiếp theo, nền tảng khoa học - công nghệ và nguồn lực tổ chức của trường đại học được xác định là các yếu tố nội sinh có ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off với các hệ số Beta lần lượt đạt 0,343 và 0,295. Kết quả này cho thấy rằng nếu môi trường chính sách đóng vai trò tạo điều kiện từ bên ngoài, thì năng lực khoa học - công nghệ và nguồn lực tổ chức chính là “bệ đỡ bên trong”, quyết định tính khả thi và khả năng triển khai các ý tưởng khởi nghiệp học thuật.

Phát hiện này bổ sung thêm bằng chứng thực nghiệm cho nhóm nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của đại học như một tổ chức tạo lập tri thức và nguồn lực (knowledge-producing organization), trong đó khả năng chuyển hóa tri thức sang giá trị kinh tế phụ thuộc mạnh vào cấu trúc tổ chức và cơ chế vận hành nội bộ.

Phát hiện này phù hợp với các nghiên cứu trước của Shane (2004), Powers và McDougall (2005), Rothaermel và cộng sự (2007), khi các tác giả đều nhấn mạnh rằng số lượng và chất lượng kết quả nghiên cứu, bằng sáng chế, đội ngũ nghiên cứu và hạ tầng khoa học là nền tảng quan trọng cho sự hình thành và phát triển bền vững của doanh nghiệp spin-off. Tuy nhiên, trong bối cảnh Việt Nam, kết quả nghiên cứu cho thấy một nghịch lý tương đối rõ nét: mặc dù một số trường đại học công lập có tiềm lực nghiên cứu tốt và cơ sở vật chất hiện đại, nhưng việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu vẫn diễn ra chậm chạp do thiếu các cơ chế vận hành linh hoạt. Các quy định về định giá tài sản trí tuệ, góp vốn bằng kết quả nghiên cứu, phân chia lợi ích và trách nhiệm giữa nhà trường - nhà khoa học - doanh nghiệp còn chưa rõ ràng, làm suy giảm khả năng chuyển hóa nguồn lực khoa học - công nghệ thành hoạt động khởi nghiệp cụ thể.

Bên cạnh các yếu tố thể chế và tổ chức, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng các yếu tố thuộc về cá nhân, bao gồm tinh thần khởi nghiệp của giảng viên, nhà khoa học (Beta = 0,270) và quyết tâm của lãnh đạo trường đại học (Beta = 0,200), đều có tác

động tích cực đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off. Kết quả này phù hợp với Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) của Ajzen (1991), theo đó thái độ đối với hành vi, chuẩn mực chủ quan và nhận thức về khả năng kiểm soát hành vi là ba yếu tố cốt lõi hình thành ý định. Trong bối cảnh nghiên cứu, tinh thần khởi nghiệp phản ánh thái độ và động lực cá nhân của giảng viên, nhà khoa học, trong khi sự ủng hộ và cam kết của lãnh đạo trường đại học thể hiện chuẩn mực tổ chức và tính chính đáng của hành vi khởi nghiệp trong môi trường học thuật.

Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy TPB khi được vận dụng trong bối cảnh đại học công lập Việt Nam cần được mở rộng theo hướng tích hợp các yếu tố thể chế, bởi nhận thức về khả năng kiểm soát hành vi của cá nhân không chỉ phụ thuộc vào năng lực cá nhân mà còn chịu ảnh hưởng mạnh từ môi trường chính sách và tổ chức.

Mức độ tác động của các yếu tố cá nhân này vẫn thấp hơn so với các yếu tố thể chế và tổ chức. Điều này cho thấy rằng trong điều kiện đại học công lập Việt Nam, động lực cá nhân là điều kiện cần nhưng chưa đủ để thúc đẩy khởi nghiệp học thuật. Hành vi khởi nghiệp chỉ có thể hình thành và phát triển khi được đặt trong một hệ sinh thái hỗ trợ đồng bộ, có sự dẫn dắt của chính sách và sự bảo đảm từ tổ chức. Đây là điểm khác biệt quan trọng khi so sánh với các nghiên cứu tại châu Âu, Bắc Mỹ hoặc một số quốc gia châu Á có mức độ tự chủ đại học cao, nơi vai trò của khuynh hướng doanh nhân cá nhân thường có ảnh hưởng mạnh hơn yếu tố chính sách.

Một phát hiện đáng chú ý khác của nghiên cứu là môi trường kinh tế (yếu tố thường được xem là then chốt trong các nghiên cứu khởi nghiệp truyền thống) lại có mức độ tác động thấp nhất trong mô hình nghiên cứu với hệ số Beta chỉ đạt 0,171. Kết quả này gợi mở rằng đối với doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập Việt Nam, rào cản lớn không nằm ở điều kiện thị trường hay tài chính mà chủ yếu xuất phát từ các yếu tố thể chế và cơ cấu tổ chức. Phát hiện này khác biệt đáng kể so với các nghiên cứu của Krueger và cộng sự (2000), Zhao và cộng sự

(2005) trong lĩnh vực khởi nghiệp tư nhân, nơi môi trường kinh tế và cơ hội thị trường thường đóng vai trò quyết định.

Từ góc độ lý thuyết, kết quả này góp phần làm rõ sự khác biệt bản chất giữa khởi nghiệp học thuật trong khu vực công và khởi nghiệp tư nhân, qua đó nhấn mạnh sự cần thiết phải phát triển các khung phân tích riêng cho doanh nghiệp spin-off trong trường đại học công lập.

Tổng thể, kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình phát triển doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập tại Việt Nam mang tính hệ thống và đa tầng, trong đó các yếu tố bên ngoài như chính sách và pháp lý giữ vai trò dẫn dắt, còn các yếu tố nội tại như nguồn lực, nền tảng khoa học - công nghệ và con người giữ vai trò duy trì và hiện thực hóa. Sự thiếu hụt hoặc yếu kém ở bất kỳ mắt xích nào trong chuỗi liên kết này đều có thể làm suy giảm ý định và khả năng triển khai hoạt động khởi nghiệp học thuật trong môi trường đại học công lập.

4.4.2. Liên hệ với bối cảnh đặc thù của các trường đại học công lập tại Việt Nam

Kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy, trong tổng thể các nhân tố được đưa vào mô hình lý thuyết, môi trường chính sách và khung pháp lý là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến ý định thành lập doanh nghiệp trong các trường đại học công lập tại Việt Nam với hệ số tác động chuẩn hóa ($\beta = 0,378$) cao nhất trong số các biến độc lập. Phát hiện này phản ánh rõ nét đặc trưng thể chế của hệ thống giáo dục đại học công lập Việt Nam, đồng thời cho thấy sự khác biệt đáng kể so với bối cảnh của các quốc gia có nền giáo dục đại học phát triển.

Trong nhiều nghiên cứu quốc tế, đặc biệt tại các quốc gia có hệ sinh thái đổi mới sáng tạo hoàn thiện như Hoa Kỳ, Vương quốc Anh, Đức hay Hàn Quốc, các yếu tố cá nhân (động cơ nội tại, tinh thần doanh nhân học thuật) hoặc các yếu tố thị trường (cơ hội kinh doanh, khả năng tiếp cận vốn tư nhân, mạng lưới đầu tư mạo hiểm) thường được xác định là những nhân tố chủ đạo ảnh hưởng đến hành vi khởi nghiệp trong đại học (Krueger và cộng sự, 2000; Shane, 2004; Rothaermel và cộng sự, 2007). Trong các bối cảnh này, khung pháp lý nhìn chung đã tương đối ổn định

và minh bạch, đóng vai trò nền tảng, ít khi trở thành rào cản trực tiếp đối với quyết định khởi nghiệp của giảng viên, nhà khoa học.

Ngược lại, trong bối cảnh Việt Nam, nơi các trường đại học công lập vẫn chủ yếu hoạt động dưới hình thức đơn vị sự nghiệp công lập, các yếu tố thể chế, đặc biệt là chính sách và quy định pháp lý lại có vai trò định hướng và chi phối mạnh mẽ đối với hành vi của tổ chức và cá nhân. Một trong những nguyên nhân căn bản là hệ thống pháp luật điều chỉnh hoạt động của trường đại học công lập còn mang tính đa tầng và phức hợp, bao gồm Luật Giáo dục đại học, Luật Quản lý tài sản công, Luật Doanh nghiệp, Luật Sở hữu trí tuệ và Luật Viên chức. Mặc dù mỗi văn bản có phạm vi điều chỉnh riêng, song trong thực tiễn triển khai hoạt động thành lập doanh nghiệp spin-off, các quy định này có mối liên hệ chặt chẽ và thường xuyên giao thoa, thậm chí chồng chéo.

Sự thiếu đồng bộ giữa các quy định pháp luật dẫn đến những khó khăn đáng kể trong quá trình hiện thực hóa hoạt động khởi nghiệp học thuật. Chẳng hạn, dù Nghị định 109/2022/NĐ-CP đã mở ra hành lang pháp lý cho phép cơ sở giáo dục đại học công lập góp vốn bằng tài sản trí tuệ là kết quả nghiên cứu khoa học nhưng đến nay vẫn chưa có cơ chế định giá tài sản trí tuệ thống nhất và khả thi trên thực tế. Điều này không chỉ gây lúng túng cho các nhà trường trong quá trình triển khai mà còn tạo ra tâm lý e ngại về rủi ro pháp lý và trách nhiệm tài chính, khiến nhiều sáng kiến khởi nghiệp tiềm năng không được chuyển hóa thành doanh nghiệp spin-off.

Bên cạnh đó, cơ chế phân bổ lợi ích giữa ba chủ thể: nhà trường - nhà khoa học - doanh nghiệp spin-off cũng chưa được xác lập một cách minh bạch và nhất quán. Việc thiếu rõ ràng trong xác định quyền sở hữu tài sản trí tuệ, tỷ lệ góp vốn, phân chia lợi nhuận cũng như trách nhiệm tài chính liên đới đã làm suy giảm động lực khởi nghiệp trong nội bộ trường đại học. Đối với nhiều giảng viên, nhà khoa học, việc chuyển từ vai trò nghiên cứu sang vai trò doanh nhân không chỉ đòi hỏi năng lực và tinh thần doanh nhân mà còn đi kèm với những rủi ro thể chế mà họ khó có khả năng tự kiểm soát.

Ngoài khung pháp lý, việc hình thành và phát triển doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập còn chịu ảnh hưởng đáng kể từ cơ chế tổ chức nội bộ, năng lực lãnh đạo cấp trường và văn hóa đổi mới sáng tạo của nhà trường. Khác với nhiều trường đại học tư thục hoặc đại học nghiên cứu tại các quốc gia phát triển là nơi khởi nghiệp và thương mại hóa tri thức đã trở thành một phần hữu cơ trong chiến lược phát triển thì tại nhiều trường đại học công lập Việt Nam, hoạt động nghiên cứu vẫn chủ yếu mang tính học thuật truyền thống, ít gắn với nhu cầu thị trường và chưa được coi là một trụ cột chiến lược ngang hàng với đào tạo.

Trong bối cảnh đó, các yếu tố như tinh thần doanh nhân học thuật hay môi trường kinh tế vốn được xem là động lực khởi nguồn trong nhiều lý thuyết về hành vi khởi nghiệp (TPB, SEE, SDT) lại thể hiện mức độ tác động yếu hơn trong mô hình nghiên cứu. Kết quả này cho thấy rằng, tại Việt Nam, các rào cản thể chế và chính sách hiện vẫn là “nút thắt cổ chai” cần được tháo gỡ trước tiên nếu muốn kích hoạt hiệu quả các động lực cá nhân và tổ chức trong phát triển doanh nghiệp spin-off.

Tuy nhiên, nghiên cứu cũng khẳng định rằng các nhân tố nội tại như nền tảng khoa học - công nghệ, nguồn lực tổ chức, tinh thần khởi nghiệp của giảng viên, nhà khoa học và vai trò lãnh đạo của nhà trường vẫn giữ vị trí then chốt trong việc duy trì và phát triển doanh nghiệp đại học khi các điều kiện thể chế được cải thiện. Sự kết hợp hài hòa giữa môi trường chính sách thuận lợi và năng lực nội sinh của nhà trường chính là điều kiện cần để thúc đẩy cả ý định và hành vi thành lập doanh nghiệp spin-off một cách bền vững.

Từ những phân tích trên, có thể khẳng định rằng mô hình phát triển doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập tại Việt Nam cần được tiếp cận như một hệ thống mở, trong đó các yếu tố bên ngoài (chính sách, pháp lý, thị trường) và các yếu tố bên trong (nguồn lực, văn hóa tổ chức, lãnh đạo và năng lực nghiên cứu) có sự tương tác và phụ thuộc lẫn nhau. Việc thiếu đồng bộ giữa hai cấp độ này sẽ khiến hoạt động khởi nghiệp học thuật chỉ dừng lại ở hình thức, thiếu tính bền vững và khó tạo ra giá trị kinh tế - xã hội thực chất.

Kết quả nghiên cứu vì vậy không chỉ phản ánh các mối quan hệ nhân quả trong mô hình định lượng, mà còn cho thấy bản chất phụ thuộc thể chế của khởi nghiệp học thuật trong khu vực đại học công lập Việt Nam. Điều này hàm ý rằng các giải pháp thúc đẩy doanh nghiệp spin-off nếu chỉ tập trung vào nâng cao năng lực cá nhân hoặc hỗ trợ tài chính đơn lẻ sẽ khó đạt hiệu quả nếu không đi kèm với cải cách thể chế và đổi mới quản trị đại học ở cấp độ hệ thống.

Kết quả nghiên cứu cho thấy trong bối cảnh các trường đại học công lập Việt Nam, vai trò quyết định của Nhà nước và thể chế công không chỉ định hình môi trường hoạt động của tổ chức mà còn trực tiếp chi phối ý định hành vi của các chủ thể cá nhân, qua đó tạo nên sự khác biệt căn bản giữa mô hình khởi nghiệp học thuật tại Việt Nam và các quốc gia có mức độ tự chủ đại học cao.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 4

Trong Chương 4, tác giả trình bày kết quả nghiên cứu dưới dạng thống kê mô tả kết quả kiểm định các thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp trong các trường đại học công lập tại Việt Nam qua đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA), kiểm định sự phù hợp của mô hình nghiên cứu với các giả thuyết đã được đưa ra.

Với mô hình đề xuất các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp trong các trường đại học công lập tại Việt Nam bao gồm 6 nhân tố, kết quả kiểm định cho thấy cả 06 nhân tố đều tác động tích cực đến ý định thành lập doanh nghiệp trong các trường đại học công lập tại Việt Nam. So sánh mức độ tác động của các nhân tố, kết quả cho thấy mức độ tác động theo thứ tự từ mạnh tới yếu như sau:

1. Môi trường chính sách.
2. Nền tảng khoa học công nghệ của trường đại học.
3. Nguồn lực của trường đại học.
4. Tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học.
5. Quyết tâm của lãnh đạo trường đại học.
6. Môi trường kinh tế.

Kết quả thu được là cơ sở để tác giả đưa ra kết luận nghiên cứu, đề xuất, kiến nghị giải pháp thúc đẩy thành lập doanh nghiệp trong các trường đại học công lập tại Việt Nam và một số hàm ý riêng cho ĐHQGHN để thúc đẩy thành lập doanh nghiệp tại ĐHQGHN.

CHƯƠNG 5: ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ VÀ MỘT SỐ HÀM Ý CHO ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

5.1. Thực trạng thành lập doanh nghiệp trong các trường đại học công lập tại Việt Nam

5.1.1 . Bối cảnh chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển khoa học, công nghệ và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp được Đảng và Nhà nước Việt Nam xác định là một trong những động lực then chốt của tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững trong giai đoạn hiện nay. Trong các văn kiện và nghị quyết quan trọng của Đảng qua nhiều nhiệm kỳ, vai trò của khoa học, công nghệ và đội ngũ trí thức, nhà khoa học luôn được nhấn mạnh như nền tảng cho phát triển kinh tế tri thức và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã khẳng định yêu cầu gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu khoa học với sản xuất, kinh doanh và thị trường, coi doanh nghiệp là trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia. Tiếp đó, Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo xác định rõ vai trò của các trường đại học không chỉ là cơ sở đào tạo mà còn là trung tâm nghiên cứu, sáng tạo và chuyển giao tri thức phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Đặc biệt, Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã đặt ra yêu cầu phát huy mạnh mẽ vai trò của các trường đại học, viện nghiên cứu trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia; thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, hình thành doanh nghiệp khoa học - công nghệ và doanh nghiệp spin-off trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ. Nghị quyết này nhấn mạnh việc hoàn thiện thể chế, tháo gỡ các rào cản pháp lý và tạo môi trường thuận lợi cho các chủ thể trong khu vực công tham gia hoạt động đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.

Trên cơ sở các chủ trương của Đảng, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách và văn bản pháp luật nhằm thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, tạo hành lang pháp lý cho các trường đại học công lập tham gia thành lập và vận hành doanh nghiệp spin-off. Các định hướng này thể hiện rõ sự chuyển dịch trong tư duy quản lý từ mô hình đại học thuần túy đào tạo sang mô hình đại học nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và trách nhiệm xã hội cao.

Những chủ trương và chính sách nêu trên tạo nền tảng chính trị và thể chế quan trọng cho việc đánh giá thực trạng, phân tích các nhân tố ảnh hưởng và đề xuất các hàm ý chính sách, quản trị trong phát triển doanh nghiệp spin-off tại các trường đại học công lập nói chung và tại Đại học Quốc gia Hà Nội nói riêng trong giai đoạn tới.

5.1.2. Kết quả thành lập doanh nghiệp trong các trường đại học công lập tại Việt Nam

Theo khảo sát của tác giả, trong tổng số 172 trường đại học công lập gửi phiếu khảo sát, có tới trên 50% số trường có ý định thành lập doanh nghiệp trong trường. Trong đó, một số cơ sở giáo dục đã triển khai mô hình này, tiêu biểu như: Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học Xây dựng, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam, Trường Đại học Cần Thơ, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQGHN), Trường Đại học Dược Hà Nội, Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - Đại học Thái Nguyên, Trường Đại học Bách khoa và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQG TP. HCM),...

Mặc dù khởi nghiệp học thuật và doanh nghiệp spin-off đã được đề cập trong nhiều văn bản chính sách, song số lượng doanh nghiệp spin-off hình thành từ các trường đại học công lập tại Việt Nam hiện vẫn còn rất hạn chế so với tiềm năng nghiên cứu khoa học và quy mô hệ thống giáo dục đại học. Theo tổng hợp từ các báo cáo công khai của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, cùng thông tin từ các trường đại học lớn, ước tính đến năm 2024, số doanh nghiệp

spin-off có nguồn gốc trực tiếp từ các trường đại học công lập tại Việt Nam chỉ dao động trong khoảng vài chục doanh nghiệp, tập trung chủ yếu tại một số cơ sở có tiềm lực nghiên cứu mạnh như ĐHQGHN, Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh và một số trường y - dược, kỹ thuật trọng điểm. Các doanh nghiệp này ngoài việc mang lại nguồn thu đáng kể và lợi nhuận đã chứng tỏ được mô hình doanh nghiệp trong trường đại học là cầu nối hiệu quả giữa đào tạo, nghiên cứu khoa học và áp dụng vào kinh doanh, cung cấp dịch vụ. Công ty BK-Holdings thuộc Đại học Bách khoa Hà Nội vẫn được đánh giá là một trong những đơn vị hoạt động hiệu quả nhất trong số các doanh nghiệp trong trường đại học với doanh thu hàng năm hơn 100 tỷ đồng, quy mô 400 nhân viên. BK-Holdings giống mô hình một công ty mẹ có một sứ mạng cầu nối, khuyến khích và hỗ trợ các nhà khoa học tại Đại học Bách khoa Hà Nội thành lập, phát triển công ty hoặc các hoạt động khởi nghiệp để chuyển giao tri thức và kết quả nghiên cứu ra thực tiễn. Ngoài BK-Holdings, còn có các công ty khác trong trường đại học như Công ty TNHH Tư vấn Đại học Xây dựng, Công ty TNHH MTV Dược khoa, Công ty Tư vấn, triển khai công nghệ và xây dựng Mỏ - địa chất và Công ty Tư vấn và Chuyển giao công nghệ Trường Đại học Thủy lợi đều đang hoạt động tương đối hiệu quả.

Về tỷ lệ thành công, các doanh nghiệp spin-off tại Việt Nam chủ yếu đang ở giai đoạn khởi sự hoặc tăng trưởng sớm. Tỷ lệ doanh nghiệp duy trì hoạt động ổn định sau 3-5 năm còn thấp, nguyên nhân chính đến từ hạn chế về vốn, năng lực quản trị doanh nghiệp và rủi ro thể chế. Quy mô vốn ban đầu của các doanh nghiệp spin-off thường nhỏ, chủ yếu dựa vào vốn tự có của nhóm sáng lập hoặc các khoản hỗ trợ nhỏ từ đề tài nghiên cứu, quỹ phát triển khoa học - công nghệ của trường, với mức vốn phổ biến chỉ ở quy mô vài trăm triệu đến vài tỷ đồng. Lợi nhuận trong giai đoạn đầu nhìn chung chưa cao và mang tính thử nghiệm thị trường.

Xét theo cơ cấu ngành nghề, các doanh nghiệp spin-off hình thành từ trường đại học công lập tập trung chủ yếu vào:

- (i) Công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo và chuyển đổi số.
- (ii) Công nghệ sinh học, y - dược, nông nghiệp công nghệ cao.

(iii) Vật liệu mới, công nghệ môi trường.

(iv) Một số lĩnh vực dịch vụ khoa học - công nghệ và tư vấn chuyên môn.

Các ngành khoa học xã hội và nhân văn tham gia hạn chế hơn, chủ yếu thông qua các mô hình dịch vụ đào tạo, tư vấn, hoặc nền tảng số.

Theo Đinh Văn Toàn (2019), có một số đặc điểm chung của việc thành lập doanh nghiệp trong các trường đại học công lập tại Việt Nam

- Công ty trực thuộc các trường đại học được thành lập ban đầu là doanh nghiệp nhà nước:

Cùng với chính sách chung của nền kinh tế giai đoạn chuyển đổi, Quyết định số 68/1998/TTg ngày 07/3/1998 của Thủ tướng Chính phủ đã cho phép thí điểm thành lập doanh nghiệp nhà nước trong các cơ sở đào tạo và viện nghiên cứu. Các Trường ĐH đều thành lập các công ty theo mô hình doanh nghiệp nhà nước: Trường Đại học Thủy lợi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành lập Công ty Tư vấn và Chuyển giao công nghệ vào năm 2000 (tiền thân là Trung tâm Khoa học và Triển khai kỹ thuật thủy lợi có từ năm 1990; Trường Đại học Xây dựng, Công ty Tư vấn Đại học Xây dựng (tiền thân là Trung tâm Tư vấn nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật) được thành lập năm 2000 theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Trường Đại học Mỏ - Địa chất, Công ty Tư vấn triển khai công nghệ và xây dựng mỏ địa chất được Bộ Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập năm 2000; Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghệ Bách Khoa Hà Nội (BK-Holdings) trực thuộc Đại học Bách khoa Hà Nội được thành lập vào năm 2008 theo mô hình Công ty Cổ phần nhưng trực thuộc nhà trường (trường nắm cổ phần chi phối).

- Có sự chuyển đổi về hình thức tổ chức, mô hình doanh nghiệp và cơ chế hoạt động theo thị trường nhưng vẫn giữ sự phù hợp với điều kiện hoạt động trong trường đại học công lập:

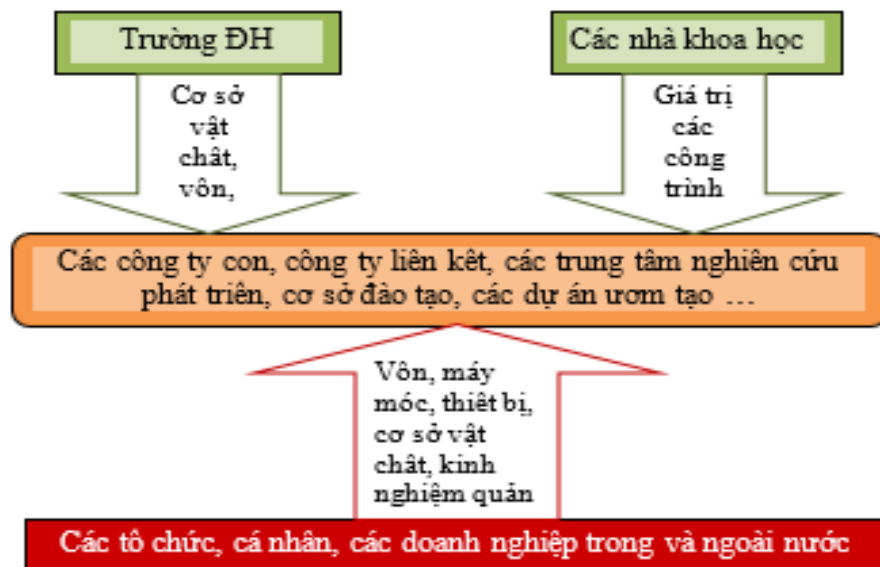
Sau thời gian gần 10 năm thực hiện thí điểm, mô hình doanh nghiệp nhà nước của các công ty trực thuộc cơ sở giáo dục đại học cho thấy không phù hợp. Cơ chế điều hành kiểu hành chính, kế hoạch hóa tập trung và các chỉ tiêu cố định từ nhà

trường cho kế hoạch sản xuất kinh doanh không còn phù hợp với sự phát triển và đòi hỏi của thị trường, của các bên liên quan. Điều khó khăn nhất đó là: các doanh nghiệp này sử dụng nhân lực, đất đai, tài sản và vốn nhà nước giao dẫn đến xung đột về mặt pháp lý và lợi ích khi góp vốn đầu tư hoặc kinh doanh, đặc biệt khi đầu tư và khởi nghiệp kinh doanh luôn có rủi ro. Điều này hạn chế đổi mới sáng tạo và làm cản trở sự phát triển nuôi dưỡng tinh thần doanh nhân. Xuất phát từ yêu cầu của xu thế thị trường và để giải quyết sự bế tắc trong tổ chức, hoạt động, các doanh nghiệp theo mô hình doanh nghiệp nhà nước trong các trường đại học công lập được các Bộ chủ quản chuyển đổi cho phù hợp với Luật Doanh nghiệp và thông lệ quốc tế:

- BK-Holdings trở thành Công ty TNHH một thành viên, có vai trò như một công ty mẹ (do nhà trường góp vốn sáng lập, quyết định Chủ tịch Hội đồng thành viên và cử người tham gia quản lý) thực hiện đầu tư, góp vốn vào các công ty con và các công ty liên kết (theo mô hình cổ phần hoặc trách nhiệm hữu hạn). Trong BK-Holdings gồm hệ thống các công ty thành viên, trường đào tạo, chương trình hợp tác đào tạo quốc tế và nhiều chương trình, vườn ươm doanh nghiệp, hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp.

Đặc biệt, BK-Holdings trực tiếp triển khai đầu tư hạ tầng, cơ sở kỹ thuật và đào tạo để hình thành được một hệ sinh thái khởi nghiệp khá thành công ở Việt Nam thông qua các chương trình, dự án hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo với mạng lưới các nhà tư vấn, hướng dẫn, không gian khởi nghiệp và ươm tạo.

Năm 2024, BK Holdings cùng tham gia với Ban Khoa học - Công nghệ, Đại học Bách khoa Hà Nội và các tác giả để hình thành 3 công ty spin-off bao gồm: Advanced Carbon Technology Corporation, Công ty cổ phần công nghệ lưu điện khối lớn BK và DTP Battcom.



Hình 5.1: Mô hình thành lập Công ty TNHH MTV BK-Holdings

Nguồn: <http://www.bkholdings.com.vn/vn/Gioi-thieu.html>

- Tại Trường Đại học Thủy Lợi, năm 2015 Công ty Tư vấn và Chuyển giao công nghệ được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định chuyển đổi mô hình từ DNNN thành Công ty TNHH Tư vấn Trường Đại học Thủy lợi. Đây là mô hình công ty TNHH hai thành viên trở lên, trong đó vốn đóng góp chủ yếu (chiếm 75%) từ cán bộ viên chức trong nhà trường.

- Năm 2014, Bộ Giáo dục và Đào tạo có quyết định thành lập Công ty Tư vấn, triển khai công nghệ và xây dựng Mỏ - địa chất theo mô hình Công ty TNHH hai thành viên trở lên (Công ty CODECO) trên cơ sở đề án chuyển đổi mô hình từ DNNN.

- Năm 2013, Công ty Tư vấn Đại học Xây dựng là DNNN trực thuộc Trường Đại học Xây dựng chính thức chuyển đổi mô hình doanh nghiệp thành Công ty TNHH Tư vấn Đại học Xây dựng (CCU CO., LTD) theo quyết định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty hoạt động theo mô hình TNHH nhiều thành viên do Trường Đại học Xây dựng là tổ chức sáng lập chính có vốn góp chiếm 51%. Số vốn góp còn lại từ cá nhân các cán bộ và giảng viên trong Trường. Để hoạt động với quy mô rộng và đáp ứng nhu cầu của thị trường, Công ty TNHH Tư vấn Đại học Xây dựng có các xí nghiệp thành viên như: Tự động hóa thiết kế; Thiết kế kiến trúc, kết

cầu; Cơ điện công trình M&E; Xí nghiệp Thiết kế thủy lợi, thủy điện; Xí nghiệp Thiết kế cầu đường ô tô, cảng và công trình biển. Trong quy chế hoạt động của mình và sự thỏa thuận của Trường Đại học Xây dựng, Công ty được quyền sử dụng các phòng thí nghiệm của Nhà trường phục vụ nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khi cần thiết.

- Năm 2018, Công ty Cổ phần Khoa học và Công nghệ Bách khoa (BKTechs), trực thuộc Trường Đại học Bách khoa - ĐHQG TP.HCM, được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ và Thiết bị Công nghiệp. Trường Đại học Bách khoa đóng vai trò là một trong những cổ đông sáng lập của công ty. Từ thời điểm đó, mối quan hệ giữa nhà trường và doanh nghiệp không còn mang tính hành chính - chính trị như giữa cơ quan chủ quản và đơn vị trực thuộc, mà chuyển sang quan hệ giữa các cổ đông theo cơ chế thị trường. Trường đại học chỉ có quyền quyết định trong phạm vi tỷ lệ vốn góp, phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp. BKTechs hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kiến trúc và tư vấn kỹ thuật, bao gồm nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, sửa chữa thiết bị máy móc, sản xuất ô tô và xe có động cơ, xây dựng nhà ở và công trình kỹ thuật dân dụng

- Chuyển đổi mô hình sang Công ty TNHH tạo thuận lợi trong huy động nguồn lực, vốn góp và tài sản

Cũng giống như mô hình BK-Holdings, Công ty TNHH Tư vấn Đại học Xây dựng được coi là một mô hình hoạt động hiệu quả và phù hợp trong bối cảnh các trường đại học công lập ở Việt Nam hiện nay. Với mô hình tổ chức khi chuyển đổi mô hình thành Công ty TNHH một thành viên hoặc 2 thành viên trở lên (nhưng trường đại học có tỷ lệ vốn góp chi phối), nhà trường có thể lựa chọn và cử cán bộ có năng lực quản trị là chủ tịch Hội đồng thành viên và tham gia các cơ quan trong thiết chế quản trị. Đặc biệt, Công ty có thể quyết định góp tài sản, vốn và nhân sự để phát triển dự án kinh doanh mới hoặc để hình thành các doanh nghiệp theo mô hình Công ty Cổ phần khi triển khai các dự án khởi nghiệp và lĩnh vực kinh doanh

mới (điều mà trước đây, nhà trường hoặc DNNN trực thuộc trường không thực hiện góp vốn, nhân lực hay tài sản từ ngân sách nhà nước được giao).

- Nhìn chung, hoạt động của các doanh nghiệp thuộc các trường đại học chưa có sự bứt phá thành công lớn về quy mô và hiệu quả so với tiềm năng:

Trong những năm trở lại đây đã chứng kiến sự năng động và các kết quả hoạt động thành công về mô hình tổ chức và vận hành của BK-Holdings, Công ty TNHH Tư vấn Đại học Xây dựng. Điều này bước đầu khẳng định một mô hình tổ chức doanh nghiệp trong trường đại học công lập phù hợp hơn so với các mô hình DNNN và Công ty Cổ phần trước đây. Tuy nhiên, chưa thể khẳng định tính hiệu quả mang lại và kết quả hoạt động nổi trội. Các doanh nghiệp còn lại hoạt động ở mức độ “cầm chừng” và có thể thấy vẫn tồn tại khoảng cách rất lớn giữa tiềm lực của các trường đại học và năng lực đội ngũ các nhà khoa học với kết quả khai thác và hiệu quả mang lại (theo số liệu chính thức).

- Các doanh nghiệp trực thuộc trường đại học công lập hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp KHCN có lợi thế hơn so với doanh nghiệp bên ngoài:

Các đơn vị không theo mô hình công ty (trung tâm, viện) trong các CSGDDH hiện nay được tự chủ theo chính sách đối với đơn vị sự nghiệp có thu và hưởng các ưu đãi trong hoạt động KHCN. Các doanh nghiệp trong CSGDDH có những lợi thế giống như các trung tâm, viện trực thuộc vừa nêu trên, nhưng có cơ chế hợp tác độc lập hơn (không phải là đơn vị sự nghiệp có thu). Vì vậy, trong các phương án kinh doanh của mình, các công ty có thể đầu tư vốn hoặc kêu gọi đầu tư từ nguồn xã hội thuận lợi hơn (mặc dù phải thuê địa điểm, mặt bằng, thiết bị khi khai thác trong trường đại học). Tuy nhiên, điểm thuận lợi hơn các doanh nghiệp bên ngoài là sự gắn bó với các nhà khoa học và môi trường học thuật. Do vậy, các công ty này có thể mạnh trong đổi mới, chuyển giao thương mại hóa công nghệ và triển khai các dự án khởi nghiệp kinh doanh giải pháp, sản phẩm công nghệ mới và đổi mới sáng tạo. Thế mạnh này có được từ lợi thế nằm bên trong trường đại học, nhưng đặc biệt hơn là được hưởng các ưu đãi từ Nhà nước thông qua chính sách đối với các doanh nghiệp KHCN.

- Các trường đại học công lập Việt Nam có một số điều kiện thuận lợi mang tính cấu trúc cho việc phát triển doanh nghiệp spin-off. Trước hết, đây là khu vực tập trung nguồn lực tri thức chất lượng cao, bao gồm đội ngũ giảng viên, nhà khoa học có trình độ tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư ngày càng gia tăng, cùng với hệ thống phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu và đề tài khoa học các cấp.

Tuy nhiên, bên cạnh nguồn lực hữu hình, yếu tố tư duy và văn hóa tổ chức đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Trong nhiều trường đại học công lập, tư duy quản lý vẫn thiên về an toàn, tuân thủ và ổn định, trong khi khởi nghiệp học thuật lại đòi hỏi chấp nhận rủi ro, thử nghiệm và linh hoạt. Điều này tạo ra một “độ trễ văn hóa” giữa tiềm năng nghiên cứu và khả năng thương mại hóa.

Về mặt thể chế, các trường đại học công lập hoạt động trong khuôn khổ pháp lý đa tầng, chịu sự điều chỉnh đồng thời của nhiều luật khác nhau, khiến quá trình ra quyết định liên quan đến doanh nghiệp spin-off thường kéo dài và thiếu linh hoạt. Đây là đặc thù khác biệt rõ so với các trường đại học tư thục hoặc đại học tại các quốc gia có mức độ tự chủ cao.

5.1.3. Các khó khăn, thách thức

Cùng với phỏng vấn chuyên gia để hoàn thiện nhân tố và thang đo nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp trong các trường đại học công lập tại Việt Nam, tác giả đã thu thập ý kiến của chuyên gia về các khó khăn thách thức của thành lập và hoạt động của doanh nghiệp trong trường đại học công lập tại Việt Nam.

Theo ý kiến của các chuyên gia, có những khó khăn, thách thức trong thành lập và hoạt động của doanh nghiệp trong các trường đại học công lập tại Việt Nam hiện nay. Tác giả tổng hợp ý kiến chuyên gia về những khó khăn, thách thức theo kết quả nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp trong các trường đại học công lập tại Việt Nam như sau:

5.1.3.1. Về môi trường chính sách

Việt Nam đã có nhiều văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh những vấn đề pháp lý liên quan đến các doanh nghiệp KH&CN nói chung nhưng doanh nghiệp

khởi nguồn công nghệ hay doanh nghiệp spin-off vẫn chưa được đề cập một cách trực tiếp, cụ thể. Bên cạnh đó, hệ thống luật pháp hiện hành có những điểm khó trong việc hình thành các doanh nghiệp có xuất phát hoặc liên quan đến kết quả nghiên cứu khoa học, ý tưởng kinh doanh.

- Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi năm 2022 trao quyền cho tổ chức chủ trì được đi đăng ký sáng chế, đứng tên văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nhưng chưa có giải pháp cho sử dụng, thương mại hóa, chuyển giao, phân chia lợi ích giữa các bên khi thương mại hóa.

- Mặc dù Luật Doanh nghiệp năm 2020 có quy định cho phép được góp vốn bằng tài sản trí tuệ, bằng công nghệ để hình thành doanh nghiệp, nhưng thông tư, nghị định triển khai không hướng dẫn cụ thể. Vì thế, nhà khoa học không thể mang tài sản đó góp vốn đăng ký kinh doanh, không thể hình thành doanh nghiệp khởi nguồn trên cơ sở kết quả nghiên cứu hoặc tài sản trí tuệ.

- Vướng mắc trong Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và Nghị định 70 đã quy tất cả kết quả nghiên cứu thành tài sản. Mặt khác, quy định đi ngược với bản chất hàng hóa KHCN là tri thức ẩn và gắn với người tạo ra nó.

- Luật Ngân sách nhà nước chưa khuyến khích tổ chức khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách có hiệu quả. Hiện trạng là tổ chức nào chuyển giao được kết quả nghiên cứu thì kinh phí thu được từ hoạt động chuyển giao đó được trừ vào kinh phí cấp cho năm tiếp theo. Trong khi đó, ở các nước khác, nếu tổ chức khoa học và công nghệ không chuyển giao được kết quả nghiên cứu thì năm sau, nguồn ngân sách cấp sẽ giảm dần. Những đơn vị làm tốt, cứ tạo ra 1 đồng sẽ cho thêm 1 đồng để khuyến khích tiêu tiền ngân sách có hiệu quả và làm ra giá trị cho xã hội.

- Luật Viên chức và Luật Phòng chống tham nhũng không cho phép viên chức được tham gia quản lý, điều hành các doanh nghiệp spin-off từ các trường đại học, viện nghiên cứu.

- Nghị định 109/2022/NĐCP ngày 30/12/2022 của Chính phủ quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học cho phép cơ sở giáo dục đại học góp vốn bằng tài sản trí tuệ là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ

có nguồn gốc ngân sách Nhà nước đã được cơ quan có thẩm quyền giao quản lý sử dụng để liên doanh, liên kết... nhưng trong thực tế chưa thể thực hiện khi chưa có các cơ chế cụ thể định giá và triển khai về phương diện tài chính, tài sản.

5.1.3.2. Về nền tảng khoa học công nghệ của trường đại học

Số lượng các sản phẩm KH-CN có thể chuyển giao và có tính thương mại hóa trong các trường đại học chưa nhiều. Bản thân các trường đại học và các giảng viên chưa có nhiều sản phẩm KH-CN chất lượng cao có tính ứng dụng gắn sát với nhu cầu thị trường do một thời kỳ dài thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu chủ yếu được tài trợ từ ngân sách Nhà nước và phần lớn gắn với khoa học cơ bản. Trong khi đó, Chính phủ và bản thân các trường đại học cũng chưa có cơ chế hay các chế tài cần thiết để các nhà khoa học, chủ nhiệm đề tài hay dự án liên hệ với các doanh nghiệp trong và ngoài trường để triển khai tiếp tục các bước thương mại hóa kết quả nghiên cứu ngay sau nghiên cứu. Ở nước ta hiện nay, Nhà nước chỉ tài trợ kinh phí giai đoạn nghiên cứu và phát triển công nghệ trong phòng thí nghiệm (pilot). Sau nghiên cứu, để công nghệ từ quy mô phòng thí nghiệm áp dụng được vào quy mô công nghiệp là một chặng đường dài, nhiều rủi ro và tốn kém chi phí. Vì vậy, ở các quốc gia có trình độ tương tự Việt Nam với nguồn ngân sách, kinh phí hạn hẹp đã áp dụng chính sách khuyến khích các nhà khoa học kết hợp với nhà đầu tư mạo hiểm, doanh nghiệp sản xuất, quỹ đầu tư để hình thành các doanh nghiệp khởi nguồn từ kết quả nghiên cứu. Các tập đoàn sản xuất, nhà đầu tư kết hợp với nhà trường thành lập doanh nghiệp cổ phần, trong đó nhà trường góp bằng kết quả nghiên cứu, cho phép sử dụng phòng thí nghiệm, nhà đầu tư góp vốn thử nghiệm công nghệ và các chi phí vận hành, các bên cùng nhau nâng cấp công nghệ từ kết quả nghiên cứu sang quy mô công nghiệp. Sau khi ươm tạo doanh nghiệp từ 3 - 5 năm, nhà khoa học sẽ bán doanh nghiệp, chuyển giao cho các tập đoàn. Quá trình này đòi hỏi thời gian khá dài và gặp nhiều rủi ro. Bên cạnh đó, khả năng liên kết với doanh nghiệp của các trường đại học chưa cao do thiếu động lực và thiếu cơ chế gắn kết, năng lực và trang thiết bị còn hạn chế, thời gian nghiên cứu dài trong khi nhu cầu doanh nghiệp cần sớm có công nghệ, thiếu cơ quan chuyên trách hiểu biết và gắn kết với

doanh nghiệp. Bởi vậy, phần lớn các nhà khoa học chọn phương án an toàn hơn, đó là nhận kinh phí đặt hàng để triển khai NCKH, nộp sản phẩm nghiên cứu mà không quan tâm đến thương mại hóa. Điều này càng làm giảm số lượng các sản phẩm KHCN có thể chuyển giao, thương mại hóa trong các trường đại học.

5.1.3.3. Về nguồn lực của trường đại học

Về bản chất, mô hình doanh nghiệp spin-off tiềm ẩn nhiều rủi ro đáng kể. Các doanh nghiệp này thường tập trung vào việc phát triển các công nghệ mới còn ở giai đoạn sơ khai, khi thị trường ứng dụng chưa được định hình rõ ràng. Đồng thời, họ phải đối mặt với hàng loạt thách thức như thiếu hụt nguồn vốn, năng lực quản trị còn hạn chế, khó khăn trong khâu vận hành sản xuất, phân phối sản phẩm, dịch vụ hậu mãi, và sự cạnh tranh gay gắt từ thị trường.

Trong bối cảnh đó, bên cạnh việc chuyển giao quyền sử dụng bằng sáng chế, các trường đại học thường hỗ trợ doanh nghiệp spin-off bằng cách tận dụng uy tín học thuật, cung cấp quyền sử dụng ban đầu đối với cơ sở vật chất như phòng thí nghiệm, trang thiết bị kỹ thuật, và biệt phái nhân lực tham gia vận hành doanh nghiệp. Tuy nhiên, phần lớn các trường đại học nghiên cứu hiện nay là cơ sở công lập (gồm cả những trường còn được bao cấp, tự chủ một phần hoặc toàn phần), nên việc sử dụng nguồn tài chính từ các hoạt động khác cho mục đích đầu tư vào spin-off là rất khó khăn, do các ràng buộc về quy định tài chính công. Trong khi đó, các doanh nghiệp spin-off ở giai đoạn khởi đầu lại có nhu cầu lớn về dòng tiền để duy trì hoạt động và phát triển, buộc họ phải huy động thêm vốn từ cá nhân hoặc các nhà đầu tư tư nhân bên ngoài.

Tuy nhiên, nếu trường đại học nắm giữ tỷ lệ sở hữu quá lớn, đặc biệt là trong vai trò cổ đông chi phối, sẽ làm giảm sức hấp dẫn của doanh nghiệp đối với các nhà đầu tư tư nhân do lo ngại về sự can thiệp hành chính. Việc trường đại học có quyền chi phối hoạt động doanh nghiệp trong khi không có thế mạnh về năng lực quản trị kinh doanh, cùng với cơ chế nhiệm kỳ trong các quyết định quản lý, cũng có thể trở thành rào cản đối với sự phát triển ổn định và lâu dài của spin-off.

Bên cạnh đó, còn tồn tại những vướng mắc trong việc sử dụng tài sản, đất đai thuộc sở hữu nhà nước khi trường đại học công lập tham gia góp vốn vào doanh nghiệp. Hiện nay, các quy định về việc sử dụng vốn ngân sách và tài sản nhà nước giao trong mô hình doanh nghiệp có vốn góp nhà trường (như công ty TNHH nhiều thành viên hoặc công ty cổ phần) vẫn chưa được hướng dẫn cụ thể trong thực tiễn, dẫn đến sự lúng túng trong triển khai.

Cuối cùng, vấn đề vốn hoạt động vẫn là một thách thức lớn đối với các doanh nghiệp trong trường đại học. Nguồn vốn góp hoặc hỗ trợ ban đầu thường hạn chế, trong khi khả năng tiếp cận vốn vay thương mại tại giai đoạn khởi sự hoặc triển khai dự án là rất thấp, khiến doanh nghiệp gặp nhiều trở ngại trong việc duy trì và mở rộng hoạt động

5.1.3.4. Về tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học

Ở các trường đại học phương Tây, các nhà khoa học thường mang trong mình tinh thần doanh nhân, tinh thần khởi nghiệp mạnh mẽ. Chính tinh thần này khiến họ dám dấn thân, chấp nhận rủi ro để đưa những thành quả nghiên cứu ra thị trường bằng con đường thành lập doanh nghiệp. Cộng với cơ chế thông thoáng trong quản lý, các trường đại học trở thành bệ đỡ vững chắc cho các doanh nghiệp spin-off được đề xuất bởi các nhà khoa học của trường. Trong khi đó, ở môi trường đại học phương Đông nói chung và Việt Nam ta nói riêng, các nhà khoa học vẫn chưa được trang bị một tinh thần doanh nhân như vậy. Tư duy phải có một công việc “ổn định” tại trường đại học khiến cho họ không dám bước ra khỏi “vùng an toàn” để mạnh dạn đề xuất thành lập doanh nghiệp dựa trên các thành quả nghiên cứu của mình.

Một số tác giả của các sáng chế trong các trường đại học quá thận trọng trong việc hợp tác và vẫn chưa sẵn sàng chuyển giao công nghệ. Họ muốn nhanh chóng thu lợi ích từ việc chuyển giao sáng chế công nghệ, không muốn hợp tác chung tay phát triển công nghệ với nhà đầu tư. Do vậy, theo các báo cáo, số lượng doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập ở Việt Nam còn rất thấp, chưa tương xứng với tiềm năng nghiên cứu. Một số báo cáo cũng chỉ ra phần lớn

kết quả nghiên cứu khoa học được lưu trữ trong thư viện hoặc công bố quốc tế, nhưng rất ít nghiên cứu được ứng dụng vào thực tiễn hoặc chuyển giao công nghệ. Nhà khoa học ít khi đảm nhận vai trò sáng lập hoặc điều hành doanh nghiệp khởi nghiệp.

5.1.3.5. Về quyết tâm của lãnh đạo trường đại học

Những khó khăn có thể đến từ sự lo ngại của lãnh đạo trường đại học về việc mất kiểm soát doanh nghiệp spin-off trong tương lai. Doanh nghiệp spin-off hay bất cứ doanh nghiệp nào khác đều phải hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Nghĩa là lúc này mối quan hệ giữa trường đại học chủ quản và doanh nghiệp spin-off là mối quan hệ giữa hai pháp nhân độc lập. Mặc dù trường đại học có thể kiểm soát gián tiếp hoạt động của doanh nghiệp thông qua đại diện phần vốn góp tại Hội đồng thành viên (Công ty TNHH) hay Hội đồng quản trị (Công ty cổ phần) của doanh nghiệp spin-off. Tuy nhiên theo thời gian thì xu hướng tự chủ của doanh nghiệp spin-off ngày càng lớn.

Nếu như những ngày đầu thành lập, doanh nghiệp spin-off phải dựa vào “cái bóng” của trường chủ quản không những là tên tuổi nhà trường (thương hiệu) mà có thể bao gồm cả về cơ sở vật chất, con người (thông qua nhân sự do trường cung cấp) và thậm chí là vốn (tiền). Thì trải qua thời gian hoạt động, doanh nghiệp spin-off dần dần có tích lũy tài sản, có những định hướng hoạt động mang bản sắc riêng và hầu như không muốn chịu sự chi phối của trường đại học. Dần dần thì hình ảnh trường đại học trong doanh nghiệp ngày càng mờ nhạt. Chính xu hướng “ly khai” này khiến lãnh đạo các trường đại học còn “e dè” trong việc thành lập các doanh nghiệp hoặc nếu có thành lập thì chúng cũng hoạt động một cách cầm chừng không khác mấy mô hình trung tâm thuộc trường.

5.1.3.6. Về môi trường kinh tế

Môi trường kinh tế hiện tại đang tạo ra những rào cản đối với ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập tại Việt Nam, cụ thể trên một số khía cạnh như:

- Về thị trường vốn, các doanh nghiệp spin-off gặp rất nhiều khó khăn trong việc huy động vốn ban đầu. Các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước hay các quỹ đầu tư mạo hiểm dành cho lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ còn rất hạn chế. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp này thường không có tài sản thế chấp hoặc lịch sử tín dụng, dẫn đến khó khăn trong việc vay vốn từ ngân hàng. Hơn nữa, chi phí tài chính, bao gồm lãi suất vay vốn cao và các khoản chi phí liên quan đến khởi nghiệp, tạo thêm gánh nặng tài chính, làm giảm khả năng hiện thực hóa ý tưởng kinh doanh.

- Thị trường nguyên liệu cũng là một thách thức lớn đối với các doanh nghiệp spin-off. Nhiều doanh nghiệp phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu và thiết bị nhập khẩu, đặc biệt là trong các ngành công nghệ cao, dẫn đến chi phí sản xuất tăng cao. Hơn nữa, chuỗi cung ứng trong nước chưa đủ phát triển, thiếu các nhà cung cấp đáng tin cậy và nguồn nguyên liệu ổn định, gây ra những khó khăn trong việc duy trì hoạt động sản xuất.

- Thị trường sản phẩm cũng không thuận lợi cho các doanh nghiệp spin-off. Các doanh nghiệp này thường gặp khó khăn trong việc tiếp cận thị trường do thiếu kênh phân phối và mạng lưới khách hàng. Nhiều sản phẩm từ nghiên cứu khoa học chưa được thiết kế phù hợp với nhu cầu thực tế của thị trường, dẫn đến sự hoài nghi từ khách hàng. Cạnh tranh gay gắt từ các công ty lớn, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghệ cao, cũng là một thách thức đáng kể. Đồng thời, thị trường nội địa chưa đủ lớn hoặc chưa sẵn sàng tiếp nhận các sản phẩm đổi mới sáng tạo, khiến các doanh nghiệp spin-off khó đạt được doanh thu ổn định.

- Các yếu tố kinh tế vĩ mô như biến động lạm phát, tỷ giá hối đoái và sự không ổn định của nền kinh tế cũng ảnh hưởng tiêu cực đến ý định khởi nghiệp. Các chính sách kinh tế hỗ trợ khởi nghiệp như ưu đãi thuế hoặc trợ cấp hiện chưa thực sự hiệu quả, khiến các trường đại học khó tạo động lực cho nhà khoa học tham gia thành lập doanh nghiệp spin-off.

Những khó khăn này tạo rào cản cho ý định khởi nghiệp của các nhà khoa học tại các trường đại học công lập.

5.2. Hàm ý chính sách và quản trị

Kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy mức độ tác động của các nhân tố đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập tại Việt Nam theo thứ tự từ mạnh đến yếu lần lượt là: Môi trường chính sách ($\beta = 0,378$); Nền tảng khoa học - công nghệ của trường đại học ($\beta = 0,343$); Nguồn lực của trường đại học ($\beta = 0,295$); Tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học ($\beta = 0,270$); Quyết tâm của lãnh đạo trường đại học ($\beta = 0,200$); Môi trường kinh tế ($\beta = 0,171$). Trên cơ sở đó, các hàm ý chính sách và quản trị được đề xuất theo hướng ưu tiên can thiệp vào những nhân tố có mức độ tác động cao hơn, đồng thời bảo đảm tính đồng bộ giữa các cấp độ thể chế, tổ chức và cá nhân.

5.2.1. Hàm ý đối với Nhà nước và cơ quan quản lý

Kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy môi trường chính sách và khung pháp lý là nhân tố có mức độ tác động mạnh nhất đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập tại Việt Nam với hệ số tác động chuẩn hóa $\beta = 0,378$. Phát hiện này khẳng định vai trò mang tính quyết định của thể chế đối với khởi nghiệp học thuật trong khu vực công, đồng thời phản ánh một đặc trưng nổi bật của hệ thống giáo dục đại học công lập Việt Nam, nơi các quyết định đổi mới sáng tạo chịu sự chi phối mạnh mẽ của các quy định pháp luật và cơ chế quản lý nhà nước. Do đó, hàm ý chính sách quan trọng hàng đầu là Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện và đồng bộ hóa khung pháp lý liên quan đến doanh nghiệp spin-off trong trường đại học theo hướng minh bạch, ổn định và khả thi nhằm giảm thiểu rủi ro thể chế và gia tăng tính chính đáng của hành vi khởi nghiệp học thuật.

Trước hết, Nhà nước cần làm rõ và thống nhất khái niệm doanh nghiệp spin-off trong trường đại học trong hệ thống pháp luật. Hiện nay, các quy định pháp lý liên quan đến doanh nghiệp khoa học - công nghệ, doanh nghiệp trực thuộc đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo vẫn còn chồng chéo, chưa phân biệt rõ bản chất của doanh nghiệp spin-off xuất phát từ kết quả nghiên cứu trong trường đại học. Việc định danh rõ ràng doanh nghiệp spin-off sẽ tạo nền tảng pháp lý quan trọng cho việc xây dựng các quy định cụ thể về sở hữu trí tuệ, cơ chế góp vốn, mô hình quản trị và trách nhiệm giám sát, qua đó giúp các

trường đại học và nhà khoa học có cơ sở pháp lý vững chắc khi triển khai hoạt động khởi nghiệp học thuật.

Thứ hai, cần ban hành các hướng dẫn cụ thể, chi tiết và thống nhất về định giá tài sản trí tuệ là kết quả nghiên cứu khoa học, cũng như cơ chế góp vốn bằng tài sản trí tuệ vào doanh nghiệp spin-off. Kết quả nghiên cứu cho thấy rủi ro pháp lý và sự mơ hồ trong định giá tài sản trí tuệ là một trong những yếu tố làm suy giảm mạnh ý định khởi nghiệp của giảng viên, nhà khoa học. Do đó, việc xây dựng các nguyên tắc, phương pháp và quy trình định giá tài sản trí tuệ phù hợp với thông lệ quốc tế, đồng thời bảo đảm khả năng kiểm soát rủi ro đối với tài sản công, sẽ góp phần nâng cao mức độ sẵn sàng khởi nghiệp của các chủ thể trong trường đại học. Bên cạnh đó, các quy định này cần làm rõ trách nhiệm pháp lý của từng bên tham gia, tránh tâm lý e ngại “rủi ro cá nhân hóa” đối với nhà khoa học và lãnh đạo nhà trường.

Thứ ba, Nhà nước cần hoàn thiện cơ chế phân chia lợi ích và trách nhiệm giữa ba chủ thể: nhà trường - nhà khoa học - doanh nghiệp spin-off theo hướng khuyến khích đổi mới sáng tạo, chia sẻ rủi ro hợp lý và bảo vệ lợi ích của Nhà nước với tư cách là chủ sở hữu tài sản công. Cơ chế này cần bảo đảm nhà khoa học có đủ động lực kinh tế và nghề nghiệp để tham gia khởi nghiệp, đồng thời giúp nhà trường tái đầu tư cho nghiên cứu và đào tạo thông qua các nguồn thu hợp pháp từ doanh nghiệp spin-off. Đặc biệt, các quy định về phân chia lợi ích cần có tính linh hoạt, cho phép áp dụng các mô hình khác nhau tùy theo lĩnh vực khoa học, mức độ rủi ro và giai đoạn phát triển của doanh nghiệp thay vì áp dụng một khuôn mẫu cứng nhắc cho mọi trường hợp.

Cuối cùng, Nhà nước cần mở rộng quyền tự chủ thực chất cho các trường đại học công lập trong việc quyết định mô hình doanh nghiệp, sử dụng tài sản và nguồn lực để hỗ trợ khởi nghiệp học thuật. Việc trao quyền tự chủ cần đi kèm với sự chuyển đổi từ cơ chế quản lý hành chính nặng về tiền kiểm sang cơ chế hậu kiểm dựa trên kết quả và hiệu quả hoạt động, phù hợp với đặc thù rủi ro và tính thử nghiệm của khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Cách tiếp cận này không chỉ giúp các

trường đại học chủ động hơn trong việc thúc đẩy doanh nghiệp spin-off mà còn tạo điều kiện để các chính sách khởi nghiệp học thuật được triển khai linh hoạt, phù hợp với thực tiễn đa dạng của từng cơ sở giáo dục đại học công lập.

5.2.2. Hàm ý đối với các trường đại học công lập

Kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy các nhân tố thuộc cấp độ tổ chức của trường đại học bao gồm nền tảng khoa học - công nghệ ($\beta = 0,343$), nguồn lực của trường đại học ($\beta = 0,295$) và quyết tâm của lãnh đạo trường đại học ($\beta = 0,200$) có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off của giảng viên, nhà khoa học. Phát hiện này khẳng định vai trò trung tâm của trường đại học với tư cách là chủ thể tổ chức, có khả năng chuyển hóa các điều kiện thể chế bên ngoài thành động lực và cơ hội khởi nghiệp học thuật cụ thể bên trong nhà trường.

Trước hết, đối với nền tảng khoa học - công nghệ, các trường đại học công lập cần định hướng phát triển năng lực nghiên cứu theo hướng gắn kết chặt chẽ hơn với khả năng ứng dụng và thương mại hóa. Kết quả nghiên cứu cho thấy năng lực khoa học - công nghệ không chỉ là điều kiện kỹ thuật mà còn là yếu tố hình thành niềm tin của giảng viên, nhà khoa học về tính khả thi của việc thành lập doanh nghiệp spin-off. Do đó, các trường cần tái cấu trúc chiến lược nghiên cứu theo hướng tập trung nguồn lực cho các nhóm nghiên cứu mạnh, có tiềm năng tạo ra sản phẩm, công nghệ hoặc dịch vụ có giá trị thị trường. Việc hình thành các “hạt nhân công nghệ” và các chương trình nghiên cứu định hướng ứng dụng sẽ tạo nguồn đầu vào bền vững cho các hoạt động khởi nghiệp học thuật.

Bên cạnh đó, các trường đại học cần đầu tư có trọng tâm vào hạ tầng khoa học - công nghệ, bao gồm phòng thí nghiệm dùng chung, trung tâm thử nghiệm, không gian sáng tạo và cơ sở ươm tạo công nghệ. Những hạ tầng này đóng vai trò giảm thiểu rủi ro công nghệ trong giai đoạn tiền spin-off, giúp nhà khoa học có điều kiện hoàn thiện công nghệ trước khi chuyển sang giai đoạn thương mại hóa. Đồng thời, các trường cần chuẩn hóa quy trình quản lý và khai thác kết quả nghiên cứu, từ đăng ký sở hữu trí tuệ, đánh giá tiềm năng thương mại đến lựa chọn hình thức

chuyển giao phù hợp (cấp phép, liên doanh, spin-off), qua đó chuyển hóa năng lực khoa học - công nghệ thành các cơ hội khởi nghiệp cụ thể.

Đối với nguồn lực của trường đại học, kết quả nghiên cứu ($\beta = 0,295$) cho thấy đây là “bệ đỡ” quan trọng giúp giảng viên, nhà khoa học giảm bớt bất định và rủi ro khi cân nhắc việc thành lập doanh nghiệp spin-off. Trên cơ sở đó, các trường đại học công lập cần chủ động xây dựng và vận hành hệ sinh thái hỗ trợ nội bộ cho khởi nghiệp học thuật. Hệ sinh thái này bao gồm các quỹ hỗ trợ khởi nghiệp giai đoạn sớm (seed fund, proof-of-concept fund), các đơn vị trung gian chuyên trách như văn phòng chuyển giao công nghệ, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp, cũng như đội ngũ tư vấn về pháp lý, tài chính và quản trị doanh nghiệp.

Việc thiết lập các cơ chế hỗ trợ nội bộ không chỉ nhằm cung cấp nguồn lực tài chính, mà còn giúp nhà khoa học tiếp cận tri thức quản trị, mạng lưới đối tác và kinh nghiệm thực tiễn là những yếu tố mà đội ngũ nghiên cứu hàn lâm thường thiếu. Đồng thời, các trường cần có cơ chế linh hoạt trong sử dụng nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất và nhân sự, cho phép giảng viên, nhà khoa học tham gia doanh nghiệp spin-off theo hình thức kiêm nhiệm phù hợp, vừa bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn, vừa khuyến khích đổi mới sáng tạo. Cách tiếp cận này giúp hạn chế xung đột lợi ích nhưng không làm triệt tiêu động lực khởi nghiệp.

Bên cạnh năng lực khoa học - công nghệ và nguồn lực, quyết tâm và vai trò của lãnh đạo trường đại học ($\beta = 0,200$) cũng có ý nghĩa quan trọng trong việc hình thành môi trường khởi nghiệp học thuật. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự ủng hộ của lãnh đạo không chỉ mang ý nghĩa biểu tượng mà còn tác động trực tiếp đến nhận thức của giảng viên, nhà khoa học về tính chính đáng và mức độ chấp nhận rủi ro của hành vi khởi nghiệp trong trường đại học công lập. Do đó, lãnh đạo nhà trường cần thể hiện cam kết rõ ràng thông qua chiến lược phát triển, cơ cấu tổ chức và phân bổ nguồn lực cho khởi nghiệp học thuật.

Cụ thể, các trường cần xác lập khởi nghiệp học thuật và thương mại hóa tri thức như một trụ cột chiến lược, song hành với đào tạo và nghiên cứu. Lãnh đạo nhà trường cần trao quyền tự chủ phù hợp cho các đơn vị chuyên trách và doanh

nghiệp trực thuộc, chấp nhận thử nghiệm và cho phép sai lầm có kiểm soát trong quá trình triển khai các mô hình spin-off. Sự dẫn dắt và cam kết nhất quán từ cấp lãnh đạo sẽ góp phần tạo lập văn hóa đổi mới sáng tạo trong nội bộ trường đại học, từ đó thúc đẩy mạnh mẽ ý định và hành vi khởi nghiệp học thuật của đội ngũ giảng viên, nhà khoa học.

Tổng hợp các hàm ý trên cho thấy, các trường đại học công lập giữ vai trò cầu nối then chốt giữa thể chế bên ngoài và động lực cá nhân bên trong trong việc thúc đẩy doanh nghiệp spin-off. Khi nền tảng khoa học - công nghệ được củng cố, nguồn lực hỗ trợ được hoàn thiện và lãnh đạo thể hiện quyết tâm rõ ràng, các trường đại học sẽ tạo ra môi trường thuận lợi để chuyển hóa ý định khởi nghiệp học thuật thành các doanh nghiệp spin-off hoạt động hiệu quả và bền vững.

5.2.3. Hàm ý đối với giảng viên, nhà khoa học và hệ sinh thái

Kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học là một trong những nhân tố có tác động đáng kể đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập tại Việt Nam với hệ số tác động chuẩn hóa $\beta = 0,270$. Phát hiện này khẳng định vai trò trung tâm của chủ thể cá nhân trong quá trình khởi nghiệp học thuật, đồng thời cho thấy rằng dù thể chế và tổ chức giữ vai trò dẫn dắt, ý định khởi nghiệp chỉ thực sự hình thành khi nhà khoa học có đủ động lực nội tại, niềm tin và sự sẵn sàng chấp nhận rủi ro để chuyển hóa tri thức khoa học thành giá trị kinh tế - xã hội.

Trước hết, cần coi việc phát triển tinh thần kinh doanh khởi nghiệp là một mục tiêu dài hạn trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực khoa học - công nghệ của các trường đại học công lập. Tinh thần kinh doanh trong bối cảnh học thuật không đơn thuần là khuynh hướng tìm kiếm lợi nhuận mà là sự sẵn sàng khai thác cơ hội ứng dụng tri thức, chấp nhận thử nghiệm, đổi mới và vượt qua các rào cản thể chế. Do đó, các trường đại học và cơ quan quản lý cần tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng khởi nghiệp, quản trị doanh nghiệp và thương mại hóa công nghệ cho giảng viên, nhà khoa học, thông qua các khóa học ngắn hạn, chương trình huấn luyện chuyên sâu và hoạt động trải nghiệm thực tiễn.

Bên cạnh đào tạo chính quy, việc phát triển tinh thần doanh nhân học thuật cần được hỗ trợ thông qua các cơ chế học hỏi và lan tỏa kinh nghiệm trong cộng đồng học thuật, như các chương trình mentoring, coaching với sự tham gia của các doanh nhân khoa học, nhà sáng lập spin-off thành công và nhà đầu tư. Những hình mẫu khởi nghiệp cụ thể sẽ góp phần làm giảm rào cản tâm lý, tăng cường niềm tin của giảng viên, nhà khoa học vào khả năng hiện thực hóa ý tưởng khởi nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh khởi nghiệp học thuật còn là lĩnh vực tương đối mới mẻ tại Việt Nam.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cho thấy môi trường kinh tế ($\beta = 0,171$) có mức độ tác động thấp hơn so với các nhân tố thể chế và tổ chức, song vẫn giữ vai trò hỗ trợ quan trọng trong việc chuyển hóa ý định khởi nghiệp thành hành vi thực tế. Điều này hàm ý rằng khi các rào cản pháp lý và tổ chức đã được tháo gỡ, sự thuận lợi của thị trường, khả năng tiếp cận nguồn vốn và cơ hội kinh doanh sẽ trở thành các yếu tố thúc đẩy sự phát triển và mở rộng của doanh nghiệp spin-off. Do đó, cần tăng cường kết nối giảng viên, nhà khoa học với hệ sinh thái đổi mới sáng tạo bên ngoài, bao gồm doanh nghiệp, nhà đầu tư, quỹ đầu tư mạo hiểm, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp và các trung tâm đổi mới sáng tạo.

Việc xây dựng và mở rộng các mạng lưới hợp tác trường đại học - doanh nghiệp - nhà nước (Triple Helix) có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong bối cảnh các trường đại học công lập còn hạn chế về kinh nghiệm thị trường và nguồn lực tài chính. Thông qua các liên kết này, giảng viên và nhà khoa học không chỉ tiếp cận được thông tin thị trường, nhu cầu công nghệ và nguồn vốn đầu tư, mà còn học hỏi được tư duy kinh doanh, quản trị và chiến lược phát triển doanh nghiệp từ các đối tác bên ngoài. Các tổ chức trung gian như vườn ươm doanh nghiệp, trung tâm đổi mới sáng tạo và hiệp hội ngành nghề đóng vai trò cầu nối, giúp giảm chi phí giao dịch và rủi ro cho các chủ thể khởi nghiệp học thuật.

Bên cạnh đó, cần điều chỉnh hệ thống đánh giá, ghi nhận và khuyến khích đối với giảng viên, nhà khoa học theo hướng coi hoạt động khởi nghiệp học thuật và chuyển giao công nghệ là một thành tố hợp pháp và có giá trị trong phát triển nghề

ng nghiệp. Việc tích hợp các tiêu chí về thương mại hóa kết quả nghiên cứu, thành lập doanh nghiệp spin-off hoặc hợp tác với doanh nghiệp vào hệ thống đánh giá thành tích sẽ góp phần nâng cao động lực khởi nghiệp, đồng thời giảm sự xung đột giữa mục tiêu học thuật truyền thống và hoạt động kinh doanh.

Tổng thể, các hàm ý đối với giảng viên, nhà khoa học và hệ sinh thái cho thấy rằng việc thúc đẩy doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập không chỉ là vấn đề chính sách hay quản trị tổ chức mà còn là quá trình chuyển đổi tư duy và văn hóa học thuật. Khi tinh thần doanh nhân học thuật được nuôi dưỡng, các liên kết hệ sinh thái được củng cố và môi trường kinh tế - thị trường dần trở nên thuận lợi, ý định khởi nghiệp của giảng viên, nhà khoa học sẽ được chuyển hóa thành các doanh nghiệp spin-off có khả năng tạo ra giá trị kinh tế - xã hội bền vững cho đất nước.

5.3. Một số hàm ý cho Đại học Quốc gia Hà Nội

5.3.1. Giới thiệu về Đại học Quốc gia Hà Nội

5.3.1.1. Giới thiệu chung về Đại học Quốc gia Hà Nội

Đại học Quốc gia Hà Nội (tên tiếng Anh: Vietnam National University, Hanoi; viết tắt là VNU) được thành lập theo Nghị định số 97/CP ngày 10/12/1993 của Chính phủ với sứ mạng là đại học trọng điểm quốc gia - một trung tâm đào tạo chất lượng cao, trình độ cao gắn với nghiên cứu khoa học, chuyển giao tri thức và công nghệ đa ngành, đa lĩnh vực, ngang tầm khu vực, tiến tới đạt trình độ quốc tế, làm nòng cốt và đầu tàu đổi mới cho hệ thống giáo dục nước nhà.

Về cơ cấu tổ chức, ĐHQGHN có 3 cấp quản lý hành chính:

i) ĐHQGHN là đầu mối được Chính phủ giao các chỉ tiêu, kế hoạch hàng năm; có tư cách pháp nhân, có con dấu mang hình Quốc huy. Giám đốc, các Phó Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng ĐHQGHN do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm.

ii) Các trường đại học, viện NCKH thành viên; các trường, khoa, trung tâm đào tạo, NCKH và công nghệ trực thuộc; các đơn vị dịch vụ, phục vụ công tác đào

tạo, NCKH trực thuộc ĐHQGHN là các đơn vị cơ sở có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

iii) Các khoa, phòng nghiên cứu và tương đương thuộc trường đại học, viện NCKH thành viên và các đơn vị trực thuộc.

ĐHQGHN hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm cao; được làm việc trực tiếp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về những vấn đề liên quan đến hoạt động và phát triển của nhà trường. Các trường đại học thuộc ĐHQGHN là những cơ sở đào tạo có quyền tự chủ cao, có pháp nhân tương đương trường đại học khác được quy định trong Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật GDĐH.

Hiện nay, cơ cấu tổ chức của ĐHQGHN bao gồm 29 đơn vị: Cơ quan ĐHQGHN; 9 trường đại học thành viên; 3 trường trực thuộc, 2 trung tâm đào tạo trực thuộc; tổ hợp 14 đơn vị nghiên cứu khoa học, dịch vụ và phục vụ trực thuộc.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



Hình 5.2. Sơ đồ tổ chức của ĐHQGHN

Nguồn: Website của ĐHQGHN

Về quy mô đào tạo, năm 2024 có 78.678 người học, bao gồm: 5.981 học sinh THCS và THPT, 63.283 sinh viên bậc đại học, 7.120 học viên cao học và nghiên cứu sinh, 2.294 sinh viên quốc tế (theo Báo cáo thường niên 2024 của ĐHQGHN).

Trong KHCN, ĐHQGHN đã xác lập đường hướng và tập trung phát triển theo định hướng đại học định hướng nghiên cứu. Theo đó, bên cạnh tăng số lượng các công bố quốc tế, ĐHQGHN đẩy mạnh các phát minh, sáng chế và chuyển giao tri thức vào cuộc sống. Thời gian qua, tiềm lực KHCN ở ĐHQGHN được quan tâm đầu tư phát triển với hơn 100 nhóm nghiên cứu, trong đó có 28 nhóm nghiên cứu mạnh, 06 nhóm nghiên cứu tiềm năng. Tỷ lệ cán bộ khoa học trình độ cao tiếp cận tiêu chí của đại học nghiên cứu, trong đó có nhiều chuyên gia đầu ngành, nhà khoa học đạt trình độ quốc tế có khả năng triển khai các nghiên cứu đột phá, các chương trình, nhiệm vụ nghiên cứu lớn. Bên cạnh những kết quả đạt được trong công bố quốc tế, ĐHQGHN tiếp tục chuyển dịch sang mô hình đại học trách nhiệm xã hội cao, phục vụ trực tiếp sự phát triển của xã hội bằng việc thúc đẩy các hoạt động khởi nghiệp - đổi mới sáng tạo, chuyển giao tri thức. Số lượng đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích của ĐHQGHN gia tăng liên tục theo các năm. Các phát minh, sáng chế và chuyển giao thành tựu nghiên cứu vào cuộc sống được đẩy mạnh, góp phần giải quyết hiệu quả các bài toán thực tiễn của xã hội đặt ra.

ĐHQGHN xác định chiến lược phát triển cho đến năm 2030 với mục tiêu trở thành một đại học định hướng nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực, với khả năng hội nhập quốc tế sâu rộng. Trong chiến lược này, một số trường đại học và viện nghiên cứu thành viên sẽ đạt trình độ tiên tiến trong khu vực châu Á. Giá trị cốt lõi mà ĐHQGHN theo đuổi bao gồm: "Chất lượng cao, Sáng tạo, Tiên phong, Tích hợp, Trách nhiệm và Phát triển bền vững." Khẩu hiệu hành động được xác định là: "Đạt đỉnh cao dựa vào tri thức" (Excellence through Knowledge). Các mục tiêu trọng tâm của chiến lược bao gồm: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước; Thực hiện nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và chuyển giao tri thức

nhằm phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa quốc gia; Gia tăng vị thế và uy tín quốc tế của ĐHQGHN trên bản đồ giáo dục đại học toàn cầu.



Hình 5.3. Số liệu chung về ĐHQGHN năm 2024

5.3.1.2. Quản lý, điều hành trong Đại học Quốc gia Hà Nội

ĐHQGHN đã thực hiện phân cấp quản lý theo hướng tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm xã hội trong những lĩnh vực hoạt động của các đơn vị, trường đại học thành viên để đạt được sứ mạng, giá trị, tầm nhìn, mà mục tiêu đặt ra. ĐHQGHN thực hiện phân cấp quản lý theo hướng tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm xã hội cho các trường đại học thành viên thuộc ĐHQGHN bằng việc ban hành những văn bản hướng dẫn phù hợp với điều kiện, năng lực và hiệu quả của từng trường; đồng thời tạo sự chỉ đạo, điều phối thống nhất và kiểm tra, giám sát của ĐHQGHN; thúc đẩy phối hợp, liên thông, lên kết toàn diện giữa các trường đại học thành viên; sử dụng những nguồn lực chung, trong đó có nguồn nhân lực giảng viên, nhà khoa học, tạo thêm giá trị gia tăng để nâng cao chất lượng, hiệu quả mọi hoạt động, nhất là hoạt động giáo dục và đào tạo, hoạt động nghiên cứu khoa học.

ĐHQGHN đã xây dựng và hoàn thiện được cơ chế quản lý điều hành và phát huy hiệu quả. Các trường đại học thành viên, những đơn vị trực thuộc ĐHQGHN được tổ chức, hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm xã hội cao; mở và liên thông, liên kết và phát huy lợi thế chuyên môn hóa trong khuôn khổ quản lý, điều hành thống nhất của ĐHQGHN; kết hợp chặt chẽ giữa hoạt động giáo dục và đào tạo với hoạt động nghiên cứu khoa học; xác định mục đích, nội dung và phương thức phối hợp giữa các ngành, lĩnh vực trong sử dụng chung đội ngũ giảng viên cũng như đội ngũ cán bộ khoa học (khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, giáo dục quốc phòng, ngoại ngữ, tin học,...) và cơ sở vật chất - kỹ thuật (thư viện, ký túc xá, sân bãi, hạ tầng công nghệ thông tin, phòng thí nghiệm,...) của ĐHQGHN. Nhờ hoàn thiện được cơ chế quản lý điều hành và phát huy hiệu quả đã cho phép các trường đại học thành viên chủ động tập trung các nguồn lực cho việc xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên, đội ngũ cán bộ quản lý, cơ sở vật chất,... liên quan đến chuyên ngành đào tạo, lĩnh vực nghiên cứu đặc thù của mỗi trường, khoa, bộ môn.

ĐHQGHN thực hiện quản trị đại học theo cách tiếp cận quản lý sản phẩm đầu ra, thực hiện quyền tự chủ gắn với việc nâng cao tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các trường đại học thành viên. Chất lượng kết quả/sản phẩm được giám sát chặt chẽ dựa trên các tiêu chí định lượng, nhất là chất lượng các đơn vị đào tạo và Chương trình giáo dục trong ĐHQGHN được giám sát chặt chẽ và thông qua hoạt động kiểm định chất lượng.

Đối với tự chủ nguồn nhân lực, các trường đại học thành viên được quyền quyết định về các vấn đề liên quan đến điều kiện tuyển dụng, lương bổng, sử dụng nguồn nhân lực, bổ nhiệm, miễn nhiệm các vị trí trong hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học và khu vực hành chính,...; tự chủ trong các vấn đề liên quan đến tuyển sinh và quản lý sinh viên. Các trường đại học, đặc biệt là các khoa chuyên ngành được tự chủ trong các hoạt động học thuật và chương trình giáo dục như phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên, nội dung chương trình,...; tự chủ trong các chuẩn mực học thuật như các tiêu chuẩn của văn bằng, các vấn đề liên quan đến kiểm tra và kiểm định chất lượng; tự chủ trong các vấn đề liên quan đến quản lý hành chính và tài chính, quản lý và sử dụng ngân sách, các nguồn tài chính của các trường đại học thành viên thuộc ĐHQGHN.

5.3.2. Một số điều kiện thuận lợi cho hình thành doanh nghiệp spin-off tại Đại học Quốc gia Hà Nội

5.3.2.1. Nền tảng khoa học công nghệ

Với vị thế trung tâm nghiên cứu khoa học đa ngành, đa lĩnh vực hàng đầu của Việt Nam, ĐHQGHN luôn coi hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cùng với đào tạo là hai trụ cột tạo nên uy tín và thương hiệu của ĐHQGHN.

Tính đến năm 2024, ĐHQGHN có 213 phòng thí nghiệm trọng điểm, 36 nhóm nghiên cứu mạnh, 1.803 sản phẩm KH&CN. Mô hình nhóm nghiên cứu mạnh được ĐHQGHN thiết lập từ rất sớm, mô hình này đã được nhân rộng ra tại nhiều cơ sở nghiên cứu hàng đầu ở Việt Nam. Sự phát triển và hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh ở ĐHQGHN gắn với mục tiêu tạo sản phẩm KH&CN chủ lực, mang thương hiệu ĐHQGHN, góp phần phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, đào tạo

nguồn nhân lực chất lượng cao. ĐHQGHN tập trung nguồn lực để triển khai các chương trình/đề tài KH&CN trọng điểm quốc gia với 213 phòng thí nghiệm, trong đó có 01 phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, 10 phòng thí nghiệm cấp ĐHQGHN, 02 trung tâm nghiên cứu trọng điểm cấp ĐHQGHN, 200 phòng thí nghiệm mục tiêu, chuyên đề và thực hành cơ sở.

ĐHQGHN là một trong những đơn vị đứng đầu cả nước về số lượng và chất lượng các công trình khoa học với tỷ lệ công bố thuộc danh mục Scopus gia tăng trung bình khoảng 16%/năm và chiếm khoảng 10% tổng số công bố quốc tế của cả nước. Số lượng công bố thuộc danh mục Web of Science(WoS)/SCOPUS của ĐHQGHN tăng dần theo các giai đoạn. Các nhà khoa học của ĐHQGHN đóng góp gần 2.000 bài báo theo chuẩn WoS/SCOPUS mỗi năm; nhiều sáng chế, giải pháp hữu ích, sản phẩm chuyển giao và khởi nghiệp.

ĐHQGHN là đại học có đội ngũ cán bộ khoa học đông đảo và mạnh nhất trong hệ thống giáo dục đại học của Việt Nam. Năm 2023 ĐHQGHN có tổng số cán bộ là 5.198, trong đó có 2.739 cán bộ khoa học (tỷ lệ 52,7%). Số cán bộ khoa học có trình độ Tiến sĩ và Tiến sỹ khoa học là 1.699, chiếm tỷ lệ 62% cán bộ khóa học. Tỷ lệ cán bộ khoa học có chức danh Giáo sư và Phó Giáo sư của ĐHQGHN đạt 20,3%, cao hơn gần 3 lần so với tỷ lệ trung bình của toàn quốc (theo Báo cáo thường niên 2023 của ĐHQGHN).

5.3.2.2. Chính sách đầu tư cho khoa học công nghệ của ĐHQGHN

Nhằm tăng cường thu hút, đãi ngộ, trọng dụng nhà khoa học và thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ĐHQGHN đã ban hành nhiều chính sách để tạo hành lang pháp lý, hỗ trợ đơn vị cũng như đội ngũ nhà khoa học, tiêu biểu như: (1) Quy định về chế độ ưu đãi nhóm nghiên cứu mạnh ở ĐHQGHN; (2) Chương trình tư vấn sức khỏe đối với đội ngũ nhà giáo là giáo sư, phó giáo sư; (3) Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên tại ĐHQGHN; (4) Giải thưởng Nhà giáo ĐHQGHN được xét hằng năm dành cho giảng viên xuất sắc, với trị giá 300 triệu cho giảng viên xuất sắc nhất và 100 triệu cho giảng viên đứng thứ hai; (5) Vinh danh nhà khoa học xuất sắc, với trị giá thưởng hàng trăm triệu đồng; (6) Thí điểm chính sách hỗ trợ tài chính đối với cán

bộ khoa học trẻ; (7) Chương trình ươm tạo nhà khoa học với phương châm mọi học sinh, sinh viên có mong muốn trở thành nhà khoa học và đáp ứng đủ yêu cầu về năng lực sẽ được ĐHQGHN hỗ trợ; (8) Chính sách hỗ trợ học bổng lên đến 100 triệu/năm cho các nghiên cứu sinh và 120 triệu/năm cho các tiến sỹ trẻ có năng lực nghiên cứu và công bố quốc tế xuất sắc...

Các chính sách của ĐHQGHN đưa ra theo hướng đầu tư tập trung “vun cao”, ưu tiên nguồn lực đầu tư cho các nhóm nghiên cứu có công bố tốt và các chương trình/đề tài KH&CN trọng điểm quốc gia. Định hướng phát triển hệ thống phòng thí nghiệm liên ngành đã và đang được tăng cường, đặc biệt là chiến lược phát triển hệ thống phòng thí nghiệm liên ngành tại khu 22,9 ha ở Hòa Lạc để đổi mới việc tổ chức nghiên cứu gắn với nhu cầu của doanh nghiệp, hướng tới tạo ra các nghiên cứu tham gia giải quyết các vấn đề lớn của đất nước và các sản phẩm KH&CN ứng dụng trong thực tiễn.

5.3.2.3. Hệ thống văn bản quy định về chuyển giao, thương mại hóa và thành lập doanh nghiệp

- Năm 2021, ĐHQGHN đã ban hành Quy định quản lý tài sản trí tuệ ở ĐHQGHN (Số 3416/QĐ-ĐHQGHN ngày 02/11/2021 của Giám đốc ĐHQGHN). Trong quy định nêu rõ định hướng quản lý tài sản trí tuệ ở ĐHQGHN:

1. Hoạt động phát triển và khai thác tài sản trí tuệ là một trụ cột trong mô hình đại học đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp của ĐHQGHN. ĐHQGHN phối hợp và tạo mọi điều kiện để tổ chức, cá nhân phát triển tài sản trí tuệ đưa vào khai thác, tạo ra giá trị tích cực cho ĐHQGHN và xã hội.

2. Quản lý tài sản trí tuệ ở ĐHQGHN hướng đến tạo ra tài sản trí tuệ hoàn chỉnh và đưa vào khai thác. Ưu tiên sử dụng lợi nhuận thu được từ khai thác tài sản trí tuệ để tái đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, khen thưởng tập thể và cá nhân có thành tích trong hoạt động KH&CN và đổi mới sáng tạo.

3. Phát triển và khai thác tài sản trí tuệ ở ĐHQGHN gắn liền với xây dựng, phát triển tổ chức KH&CN, tổ chức dịch vụ KH&CN, doanh nghiệp KH&CN,... cũng như các hoạt động khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo khác.

4. Ưu tiên, khuyến khích cán bộ trẻ và người học của ĐHQGHN tham gia hình thành, phát triển và khai thác tài sản trí tuệ.

Trong văn bản cũng quy định rõ các nội dung liên quan về hình thành tài sản trí tuệ ở ĐHQGHN, phát triển tài sản trí tuệ ở ĐHQGHN, khai thác tài sản trí tuệ ở ĐHQGHN.

- Năm 2023, ĐHQGHN đã ban hành Hướng dẫn tạm thời về thành lập và phát triển doanh nghiệp trong ĐHQGHN (Số 581/HD-ĐHQGHN ngày 1/03/2023 của Giám đốc ĐHQGHN).

Hướng dẫn này hướng dẫn, khuyến khích các đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc ĐHQGHN (sau đây gọi chung là các đơn vị); giảng viên, nghiên cứu viên, viên chức và người lao động của ĐHQGHN (sau đây gọi chung là cán bộ); sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh của ĐHQGHN (sau đây gọi chung là người học) tham gia vào việc thành lập, phát triển và vận hành các doanh nghiệp trong ĐHQGHN.

Trong văn bản này cũng hướng dẫn công tác thành lập, quản lý, vận hành hoạt động doanh nghiệp trong ĐHQGHN; Khuyến khích các hoạt động phát triển doanh nghiệp trong ĐHQGHN nhằm thúc đẩy khởi nghiệp, thương mại hóa các sản phẩm KH&CN và chia sẻ tri thức; Nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các bên tham gia vào hoạt động doanh nghiệp trong ĐHQGHN (các bên liên quan).

ĐHQGHN là đơn vị tiên phong trong các CSGDĐH ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn chuyển giao, thương mại hóa các sản phẩm KHCN và thành lập doanh nghiệp trong ĐHQGHN.

5.3.2.4. Thành lập đơn vị hỗ trợ chuyển giao công nghệ, ươm tạo khởi nghiệp

Năm 2017, ĐHQGHN thành lập Trung tâm Chuyển giao tri thức và Hỗ trợ khởi nghiệp (Quyết định số 269/QĐ-ĐHQGHN ngày 24/01/2017 của Giám đốc ĐHQGHN).

Trung tâm Chuyển giao tri thức và Hỗ trợ khởi nghiệp có chức năng nhiệm vụ chính:

- Là đơn vị đầu mối của ĐHQGHN thực hiện các công tác sở hữu trí tuệ.

- Hỗ trợ và tổ chức triển khai hoạt động chuyển giao tri thức, công nghệ, sản phẩm khoa học và công nghệ của ĐHQGHN và các cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ, cơ sở đào tạo ra ngoài xã hội; Tiếp nhận và chuyển giao tri thức từ bên ngoài vào ĐHQGHN và xã hội; Liên kết, hợp tác trong nước và quốc tế để triển khai các hoạt động chuyển giao tri thức, đào tạo, khảo thí, môi giới khoa học và công nghệ theo quy định, xây dựng và vận hành cổng kết nối cung cầu của ĐHQGHN.

- Hỗ trợ khởi nghiệp, hoạt động đổi mới sáng tạo, ươm tạo khoa học và công nghệ, ươm tạo khởi nghiệp trong toàn ĐHQGHN và xã hội.

Như vậy, Trung tâm Chuyển giao tri thức và Hỗ trợ khởi nghiệp được ĐHQGHN thành lập đóng vai trò như một Văn phòng Chuyển giao Công nghệ (TTO) để thúc đẩy liên kết nghiên cứu khoa học với sản xuất, có chức năng quản lý và bảo vệ tài sản trí tuệ của trường đại học, thúc đẩy chuyển giao tri thức, công nghệ từ trường đại học ra ngoài xã hội, hỗ trợ ươm tạo doanh nghiệp khởi nghiệp (startup) và doanh nghiệp khởi nguồn (spin-off).

Năm 2022, ĐHQGHN đã thành lập Câu lạc bộ Cựu sinh viên doanh nhân ĐHQGHN và ra mắt Kênh Hợp tác & Phát triển doanh nghiệp.

- Câu lạc bộ Cựu sinh viên doanh nhân ĐHQGHN là địa chỉ kết nối các thể hệ cựu sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh - các doanh nhân trí thức cùng đồng hành, đóng góp cho sự phát triển của ĐHQGHN. Sự tham gia, tư vấn và ủng hộ của các thể hệ cựu sinh viên doanh nhân sẽ giúp cho các thể hệ học sinh, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh của ĐHQGHN có thêm điều kiện để học tập, trao đổi và phát triển nghề nghiệp tốt hơn; đồng thời, các nhà khoa học có thêm môi trường, nguồn lực để nâng cao chất lượng giảng dạy, nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức.

- Kênh hợp tác và phát triển doanh nghiệp đóng vai trò thúc đẩy hoạt động chuyển giao hai chiều. Một mặt, giải phóng nguồn lực từ bên trong ĐHQGHN gắn với trách nhiệm phục vụ cộng đồng; mặt khác, thu hút nguồn lực từ cộng đồng doanh nghiệp cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và phát triển nguồn nhân lực của các bên.

Ngoài ra, từ năm 2008 Quỹ phát triển KHCN của ĐHQGHN đã được thành lập, là tổ chức phi lợi nhuận, hoạt động nhằm tài trợ, hỗ trợ, thúc đẩy phát triển nghiên cứu, triển khai ứng dụng khoa học công nghệ, phát triển tiềm lực khoa học công nghệ và nâng cao vị thế của ĐHQGHN, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

5.3.3. Phân tích SWOT đối với phát triển doanh nghiệp spin-off tại ĐHQGHN

Trên cơ sở tổng hợp kết quả nghiên cứu định lượng, kết hợp với phân tích bối cảnh thể chế, tổ chức và thực tiễn triển khai hoạt động khởi nghiệp học thuật tại các trường đại học công lập, luận án tiến hành phân tích SWOT đối với việc phát triển doanh nghiệp spin-off tại ĐHQGHN. Phân tích này nhằm nhận diện một cách hệ thống các yếu tố nội tại (điểm mạnh, điểm yếu) và các yếu tố ngoại sinh (cơ hội, thách thức) đang tác động đến quá trình hình thành và phát triển doanh nghiệp spin-off tại ĐHQGHN, từ đó làm cơ sở khoa học cho việc đề xuất các giải pháp và kiến nghị phù hợp.

5.3.3.1. Điểm mạnh (Strengths)

Thứ nhất, năng lực nghiên cứu khoa học mạnh, đa ngành và có chiều sâu học thuật.

ĐHQGHN là một trong số ít các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam có hệ sinh thái nghiên cứu đa ngành, bao trùm từ khoa học tự nhiên, công nghệ - kỹ thuật, y - dược đến khoa học xã hội và nhân văn. Số lượng đề tài nghiên cứu các cấp, công bố khoa học quốc tế cũng như các kết quả nghiên cứu có khả năng ứng dụng thực tiễn ngày càng gia tăng, tạo ra nguồn “đầu vào tri thức” quan trọng cho quá trình hình thành doanh nghiệp spin-off. Lợi thế đa ngành cho phép ĐHQGHN phát triển các doanh nghiệp spin-off không chỉ trong các lĩnh vực công nghệ cao truyền thống mà còn ở các lĩnh vực giao thoa liên ngành - xu hướng ngày càng phổ biến trong nền kinh tế tri thức.

Thứ hai, đội ngũ giảng viên, nhà khoa học có trình độ cao và tiềm năng khởi nghiệp học thuật.

ĐHQGHN sở hữu đội ngũ giảng viên, nhà khoa học có trình độ tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư chiếm tỷ lệ cao, nhiều người được đào tạo bài bản ở nước ngoài, có kinh nghiệm tham gia các dự án nghiên cứu quốc tế và hợp tác với doanh nghiệp. Đây là lực lượng nòng cốt có khả năng tạo ra tri thức mới, đồng thời là chủ thể tiềm năng của các doanh nghiệp spin-off. Kết quả nghiên cứu được trình bày ở Chương 4 cũng cho thấy các yếu tố liên quan đến năng lực khoa học - công nghệ và tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học có tác động tích cực đến ý định thành lập doanh nghiệp, củng cố thêm vai trò trung tâm của nguồn nhân lực khoa học tại ĐHQGHN.

Thứ ba, uy tín học thuật và mạng lưới hợp tác trong nước và quốc tế.

Với vị thế là đại học trọng điểm quốc gia, ĐHQGHN có uy tín học thuật cao, là đối tác của nhiều trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp và tổ chức quốc tế. Mạng lưới hợp tác này không chỉ hỗ trợ hoạt động nghiên cứu mà còn mở ra cơ hội kết nối thị trường, chuyển giao công nghệ và thu hút nguồn lực cho các doanh nghiệp spin-off. Uy tín thương hiệu của ĐHQGHN cũng giúp giảm chi phí “xây dựng niềm tin” ban đầu cho các doanh nghiệp spin-off khi tiếp cận đối tác, khách hàng và nhà đầu tư.

5.3.3.2. Điểm yếu (*Weaknesses*)

Thứ nhất, cơ chế nội bộ về doanh nghiệp đại học còn phân tán và thiếu tính hệ thống.

Mặc dù ĐHQGHN đã có nhiều đơn vị tham gia hỗ trợ nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và khởi nghiệp, song các cơ chế liên quan đến doanh nghiệp spin-off vẫn còn mang tính rời rạc, thiếu một khung chính sách nội bộ thống nhất. Điều này dẫn đến tình trạng mỗi đơn vị, mỗi dự án vận hành theo cách riêng, làm giảm hiệu quả điều phối và khó hình thành các mô hình doanh nghiệp spin-off có quy mô và tính bền vững cao.

Thứ hai, thiếu đầu mối điều phối thống nhất hoạt động spin-off.

Hiện nay, vai trò điều phối giữa các phòng ban chức năng (khoa học - công nghệ, tài chính, đào tạo), các trường thành viên và các đơn vị hỗ trợ khởi nghiệp

chưa thực sự rõ ràng. Việc thiếu một đầu mối đủ thẩm quyền và chuyên môn để dẫn dắt, hỗ trợ toàn diện quá trình hình thành và phát triển doanh nghiệp spin-off khiến nhiều sáng kiến khởi nghiệp học thuật dừng lại ở giai đoạn ý tưởng hoặc thử nghiệm, chưa được chuyển hóa thành doanh nghiệp thực sự.

Thứ ba, văn hóa khởi nghiệp học thuật chưa lan tỏa đồng đều trong toàn hệ thống.

Trong khi một bộ phận giảng viên, nhà khoa học có tinh thần đổi mới và sẵn sàng tham gia khởi nghiệp thì vẫn còn không ít cá nhân và đơn vị mang tư duy nghiên cứu thuần túy học thuật, e ngại rủi ro và trách nhiệm pháp lý khi tham gia hoạt động doanh nghiệp. Văn hóa khởi nghiệp học thuật vì vậy chưa trở thành giá trị chung, chưa được tích hợp sâu vào chiến lược phát triển và hoạt động thường nhật của toàn hệ thống ĐHQGHN.

5.3.3.3. Cơ hội (*Opportunities*)

Thứ nhất, chủ trương của Nhà nước về thúc đẩy đổi mới sáng tạo và kinh tế tri thức.

Trong những năm gần đây, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phát triển kinh tế tri thức và thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học. Các chính sách này tạo ra môi trường thuận lợi hơn cho việc hình thành doanh nghiệp từ trường đại học, đồng thời mở ra cơ hội để ĐHQGHN tiên phong xây dựng các mô hình doanh nghiệp spin-off phù hợp với bối cảnh thể chế Việt Nam.

Thứ hai, nhu cầu ngày càng tăng của thị trường đối với sản phẩm công nghệ cao và dịch vụ tri thức.

Quá trình chuyển đổi số, phát triển kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn đang làm gia tăng nhu cầu đối với các sản phẩm, giải pháp và dịch vụ dựa trên tri thức, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Đây là cơ hội lớn để các kết quả nghiên cứu của ĐHQGHN được chuyển hóa thành sản phẩm, dịch vụ có giá trị gia tăng cao thông qua các doanh nghiệp spin-off, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, y - dược và môi trường.

5.3.3.4. Thách thức (Threats)

Thứ nhất, rủi ro pháp lý liên quan đến tài sản công và sở hữu trí tuệ.

Do là đơn vị sự nghiệp công lập, ĐHQGHN chịu sự điều chỉnh chặt chẽ của các quy định pháp luật về quản lý tài sản công, tài chính công và sở hữu trí tuệ. Những khoảng trống và sự chồng chéo trong hệ thống pháp luật hiện hành có thể làm phát sinh rủi ro pháp lý cho cả nhà trường và cá nhân giảng viên, nhà khoa học khi tham gia thành lập doanh nghiệp spin-off, từ đó làm giảm mức độ sẵn sàng và tính chủ động trong triển khai các mô hình doanh nghiệp đại học.

Thứ hai, cạnh tranh ngày càng gay gắt về nhân lực và công nghệ từ khu vực tư nhân.

Khu vực doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là các tập đoàn công nghệ và doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, có khả năng thu hút nhân lực khoa học - công nghệ chất lượng cao với chế độ đãi ngộ linh hoạt và môi trường làm việc năng động. Nếu không xây dựng được cơ chế khuyến khích và bảo vệ phù hợp, ĐHQGHN có nguy cơ “chảy máu chất xám”, làm suy giảm nguồn lực cốt lõi cho phát triển doanh nghiệp spin-off trong dài hạn.

5.3.4. Định vị vai trò của Đại học Quốc gia Hà Nội trong phát triển doanh nghiệp spin-off

ĐHQGHN là một trong những cơ sở giáo dục đại học có vị thế đặc biệt trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam. Với đặc trưng là đại học đa ngành, định hướng nghiên cứu, ĐHQGHN tập hợp đội ngũ giảng viên, nhà khoa học có trình độ cao, nhiều nhóm nghiên cứu mạnh và hệ thống phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu liên ngành có tiềm năng tạo ra các kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ có giá trị ứng dụng. Đây là nền tảng quan trọng cho việc hình thành và phát triển các doanh nghiệp spin-off dựa trên tri thức và kết quả nghiên cứu khoa học.

Bên cạnh đó, ĐHQGHN là một trong số ít các cơ sở giáo dục đại học công lập tại Việt Nam được trao mức độ tự chủ cao hơn mặt bằng chung, cả về học thuật, tổ chức bộ máy và quản lý nguồn lực. Cơ chế tự chủ này tạo điều kiện thuận lợi để ĐHQGHN chủ động thiết kế và triển khai các mô hình mới trong quản trị đại học,

trong đó có các mô hình thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu và khởi nghiệp học thuật. So với nhiều trường đại học công lập khác, ĐHQGHN có khả năng linh hoạt hơn trong việc thử nghiệm các cơ chế tổ chức, tài chính và nhân sự phục vụ cho phát triển doanh nghiệp spin-off.

Đặc biệt, trong thời gian qua, ĐHQGHN đã được Nhà nước giao thí điểm nhiều cơ chế mới về khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, bao gồm các chương trình nghiên cứu trọng điểm, các mô hình trung tâm đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ và hỗ trợ khởi nghiệp. Việc được trao vai trò thí điểm cho thấy ĐHQGHN không chỉ là đối tượng thụ hưởng chính sách mà còn là chủ thể tham gia kiến tạo và hoàn thiện chính sách trong lĩnh vực khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo ở cấp quốc gia.

Trong bối cảnh đó, kết quả nghiên cứu của luận án đặc biệt là phát hiện cho thấy môi trường chính sách và khung pháp lý có tác động mạnh nhất đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off càng khẳng định rằng ĐHQGHN cần được định vị như một “đầu tàu” trong việc thí điểm mô hình doanh nghiệp spin-off trong khối đại học công lập. Với vị thế và nguồn lực sẵn có, ĐHQGHN có khả năng tiên phong triển khai các mô hình doanh nghiệp spin-off đa dạng, phù hợp với đặc thù của từng lĩnh vực khoa học, từ khoa học tự nhiên, công nghệ, y - dược đến khoa học xã hội và nhân văn.

Việc đóng vai trò đầu tàu không chỉ dừng lại ở số lượng doanh nghiệp spin-off được thành lập mà quan trọng hơn là khả năng xây dựng các mô hình quản trị, cơ chế vận hành và thực tiễn tốt có thể được tổng kết, đánh giá và nhân rộng ra các trường đại học công lập khác trong cả nước. Thông qua đó, ĐHQGHN có thể góp phần giảm bớt tính rủi ro thể chế cho các cơ sở giáo dục đại học khác, đồng thời thúc đẩy quá trình hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp học thuật ở quy mô quốc gia.

Bên cạnh vai trò đầu tàu, ĐHQGHN cũng cần được xem như một không gian thử nghiệm chính sách (policy sandbox) cho khởi nghiệp học thuật. Trong không gian này, các cơ chế mới về góp vốn bằng tài sản trí tuệ, phân chia lợi ích giữa nhà

trường - nhà khoa học - doanh nghiệp, mô hình tổ chức và quản trị doanh nghiệp spin-off có thể được triển khai thử nghiệm trong phạm vi kiểm soát, có đánh giá và điều chỉnh kịp thời. Cách tiếp cận “sandbox chính sách” cho phép vừa bảo đảm an toàn đối với tài sản công, vừa tạo dư địa đổi mới thể chế - yếu tố mà nghiên cứu đã chỉ ra là điều kiện tiên quyết cho việc thúc đẩy ý định và hành vi khởi nghiệp học thuật.

Từ góc độ chiến lược, việc định vị ĐHQGHN là trung tâm thí điểm và lan tỏa mô hình doanh nghiệp spin-off không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả khai thác nguồn lực khoa học - công nghệ của ĐHQGHN mà còn phù hợp với sứ mệnh của ĐHQGHN trong việc dẫn dắt đổi mới giáo dục đại học, đóng góp cho phát triển kinh tế tri thức và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia. Đây chính là tiền đề quan trọng để triển khai các hàm ý cụ thể tiếp theo cho ĐHQGHN trong việc hoàn thiện cơ chế chính sách nội bộ, phát huy nền tảng khoa học - công nghệ, tăng cường nguồn lực hỗ trợ và phát triển đội ngũ nhà khoa học khởi nghiệp.

5.3.5. Giải pháp thúc đẩy thành lập doanh nghiệp tại Đại học Quốc gia Hà Nội

5.3.5.1. Giải pháp hoàn thiện cơ chế chính sách nội bộ về doanh nghiệp spin-off tại Đại học Quốc gia Hà Nội

Kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy môi trường chính sách và khung pháp lý là nhân tố có mức độ tác động mạnh nhất đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập tại Việt Nam. Phát hiện này hàm ý rằng, bên cạnh các chính sách vĩ mô của Nhà nước, cơ chế chính sách nội bộ của từng trường đại học, đặc biệt là tại các cơ sở có mức độ tự chủ cao như ĐHQGHN, đóng vai trò then chốt trong việc chuyển hóa định hướng chính sách thành động lực và hành vi khởi nghiệp học thuật cụ thể.

Trước hết, ĐHQGHN cần xây dựng và ban hành một khung chính sách nội bộ thống nhất về doanh nghiệp spin-off áp dụng cho toàn hệ thống, làm cơ sở định hướng chung cho các trường thành viên, viện nghiên cứu và đơn vị trực thuộc. Khung chính sách này cần xác định rõ khái niệm, phạm vi và các loại hình doanh nghiệp spin-off trong ĐHQGHN, đồng thời phân biệt với doanh nghiệp dịch vụ,

doanh nghiệp khoa học - công nghệ hoặc doanh nghiệp do đơn vị trực thuộc thành lập vì mục tiêu quản lý tài chính. Việc thống nhất nhận thức và cách hiểu về doanh nghiệp spin-off sẽ giúp tránh tình trạng triển khai manh mún, thiếu nhất quán giữa các đơn vị thành viên.

Bên cạnh đó, ĐHQGHN cần chuẩn hóa quy trình nội bộ về thành lập và quản lý doanh nghiệp spin-off, bao gồm các bước từ đề xuất ý tưởng, đánh giá tiềm năng khoa học - công nghệ, xem xét tính khả thi về pháp lý và tài chính, đến quyết định thành lập và giám sát hoạt động của doanh nghiệp. Quy trình này cần được thiết kế theo hướng minh bạch, rõ ràng và có thời hạn xử lý cụ thể, nhằm giảm thiểu chi phí giao dịch và tâm lý e ngại của giảng viên, nhà khoa học khi tiếp cận hoạt động khởi nghiệp học thuật.

Một nội dung trọng tâm khác là hoàn thiện cơ chế góp vốn bằng tài sản trí tuệ và kết quả nghiên cứu khoa học trong phạm vi nội bộ ĐHQGHN. Trên cơ sở các quy định chung của Nhà nước, ĐHQGHN có thể chủ động xây dựng các hướng dẫn chi tiết về định giá tài sản trí tuệ, phân cấp thẩm quyền phê duyệt và cơ chế quản lý rủi ro, phù hợp với đặc thù của từng lĩnh vực khoa học. Việc có hướng dẫn nội bộ cụ thể sẽ giúp các trường thành viên và nhà khoa học yên tâm hơn khi triển khai quyền sở hữu và thương mại hóa kết quả nghiên cứu, đồng thời hạn chế sự lúng túng trong quá trình thực thi.

Ngoài ra, ĐHQGHN cần xây dựng cơ chế phân chia lợi ích và trách nhiệm rõ ràng giữa ba chủ thể: ĐHQGHN (và các đơn vị thành viên), nhà khoa học và doanh nghiệp spin-off. Cơ chế này cần bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các bên, vừa tạo động lực kinh tế và nghề nghiệp cho nhà khoa học, vừa giúp ĐHQGHN có nguồn lực tái đầu tư cho nghiên cứu và đào tạo, đồng thời bảo vệ tài sản công. Đặc biệt, cơ chế phân chia lợi ích cần được thiết kế theo hướng linh hoạt, cho phép áp dụng các tỷ lệ khác nhau tùy theo mức độ đóng góp trí tuệ, nguồn lực và rủi ro của từng trường hợp cụ thể, thay vì áp dụng một mô hình cứng nhắc cho toàn hệ thống.

Trong bối cảnh ĐHQGHN được định vị là không gian thử nghiệm chính sách (policy sandbox) cho khởi nghiệp học thuật, việc hoàn thiện cơ chế chính sách nội

bộ còn cần gắn với tư duy thử nghiệm có kiểm soát. ĐHQGHN có thể cho phép triển khai thí điểm một số mô hình doanh nghiệp spin-off với cơ chế quản trị, tài chính và phân chia lợi ích mới trong phạm vi giới hạn, kèm theo cơ chế giám sát, đánh giá định kỳ và điều chỉnh linh hoạt. Cách tiếp cận này vừa bảo đảm an toàn pháp lý, vừa tạo dư địa đổi mới thể chế - yếu tố mà nghiên cứu đã chỉ ra là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy ý định khởi nghiệp học thuật.

Cuối cùng, việc hoàn thiện cơ chế chính sách nội bộ về doanh nghiệp spin-off tại ĐHQGHN cần được đặt trong mối liên hệ chặt chẽ với chiến lược phát triển tổng thể của ĐHQGHN. Các quy định, quy trình và cơ chế hỗ trợ không nên mang tính hành chính thuần túy mà cần hướng tới mục tiêu dài hạn là xây dựng ĐHQGHN trở thành trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và chuyển giao tri thức hàng đầu của quốc gia. Khi chính sách nội bộ được thiết kế đồng bộ, minh bạch và có tính khuyến khích cao, ĐHQGHN sẽ tạo ra môi trường thuận lợi để các ý tưởng khoa học được chuyển hóa thành các doanh nghiệp spin-off có giá trị kinh tế - xã hội, qua đó khẳng định vai trò tiên phong của mình trong hệ thống giáo dục đại học công lập Việt Nam.

5.3.5.2. Giải pháp phát huy nền tảng khoa học - công nghệ và các nhóm nghiên cứu mạnh tại ĐHQGHN

Kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy nền tảng khoa học - công nghệ của trường đại học là nhân tố có mức độ tác động cao thứ hai đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập tại Việt Nam, với hệ số tác động chuẩn hóa $\beta = 0,343$. Phát hiện này khẳng định rằng, bên cạnh môi trường chính sách, năng lực khoa học - công nghệ nội sinh của nhà trường đóng vai trò quyết định trong việc hình thành niềm tin về tính khả thi và tiềm năng thành công của các hoạt động khởi nghiệp học thuật. Đối với ĐHQGHN, đây là một lợi thế chiến lược cần được khai thác có hệ thống và định hướng rõ ràng nhằm thúc đẩy sự ra đời và phát triển của các doanh nghiệp spin-off.

Trước hết, ĐHQGHN cần gắn chiến lược phát triển doanh nghiệp spin-off với chiến lược phát triển khoa học - công nghệ và nghiên cứu liên ngành của toàn hệ

thống. Thay vì tiếp cận khởi nghiệp học thuật như một hoạt động hỗ trợ, ĐHQGHN cần xác định rõ các lĩnh vực khoa học và công nghệ ưu tiên có tiềm năng ứng dụng và thương mại hóa cao trên cơ sở năng lực hiện có của các trường thành viên và viện nghiên cứu. Việc định hướng này giúp tập trung nguồn lực, tránh dàn trải, đồng thời tạo ra các “điểm hội tụ” về tri thức - công nghệ cho quá trình hình thành doanh nghiệp spin-off.

Bên cạnh đó, ĐHQGHN cần phát huy vai trò của các nhóm nghiên cứu mạnh như những “hạt nhân công nghệ” cho hoạt động khởi nghiệp học thuật. Các nhóm nghiên cứu mạnh không chỉ là nơi tạo ra các kết quả khoa học có giá trị mà còn là môi trường thuận lợi để hình thành các ý tưởng đổi mới sáng tạo, các sản phẩm và công nghệ có khả năng chuyển giao. Do đó, cần có cơ chế khuyến khích các nhóm nghiên cứu mạnh xây dựng lộ trình phát triển công nghệ gắn với thương mại hóa, trong đó xác định rõ các giai đoạn từ nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm, đến hình thành doanh nghiệp spin-off hoặc chuyển giao cho thị trường.

Một nội dung quan trọng khác là tăng cường đầu tư và khai thác hiệu quả hệ thống hạ tầng khoa học - công nghệ dùng chung trong toàn ĐHQGHN. Hệ thống phòng thí nghiệm trọng điểm, phòng thí nghiệm liên ngành, trung tâm nghiên cứu và các cơ sở thử nghiệm cần được tổ chức và vận hành theo hướng mở, tạo điều kiện cho các nhóm nghiên cứu và nhà khoa học tiếp cận thuận lợi trong quá trình hoàn thiện công nghệ trước khi thương mại hóa. Việc sử dụng hiệu quả hạ tầng dùng chung sẽ góp phần giảm chi phí nghiên cứu - phát triển, giảm rủi ro công nghệ và nâng cao khả năng hình thành các doanh nghiệp spin-off dựa trên công nghệ lõi.

Ngoài ra, ĐHQGHN cần chuẩn hóa và hoàn thiện quy trình quản lý kết quả nghiên cứu khoa học theo hướng gắn kết chặt chẽ với mục tiêu thương mại hóa. Quy trình này bao gồm các khâu như đăng ký và bảo hộ sở hữu trí tuệ, đánh giá tiềm năng ứng dụng và thị trường, lựa chọn hình thức khai thác phù hợp (cấp phép, liên doanh, spin-off), cũng như hỗ trợ nhà khoa học trong việc xây dựng mô hình kinh doanh ban đầu. Khi các quy trình này được thiết kế rõ ràng và vận hành hiệu quả, nền tảng khoa học - công nghệ của ĐHQGHN sẽ không chỉ được đánh giá qua

số lượng công bố khoa học, mà còn qua khả năng tạo ra giá trị kinh tế - xã hội thông qua các doanh nghiệp spin-off.

Bên cạnh đó, ĐHQGHN cần khuyến khích phát triển các nghiên cứu liên ngành và xuyên ngành, bởi nhiều doanh nghiệp spin-off thành công thường xuất phát từ sự kết hợp giữa các lĩnh vực khoa học khác nhau. Với lợi thế là một đại học đa ngành, ĐHQGHN có điều kiện thuận lợi để thúc đẩy các chương trình nghiên cứu kết nối khoa học tự nhiên, công nghệ, y - dược và khoa học xã hội - nhân văn, qua đó tạo ra các giải pháp đổi mới sáng tạo có giá trị gia tăng cao và phù hợp với nhu cầu thực tiễn của xã hội.

Từ góc độ quản trị, việc phát huy nền tảng khoa học - công nghệ và các nhóm nghiên cứu mạnh cần đi kèm với các cơ chế khuyến khích cụ thể như ưu tiên hỗ trợ kinh phí nghiên cứu ứng dụng, hỗ trợ đăng ký sở hữu trí tuệ, hoặc tạo điều kiện để nhà khoa học tham gia các hoạt động thử nghiệm, khởi nghiệp mà không bị ràng buộc quá mức bởi các chỉ tiêu hành chính truyền thống. Khi nhà khoa học cảm nhận được rằng năng lực khoa học - công nghệ của mình được nhà trường ghi nhận và hỗ trợ chuyển hóa thành giá trị thực tiễn, ý định thành lập doanh nghiệp spin-off sẽ được củng cố và phát triển.

5.3.5.3. Giải pháp tăng cường nguồn lực và cơ chế hỗ trợ nội bộ cho khởi nghiệp học thuật tại ĐHQGHN

Kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy nguồn lực và cơ chế hỗ trợ nội bộ của trường đại học có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off của giảng viên, nhà khoa học, với hệ số tác động chuẩn hóa $\beta = 0,295$. Phát hiện này khẳng định rằng, trong bối cảnh đại học công lập Việt Nam, việc hình thành ý định khởi nghiệp học thuật không chỉ phụ thuộc vào năng lực khoa học - công nghệ hay định hướng chính sách mà còn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ khả năng tiếp cận và huy động các nguồn lực hỗ trợ cụ thể trong nội bộ nhà trường. Đối với ĐHQGHN, đây là lĩnh vực can thiệp có tính khả thi cao và có thể tạo ra tác động nhanh trong thực tiễn.

Trước hết, ĐHQGHN cần hoàn thiện và củng cố hệ sinh thái hỗ trợ nội bộ

cho khởi nghiệp học thuật, trong đó các đơn vị trung gian đóng vai trò then chốt. Các trung tâm chuyển giao tri thức, văn phòng chuyển giao công nghệ, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo cần được tổ chức theo hướng chuyên nghiệp, có chức năng rõ ràng và phối hợp chặt chẽ với các trường thành viên, viện nghiên cứu. Những đơn vị này không chỉ thực hiện vai trò hành chính, mà cần trở thành đầu mối tư vấn, kết nối và đồng hành cùng giảng viên, nhà khoa học trong suốt quá trình từ hình thành ý tưởng đến triển khai doanh nghiệp spin-off.

Bên cạnh đó, ĐHQGHN cần phát triển các nguồn lực tài chính hỗ trợ giai đoạn sớm cho khởi nghiệp học thuật. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự thiếu hụt nguồn lực tài chính ban đầu là một trong những yếu tố làm gia tăng rủi ro cảm nhận và làm suy giảm ý định khởi nghiệp của giảng viên, nhà khoa học. Do đó, việc thành lập hoặc mở rộng các quỹ hỗ trợ khởi nghiệp giai đoạn tiền spin-off như quỹ proof-of-concept, quỹ seed fund nội bộ hoặc các chương trình tài trợ thử nghiệm công nghệ sẽ giúp nhà khoa học có điều kiện hoàn thiện sản phẩm, chứng minh tính khả thi trước khi tiếp cận các nguồn vốn bên ngoài. Các quỹ này cần được vận hành theo nguyên tắc linh hoạt, chấp nhận rủi ro có kiểm soát và gắn với mục tiêu dài hạn là hình thành doanh nghiệp spin-off.

Ngoài nguồn lực tài chính, nguồn lực phi tài chính cũng có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc thúc đẩy ý định khởi nghiệp học thuật. ĐHQGHN cần tăng cường cung cấp các dịch vụ hỗ trợ như tư vấn pháp lý, tư vấn sở hữu trí tuệ, tư vấn tài chính - kế toán, hỗ trợ xây dựng mô hình kinh doanh và chiến lược thị trường cho các nhóm nghiên cứu có ý định thành lập doanh nghiệp spin-off. Việc tiếp cận các dịch vụ này ngay từ giai đoạn đầu sẽ giúp nhà khoa học giảm thiểu rủi ro, nâng cao năng lực kiểm soát hành vi và củng cố niềm tin vào khả năng triển khai khởi nghiệp học thuật.

Một nội dung quan trọng khác là cơ chế sử dụng linh hoạt các nguồn lực hiện có của ĐHQGHN, bao gồm cơ sở vật chất, trang thiết bị nghiên cứu, không gian làm việc và nguồn nhân lực hỗ trợ. ĐHQGHN cần cho phép các nhóm nghiên cứu và doanh nghiệp spin-off được sử dụng có điều kiện các phòng thí nghiệm, trang

thiết bị dùng chung và không gian sáng tạo trong giai đoạn đầu, qua đó giảm chi phí khởi nghiệp và tăng khả năng thành công. Đồng thời, cần xây dựng cơ chế rõ ràng để tránh xung đột lợi ích và bảo đảm việc sử dụng tài sản công đúng mục đích, minh bạch và hiệu quả.

Bên cạnh đó, ĐHQGHN cần thiết kế cơ chế hỗ trợ về thời gian và nhân sự cho giảng viên, nhà khoa học tham gia khởi nghiệp học thuật. Trong bối cảnh các giảng viên thường phải đảm nhiệm nhiều nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu và quản lý, việc thiếu thời gian là một rào cản lớn đối với ý định khởi nghiệp. Do đó, cần có các quy định cho phép giảng viên, nhà khoa học được giảm tải một phần nhiệm vụ giảng dạy hoặc nghiên cứu trong giai đoạn triển khai doanh nghiệp spin-off, đồng thời ghi nhận hoạt động khởi nghiệp như một phần hợp lệ trong quá trình phát triển nghề nghiệp.

5.3.5.4. Giải pháp phát huy vai trò lãnh đạo và quản trị đổi mới trong toàn hệ thống ĐHQGHN

Kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy quyết tâm và vai trò của lãnh đạo trường đại học có tác động tích cực đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off của giảng viên, nhà khoa học, với hệ số tác động chuẩn hóa $\beta = 0,200$. Mặc dù mức độ tác động của nhân tố này thấp hơn so với môi trường chính sách hay nền tảng khoa học - công nghệ nhưng phát hiện này khẳng định rằng lãnh đạo đại học giữ vai trò “kích hoạt” và “bảo chứng” cho các hoạt động khởi nghiệp học thuật trong bối cảnh đại học công lập Việt Nam.

Trước hết, tại ĐHQGHN, vai trò của Ban Giám đốc ĐHQGHN và lãnh đạo các trường thành viên cần được thể hiện thông qua cam kết chiến lược rõ ràng đối với phát triển doanh nghiệp spin-off. Cam kết này không chỉ dừng lại ở các tuyên bố định hướng, mà cần được cụ thể hóa trong các chiến lược phát triển trung và dài hạn, các nghị quyết, chương trình hành động và kế hoạch phân bổ nguồn lực cho khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp học thuật. Khi lãnh đạo cấp cao xác lập spin-off như một cấu phần quan trọng trong chiến lược phát triển, điều đó sẽ tạo ra tín hiệu mạnh mẽ về tính chính đáng và mức độ ưu tiên của hoạt động

này trong toàn hệ thống.

Bên cạnh đó, lãnh đạo ĐHQGHN cần đổi mới tư duy quản trị theo hướng chấp nhận rủi ro có kiểm soát trong hoạt động khởi nghiệp học thuật. Khác với các hoạt động đào tạo và nghiên cứu truyền thống, việc hình thành và phát triển doanh nghiệp spin-off luôn tiềm ẩn rủi ro về công nghệ, thị trường và tài chính. Do đó, nếu lãnh đạo vẫn áp dụng cách tiếp cận quản lý hành chính cứng nhắc, thiên về an toàn tuyệt đối thì các sáng kiến khởi nghiệp học thuật khó có cơ hội hình thành. Việc chấp nhận thử nghiệm, cho phép sai lầm trong phạm vi kiểm soát và có cơ chế học hỏi từ thất bại là điều kiện cần để thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong đại học.

Một nội dung quan trọng khác là phân cấp và trao quyền hợp lý trong quản trị doanh nghiệp spin-off. ĐHQGHN cần xác định rõ vai trò, trách nhiệm và thẩm quyền của các cấp quản lý, từ Ban Giám đốc ĐHQGHN, lãnh đạo trường thành viên đến các đơn vị chuyên trách như trung tâm chuyển giao tri thức, văn phòng chuyển giao công nghệ và doanh nghiệp trực thuộc. Việc phân cấp rõ ràng sẽ giúp rút ngắn thời gian ra quyết định, tăng tính linh hoạt trong triển khai và giảm bớt gánh nặng hành chính cho giảng viên, nhà khoa học là những chủ thể trực tiếp tham gia khởi nghiệp học thuật.

Ngoài ra, vai trò lãnh đạo còn thể hiện ở khả năng điều phối và kết nối các nguồn lực trong toàn hệ thống ĐHQGHN. Với đặc thù là một đại học đa ngành, ĐHQGHN có nhiều đơn vị thành viên với thế mạnh khác nhau. Lãnh đạo ĐHQGHN cần phát huy vai trò “nhạc trưởng” trong việc kết nối các trường, viện nghiên cứu, trung tâm và doanh nghiệp trực thuộc, qua đó tạo ra các chuỗi giá trị đổi mới sáng tạo liên ngành và xuyên ngành. Sự điều phối hiệu quả sẽ giúp tránh tình trạng phân mảnh nguồn lực, đồng thời tạo điều kiện cho các dự án spin-off tận dụng được lợi thế tổng hợp của toàn hệ thống.

Bên cạnh quản trị tổ chức, lãnh đạo ĐHQGHN cần đặc biệt chú trọng đến xây dựng và lan tỏa văn hóa đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp học thuật trong toàn hệ thống. Văn hóa này được hình thành thông qua các hành vi cụ thể của lãnh đạo như khuyến khích sáng kiến mới, ghi nhận nỗ lực đổi mới, tôn vinh các nhà khoa

học khởi nghiệp thành công và bảo vệ các nhóm nghiên cứu trong quá trình thử nghiệm. Khi giảng viên, nhà khoa học cảm nhận được sự ủng hộ và đồng hành từ lãnh đạo, họ sẽ tự tin hơn trong việc hình thành và theo đuổi ý định khởi nghiệp.

Cuối cùng, phát huy vai trò lãnh đạo và quản trị đổi mới trong toàn hệ thống ĐHQGHN cần gắn với cơ chế giám sát và đánh giá dựa trên kết quả. Thay vì tập trung vào kiểm soát đầu vào và quy trình, ĐHQGHN cần xây dựng các chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động khởi nghiệp học thuật, như số lượng doanh nghiệp spin-off được hình thành, mức độ thương mại hóa kết quả nghiên cứu, hoặc tác động kinh tế - xã hội của các doanh nghiệp này. Cách tiếp cận quản trị dựa trên kết quả sẽ tạo điều kiện cho lãnh đạo linh hoạt trong điều hành, đồng thời bảo đảm tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong sử dụng nguồn lực công.

5.3.5.5. Giải pháp phát triển đội ngũ giảng viên, nhà khoa học có tinh thần doanh nhân học thuật tại ĐHQGHN

Kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy tinh thần doanh nhân của giảng viên, nhà khoa học có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập với hệ số tác động chuẩn hóa $\beta = 0,270$. Phát hiện này khẳng định rằng dù môi trường chính sách và các điều kiện tổ chức giữ vai trò dẫn dắt, chủ thể cá nhân vẫn là trung tâm của quá trình khởi nghiệp học thuật. Do đó, việc phát triển đội ngũ giảng viên, nhà khoa học có tinh thần doanh nhân học thuật cần được xem là một trụ cột quan trọng trong chiến lược phát triển doanh nghiệp spin-off tại ĐHQGHN.

Trước hết, ĐHQGHN cần chuyển dịch tư duy về vai trò của giảng viên, nhà khoa học từ hình ảnh “nhà nghiên cứu thuần túy” sang “nhà khoa học kiến tạo giá trị”, trong đó hoạt động khởi nghiệp học thuật và thương mại hóa tri thức được nhìn nhận như một con đường phát triển nghề nghiệp chính đáng, song hành với nghiên cứu và giảng dạy. Tinh thần doanh nhân học thuật trong bối cảnh này không đồng nhất với động cơ lợi nhuận đơn thuần mà thể hiện ở khả năng nhận diện cơ hội ứng dụng tri thức, sẵn sàng thử nghiệm, chấp nhận rủi ro và theo đuổi các giải pháp đổi mới nhằm tạo ra giá trị kinh tế - xã hội.

Bên cạnh thay đổi nhận thức, ĐHQGHN cần đầu tư có hệ thống vào đào tạo và bồi dưỡng năng lực khởi nghiệp học thuật cho đội ngũ giảng viên, nhà khoa học. Các chương trình đào tạo cần tập trung vào những nội dung thiết thực như: tư duy khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, quản trị doanh nghiệp khoa học - công nghệ, xây dựng mô hình kinh doanh, gọi vốn, quản lý sở hữu trí tuệ và chiến lược thị trường. Việc thiết kế các chương trình đào tạo theo hình thức linh hoạt, kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn, sẽ giúp nhà khoa học từng bước nâng cao năng lực kiểm soát hành vi khởi nghiệp là yếu tố quan trọng trong việc hình thành ý định khởi nghiệp học thuật.

Ngoài đào tạo chính quy, ĐHQGHN cần chú trọng phát triển các cơ chế học hỏi dựa trên trải nghiệm và cộng đồng như các chương trình mentoring, coaching và cố vấn khởi nghiệp với sự tham gia của các doanh nhân khoa học, nhà sáng lập spin-off thành công và chuyên gia trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Những hình mẫu khởi nghiệp cụ thể và các câu chuyện thành công (cũng như thất bại) được chia sẻ một cách cởi mở sẽ góp phần làm giảm rào cản tâm lý, gia tăng niềm tin và thúc đẩy tinh thần doanh nhân trong cộng đồng học thuật.

Một nội dung quan trọng khác là điều chỉnh hệ thống đánh giá, ghi nhận và khuyến khích đối với giảng viên, nhà khoa học. ĐHQGHN cần từng bước tích hợp các tiêu chí liên quan đến khởi nghiệp học thuật và thương mại hóa kết quả nghiên cứu vào hệ thống đánh giá thành tích, xét thi đua và phát triển nghề nghiệp. Việc ghi nhận các đóng góp thông qua doanh nghiệp spin-off, hợp tác với doanh nghiệp hoặc chuyển giao công nghệ sẽ giúp giảm xung đột giữa mục tiêu học thuật truyền thống và hoạt động kinh doanh, đồng thời tạo động lực dài hạn cho nhà khoa học tham gia khởi nghiệp.

Bên cạnh đó, ĐHQGHN cần xây dựng các cơ chế hỗ trợ linh hoạt về thời gian và vai trò công việc cho giảng viên, nhà khoa học tham gia khởi nghiệp học thuật. Trong bối cảnh khối lượng công việc giảng dạy, nghiên cứu và quản lý của giảng viên thường rất lớn, việc thiếu thời gian là rào cản đáng kể đối với ý định khởi nghiệp. Do đó, cần có các quy định cho phép giảng viên, nhà khoa học được điều

chính khối lượng công việc hoặc tham gia doanh nghiệp spin-off theo hình thức kiêm nhiệm phù hợp, đồng thời bảo đảm không ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng đào tạo và nghiên cứu.

5.3.5.6. Giải pháp mở rộng liên kết hệ sinh thái và kết nối thị trường cho doanh nghiệp spin-off của ĐHQGHN

Kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy môi trường kinh tế có tác động tích cực nhưng ở mức thấp hơn so với các nhân tố thể chế và tổ chức ($\beta = 0,171$). Điều này hàm ý rằng trong bối cảnh các trường đại học công lập Việt Nam, các rào cản thể chế và nội bộ tổ chức vẫn là yếu tố chi phối chủ đạo đối với ý định khởi nghiệp học thuật; tuy nhiên, liên kết hệ sinh thái và khả năng kết nối thị trường giữ vai trò quyết định trong việc chuyển hóa ý định thành hành vi khởi nghiệp và bảo đảm tính bền vững của doanh nghiệp spin-off. Đối với ĐHQGHN, việc mở rộng và làm sâu sắc các liên kết hệ sinh thái là điều kiện then chốt để các doanh nghiệp spin-off không chỉ hình thành mà còn phát triển và mở rộng quy mô.

Trước hết, ĐHQGHN cần chủ động xây dựng và củng cố các liên kết chiến lược với doanh nghiệp, nhà đầu tư và các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp trong và ngoài nước. Các liên kết này giúp doanh nghiệp spin-off tiếp cận sớm với nhu cầu thị trường, phản hồi của khách hàng và nguồn lực tài chính - quản trị, qua đó giảm rủi ro thị trường vốn là một trong những nguyên nhân khiến nhiều doanh nghiệp khởi nghiệp dựa trên nghiên cứu gặp khó khăn trong giai đoạn đầu. Việc thiết lập các chương trình hợp tác dài hạn với doanh nghiệp đầu ngành, quỹ đầu tư mạo hiểm và các tập đoàn công nghệ sẽ tạo ra “đầu ra thị trường” rõ ràng cho các kết quả nghiên cứu có tiềm năng thương mại hóa.

Bên cạnh đó, ĐHQGHN cần phát huy vai trò của các mô hình liên kết Triple Helix và Quadruple Helix, trong đó trường đại học đóng vai trò trung tâm kết nối giữa Nhà nước - doanh nghiệp - nhà khoa học - xã hội. Thông qua các mô hình này, các doanh nghiệp spin-off có thể tiếp cận không chỉ nguồn lực tài chính và thị trường mà còn các chính sách hỗ trợ, chương trình đặt hàng nghiên cứu và các dự án phát triển địa phương. Việc gắn kết chặt chẽ với các cơ quan quản lý nhà nước và

chính quyền địa phương cũng giúp doanh nghiệp spin-off tận dụng tốt hơn các cơ hội từ chương trình đổi mới sáng tạo quốc gia và các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khoa học - công nghệ.

Một nội dung quan trọng khác là tăng cường vai trò của các tổ chức trung gian trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. ĐHQGHN cần phối hợp chặt chẽ với các vườn ươm doanh nghiệp, trung tâm đổi mới sáng tạo, khu công nghệ cao và các hiệp hội ngành nghề để hỗ trợ doanh nghiệp spin-off trong việc phát triển sản phẩm, hoàn thiện mô hình kinh doanh và mở rộng thị trường. Các tổ chức trung gian đóng vai trò giảm chi phí giao dịch, cung cấp dịch vụ chuyên môn và kết nối mạng lưới, giúp doanh nghiệp spin-off từng bước thích nghi với môi trường kinh doanh cạnh tranh.

Ngoài ra, ĐHQGHN cần thiết kế các chương trình kết nối thị trường chuyên biệt cho doanh nghiệp spin-off như ngày hội trình diễn công nghệ (technology showcase), chương trình kết nối đầu tư (investment matching), hoặc các cuộc thi, chương trình tăng tốc khởi nghiệp gắn với nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp và xã hội. Các hoạt động này không chỉ giúp doanh nghiệp spin-off tiếp cận khách hàng và nhà đầu tư, mà còn góp phần nâng cao năng lực trình bày, đàm phán và quản trị thị trường của các nhóm khởi nghiệp học thuật.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, ĐHQGHN cũng cần mở rộng liên kết hệ sinh thái ở quy mô quốc tế thông qua hợp tác với các đại học nghiên cứu, trung tâm đổi mới sáng tạo và quỹ đầu tư nước ngoài. Các liên kết quốc tế sẽ giúp doanh nghiệp spin-off tiếp cận công nghệ tiên tiến, tiêu chuẩn quốc tế và thị trường toàn cầu, đồng thời tạo điều kiện để các nhà khoa học học hỏi kinh nghiệm khởi nghiệp học thuật từ các hệ sinh thái phát triển. Đây là hướng đi quan trọng để nâng cao khả năng cạnh tranh và mở rộng quy mô của doanh nghiệp spin-off xuất phát từ ĐHQGHN.

5.4. Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo

5.4.1. Hạn chế của nghiên cứu

Luận án đã cơ bản hoàn thành các mục tiêu nghiên cứu đề ra và trả lời được câu hỏi nghiên cứu trọng tâm liên quan đến việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập tại Việt Nam. Trên cơ sở tổng hợp cơ sở lý thuyết, khảo sát thực nghiệm và phân tích định lượng với hai nhóm đối tượng chính là lãnh đạo quản lý và giảng viên, nhà khoa học, mô hình nghiên cứu đã xác định được sáu nhân tố có ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp, trong đó bốn nhân tố có mức độ tác động tương đối mạnh và hai nhân tố có mức độ tác động thấp hơn. Kết quả nghiên cứu đã cung cấp những bằng chứng khoa học có giá trị cho việc xây dựng chính sách và đề xuất các giải pháp thúc đẩy khởi nghiệp học thuật trong môi trường đại học công lập.

Tuy nhiên, bên cạnh những đóng góp nêu trên, nghiên cứu vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định, cần được nhận diện một cách khách quan để làm tiền đề cho các nghiên cứu tiếp theo.

Thứ nhất, phạm vi các nhân tố được đưa vào mô hình nghiên cứu còn mang tính lựa chọn, chủ yếu tập trung vào các nhóm nhân tố đã được nhiều học giả quan tâm trong các nghiên cứu trước đây, như môi trường chính sách, nền tảng khoa học - công nghệ, nguồn lực tổ chức và tinh thần doanh nhân. Do đó, vẫn có khả năng tồn tại các nhân tố tiềm ẩn khác chưa được xem xét nhưng có thể ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off, chẳng hạn như: văn hóa tổ chức đổi mới sáng tạo, cơ chế chia sẻ lợi ích và khuyến khích phi tài chính, mức độ chấp nhận rủi ro của tổ chức, hay các đặc điểm cá nhân của nhà sáng lập (tuổi, giới tính, kinh nghiệm quản lý, trải nghiệm khởi nghiệp trước đó).

Thứ hai, mặc dù mô hình nghiên cứu có giá trị giải thích tương đối cao, với hệ số xác định R^2 đạt 77,9% nhưng vẫn còn một tỷ lệ nhất định biến thiên của ý định thành lập doanh nghiệp chưa được giải thích. Điều này cho thấy khả năng tồn tại các biến độc lập bổ sung, hoặc các biến trung gian và điều tiết mà nghiên cứu hiện tại chưa phát hiện hoặc chưa đưa vào mô hình phân tích.

Thứ ba, đối tượng nghiên cứu của luận án chủ yếu tập trung vào các trường đại học công lập, chưa bao quát các loại hình cơ sở giáo dục đại học khác như

trường ngoài công lập, trường quốc tế hoặc các đại học có cơ chế vận hành đặc thù với mức độ tự chủ rất cao. Do đó, khả năng khái quát hóa kết quả nghiên cứu cho toàn bộ hệ thống giáo dục đại học Việt Nam còn những giới hạn nhất định, đặc biệt trong bối cảnh sự đa dạng ngày càng gia tăng về mô hình quản trị và cơ chế hoạt động của các trường đại học.

Những hạn chế nêu trên không làm suy giảm giá trị khoa học và thực tiễn của luận án, mà ngược lại góp phần làm rõ ranh giới nghiên cứu và mở ra các hướng tiếp cận mới cho các công trình nghiên cứu tiếp theo nhằm hoàn thiện hơn khung lý thuyết và nâng cao khả năng ứng dụng trong thực tiễn.

5.4.2. Hướng nghiên cứu tiếp theo

Trên cơ sở nhận diện các hạn chế và khoảng trống nghiên cứu còn tồn tại, có thể đề xuất một số định hướng nghiên cứu tiếp theo như sau:

Thứ nhất, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi nghiên cứu từ “ý định thành lập doanh nghiệp spin-off” sang “quá trình hình thành và phát triển doanh nghiệp spin-off”, bao gồm các giai đoạn như hình thành ý tưởng, huy động vốn, vận hành doanh nghiệp và mở rộng thị trường. Cách tiếp cận theo chuỗi giá trị hoặc vòng đời doanh nghiệp sẽ giúp nghiên cứu không chỉ dừng lại ở mức độ tiềm năng mà đi sâu hơn vào thực tiễn phát triển doanh nghiệp trong môi trường đại học.

Thứ hai, cần thực hiện các nghiên cứu so sánh quốc tế giữa mô hình doanh nghiệp spin-off tại Việt Nam và các quốc gia có hệ thống đại học phát triển nhằm đối chiếu khung thể chế, cơ chế sở hữu trí tuệ, chính sách hỗ trợ tài chính ban đầu và vai trò của Nhà nước trong thúc đẩy khởi nghiệp học thuật. Từ đó, có thể rút ra các bài học kinh nghiệm phù hợp và đề xuất mô hình thích ứng với điều kiện Việt Nam.

Thứ ba, các nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng đối tượng khảo sát sang các trường đại học ngoài công lập, đại học quốc tế hoặc các trường có mức độ tự chủ cao, qua đó so sánh sự khác biệt về hành vi khởi nghiệp và các nhân tố tác động giữa các nhóm cơ sở giáo dục đại học. Việc so sánh này sẽ giúp làm rõ hơn

vai trò của cơ chế vận hành, môi trường học thuật và quản trị tổ chức đối với khởi nghiệp học thuật.

Thứ tư, cần bổ sung và kiểm định các biến trung gian hoặc biến điều tiết trong mô hình nghiên cứu như mức độ tự chủ tài chính, cơ chế khuyến khích nội bộ, mức độ hỗ trợ của chính quyền địa phương hoặc ảnh hưởng của mạng lưới cá nhân và các tổ chức trung gian (văn phòng chuyển giao công nghệ, vườn ươm doanh nghiệp, trung tâm đổi mới sáng tạo).

Thứ năm, các nghiên cứu tiếp theo có thể kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng (mixed-method) nhằm phân tích sâu hơn động cơ cá nhân, rào cản tâm lý, cũng như trải nghiệm thành công và thất bại của các nhà khoa học đã từng tham gia thành lập doanh nghiệp spin-off. Cách tiếp cận này sẽ giúp làm rõ hơn các cơ chế tác động phía sau các mối quan hệ định lượng, đồng thời bổ sung chiều sâu cho nghiên cứu về khởi nghiệp học thuật trong bối cảnh Việt Nam.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 5

Chương 5 của luận án đã đánh giá thực trạng thành lập doanh nghiệp trong các trường đại học công lập tại Việt Nam; tổng hợp, diễn giải và mở rộng các kết quả nghiên cứu định lượng nhằm làm rõ ý nghĩa khoa học và thực tiễn của mô hình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập tại Việt Nam. Trên cơ sở thứ tự và mức độ tác động của các nhân tố được kiểm định, chương này đã đề xuất hệ thống hàm ý chính sách và quản trị theo hướng ưu tiên, bảo đảm tính logic, khả thi và phù hợp với bối cảnh thể chế - tổ chức đặc thù của giáo dục đại học công lập.

Các hàm ý chính sách được xây dựng theo cách tiếp cận đa cấp độ, bao gồm: (i) hàm ý đối với Nhà nước và cơ quan quản lý nhằm hoàn thiện khung thể chế và môi trường pháp lý cho khởi nghiệp học thuật; (ii) hàm ý đối với các trường đại học công lập trong việc phát huy nền tảng khoa học - công nghệ, nguồn lực tổ chức và vai trò lãnh đạo; và (iii) hàm ý đối với giảng viên, nhà khoa học và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo nhằm thúc đẩy tinh thần doanh nhân học thuật và kết nối thị trường. Cách tiếp cận này phản ánh quan điểm rằng việc phát triển doanh nghiệp spin-off trong đại học công lập là một quá trình mang tính hệ thống, đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ giữa thể chế, tổ chức và cá nhân.

Trên cơ sở đó, luận án đã đi sâu phân tích và đề xuất các hàm ý cụ thể cho ĐHQGHN với tư cách là một trường hợp điển hình, có đủ điều kiện để trở thành đầu tàu thí điểm và không gian thử nghiệm chính sách cho mô hình doanh nghiệp spin-off trong khối đại học công lập. Các đề xuất cho ĐHQGHN không chỉ mang ý nghĩa ứng dụng trực tiếp mà còn có giá trị tham khảo cho các cơ sở giáo dục đại học công lập khác trong quá trình thúc đẩy khởi nghiệp học thuật và thương mại hóa tri thức.

Bên cạnh những đóng góp nêu trên, chương này cũng chỉ ra các hạn chế của nghiên cứu và gợi mở các hướng nghiên cứu tiếp theo, qua đó làm rõ ranh giới khoa

học của luận án và mở ra không gian cho các nghiên cứu tiếp nối nhằm hoàn thiện hơn khung lý thuyết và mô hình nghiên cứu về doanh nghiệp spin-off trong đại học.

KẾT LUẬN

Kinh nghiệm từ chính sách và các sáng kiến phát triển doanh nghiệp trong trường đại học của nhiều quốc gia trên thế giới cho thấy việc thúc đẩy hình thành và phát triển doanh nghiệp gắn với cơ sở giáo dục đại học là một xu hướng tất yếu trong bối cảnh kinh tế tri thức và đổi mới sáng tạo. Thực tiễn từ các đại học nghiên cứu hàng đầu đã minh chứng rằng doanh nghiệp trong trường đại học, đặc biệt là doanh nghiệp spin-off dựa trên tri thức và kết quả nghiên cứu khoa học đóng vai trò quan trọng trong việc thương mại hóa tri thức, nâng cao hiệu quả đầu tư cho nghiên cứu và tăng cường năng lực cạnh tranh của các trường đại học.

Tại Việt Nam, xu hướng này đã bắt đầu hình thành và phát triển trong hơn hai thập niên qua, kể từ cuối những năm 1990, cùng với quá trình đổi mới hệ thống giáo dục đại học và từng bước mở rộng quyền tự chủ cho các trường đại học công lập. Thông qua việc đẩy mạnh hợp tác với doanh nghiệp và xã hội cũng như thử nghiệm các mô hình tổ chức mới, hoạt động thành lập doanh nghiệp trong trường đại học đang dần được quan tâm như một công cụ quan trọng nhằm đổi mới quản trị đại học và hướng tới phát triển bền vững. Tuy nhiên, so với tiềm năng hiện có, số lượng và quy mô doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập ở Việt Nam vẫn còn rất khiêm tốn.

Trong bối cảnh giáo dục đại học đang phải thích ứng mạnh mẽ với Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và xu thế Giáo dục đại học 4.0, các trường đại học đứng trước yêu cầu chuyển đổi sâu sắc cả về mô hình tổ chức, phương thức vận hành và định hướng phát triển. Điều này đòi hỏi các chính sách và cơ chế, từ môi trường vĩ mô đến môi trường ngành, cần khuyến khích tư duy chiến lược, đổi mới cơ cấu tổ chức và thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp - đổi mới sáng tạo trong các cơ sở giáo dục đại học. Các đổi mới này, đặc biệt là đổi mới về cơ cấu tổ chức và quản trị, không chỉ tác động tích cực đến việc hình thành tinh thần doanh nghiệp trong trường đại học mà còn góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi đại học theo hướng tự chủ, linh hoạt và gắn kết hơn với thị trường và xã hội.

Những năm gần đây, tư tưởng phát triển doanh nghiệp trong trường đại học tiếp tục được nhấn mạnh trong các nghị quyết của Chính phủ và trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học. Trên thực tế, nhiều trường đại học lớn tại Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận trong việc hình thành các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu - chuyển giao. Tuy nhiên, số lượng doanh nghiệp sản xuất - kinh doanh trực thuộc trường đại học cũng như các doanh nghiệp spin-off được hình thành từ các phát minh, sáng chế và kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên, nhà khoa học vẫn còn rất hạn chế, chưa tương xứng với tiềm lực khoa học - công nghệ của hệ thống giáo dục đại học.

Trong bối cảnh đó, luận án đã hệ thống hóa cơ sở lý luận, xây dựng mô hình nghiên cứu và kiểm định thực nghiệm các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập tại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng mô hình gồm 7 biến, trong đó có 1 biến phụ thuộc là ý định thành lập doanh nghiệp spin-off và 6 biến độc lập bao gồm: môi trường kinh tế, môi trường chính sách, nền tảng khoa học - công nghệ của trường đại học, nguồn lực của trường đại học, tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học và quyết tâm của lãnh đạo trường đại học. Dữ liệu được thu thập từ 178 phiếu khảo sát hợp lệ và được xử lý, phân tích bằng phần mềm SPSS 26.

Kết quả nghiên cứu cho thấy cả sáu nhân tố đều có tác động tích cực đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập tại Việt Nam, với mức độ ảnh hưởng giảm dần theo thứ tự: môi trường chính sách; nền tảng khoa học - công nghệ của trường đại học; nguồn lực của trường đại học; tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học; quyết tâm của lãnh đạo trường đại học; và môi trường kinh tế. Phát hiện này nhấn mạnh vai trò chi phối của các yếu tố thể chế và tổ chức trong bối cảnh đại học công lập Việt Nam, đồng thời cho thấy sự khác biệt đáng kể so với nhiều nghiên cứu quốc tế, nơi các yếu tố cá nhân và thị trường thường đóng vai trò nổi trội hơn.

Về mặt lý luận, luận án đã làm rõ và lượng hóa được các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong bối cảnh đặc thù của các trường đại học công lập tại Việt Nam, qua đó góp phần bổ sung và mở rộng khung nghiên cứu về khởi nghiệp học thuật. Về mặt thực tiễn, luận án đã đề xuất hệ thống các hàm ý chính sách và giải pháp quản trị nhằm thúc đẩy việc hình thành và phát triển doanh nghiệp trong trường đại học, đồng thời nghiên cứu trường hợp cụ thể tại ĐHQGHN - một trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học hàng đầu của cả nước, có sứ mệnh tiên phong và vai trò nòng cốt trong đổi mới giáo dục đại học và phát triển khoa học - công nghệ.

Từ kết quả nghiên cứu có thể khẳng định rằng việc thành lập doanh nghiệp spin-off cần được xem là một giải pháp ưu tiên trong quá trình thương mại hóa kết quả nghiên cứu từ trường đại học. Thực tiễn trong nước và quốc tế đều cho thấy sự tồn tại và phát triển của loại hình doanh nghiệp này là xu hướng tất yếu của nền kinh tế thị trường và có đóng góp quan trọng vào việc nâng cao năng lực cạnh tranh của các trường đại học nói riêng và của nền kinh tế nói chung. Tuy nhiên, để phát triển doanh nghiệp spin-off theo hướng bền vững và thực sự trở thành cầu nối hiệu quả giữa nghiên cứu và thị trường cần có những cải cách đồng bộ về thể chế, tư duy quản trị, định hướng nghiên cứu và mô hình kinh doanh trong các trường đại học công lập. Đây chính là thách thức lớn, đồng thời cũng là cơ hội quan trọng đối với hệ thống giáo dục đại học Việt Nam trong giai đoạn phát triển tiếp theo.

CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

TT	Tên công trình	Thời gian	Phân loại	Tác giả	Tạp chí/Hội thảo
1	Factors affecting the intention to establish enterprises in universities in Vietnam	2024	Kỷ yếu hội thảo Quốc tế	Tác giả chính	Hội thảo quốc tế “12th International Conference on Emerging Challenges: sustainable strategies in the data-driven economy” được tổ chức từ ngày 01 tới ngày 0, tháng 11, năm 2024 tại Thanh Hoá, Việt Nam ISBN: 978-604-357-355-8
2	Factors affecting the formation and development of enterprises in universities in Vietnam	2024	Kỷ yếu hội thảo Quốc tế	Tác giả	Hội thảo khoa học quốc tế “Phát triển ý tưởng khởi nghiệp của học sinh sinh viên, kết nối với Doanh nghiệp, định hướng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong nước và quốc tế” tổ chức tại Trường Cao Đẳng Quảng Nam. ISBN: 978-604-4997-46-9
3	Factors Affecting The Intention To Establish Spin-offs In Vietnamese Universities: A Conceptual Framework	2025	Kỷ yếu hội thảo Quốc tế	Tác giả	Hội thảo quốc tế lần thứ 1 “Thúc đẩy đổi mới và phát triển: kết nối các nguyên tắc để tạo ra các động lực toàn cầu. Tạp chí Khoa học Đại Nam ISBN: 978-604-67-3240-2
4	Thành lập Doanh nghiệp trong các Trường Đại học công lập: nghiên cứu trường hợp Đại	2024	Trong nước	Tác giả	Tạp chí Kinh tế và Dự báo số đặc biệt tháng 10/2024 (887). ISSN: 1859-4972

	học Quốc gia Hà Nội				
5	Mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp trong trường Đại học công lập tại Việt Nam	2025	Trong nước	Tác giả	Tạp chí Kinh tế và Dự báo số 15 tháng 8 /2025 (910). ISSN: 1859-4972
6	Các nhân tố ảnh hưởng đến thành lập trong trường Đại học	2025	Trong nước	Tác giả	Tạp chí Kinh tế và Dự báo số 16 tháng 8/2025 (911). ISSN: 1859-4972

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Việt

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2012). *Dự án “Giáo dục đại học theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng” (POHE)*.
2. Đại học Quốc gia Hà Nội. (2018). *Quyết định số 1650/QĐ-ĐHQGHN ngày 21/5/2018 về việc ban hành Quy định Giải thưởng ĐHQGHN về Khoa học và Công nghệ*.
3. Đại học Quốc gia Hà Nội. (2020). *Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ ĐHQGHN lần thứ VI, nhiệm kỳ 2020-2025*.
4. Đinh Văn Toàn, et al. (2018). *Nghiên cứu mô hình doanh nghiệp trong các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam và đề xuất áp dụng cho Đại học Quốc gia Hà Nội* (Đề tài QG.16.56).
5. Đinh Văn Toàn (2019). *Phát triển doanh nghiệp trong các cơ sở giáo dục đại học: Từ kinh nghiệm quốc tế đến thực tiễn Việt Nam*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Đoàn Văn Tình. (2015). Liên kết giữa trường đại học và doanh nghiệp: Kinh nghiệm quốc tế và liên hệ với Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (13), 46-48.
7. Đỗ Thị Thanh Nga. (2014). *Hoàn thiện các thiết chế nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động của spin-off trong các trường đại học Việt Nam* (Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội).
8. Hoàng Xuân Long. (2008). Những nhân tố ảnh hưởng tới liên kết viện, trường với doanh nghiệp Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 6 (422).
9. Lê Ngọc Nương. (2020). *Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Nguyên*. Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên.

10. Lê Quân và Mai Hoàng Anh. (2021). Các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong trường đại học công lập: Nghiên cứu tại ĐHQGHN. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (763), 30-33.
11. Lê Thị Thảo. (2022). Phát triển doanh nghiệp trong cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Công Thương*, (3), 132-137.
12. Nguyễn Hữu Đức, Nguyễn Hữu Thành Chung, Nghiêm Xuân Huy, Mai Thị Quỳnh Lan, Trần Thị Bích Liễu, Hà Quang Thụy, Nguyễn Lộc. (2018). Tiếp cận giáo dục đại học 4.0 - Các đặc trưng và tiêu chí đánh giá. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu Chính sách và Quản lý*, 34(4), 1-28.
13. Nguyễn Thanh Liêm. (2016). *Nghiên cứu các yếu tố tác động đến phát triển doanh nghiệp xây dựng tỉnh Sóc Trăng*. Nhà xuất bản Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
14. Nguyễn Thị Mỹ Linh. (2023). Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Kiên Giang. *Tạp chí Khoa học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh*, 18(1):35-49.
15. Phan Thị Minh Lý. (2011). Phân tích tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng*, 43(2), 151-157.
16. Phạm Quang Tuấn. (2016). *Điều kiện hình thành doanh nghiệp công nghệ - vệ tinh trong các viện nghiên cứu và triển khai* (Nghiên cứu trường hợp Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên, ĐHQGHN). Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
17. Thạch Anh. (2006). Doanh nghiệp từ phòng thí nghiệm. *Tạp chí Tia Sáng*, số 10, 1-10.
18. Trần Quang Bách. (2021). Đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến liên kết trường đại học công lập trong bối cảnh tự chủ. *Tạp chí Công Thương*, (26), 170-176.

19. UNU-WIDER, ILSSA, MOLISA, DoE, & CIEM. (2015). *Báo cáo kết quả điều tra: Đặc điểm môi trường kinh doanh ở Việt Nam - Kết quả điều tra doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2015*.

II. Tài liệu tiếng Anh

20. Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211.
21. Ajzen, I. (2005). *Attitudes, personality and behavior* (2nd ed.). Open University Press.
22. Audretsch, D. B., Lehmann, E. E., & Wright, M. (2014). Technology transfer in a global economy. *Journal of Technology Transfer*, 39(3), 301-312.
23. Barney, J. B. (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of Management*, 17(1), 99-120.
24. Baporikar, N. (2020). Understanding entrepreneurial university: A framework for emerging economies. In D. A. Daniel, A. A. C. Teixeira, & M. T. Preto (Eds.), *Examining the role of entrepreneurial universities in regional development*. IGI Global.
25. Berbegal-Mirabent, J., Ribeiro-Soriano, D. E., & Sánchez-García, J. L. (2015). Can a magic recipe foster university spin-off creation? *Journal of Business Research*, 68(11), 2272-2278.
26. Bezanilla, M. J., García-Olalla, A., Paños-Castro, J., & Arruti, A. (2020). Developing the entrepreneurial university: Factors of influence. *Sustainability*, 12(3), 842.
27. Bird, B. (1988). Implementing entrepreneurial ideas: The case for intention. *Academy of Management Review*, 13(3), 442-453.
28. Caldera, A., & Debande, O. (2010). Performance of Spanish universities in technology transfer. *Research Policy*, 39(7), 1160-1173.

29. Clark, B. R. (1998). *Creating entrepreneurial universities: Organizational pathways of transformation*. Pergamon Press.
30. Clarysse, B., Wright, M., Lockett, A., Van de Velde, E., & Vohora, A. (2005). Spinning out new ventures. *Journal of Business Venturing*, 20(2), 183-216.
31. Deci, E. L., & Ryan, R. M. (1985). *Intrinsic motivation and self-determination in human behavior*. Plenum Press.
32. Etzkowitz, H. (2002). *MIT and the rise of entrepreneurial science*. Routledge.
33. Etzkowitz, H. (2003). Research groups as quasi-firms. *Research Policy*, 32(1), 109-121.
34. Etzkowitz, H., & Leydesdorff, L. (2000). The dynamics of innovation: From national systems to a Triple Helix. *Research Policy*, 29(2), 109-123.
35. Fayolle, A., & Liñán, F. (2014). The future of research on entrepreneurial intentions. *Journal of Business Research*, 67(5), 663-666.
36. Goethner, M., Obschonka, M., Silbereisen, R. K., & Cantner, U. (2012). Scientists' transition to academic entrepreneurship. *Journal of Economic Psychology*, 33(3), 628-641.
37. Guerrero, M., & Urbano, D. (2017). The impact of Triple Helix agents. *Technological Forecasting and Social Change*, 119, 294-309.
38. Hannibal, M., Evers, N., & Servais, P. (2016). Opportunity recognition in university spin-offs. *Journal of International Entrepreneurship*, 14, 345-372.
39. Helm, R., & Mauroner, O. (2007). Success of research-based spin-offs. *Review of Managerial Science*, 1, 237-270.
40. Houweling, S., & Wolf, S. (2020). Scientific prestige and peer effects. *Journal of Technology Transfer*, 45, 1432-1450.
41. Huyghe, A., & Knockaert, M. (2015). Organizational culture and entrepreneurial intentions. *Journal of Technology Transfer*, 40(1), 138-160.
42. Jung, H., & Kim, B.-K. (2017). Determinant factors of university spin-off. *Journal of Technology Transfer*, 43, 1631-1646.

43. Krueger, N. F. (1993). Prior entrepreneurial exposure and venture feasibility. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 18(1), 5-21.
44. Krueger, N. F., Reilly, M. D., & Carsrud, A. L. (2000). Competing models of entrepreneurial intentions. *Journal of Business Venturing*, 15(5-6), 411-432.
45. Lacetera, N. (2009). Academic entrepreneurship. *Managerial and Decision Economics*, 30, 443-464.
46. Lam, A. (2011). What motivates academic scientists? *Research Policy*, 40(10), 1354-1368.
47. Lerner, J. (2009). *Boulevard of broken dreams*. Princeton University Press.
48. Liñán, F., & Chen, Y.-W. (2009). Measuring entrepreneurial intentions. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 33(3), 593-617.
49. Link, A. N., & Scott, J. T. (2006). U.S. university research parks. *Journal of Productivity Analysis*, 25(1-2), 43-55.
50. Lockett, A., Siegel, D., Wright, M., & Ensley, M. D. (2005). Spin-off firms at public research institutions. *Research Policy*, 34(7), 981-993.
51. Markuerkiaga, L., Errasti, N., & Igartua, J. I. (2014). Managing an entrepreneurial university. *Industry and Higher Education*, 28, 233-244.
52. Mustar, P., et al. (2006). Research-based spin-offs taxonomy. *Research Policy*, 35(2), 289-308.
53. Ndonzuau, F. N., Pirnay, F., & Surlemont, B. (2002). A stage model of academic spin-off creation. *Technovation*, 22(5), 281-289.
54. North, D. C. (1990). *Institutions, institutional change and economic performance*. Cambridge University Press.
55. O'Shea, R. P., Chugh, H., & Allen, T. J. (2008). University spin-off activity. *Journal of Technology Transfer*, 33(6), 653-666.
56. Perkmann, M., & Walsh, K. (2007). University-industry relationships. *International Journal of Management Reviews*, 9(4), 259-280.
57. Powers, J. B., & McDougall, P. P. (2005). University start-up formation. *Journal of Business Venturing*, 20(3), 291-311.

58. Rasmussen, E., & Borch, O. J. (2010). University capabilities in facilitating entrepreneurship. *Research Policy*, 39(5), 602-612.
59. Rasmussen, E., & Wright, M. (2015). Facilitating academic spin-offs. *Journal of Technology Transfer*, 40(5), 782-799.
60. Rizzo, U. (2015). Why scientists create spin-offs. *Journal of Technology Transfer*, 40, 198-226.
61. Rothaermel, F. T., Agung, S. D., & Jiang, L. (2007). University entrepreneurship taxonomy. *Industrial and Corporate Change*, 16(4), 691-791.
62. Ryan, R. M., & Deci, E. L. (2000). Self-determination theory. *American Psychologist*, 55(1), 68-78.
63. Sandhu, M. S., Sidique, S. F., & Riaz, S. (2011). Entrepreneurship barriers. *International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research*, 17(4), 428-449.
64. Shane, S. (2005). *Academic entrepreneurship*. Edward Elgar.
65. Shane, S., & Venkataraman, S. (2000). Entrepreneurship as a research field. *Academy of Management Review*, 25(1), 217-226.
66. Shapero, A., & Sokol, L. (1982). Social dimensions of entrepreneurship. In C. A. Kent et al. (Eds.), *Encyclopedia of entrepreneurship* (pp. 72-90). Prentice Hall.
67. Siegel, D. S., Wright, M., & Lockett, A. (2007). Entrepreneurial activity at universities. *Journal of Technology Transfer*, 32(4), 489-504.
68. Smilor, R. W., & Matthews, J. (2004). University venturing. *International Journal of Technology Transfer and Commercialisation*, 3(1), 111-128.
69. Thomas, V. J., Bliemel, M., Shippam, C., & Maine, E. (2020). Endowing university spin-offs. *Technovation*, 96-97, 102153.
70. Walter, A., Auer, M., & Ritter, T. (2006). Network capabilities and spin-off performance. *Journal of Business Venturing*, 21(4), 541-567.

71. Wright, M., Birley, S., & Mosey, S. (2004). Entrepreneurship and university technology transfer. *Journal of Technology Transfer*, 29, 235-246.
72. Wright, M., Clarysse, B., Mustar, P., & Lockett, A. (2008). *Academic entrepreneurship in Europe*. Edward Elgar.
73. Yokoyama, K. (2006). Entrepreneurialism in Japanese and UK universities. *Higher Education*, 52(3), 523-555.
74. Yusof, M., & Jain, K. K. (2010). Categories of university-level entrepreneurship. *International Entrepreneurship and Management Journal*.

III. Website

75. Đại học Quốc gia Hà Nội. <https://vnu.edu.vn/>
76. Đại học Bách khoa Hà Nội. <https://www.hust.edu.vn/>
77. Đại học Thái Nguyên. <http://www.tnu.edu.vn/>
78. Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. <https://www.haui.edu.vn/>
79. Trường Đại học Xây dựng. <https://huce.edu.vn/>
80. Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế. <https://huaf.edu.vn/>

PHỤ LỤC 1:
BẢNG HỎI PHÒNG VẤN CHUYÊN GIA

PHẦN 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHUYÊN GIA

1. Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ ☐ Khác
2. Nhóm chuyên gia:
☐ Nhà quản lý nhà nước
☐ Nhà quản lý đại học
☐ Nhà nghiên cứu
☐ Lãnh đạo doanh nghiệp trong trường đại học
☐ Nhà khoa học có ý định thành lập doanh nghiệp spin-off
3. Lĩnh vực công tác/chuyên môn chính:
4. Số năm kinh nghiệm liên quan đến nghiên cứu, chuyển giao công nghệ hoặc khởi nghiệp học thuật:
☐ Dưới 5 năm ☐ 5-10 năm ☐ Trên 10 năm
5. Đơn vị công tác (không bắt buộc ghi cụ thể):

PHẦN II. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ KHỞI NGHIỆP HỌC THUẬT VÀ DOANH NGHIỆP SPIN-OFF

6. Theo Ông/Bà, vai trò của doanh nghiệp spin-off trong việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học tại các trường đại học công lập hiện nay là gì?
7. Ông/Bà đánh giá như thế nào về thực trạng hình thành và phát triển doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập ở Việt Nam?
8. Những khó khăn, rào cản lớn nhất hiện nay đối với việc thành lập doanh nghiệp spin-off trong trường đại học công lập là gì?

PHẦN III. ĐÁNH GIÁ CÁC NHÂN TỐ TRONG MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

(Phòng vấn theo hướng bán cấu trúc)

(1). Môi trường kinh tế

9. Theo Ông/Bà, môi trường kinh tế hiện nay có tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành và phát triển doanh nghiệp spin-off từ trường đại học không? Vì sao?

10. Các yếu tố như thị trường, nhu cầu công nghệ, khả năng tiếp cận vốn ảnh hưởng như thế nào đến ý định khởi nghiệp của giảng viên, nhà khoa học?

(2). Môi trường chính sách

11. Ông/Bà đánh giá như thế nào về hệ thống chính sách, pháp luật hiện hành liên quan đến khởi nghiệp học thuật và doanh nghiệp spin-off?

12. Những quy định nào đang tạo thuận lợi, và những quy định nào đang là rào cản đối với giảng viên, nhà khoa học khi tham gia thành lập doanh nghiệp?

13. Theo Ông/Bà, các chính sách về sở hữu trí tuệ, tài sản công và vị trí pháp lý của viên chức có ảnh hưởng như thế nào đến ý định thành lập doanh nghiệp?

(3). Nền tảng khoa học - công nghệ của trường đại học

14. Năng lực nghiên cứu và chất lượng kết quả nghiên cứu khoa học của trường đại học ảnh hưởng như thế nào đến khả năng hình thành doanh nghiệp spin-off?

15. Theo Ông/Bà, mức độ gắn kết giữa hoạt động nghiên cứu và nhu cầu thị trường hiện nay ra sao?

(4). Nguồn lực của trường đại học

16. Các nguồn lực như cơ sở vật chất, tài chính, nhân lực và các thiết chế hỗ trợ (trung tâm chuyển giao công nghệ, vườn ươm...) có vai trò như thế nào đối với ý định thành lập doanh nghiệp spin-off?

17. Trường đại học hiện nay còn thiếu những nguồn lực nào để hỗ trợ giảng viên, nhà khoa học khởi nghiệp?

(5). Tinh thần kinh doanh của giảng viên, nhà khoa học

18. Theo Ông/Bà, giảng viên và nhà khoa học tại Việt Nam hiện nay có tinh thần doanh nhân ở mức độ nào?

19. Những yếu tố nào ảnh hưởng đến việc hình thành tinh thần doanh nhân của giảng viên, nhà khoa học trong môi trường đại học công lập?

20. Tinh thần doanh nhân có vai trò như thế nào trong việc hình thành ý định thành lập doanh nghiệp spin-off?

(6). Quyết tâm của lãnh đạo trường đại học

21. Vai trò của lãnh đạo trường đại học trong việc thúc đẩy khởi nghiệp học thuật và doanh nghiệp spin-off được thể hiện như thế nào?
22. Theo Ông/Bà, mức độ cam kết chiến lược của lãnh đạo trường ảnh hưởng ra sao đến ý định khởi nghiệp của giảng viên, nhà khoa học?

PHẦN IV. ĐÁNH GIÁ THANG ĐO VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

23. Theo Ông/Bà, các nhân tố trong mô hình nghiên cứu đã phản ánh đầy đủ những yếu tố ảnh hưởng đến ý định thành lập doanh nghiệp spin-off trong trường đại học công lập chưa?
24. Có nhân tố nào quan trọng nhưng chưa được đưa vào mô hình không? Nếu có, xin vui lòng cho biết lý do.
25. Các phát biểu đo lường trong bảng hỏi định lượng có rõ ràng, phù hợp với bối cảnh giảng viên, nhà khoa học không?
26. Ông/Bà có đề xuất điều chỉnh nào đối với nội dung hoặc cách diễn đạt của các thang đo không?

PHẦN V. Ý KIẾN ĐỀ XUẤT VÀ KHUYẾN NGHỊ

27. Theo Ông/Bà, cần có những giải pháp gì để thúc đẩy ý định và hành vi thành lập doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học công lập tại Việt Nam?
28. Ông/Bà có thêm ý kiến hoặc khuyến nghị nào khác liên quan đến nghiên cứu này không?

PHỤ LỤC 2: BẢNG CÂU HỎI KHẢO SÁT THỬ

Xin Thầy/Cô cho biết mức độ đồng ý với các phát biểu sau theo thang đo:

- 1 - Hoàn toàn không đồng ý
- 2 - Không đồng ý
- 3 - Phân vân
- 4 - Đồng ý
- 5 - Hoàn toàn đồng ý

I. MÔI TRƯỜNG KINH TẾ (MTKT)

Mã	Phát biểu	1	2	3	4	5
MTKT1	Môi trường kinh tế hiện nay tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành DN spin-off	☐	☐	☐	☐	☐
MTKT2	Các kênh tiếp cận nguồn vốn cho DN spin-off ngày càng đa dạng	☐	☐	☐	☐	☐
MTKT3	Thị trường có nhu cầu đối với sản phẩm/dịch vụ KH&CN	☐	☐	☐	☐	☐
MTKT4	Điều kiện thị trường khuyến khích thương mại hóa KQNC	☐	☐	☐	☐	☐

II. MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH (MTCS)

Mã	Phát biểu	1	2	3	4	5
MTCS1	Chính sách nhà nước tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho khởi nghiệp học thuật	☐	☐	☐	☐	☐
MTCS2	Chính sách phát triển KH&CN hỗ trợ thương mại hóa KQNC	☐	☐	☐	☐	☐
MTCS3	Pháp luật SHTT bảo vệ quyền lợi nhà khoa học khi thương mại hóa	☐	☐	☐	☐	☐
MTCS4	Có các chính sách cụ thể hỗ trợ DN spin-off từ trường ĐH	☐	☐	☐	☐	☐

III. NỀN TẢNG KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC (KH&CN)

Mã	Phát biểu	1	2	3	4	5
KHCN1	Trường có đội ngũ giảng viên, nhà khoa học có năng lực nghiên cứu cao	☐	☐	☐	☐	☐
KHCN2	Trường có hoạt động hợp tác nghiên cứu và R&D với DN	☐	☐	☐	☐	☐
KHCN3	KQNC của trường có tiềm năng ứng dụng thực tiễn	☐	☐	☐	☐	☐
KHCN4	Trường tạo ra sản phẩm KH&CN có khả năng chuyển giao	☐	☐	☐	☐	☐

IV. NGUỒN LỰC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC (NLĐH)

Mã	Phát biểu	1	2	3	4	5
NLĐH1	Trường có CSVC phục vụ nghiên cứu và phát triển công nghệ	☐	☐	☐	☐	☐
NLĐH2	Trường có kinh phí hỗ trợ nghiên cứu và ĐMST	☐	☐	☐	☐	☐
NLĐH3	Có nhân lực hỗ trợ tham gia dự án nghiên cứu, ĐMST	☐	☐	☐	☐	☐
NLĐH4	Trường có cơ chế/nguồn vốn hỗ trợ thành lập spin-off	☐	☐	☐	☐	☐

V. TINH THẦN KINH DOANH CỦA GIẢNG VIÊN, NHÀ KHOA HỌC (TTKD)

Mã	Phát biểu	1	2	3	4	5
TTKD1	Tôi có hiểu biết về kinh tế - xã hội và kinh doanh	☐	☐	☐	☐	☐
TTKD2	Tôi quan tâm đến việc khai thác KQNC	☐	☐	☐	☐	☐
TTKD3	Tôi có hiểu biết cơ bản về vận hành DN	☐	☐	☐	☐	☐
TTKD4	Tôi sẵn sàng tham gia quản lý DN spin-off	☐	☐	☐	☐	☐

VI. QUYẾT TÂM CỦA LÃNH ĐẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC (QTLĐ)

Mã	Phát biểu	1	2	3	4	5
QTLĐ1	Lãnh đạo có tầm nhìn chiến lược về KHCN & spin-off	☐	☐	☐	☐	☐
QTLĐ2	Lãnh đạo tham gia tích cực thúc đẩy nghiên cứu & ĐMST	☐	☐	☐	☐	☐
QTLĐ3	Lãnh đạo khuyến khích CGCN, thương mại hóa	☐	☐	☐	☐	☐
QTLĐ4	Trường có cam kết bằng cơ chế, chính sách cụ thể	☐	☐	☐	☐	☐

VII. Ý ĐỊNH THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP SPIN-OFF (TLĐN)

Mã	Phát biểu	1	2	3	4	5
TLDN1	Tôi mong muốn CGCN thông qua spin-off	☐	☐	☐	☐	☐
TLDN2	Tôi có khả năng nhận diện cơ hội thị trường từ KQNC	☐	☐	☐	☐	☐
TLDN3	Tôi đã cân nhắc các rào cản khi thành lập spin-off	☐	☐	☐	☐	☐
TLDN4	Tôi tin tưởng có thể hỗ trợ khi thành lập spin-off	☐	☐	☐	☐	☐

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Thầy/Cô!

PHỤ LỤC 3:

PHIẾU KHẢO SÁT CHÍNH THỨC

Kính thưa Thầy/Cô,

Phiếu khảo sát này được sử dụng cho mục đích nghiên cứu khoa học trong khuôn khổ luận án tiến sĩ. Các thông tin Thầy/Cô cung cấp chỉ phục vụ cho phân tích nghiên cứu, **hoàn toàn được bảo mật và không sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.**

Rất mong Thầy/Cô dành ít phút trả lời các câu hỏi dưới đây.

Xin trân trọng cảm ơn!

PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG

A1. Giới tính

☐ Nam ☐ Nữ

A2. Độ tuổi

☐ Dưới 30

☐ Từ 30 đến dưới 40

☐ Từ 40 đến dưới 50

☐ Từ 50 trở lên

A3. Học vị / Học hàm cao nhất

☐ Thạc sĩ

☐ Tiến sĩ

☐ Phó Giáo sư

☐ Giáo sư

A4. Thâm niên công tác trong lĩnh vực giảng dạy/nghiên cứu

☐ Dưới 5 năm

☐ Từ 5 đến dưới 10 năm

☐ Từ 10 đến dưới 20 năm

☐ Từ 20 năm trở lên

A5. Lĩnh vực chuyên môn chính

☐ Khoa học tự nhiên

☐ Kỹ thuật - Công nghệ

☐ Khoa học y - dược

☐ Khoa học xã hội và nhân văn

☐ Kinh tế - Quản lý - Luật

A6. Mức độ tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học - đổi mới sáng tạo

☐ Tham gia thường xuyên

☐ Tham gia tương đối thường xuyên

☐ Tham gia ở mức độ nhất định

☐ Ít hoặc chưa tham gia

PHẦN B. ĐÁNH GIÁ CÁC NHẬN ĐỊNH

Xin Thầy/Cô cho biết mức độ đồng ý với các phát biểu sau theo thang đo:

1 - Hoàn toàn không đồng ý

2 - Không đồng ý

3 - Phân vân

4 - Đồng ý

5 - Hoàn toàn đồng ý

I. MÔI TRƯỜNG KINH TẾ (MTKT)

Mã	Phát biểu	1	2	3	4	5
MTKT1	Môi trường kinh tế hiện nay tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành và phát triển doanh nghiệp spin-off từ trường đại học	☐	☐	☐	☐	☐
MTKT2	Các kênh tiếp cận nguồn vốn cho doanh nghiệp spin-off từ trường đại học ngày càng đa dạng	☐	☐	☐	☐	☐
MTKT3	Thị trường có nhu cầu đối với các sản phẩm/dịch vụ khoa học - công nghệ do trường đại học tạo ra	☐	☐	☐	☐	☐
MTKT4	Điều kiện thị trường hiện nay khuyến khích thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học	☐	☐	☐	☐	☐

II. MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH (MTCS)

Mã	Phát biểu	1	2	3	4	5
MTCS1	Các chính sách của Nhà nước tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho khởi nghiệp học thuật	☐	☐	☐	☐	☐

Mã	Phát biểu	1	2	3	4	5
MTCS2	Chiến lược và chính sách phát triển khoa học - công nghệ hỗ trợ thương mại hóa kết quả nghiên cứu	☐	☐	☐	☐	☐
MTCS3	Hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ bảo vệ quyền lợi của giảng viên, nhà khoa học khi thương mại hóa kết quả nghiên cứu	☐	☐	☐	☐	☐
MTCS4	Có các chính sách cụ thể khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp spin-off từ trường đại học	☐	☐	☐	☐	☐

III. NỀN TẢNG KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC (KHCN)

Mã	Phát biểu	1	2	3	4	5
KHCN1	Trường đại học có đội ngũ giảng viên, nhà khoa học có năng lực nghiên cứu cao	☐	☐	☐	☐	☐
KHCN2	Trường đại học có hoạt động hợp tác nghiên cứu và R&D với doanh nghiệp	☐	☐	☐	☐	☐
KHCN3	Các kết quả nghiên cứu của trường có tiềm năng ứng dụng trong thực tiễn	☐	☐	☐	☐	☐
KHCN4	Trường đại học tạo ra các sản phẩm khoa học - công nghệ có khả năng chuyển giao hoặc thương mại hóa	☐	☐	☐	☐	☐

IV. NGUỒN LỰC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC (NLĐH)

Mã	Phát biểu	1	2	3	4	5
NLĐH1	Trường đại học có cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu và phát triển công nghệ	☐	☐	☐	☐	☐
NLĐH2	Trường đại học có kinh phí hỗ trợ hoạt động nghiên cứu và đổi mới sáng tạo	☐	☐	☐	☐	☐
NLĐH3	Trường đại học có nhân lực hỗ trợ tham gia các dự án nghiên cứu và đổi mới sáng tạo	☐	☐	☐	☐	☐
NLĐH4	Trường đại học có cơ chế hoặc nguồn vốn hỗ trợ thành lập doanh nghiệp spin-off	☐	☐	☐	☐	☐

V. TINH THẦN KINH DOANH CỦA GIẢNG VIÊN, NHÀ KHOA HỌC (TTKD)

Mã	Phát biểu	1	2	3	4	5
TTKD1	Tôi có hiểu biết cơ bản về kinh tế - xã hội và hoạt động kinh doanh	☐	☐	☐	☐	☐
TTKD2	Tôi quan tâm đến việc khai thác và ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn	☐	☐	☐	☐	☐
TTKD3	Tôi có hiểu biết cơ bản về hoạt động và vận hành doanh nghiệp	☐	☐	☐	☐	☐
TTKD4	Tôi sẵn sàng tham gia quản lý hoặc điều hành doanh nghiệp spin-off	☐	☐	☐	☐	☐

VI. QUYẾT TÂM CỦA LÃNH ĐẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC (QTLĐ)

Mã	Phát biểu	1	2	3	4	5
QTLĐ1	Lãnh đạo trường có tầm nhìn và chiến lược rõ ràng về phát triển khoa học - công nghệ và doanh nghiệp spin-off	☐	☐	☐	☐	☐
QTLĐ2	Lãnh đạo trường tham gia tích cực vào các hoạt động thúc đẩy nghiên cứu và đổi mới sáng tạo	☐	☐	☐	☐	☐
QTLĐ3	Lãnh đạo trường khuyến khích chuyển giao và thương mại hóa kết quả nghiên cứu	☐	☐	☐	☐	☐
QTLĐ4	Trường đại học có cam kết cụ thể bằng cơ chế và chính sách đối với doanh nghiệp spin-off	☐	☐	☐	☐	☐

VII. Ý ĐỊNH THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP SPIN-OFF (TLDN)

Mã	Phát biểu	1	2	3	4	5
TLDN1	Tôi mong muốn thương mại hóa kết quả nghiên cứu thông qua việc thành lập doanh nghiệp spin-off	☐	☐	☐	☐	☐
TLDN2	Tôi có khả năng nhận diện cơ hội thị trường từ các kết quả nghiên cứu khoa học	☐	☐	☐	☐	☐
TLDN3	Tôi đã cân nhắc các rào cản và thách thức khi thành lập doanh nghiệp spin-off	☐	☐	☐	☐	☐

Mã	Phát biểu	1	2	3	4	5
TLDN4	Tôi tin rằng trường đại học có thể hỗ trợ tôi trong quá trình thành lập doanh nghiệp spin-off	☐	☐	☐	☐	☐

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Thầy/Cô!

PHỤ LỤC 4:
BẢNG TỔNG PHƯƠNG SAI TRÍCH CỦA CÁC BIẾN ĐỘC LẬP

Tổng phương sai trích									
Thành phần	Giá trị riêng ban đầu			Tổng phương sai trích sau rút trích			Tổng phương sai trích sau xoay		
	Tổng	% Phương sai	% Lũy tích	Tổng	% Phương sai	% Lũy tích	Tổng	% Phương sai	% Lũy tích
1	5.216	21.734	21.734	5.216	21.734	21.734	2.981	12.420	12.420
2	3.709	15.454	37.188	3.709	15.454	37.188	2.939	12.244	24.664
3	2.179	9.078	46.266	2.179	9.078	46.266	2.735	11.396	36.059
4	1.894	7.891	54.158	1.894	7.891	54.158	2.676	11.151	47.210
5	1.712	7.131	61.289	1.712	7.131	61.289	2.440	10.166	57.376
6	1.493	6.220	67.509	1.493	6.220	67.509	2.432	10.133	67.509
7	.776	3.233	70.741						
8	.697	2.903	73.644						
9	.658	2.743	76.387						
10	.563	2.347	78.734						
11	.549	2.288	81.022						
12	.514	2.141	83.163						
13	.491	2.047	85.210						
14	.460	1.917	87.126						
15	.431	1.797	88.923						
16	.394	1.643	90.566						
17	.383	1.598	92.164						
18	.366	1.526	93.690						
19	.343	1.429	95.119						

20	.313	1.306	96.424						
21	.281	1.171	97.595						
22	.225	.936	98.531						
23	.208	.869	99.400						
24	.144	.600	100.000						

Nguồn: Kết quả phân tích

PHỤ LỤC 5:
KẾT QUẢ EFA CỦA CÁC BIẾN ĐỘC LẬP

Ma trận xoay						
	Biến quan sát					
	1	2	3	4	5	6
QTLĐ2	.866					
QTLĐ3	.843					
QTLĐ4	.824					
QTLĐ1	.755					
MTKT4		.865				
MTKT2		.810				
MTKT1		.796				
MTKT3		.746				
TTKD3			.802			
TTKD1			.798			
TTKD2			.768			
TTKD4			.745			
NLĐH1				.827		
NLĐH3				.798		
NLĐH2				.794		
NLĐH4				.753		
KHCN1					.804	
KHCN3					.754	
KHCN2					.750	
KHCN4					.738	
MTCS2						.804
MTCS1						.786
MTCS4						.784
MTCS3						.683

Nguồn: Kết quả phân tích